5

UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1088 /TB-SXD *Tây Ninh, ngày* 09 *tháng 5 năm 2022*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 4 năm 2022 (từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/4/2022)

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sở Xây dựng công bố Bảng giá VLXD tháng 4 năm 2022 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá VLXD kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu

vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động ***(cả tăng hoặc giảm)*** so với giá công bố, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý VLXD;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

d) Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại

mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

đ) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 9, điểm 1.2.1 khoản 1.2 mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

e) Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

g) Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

4. Đối với vật liệu san lấp: tham khảo Công văn số 345/UBND ngày 29/3/2022 của UBND Huyện Dương Minh Châu và Công văn số 582/UBND-PKTHT ngày 19/4/2022 của UBND huyện Tân Biên (đính kèm).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá-Bộ Tài chính;
- Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh TN (b/c);
- PGĐ phụ trách SXD (b/c);
- Phòng TC&KH các huyện, thành phố;
- Phòng QLĐT thành phố, thị xã;
- Phòng KT&HT các huyện;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: SXD, QLN&VLXD (L.Nga).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH

Lê Thị Dân An

Người ký: Sở Xây dựng
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 12.05.2022 15:02:49 +07:00

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công bố số 1088 /TB-SXD ngày 09 / 5 /2022 của Sở Xây dựng Tây Ninh)

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
A	**CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÓM 2**				
I	**XI MĂNG, VỮA XÂY TÔ**				
I.1	**Xi măng VICEM Hà Tiên**				
	Đơn vị sản xuất: **Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1** *(Theo Công văn số 370/TTDV-PHTT ngày 25/4/2022 của Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1; mức giá áp dụng từ ngày 26/4/2022 đến khi có thông báo giá mới)*				
	*** Nhà máy Bình Phước**				
1	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP); bao 50 kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.485.000	*Giao tại Tây Ninh - Tân Biên*
2	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.500.000	
3	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.435.000	
4	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.450.000	
5	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.490.000	*Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu*
6	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.505.000	
7	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.440.000	
8	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.455.000	
9	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.590.000	*Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng*
10	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.605.000	
11	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.540.000	
12	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.555.000	
13	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.500.000	*Giao tại Cảng Tây Ninh - Hòa Thành*
14	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.515.000	
15	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.455.000	
16	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.470.000	
17	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.485.000	*Giao tại Cảng Tây Ninh - Châu Thành*
18	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.500.000	
19	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP); bao 50 kg			1.435.000	
20	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK); bao 50 kg			1.450.000	
I.2	**Xi măng Thăng Long**				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long** Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Tp.HCM *(Theo Công văn số 29/CV/2021/CN-BHMN ngày 14/12/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long; mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022)*				
	Xi măng Thăng Long PCB 40; bao 50 kg	Bao	TCVN 6260:2009	85.000	*Tại Công ty*
I.3	**Xi măng Hạ Long**				
	Đơn vị sản xuất: **Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long** Đ/c: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; *(Theo Công văn số 435/TB-KDTT ngày 17/3/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long; mức giá áp dụng từ ngày 25/3/2022 (xi măng bao) và 28/3/2022 (xi măng xá, dạng rời)*				
1	XM Vicem Hạ Long PCB 40; bao 50 kg	Bao	TCVN 6260:2009	89.092	*Trung tâm Tây Ninh*
2	XM Vicem Hạ Long PCB 50; dạng rời	Tấn		1.601.852	
II	**GẠCH GỐM ỐP LÁT ÉP BÁN KHÔ, ĐÙN DẺO**				
II.1	Đơn vị kinh doanh: **Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME** Đ/c: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc *(Theo Công văn số 122/2022/VPDD ngày 10/02/2022 của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime; mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022)*				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25 cm	m^2	TCVN 7745:2007	102.300	Giao toàn tỉnh
2	Gạch Ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt, nhóm BIIb 30x30 cm	m^2		259.600	
3	Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh, nhóm BIb 15x60 cm	m^2		207.900	
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30 cm	m^2		270.600	
5	Gạch ceramic không mài, nhóm BIIb 30x30 cm	m^2	TCVN 7745:2007	104.500	
6	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45 cm	m^2		137.500	
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80 cm	m^2		281.600	
8	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30 cm	m^2		204.600	
9	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40 cm	m^2		102.300	
10	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60 cm	m^2		200.200	
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40 cm	m^2		101.200	
12	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40 cm	m^2		160.600	
13	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40 cm	m^2	TCVN 6415:2016	217.800	
14	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50 cm	m^2		126.500	
15	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50 cm	m^2		115.500	
16	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60 cm	m^2		165.000	
17	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60 cm	m^2		249.700	
18	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60 cm	m^2		281.600	
19	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90 cm	m^2		385.000	
20	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90 cm	m^2		385.000	
21	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh nhóm BIa 30x60 cm	m^2		313.500	
22	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90 cm	m^2		396.000	
23	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80 cm	m^2		324.500	
24	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60 cm	m^2		302.500	
25	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120 cm	m^2		638.000	
26	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn …) nhóm BIa 60x120 cm	m^2		715.000	Giao toàn tỉnh
27	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, …), nhóm BIa 80x80 cm	m^2		451.000	
28	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, …), nhóm BIa 80x120 cm	m^2		1.039.500	
29	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120 cm	m^2		979.000	
30	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, …), nhóm BIa 60x60 cm	m^2		346.500	
31	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80 cm	m^2		359.700	
32	Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40 cm	m^2		112.200	
33	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45 cm	m^2		127.600	
34	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 60x60 cm	m^2		145.200	
35	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60 cm	m^2		149.600	
36	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40 cm	m^2		117.700	
37	Gạch ceramix in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40 cm	m^2		112.200	
38	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50 cm	m^2		107.800	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
III	**CÁT XÂY DỰNG**				
III.1	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: **Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh** *(Theo Công văn số 4/CV ngày 07/4/2022 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh; mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thay đổi về giá)* *Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hảo, Đoạn 1 và Đoạn 2 và tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh*				
	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m^3	TCVN 7570:2006	269.500	*Giao tại khu vực khai thác (K1 & K9)*
III.2	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: **Công ty TNHH TM DV Phú Quân** *(Theo Công văn số 04-CV/PQ ngày 08/4/2022 của Công ty TNHH TM-DV Phú Quân; mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thay đổi về giá); Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại khu vực Rạch Bà Hảo – Sanh Đôi thuộc Hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh*				
1	Cát xây dựng	m^3	TCVN 7570:2006	269.500	*Giao tại khu vực khai thác*
III.3	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: **Doanh nghiệp tư nhân Hải Hà** *(Theo Công văn số 01/HH ngày 01/01/2022 của Doanh nghiệp tư nhân Hải Hà; mức giá áp dụng từ ngày 15/01/2020 đến ngày 15/02/2021); Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại đoạn suối Tha La dài 3,5 km, từ cách đập Suối Dây 2 km về phía thượng nguồn, thuộc xã Tân Hiệp và xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh*				
1	Cát vàng - hạt thô	m^3	TCVN 7570:2006	330.000	*Giao tại bãi khu vực mỏ*
III.4	Đơn vị kinh doanh: Công ty TNHH Mai Nguyên (*Theo Công văn số 29/BGVLXD ngày 25/6/2021 của Công ty TNHH Mai Nguyên ; mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2021 đến khi có thông báo giá mới)*				
1	Cát xây dựng	m^3	TCVN 7570:2006	310.000	*Tại Cảng vật liệu Mai Nguyên*
2	Cát san lấp	m^3		245000	
IV	**VẬT LIỆU XÂY**				
IV.1	**GẠCH RỖNG ĐẤT SÉT NUNG**				
a)	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: **Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi** *(Công văn số 1802/CTY-HHL ngày 18/02/2022 của Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới*				
	Gạch rỗng đất sét nung				
1	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm	Viên	TCVN 1450:2009	720	*Giao tại nhà máy*
2	Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm	Viên		720	
3	Gạch thẻ đặc (4x8x18) cm	Viên	TVCN 1451:1998	720	
b)	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: **Công ty TNHH Minh Tân** *(Công văn số 18.11/Cty.MT ngày 18/11/2021 của Công ty TNHH Minh Tân); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến khi có thông báo giá mới*				
	Gạch rỗng đất sét nung				
1	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm	Viên	TCVN 1450:2009	750	*Giao tại nhà máy*
2	Gạch đinh 2 lỗ (4x8x18) cm	Viên		750	
IV.2	**GẠCH KHÔNG NUNG**				
a)	**GẠCH BÊ TÔNG (XI MĂNG CỐT LIỆU): Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng** *(Công văn số 02/VB ngày 10/5/2021 của Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng); mức giá áp dụng từ ngày 10/5/2021 đến khi có thông báo giá mới*				
1	Gạch bê tông - Gạch ống 4 lỗ, 80x80x180 mm, M7,5	Viên	TCVN 6477:2016	1.300	*Giao tại nhà máy*
2	Gạch bê tông - Gạch thẻ đặc, 40x80x180 mm, M7,5	Viên		1.200	
3	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T10, 90 x 190 x 390 mm, M7,5	Viên		5.000	
4	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T20, 190 x 190 x 390 mm, M7,5	Viên		10.000	
b)	**GẠCH BÊ TÔNG NHẸ CAO CẤP EBLOCK: Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên** *(Công văn số 01/TKN-21 ngày 04/01/2021 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên); mức giá áp dụng từ ngày 04/01/2021 đến khi có thông báo giá mới.*				
1	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	m^3	TCVN 7959:2017	1.440.000	*Giao tại chân công trình khu vực Tây Ninh cũ*
2	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa	m^3		1.550.000	
3	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	m^3		1.490.000	
4	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa	m^3		1.600.000	
5	Vữa xây mỏng EBLOCK (104)	Bao	TCVN 7959:2017	97.000	
6	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (301)	Bao	TCVN 7959:2017	97.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
7	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (302)	Bao	TCVN 7959:2017	92.000	Tính, của hàng xuống cách thân xe không quá 5 m, áp dụng khi đi xe Rơ - mooc.
8	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (300)	Bao	EBP-100/300 (25 kg/bao)	112.000	
9	Vữa tô EBH - 401	Bao	EBH-401 (25 kg/bao)	97.000	
10	Pas sắt mạ kẽm	Cái	250*30*0.7 mm	4.000	
11	Lintel AAC EBLOCK	m^3	1200*100*100 mm	4.900.000	
12	Bao xây 100	Cái		95.000	
13	Bao xây 150	Cái		105.000	
14	Bao xây 200	Cái		115.000	
V	**TẤM THẠCH CAO**				
VI	**SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG**				
VI.1	**Sơn NIPPON PAINT: Công ty TNHH Phú Sĩ 1** *(Bảng giá ngày 18/3/2022 của Công ty TNHH Phú Sĩ 1); mức giá áp dụng từ ngày 18/3/2022*				
	Bột trét				Giao tại cửa hàng
1	Bột trét nội thất Nippon	Bao	40 kg/bao	360.000	
2	Bột trét ngoại thất Nippon cao cấp	Bao	40 kg/bao	430.000	
	Sơn nội thất				
1	MATEX SẮC MÀU	Thùng	17 lít/thùng	1.220.000	
2	VATEX	Thùng	17 lít/thùng	990.000	
	Sơn ngoại thất				
3	SUPER MATEX	Thùng	18 lít/thùng	2.690.000	
	Sơn lót kiềm				
4	MATER SEALER nội thất	Thùng	17 lít/thùng	1.450.000	
5	SUPERMATEX SEALER ngoại thất	Thùng	17 lít/thùng	2.280.000	
	Sơn dầu				
6	TILAC màu nhạt	Thùng	20 lít/thùng	2.630.000	
7	TILAC CHỐNG SÉT (XÁM, ĐỎ)	Thùng	20 lít/thùng	1.790.000	
	Chống thấm				
8	NIPPON chống thấm WP100 cao cấp	Thùng	18 kg/thùng	3.250.000	
VI.2	**Sơn Skey Việt Nam: Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam** *(Công văn số 010522/SK-BGSXD ngày 18/4/2022 của Công ty TNHH Skey Việt Nam)*; *mức giá áp dụng từ ngày 01/5/2022*				
	Sơn phủ nội thất				
1	SKEY S600	Thùng	18 lít/thùng	842.000	Giao toàn tỉnh
2	GOECO S610			1.751.000	
	Sơn phủ nội thất, bóng				
3	TANI CLEAN S620	Thùng	18lít /thùng	3.999.000	Giao toàn tỉnh
4	HODU SKEY S630		5 lít/thùng	1.586.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
5	GOECO S810	Thùng	18 lít/thùng	2.283.000	Giao toàn tỉnh
6	TANI CLEAN S820			4.595.000	
	Sơn phủ ngoại thất, bóng				
7	HODU SKEY S800	Thùng	5 lít/thùng	1.902.000	Giao toàn tỉnh
8	ANTI - CRACK S850			1.960.000	
VI.3	**Sơn MAXILITE: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường** *(Công văn số 04.2022/CBG ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/4/2022*				
1	MAXILITE ngoài trời	Thùng	18 lít/thùng	1.745.341	Giao toàn tỉnh
2	MAXILITE trong nhà			1.347.767	
3	MAXILITE kinh tế			723.303	
4	MAXILITE SEALER EXT - Sơn lót ngoài trời Maxilite			1.652.895	
5	MAXILITE SEALER INT - Sơn lót trong nhà Maxilite			1.029.308	
VI.4	**Sơn DULUX: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường** *(Công văn số 04.2022/CBG ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/4/2022*				
1	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ	Lon	5 lít/lon	1.539.500	Giao tại Tây Ninh
2	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng			1.539.500	
3	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX			1.888.000	
4	DULUX 5 IN 1			1.395.225	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
5	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	Thùng	18 lít/thùng	2.358.720	*Giao tại Tây Ninh*
6	DULUX Inspire			1.822.996	
7	DULUX INTERIOR PRIMER - Sơn lót trong nhà			2.161.893	
8	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời			3.025.058	
9	DULUX WEATHERSHIELD - Chất chống thấm Y65		20 kg/thùng	2.910.600	
10	DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	Bao	40 kg/bao	468.585	
VI.5	**Sơn RINGO: Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh** *(Công văn số 01/2022 ngày 20/02/2022 của Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh); mức giá áp dụng từ ngày 20/02/2022 đến khi có thông báo giá mới*				
1	NAGA chống nấm móc rong rêu; 5 lít/lon	Lon	14-16m^2/L/L	1.120.000	*Giao toàn tỉnh*
2	NAGA che lấp khe nứt; 18 lít/thùng	Thùng	12-14m^2/L/L	1.750.000	
3	NAGA chống bong tróc; 18 lít/thùng	Thùng	12-14m^2/L/L	1.100.000	
4	FLORA nội thất; 18 lít/thùng	Thùng	10-12m^2/L/L	1.400.000	
5	KONGO bám dính tuyệt hảo; 18 lít/thùng	Thùng	09-10m^2/L/L	850.000	
6	Kiềm RINGO NAGA NANO SEALER ngoại thất; 18 lít/thùng	Thùng	12-14m^2/L/L	1.420.000	
7	Kiềm RINGO KONGO NANO SEALER nội thất; 18 lít/thùng	Thùng	10-12m^2/L/L	990.000	
8	Bột trét RINGO - KIYO nội thất; 40 kg/bao	Bao	0.8-0.9 m^2/kg	195.000	
9	Bột trét RINGO - KIYO ngoại thất; 40 kg/bao	Bao	0.8-0.9 m^2/kg	175.000	
VI.6	**Sơn L.Q JOTON: Công ty Cổ phần L.Q JOTON** *(Công văn số 13_04_22/ĐNCBG ngày 01/4/2022 Công ty Cổ phần L.Q JOTON); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày có công bố giá mới*				
1	Sơn giao thông lót (JOLINE Primer); 04 kg/lon; 16 kg/thùng	VNĐ/kg, lít	TCVN 2102:2008	101.640	*Giao toàn tỉnh*
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOPT25; 25 kg/bao	VNĐ/kg, lít	TCVN 8791:2011	30.360	
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOPV25; 25 kg/bao	VNĐ/kg, lít	TCVN 8791:2011	31.680	
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25), 25 kg/bao	VNĐ/kg, lít	TCVN 8791:2011	39.600	
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25), 25 kg/bao	VNĐ/kg, lít	TCVN 8791:2011	40.920	
6	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25); 25 kg/bao	VNĐ/kg, lít	AASHTO	47.520	
7	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25); 25 kg/bao	VNĐ/kg, lít	AASHTO	50.160	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY; 05kg/lon; 25 kg/thùng	VNĐ/kg, lít	TCVN 8787-2011	149.556	
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY; 05 kg/lon; 25 kg/thùng	VNĐ/kg, lít	TCVN 8787-2011	185.856	
10	Hạt phản quang GLASS BEAD; 25 kg/bao	VNĐ/kg	BS 6088A	27.060	
VI.7	**Sơn KOVA NANOPRO: Công ty TNHH KOVA NANOPRO** (Công văn số CV-KOVA/0422-05 ngày 29/3/2022 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO); *mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo mới.*				
	Bột bả tường				
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	419.750	*Giao toàn tỉnh*
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	395.450	
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	509.650	
4	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	526.650	
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	547.150	
6	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	543.850	
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	Thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	803.406	
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	Thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	988.406	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
9	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	678.650	*Giao toàn tỉnh*
10	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	707.650	
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	452.550	
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	Bao	TCVN 7239:2014	591.650	
	Sơn nhũ tương				
13	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	1.449.306	*Giao toàn tỉnh*
14	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	Thùng		442.081	
15	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	Thùng		2.090.406	
16	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	Thùng		1.631.393	
17	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	Thùng		1.646.293	
18	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	1.587.506	*Giao toàn tỉnh*
19	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	Thùng		1.302.593	
20	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPROAnti-Bacteria (20kg)	Thùng		4.199.625	
21	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	Thùng		1.900.206	
22	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	Thùng		2.109.425	
23	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	2.954.593	
24	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	Thùng		3.626.693	
25	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	Thùng		2.274.206	
26	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	4.557.025	
27	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	Thùng		2.535.925	
28	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	Thùng		2.847.225	
29	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	Thùng		5.105.925	
30	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	Thùng		7.082.925	
31	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20 kg)	Thùng		5.186.325	
32	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5 kg)	Thùng		1.314.081	
33	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Kg		262.816	
34	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	304.081	
35	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	Thùng		1.414.406	
36	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	Thùng		377.081	
37	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	Thùng		1.754.406	
38	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	Thùng		517.081	
39	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	Thùng		2.486.406	
40	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	Thùng		789.665	
41	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	Thùng		3.789.325	
42	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	Thùng		866.665	
43	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	Thùng		4.210.325	
44	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	780.081	
45	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	3.690.406	
46	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	626.081	
47	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	3.012.406	
48	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	598.081	*Giao toàn tỉnh*
49	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	Thùng		2.852.406	
50	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	Thùng		682.081	
51	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	Thùng		3.245.406	
52	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	Thùng		845.665	
53	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	Thùng		4.085.325	
	Chất chống thấm				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
54	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	Bộ	BS EN 14891:2017	2.075.136	*Giao toàn tỉnh*
55	Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	Kg		71.186	
56	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	Kg	BS EN 14891:2017	237.916	
57	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	Lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	165.416	
58	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	Thùng		638.665	
59	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	Lon	BS EN 14891:2017	171.416	
60	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	Thùng	BS EN 14891:2017	636.665	
61	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	Thùng	BS EN 14891:2017	3.341.158	*Giao toàn tỉnh*
62	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	Lon	BS EN 14891:2017	163.416	
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	Thùng	BS EN 14891:2017	616.665	
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	Thùng	BS EN 14891:2017	3.231.158	
65	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.447.081	
66	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	Thùng		5.508.325	
67	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	Thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	615.081	
68	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	Thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.345.325	
	Sơn Epoxy				
69	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	419.616	*Giao toàn tỉnh*
70	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	477.416	
71	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	166.616	
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	419.616	
73	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	477.416	
74	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	Kg	TCVN 9014:2011	740.896	
75	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	Kg		713.536	
76	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	Bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	547.081	
77	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	Bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1.147.081	
78	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	Bộ		1.260.081	
79	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	Bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	1.335.081	
80	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	Bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3.475.330	
	Sơn sàn đa năng				
81	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	106.216	
82	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/Trắng	Kg		316.816	
83	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	Kg	TCCS84:2018/	380.016	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
84	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	Kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	434.616	*Giao toàn tỉnh*
85	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	Kg		499.416	
86	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	49.416	
87	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		51.216	
88	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	245.816	
89	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	Kg		294.616	
90	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	Kg		296.016	
91	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	Kg		377.436	
92	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	Kg		311.016	
93	Vữa trét đa năng KOVA MM1	Kg	TCVN 4314:2003	18.788	
94	Keo bóng nước KOVA Clear W	Kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	269.416	
95	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	Kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	285.916	
96	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4 kg)	Thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	2.091.665	
97	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) 20 kg	Thùng		9.932.325	
	Sơn chống cháy				
98	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	261.236	*Giao toàn tỉnh*
99	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	268.116	
VII	**ỐNG NHỰA DÙNG ĐỂ CẤP NƯỚC**				
VII.1	**Ống nhựa Bình Minh: Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh** *(Công văn số 82/TB/BM/PTT/2021 ngày 18/11/2021 củaCông ty CP Nhựa Bình Minh), mức giá áp dụng từ ngày 08/11/2021 đến khi có thông báo mới*				
a)	**Ống nhựa PVC-U**		TCVN 8491:2011		
1	Φ 21, 21 x 3,0 mm	m	29 PN	16.170	*Giao toàn tỉnh*
2	Φ 27, 27 x 3,0 mm	m	22 PN	21.340	
3	Φ 34, 34 x 3,0 mm	m	20 PN	27.060	
4	Φ 42, 42 x 3,0 mm	m	15 PN	34.980	
5	Φ 49, 49 x 3,0 mm	m	13 PN	40.700	
6	Φ 60, 60 x 3,0 mm	m	10 PN	51.040	
7	Φ 90, 90 x 3,0 mm	m	7 PN	76.560	
8	Φ 114, 114 x 3,2 mm	m	5 PN	106.810	
9	Φ 130, 130 x 5,0 mm	m	8 PN	183.920	
10	Φ 168, 168 x 4,3 mm	m	5 PN	210.760	
11	Φ 220, 220 x 5,1 mm	m	5 PN	326.150	
b)	**Ống nhựa PE**		ISO 4427-2-2007		
1	Φ 20, 20 x 2,0 mm	m	16 PN	8.580	*Giao toàn tỉnh*
2	Φ 25, 25 x 2,0 mm	m	12,5 PN	11.000	
3	Φ 32, 32 x 3,0 mm	m	16 PN	20.570	
4	Φ 40, 40 x 3,0 mm	m	12,5 PN	26.290	
5	Φ 50, 50 x 3,0 mm	m	10 PN	33.440	
6	Φ 63, 63 x 3,0 mm	m	8 PN	43.340	
7	Φ 75, 75 x 3,6 mm	m	8 PN	61.160	
8	Φ 90, 90 x 10,1 mm	m	20 PN	189.530	
9	Φ 110, 110 x 10,0 mm	m	16 PN	234.300	
10	Φ 125, 125 x 11,4 mm	m	16 PN	303.930	
11	Φ 140, 140 x 12,7 mm	m	16 PN	378.840	
12	Φ 160, 160 x 14,6 mm	m	16 PN	497.310	
13	Φ 180, 180 x 16,4 mm	m	16 PN	628.650	
14	Φ 200, 200 x 18,2 mm	m	16 PN	775.280	
15	Φ 225, 225 x 20,5 mm	m	16 PN	981.200	
16	Φ 250, 250 x 22,7 mm	m	16 PN	1.206.810	
17	Φ 280, 280 x 25,4 mm	m	16 PN	1.512.940	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
c)	**Ống nhựa PP-R**				
1	Φ 20, 20 x 3,4 mm	m	20 PN	29.370	
2	Φ 25, 25 x 4,2 mm	m	20 PN	52.030	
3	Φ 32, 32 x 5,4 mm	m	20 PN	76.010	
4	Φ 40, 40 x 6,7 mm	m	20 PN	117.810	
5	Φ 50, 50 x 8,3 mm	m	20 PN	183.150	
6	Φ 63, 63 x 10,5 mm	m	20 PN	289.080	*Giao toàn tỉnh*
7	Φ 75, 75 x 6,8 mm	m	10 PN	241.340	
8	Φ 90, 90 x 8,2 mm	m	10 PN	350.240	
9	Φ 110, 110 x 10 mm	m	10 PN	560.120	
10	Φ 125, 125 x 20,8 mm	m	20 PN	1.140.700	
11	Φ 140, 140 x 12,7 mm	m	10 PN	856.240	
12	Φ 160, 160 x 14,6 mm	m	10 PN	1.163.800	
13	Φ 200, 200 x 18,2 mm	m	10 PN	1.761.540	
d)	**Ống nhựa LDPE**		ISO 8779		
1	Φ 16, 16 x 1,0 mm	m	4 PN	5.500	
2	Φ 20, 20 x 1,2 mm	m	4 PN	8.140	*Giao toàn tỉnh*
3	Φ 25, 25 x 1,5 mm	m	4 PN	12.430	
VII.2	**Ống nhựa HADA: Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh** *(Công văn số 09/2021/CBG-HADA ngày 01/10/2021 của Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh), mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2021 đến khi có thông báo mới*				
a)	**Ống nhựa HDPE**				
1	Ống nhựa PE100 D25 - dày 2,0 mm	m	PN 12,5	10.769	
2	Ống nhựa PE100 D25 - dày 2,3 mm	m	PN 16	12.859	
2	Ống nhựa PE100 D25 - dày 3,0 mm	m	PN 20	15.059	
3	Ống nhựa PE100 D27 - dày 3,2 mm	m	PN 16	17.160	
3	Ống nhựa PE100 D32 - dày 2,0 mm	m	PN 10	14.454	
4	Ống nhựa PE100 D32 - dày 2,4 mm	m	PN 12,5	17.644	
4	Ống nhựa PE100 D32 - dày 3,0 mm	m	PN 16	20.636	
5	Ống nhựa PE100 D32 - dày 3,6 mm	m	PN 20	24.827	
5	Ống nhựa PE100 D40 - dày 2,0 mm	m	PN 8	18.249	*Giao toàn tỉnh*
6	Ống nhựa PE100 D40 - dày 2,4 mm	m	PN 10	22.033	
6	Ống nhựa PE100 D40 - dày 3,0 mm	m	PN 12,5	26.620	
7	Ống nhựa PE100 D40 - dày 3,7 mm	m	PN 16	31.999	
7	Ống nhựa PE100 D40 - dày 4,5 mm	m	PN 20	37.983	
8	Ống nhựa PE100 D50 - dày 2,4 mm	m	PN 8	28.314	
8	Ống nhựa PE100 D50 - dày 3,0 mm	m	PN 10	33.803	
9	Ống nhựa PE100 D50 - dày 3,7 mm	m	PN 12,5	40.678	
9	Ống nhựa PE100 D50 - dày 4,6 mm	m	PN 16	49.654	
10	Ống nhựa PE100 D50 - dày 5,6 mm	m	PN 20	58.718	
b)	**Ống nhựa PP-R**				
1	D20 x 1,9 mm	m	PN 10	19.910	
2	D20 x 2,3 mm	m	PN 10	23.430	
3	D20 x 2,8 mm	m	PN 16	25.960	
4	D20 x 3,4 mm	m	PN 20	29.370	
5	D20 x 4,1 mm	m	PN 25	33.550	
6	D50 x 4,6 mm	m	PN 10	108.350	
7	D50 x 6,9 mm	m	PN 16	139.920	*Giao toàn tỉnh*
8	D50 x 8,3 mm	m	PN 20	183.150	
9	D50 x 10,1 mm	m	PN 25	204.820	
10	D90 x 8,2 mm	m	PN 10	350.240	
11	D90 x 12,3 mm	m	PN 16	419.980	
12	D90 x 15,0 mm	m	PN 20	597.410	
13	D90 x 18,1 mm	m	PN 25	663.630	
VIII	**ĐÁ XÂY DỰNG: Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh** *(Công văn số 25/CVCN 2021 ngày 20/10/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh); mức giá áp dụng từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới*				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
	Đ/c khai thác: Mỏ đá xây dựng tại ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
1	Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	m^3	TCVN 7570:2006	325.000	*Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác*
2	Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm		TCVN 7570:2006	310.000	
3	Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm		TCVN 8859:2011	215.000	
B	**CÁC SẢN PHẨM VLXD CÒN LẠI**				
I	**THÉP CÁC LOẠI**				
I.1	**THÉP HÌNH: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh** *(Công văn số 04/2022/ĐKG-HC ngày 14/4/2022 của Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh); mức giá áp dụng từ ngày 14/4/2022*				
	- Thông tin về sản phẩm:		TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JIS G 3101:2010		
	THÉP HÌNH V, U, I	cây			
1	V25 vừa; 5,00 kg/cây	cây		115.500	*Giao toàn tỉnh*
2	V30 mỏng; 5,00 kg/cây	cây		114.000	
3	V30 vừa; 6,00 kg/cây	cây		132.500	
4	V30 dày (3li); 7,10 kg/cây	cây		157.000	
5	V40 mỏng; 8,00 kg/cây	cây		173.000	
6	V40 vừa; 8,50 kg/cây	cây		183.000	
7	V40; 9,00 kg/cây	cây		193.500	
8	V40 (3.0 li); 11,00 kg/cây	cây		234.500	
9	V40 (3.5 li); 12,00 kg/cây	cây		255.500	
10	V40 (3.5 li) Vinaone; 12,00 kg/cây	cây		255.500	
11	V40 (4 li); 13,00 kg/cây	cây		277.000	
12	V50 mỏng; 12,00 kg/cây	cây		259.000	
13	V50 (3 li); 14,00 kg/cây	cây		298.000	
14	V50 (4 li); 17,00 kg/cây	cây		362.000	
15	V50 (4 li5); 19,00 kg/cây	cây		404.500	
16	V50 (5 li); 21,00 kg/cây	cây		447.500	
17	V63 (4 li); 23,00 kg/cây	cây		497.000	
18	V63 (5 li) - An Khánh; 27,00 kg/cây	cây		589.700	
19	V63 (6 li) - An Khánh; 31,00 kg/cây	cây		698.900	
20	V70 (6 li) - An Khánh; 36,00 kg/cây	cây		786.200	
21	V70 (7 li) - An Khánh; 43,00 kg/cây	cây		939.100	
22	V75 (6 li) - An Khánh; 37,00 kg/cây	cây		851.800	
23	V75 (8 li) - An Khánh; 52,00 kg/cây	cây		1.135.700	
24	V80 (7 li) - An Khánh; 48,00 kg/cây	cây		1.046.200	
25	V80 (8 li) - An Khánh; 55,00 kg/cây	cây		1.246.400	
26	I100 - An Khánh; 42,00 kg/cây	cây		969.800	
27	I120 - An Khánh; 52,00 kg/cây	cây		1.195.000	
28	I150 - An Khánh; 78,00 kg/cây	cây		1.832.500	
29	U65 vừa - An Khánh; 17,00 kg/cây	cây		457.600	
30	U80 vừa - An Khánh; 23,00 kg/cây	cây		528.300	
31	U80 dày - An Khánh; 31,00 kg/cây	cây		712.400	
32	U100 vừa - An Khánh; 32,50 kg/cây	cây		728.500	
33	U100 dày - An Khánh; 45,00 kg/cây	cây		1.033.800	
34	U120 vừa - An Khánh; 42,00 kg/cây	cây		956.300	
35	U120 dày - An Khánh; 55,00 kg/cây	cây		1.263.600	
36	U140 vừa - An Khánh; 53,00 kg/cây	cây		1.217.800	
37	U140 dày - An Khánh; 65,00 kg/cây	cây		1.508.000	
38	U160 vừa - An Khánh; 72,00 kg/cây	cây		1.682.200	
39	U160 dày - An Khánh; 80,00 kg/cây	cây		1.886.600	
40	Lưới thép mạ kẽm (B40)	kg		23.500	
41	Kẽm gai	kg		23.700	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
b)	**ỐNG THÉP MẠ KẼM HOA SEN**				
1	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li); 1,74 kg/cây	cây		50.000	
2	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li); 1,97 kg/cây	cây		56.500	
3	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li); 2,19 kg/cây	cây		63.000	
4	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li); 2,63 kg/cây	cây		75.000	*Giao toàn tỉnh*
5	Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li); 2,53 kg/cây	cây		72.500	
6	Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li); 3,04 kg/cây	cây		86.500	
7	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li); 3,21 kg/cây	cây		92.000	
8	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li); 3,54 kg/cây	cây		101.000	
9	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li); 3,87 kg/cây	cây		110.500	
10	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li); 4,06 kg/cây	cây		116.500	
11	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li); 4,48 kg/cây	cây		127.500	
12	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li); 4,91 kg/cây	cây		140.000	
13	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li); 5,33 kg/cây	cây		152.000	
14	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li); 4,90 kg/cây	cây		140.500	
15	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li); 5,43 kg/cây	cây		155.000	
16	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li); 5,94 kg/cây	cây		169.500	
17	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li); 6,46 kg/cây	cây		184.000	
18	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li); 7,47 kg/cây	cây		213.000	
19	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li); 7,31 kg/cây	cây		208.500	
20	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li); 8,02 kg/cây	cây		228.500	
21	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li); 8,72 kg/cây	cây		248.500	
22	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li); 10,11 kg/cây	cây		288.000	
23	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li); 12,16 kg/cây	cây		349.000	
24	Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li); 10,09 kg/cây	cây		287.500	
25	Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li); 12,74 kg/cây	cây		363.000	
26	Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li); 15,38 kg/cây	cây		441.500	
27	Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li); 2,46 kg/cây	cây		70.500	
28	Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li); 2,79 kg/cây	cây		80.000	
29	Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li); 3,12 kg/cây	cây		89.500	
30	Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li); 3,77 kg/cây	cây		107.500	
31	Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li); 4,90 kg/cây	cây		140.500	
32	Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li); 5,43 kg/cây	cây		155.000	
33	Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li); 5,94 kg/cây	cây		169.500	*Giao toàn tỉnh*
34	Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,2 li); 6,46 kg/cây	cây		184.000	
35	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (0,9 li); 6,18 kg/cây	cây		177.500	
36	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,0 li); 6,84 kg/cây	cây		195.000	
37	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,1 li); 7,50 kg/cây	cây		214.000	
38	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,2 li); 8,15 kg/cây	cây		232.500	
39	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,4 li); 9,45 kg/cây	cây		269.500	
40	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,0 li); 8,25 kg/cây	cây		235.000	
41	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,1 li); 9,05 kg/cây	cây		258.000	
42	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,2 li); 9,85 kg/cây	cây		280.500	
43	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,4 li); 11,43 kg/cây	cây		326.000	
44	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,7 li); 13,76 kg/cây	cây		395.000	
45	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (2,0 li); 16,05 kg/cây	cây		460.500	
46	Ống thép mạ kẽm HS 30x90 (1,1 li)l 12,16 kg/cây	cây		349.000	
47	Ống thép mạ kẽm HS 30x90 (1,4 li); 15,38 kg/cây	cây		441.500	
48	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,0 li)11,08 kg/cây	cây		316.000	
49	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,1 li); 12,16 kg/cây	cây		346.500	
50	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,2 li); 13,24 kg/cây	cây		377.500	
51	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,4 li); 15,38 kg/cây	cây		438.500	
52	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,7 li); 18,56 kg/cây	cây		532.500	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
53	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (2,0 li); 21,70 kg/cây	cây		623.000	
54	Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,2 li); 16,63 kg/cây	cây		474.000	
55	Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,4 li); 19,33 kg/cây	cây		551.000	
56	Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,7 li); 23,37 kg/cây	cây		670.500	
57	Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (2,0 li); 27,34 kg/cây	cây		784.500	
58	Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (1,4 li); 23,30 kg/cây	cây		668.500	
59	Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (1,7 li); 28,17 kg/cây	cây		808.500	
60	Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (2,0 li); 33,01 kg/cây	cây		947.500	
61	Ống thép mạ kẽm HS Ø21 (1,1 li); 3,27 kg/cây	cây		93.000	
62	Ống thép mạ kẽm HS Ø21 (1,4 li); 4,10 kg/cây	cây		117.000	
63	Ống thép mạ kẽm HS Ø27 (1,1 li); 4,16 kg/cây	cây		118.500	
64	Ống thép mạ kẽm HS Ø27 (1,4 li); 5,23 kg/cây	cây		149.000	
65	Ống thép mạ kẽm HS Ø34 (1,1 li); 5,27 kg/cây	cây		150.000	
66	Ống thép mạ kẽm HS Ø34 (1,4 li); 6,65 kg/cây	cây		189.500	
67	Ống thép mạ kẽm HS Ø42 (1,1 li); 6,69 kg/cây	cây		190.500	
68	Ống thép mạ kẽm HS Ø42 (1,4 li); 8,45 kg/cây	cây		241.000	
69	Ống thép mạ kẽm HS Ø49 (1,1 li); 7,65 kg/cây	cây		218.000	*Giao toàn tỉnh*
70	Ống thép mạ kẽm HS Ø49 (1,4 li); 9,67 kg/cây	cây		275.500	
71	Ống thép mạ kẽm HS Ø60 (1,1 li); 9,57 kg/cây	cây		272.500	
72	Ống thép mạ kẽm HS Ø60 (1,4 li); 12,12 kg/cây	cây		345.500	
73	Ống thép mạ kẽm HS Ø60 (1,7 li); 14,59 kg/cây	cây		418.500	
74	Ống thép mạ kẽm HS Ø76 (1,1 li); 12,12 kg/cây	cây		345.500	
75	Ống thép mạ kẽm HS Ø76 (1,4 li); 15,36 kg/cây	cây		438.000	
76	Ống thép mạ kẽm HS Ø76 (1,7 li); 18,51 kg/cây	cây		531.000	
77	Ống thép mạ kẽm HS Ø90 (1,4 li); 17,99 kg/cây	cây		512.500	
78	Ống thép mạ kẽm HS Ø90 (1,7 li); 21,88 kg/cây	cây		628.000	
79	Ống thép mạ kẽm HS Ø114 (1,4 li); 23,21 kg/cây	cây		666.000	
80	Ống thép mạ kẽm HS Ø114 (1,7 li); 27,92 kg/cây	cây		801.500	
c)	**ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT**				
1	Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li); 1,74 kg/cây	cây		49.000	
2	Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li); 1,97 kg/cây	cây		55.400	
3	Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li); 2,19 kg/cây	cây		61.700	
4	Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li); 2,63 kg/cây	cây		73.500	
5	Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li); 2,53 kg/cây	cây		71.100	
6	Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li); 3,04 kg/cây	cây		84.800	
7	Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li); 3,21 kg/cây	cây		90.200	
8	Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li); 3,54 kg/cây	cây		99.000	
9	Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li); 3,87 kg/cây	cây		108.300	
10	Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li); 4,06 kg/cây	cây		114.200	
11	Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li); 4,48 kg/cây	cây		125.000	
12	Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li); 4,91 kg/cây	cây		137.200	
13	Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li); 5,33 kg/cây	cây		149.000	*Giao toàn tỉnh*
14	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li); 4,90 kg/cây	cây		137.700	
15	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li); 5,43 kg/cây	cây		151.900	
16	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li); 5,94 kg/cây	cây		166.100	
17	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li); 6,46 kg/cây	cây		180.300	
18	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li); 7,47 kg/cây	cây		208.700	
19	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li); 7,31 kg/cây	cây		204.300	
20	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li); 8,02 kg/cây	cây		223.900	
21	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li); 8,72 kg/cây	cây		243.500	
22	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li); 10,11 kg/cây	cây		282.200	
23	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,7 li); 12,16 kg/cây	cây		342.000	
24	Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,1 li); 10,09 kg/cây	cây		281.800	
25	Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,4 li); 12,74 kg/cây	cây		355.700	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
26	Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,7 li); 15,38 kg/cây	cây		432.700	
27	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,7 li); 2,46 kg/cây	cây		69.100	
28	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,8 li); 2,79 kg/cây	cây		78.400	
29	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,9 li); 3,12 kg/cây	cây		87.700	
30	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (1,1 li); 3,77 kg/cây	cây		105.400	
31	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (0,9 li); 4,90 kg/cây	cây		137.700	
32	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,0 li); 5,43 kg/cây	cây		151.900	
33	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,1 li); 5,94 kg/cây	cây		166.100	
34	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,2 li); 6,46 kg/cây	cây		180.300	
35	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (0,9 li); 6,18 kg/cây	cây		174.000	
36	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,0 li); 6,84 kg/cây	cây		191.100	
37	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,1 li); 7,50 kg/cây	cây		209.700	
38	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,2 li); 8,15 kg/cây	cây		227.900	
39	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,4 li); 9,45 kg/cây	cây		264.100	
40	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,0 li); 8,25 kg/cây	cây		230.300	
41	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,1 li); 9,05 kg/cây	cây		252.800	
42	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,2 li); 9,85 kg/cây	cây		274.900	
43	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,4 li); 11,43 kg/cây	cây		319.500	
44	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,7 li); 13,76 kg/cây	cây		387.100	
45	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (2,0 li); 16,05 kg/cây	cây		451.300	
46	Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,1 li); 12,16 kg/cây	cây		342.000	
47	Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,4 li); 15,38 kg/cây	cây		432.700	
48	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,0 li); 11,08 kg/cây	cây		309.700	
49	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,1 li); 12,16 kg/cây	cây		339.600	
50	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,2 li); 13,24 kg/cây	cây		370.000	
51	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,4 li); 15,38 kg/cây	cây		429.700	
52	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,7 li); 18,56 kg/cây	cây		521.900	*Giao toàn tỉnh*
53	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (2,0 li); 21,70 kg/cây	cây		610.500	
54	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,2 li); 16,63 kg/cây	cây		464.500	
55	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,4 li); 19,33 kg/cây	cây		540.000	
56	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,7 li); 23,37 kg/cây	cây		657.100	
57	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (2,0 li); 27,34 kg/cây	cây		768.800	
58	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,4 li); 23,30 kg/cây	cây		655.100	
59	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,7 li); 28,17 kg/cây	cây		792.300	
60	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (2,0 li); 33,01 kg/cây	cây		928.600	
61	Ống thép mạ kẽm HP Ø21 (1,1 li); 3,27 kg/cây	cây		91.100	
62	Ống thép mạ kẽm HP Ø21 (1,4 li); 4,10 kg/cây	cây		114.700	
63	Ống thép mạ kẽm HP Ø27 (1,1 li); 4,16 kg/cây	cây		116.100	
64	Ống thép mạ kẽm HP Ø27 (1,4 li); 5,23 kg/cây	cây		146.000	
65	Ống thép mạ kẽm HP Ø34 (1,1 li); 5,27 kg/cây	cây		147.000	
66	Ống thép mạ kẽm HP Ø34 (1,4 li); 6,65 kg/cây	cây		185.700	
67	Ống thép mạ kẽm HP Ø42 (1,1 li); 6,69 kg/cây	cây		186.700	
68	Ống thép mạ kẽm HP Ø42 (1,4 li); 8,45 kg/cây	cây		236.200	
69	Ống thép mạ kẽm HP Ø49 (1,1 li); 7,65 kg/cây	cây		213.600	
70	Ống thép mạ kẽm HP Ø49 (1,4 li); 9,67 kg/cây	cây		270.000	
71	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,1 li); 9,57 kg/cây	cây		267.100	
72	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,4 li); 12,12 kg/cây	cây		338.600	
73	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,7 li); 14,59 kg/cây	cây		410.100	
74	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,1 li); 12,12 kg/cây	cây		338.600	
75	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,4 li); 15,36 kg/cây	cây		429.200	
76	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,7 li); 18,51 kg/cây	cây		520.400	
77	Ống thép mạ kẽm HP Ø90 (1,4 li); 17,99 kg/cây	cây		502.300	
78	Ống thép mạ kẽm HP Ø90 (1,7 li); 21,88 kg/cây	cây		615.400	
79	Ống thép mạ kẽm HP Ø114 (1,4 li); 23,21 kg/cây	cây		652.700	
80	Ống thép mạ kẽm HP Ø114 (1,7 li); 27,92 kg/cây	cây		785.500	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
d)	**ỐNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM**				
1	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li); 2,20 kg/cây	cây		62.500	
2	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li); 2,54 kg/cây	cây		72.100	
3	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li); 2,89 kg/cây	cây		81.500	
4	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li); 3,24 kg/cây	cây		91.400	
5	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li); 3,59 kg/cây	cây		101.200	
6	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li); 3,94 kg/cây	cây		111.100	
7	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li); 4,64 kg/cây	cây		130.800	
8	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li); 1,54 kg/cây	cây		43.700	
9	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li); 1,79 kg/cây	cây		50.800	
10	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li); 2,03 kg/cây	cây		57.200	
11	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li); 2,28 kg/cây	cây		64.300	
12	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li); 2,52 kg/cây	cây		71.100	
13	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li); 2,77 kg/cây	cây		78.100	
14	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li); 3,26 kg/cây	cây		91.900	
15	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li); 2,26 kg/cây	cây		64.200	
16	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li); 2,61 kg/cây	cây		74.100	
17	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li); 2,97 kg/cây	cây		83.800	
18	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li); 3,33 kg/cây	cây		93.900	
19	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li); 3,69 kg/cây	cây		104.100	
20	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li); 4,04 kg/cây	cây		113.900	
21	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,4 li); 4,76 kg/cây	cây		134.200	
22	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,8 li); 3,99 kg/cây	cây		112.500	
23	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,9 li); 4,53 kg/cây	cây		127.300	
24	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,0 li); 5,08 kg/cây	cây		142.700	
25	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,1 li); 5,63 kg/cây	cây		158.200	
26	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,2 li); 6,17 kg/cây	cây		173.400	*Giao toàn tỉnh*
27	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,4 li); 7,27 kg/cây	cây		204.300	
28	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,7 li); 8,96 kg/cây	cây		251.800	
29	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,8 li); 3,30 kg/cây	cây		93.100	
30	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,9 li); 3,75 kg/cây	cây		105.400	
31	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,0 li); 4,21 kg/cây	cây		118.300	
32	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,1 li); 4,66 kg/cây	cây		130.900	
33	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,2 li); 5,11 kg/cây	cây		143.600	
34	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,4 li); 6,01 kg/cây	cây		168.900	
35	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,8 li); 5,02 kg/cây	cây		141.600	
36	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,9 li); 5,71 kg/cây	cây		160.500	
37	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,0 li); 6,40 kg/cây	cây		179.800	
38	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,1 li); 7,08 kg/cây	cây		198.900	
39	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,2 li); 7,77 kg/cây	cây		218.300	
40	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,4 li); 9,15 kg/cây	cây		257.100	
41	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,7 li); 11,28 kg/cây	cây		317.000	
42	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (0,9 li); 4,53 kg/cây	cây		127.300	
43	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,0 li); 5,08 kg/cây	cây		142.700	
44	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,1 li); 5,63 kg/cây	cây		158.200	
45	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,2 li); 6,17 kg/cây	cây		173.400	
46	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,3 li); 6,72 kg/cây	cây		188.800	
47	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,4 li); 7,27 kg/cây	cây		204.300	
48	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,8 li); 9,45 kg/cây	cây		265.500	
49	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (0,9 li); 6,88 kg/cây	cây		193.300	
50	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,0 li); 7,71 kg/cây	cây		216.700	
51	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,1 li); 8,54 kg/cây	cây		240.000	
52	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,2 li); 9,37 kg/cây	cây		263.300	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
53	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,3 li); 10,20 kg/cây	cây		286.600	
54	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,4 li); 11,03 kg/cây	cây		309.900	
55	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,7 li); 13,59 kg/cây	cây		381.900	
56	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,8 li); 14,34 kg/cây	cây		403.000	
57	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,1 li); 11,45 kg/cây	cây		321.700	
58	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,2 li); 12,56 kg/cây	cây		352.900	
59	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,4 li); 14,78 kg/cây	cây		415.300	
60	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,7 li); 18,23 kg/cây	cây		512.300	
61	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,8 li); 19,23 kg/cây	cây		540.400	
62	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (0,9 li); 6,10 kg/cây	cây		171.400	
63	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,0 li); 6,83 kg/cây	cây		191.900	
64	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,1 li); 7,57 kg/cây	cây		212.700	
65	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,2 li); 8,30 kg/cây	cây		233.200	
66	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,3 li); 9,04 kg/cây	cây		254.000	
67	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,4 li); 9,77 kg/cây	cây		274.500	
68	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,7 li); 12,05 kg/cây	cây		338.600	
69	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,8 li); 12,71 kg/cây	cây		357.200	
70	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (2,0 li); 14,18 kg/cây	cây		398.500	
71	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (0,9 li); 9,23 kg/cây	cây		259.400	
72	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,0 li); 10,34 kg/cây	cây		290.600	
73	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,1 li); 11,45 kg/cây	cây		321.700	
74	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,2 li); 12,56 kg/cây	cây		352.900	
75	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,3 li); 13,67 kg/cây	cây		384.100	
76	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,4 li); 14,78 kg/cây	cây		415.300	
77	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,7 li); 18,23 kg/cây	cây		512.300	
78	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,8 li); 19,23 kg/cây	cây		540.400	
79	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (2,0 li); 21,45 kg/cây	cây		602.700	*Giao toàn tỉnh*
80	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (0,9 li); 9,51 kg/cây	cây		267.200	
81	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,2 li); 10,43 kg/cây	cây		293.100	
82	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,3 li); 11,35 kg/cây	cây		318.900	
83	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,4 li); 12,28 kg/cây	cây		345.100	
84	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,7 li); 15,14 kg/cây	cây		425.400	
85	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,8 li); 15,97 kg/cây	cây		448.800	
86	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (2,0 li); 17,82 kg/cây	cây		500.700	
87	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,1 li); 14,36 kg/cây	cây		403.500	
88	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,2 li); 15,75 kg/cây	cây		442.600	
89	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,3 li); 17,15 kg/cây	cây		481.900	
90	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,4 li); 18,54 kg/cây	cây		521.000	
91	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,7 li); 22,86 kg/cây	cây		642.400	
92	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,8 li); 24,12 kg/cây	cây		677.800	
93	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,0 li); 26,91 kg/cây	cây		756.200	
94	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,5 li); 33,88 kg/cây	cây		952.000	
95	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,4 li); 22,30 kg/cây	cây		626.600	
96	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,5 li); 24,31 kg/cây	cây		683.200	
97	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,6 li); 25,99 kg/cây	cây		730.300	
98	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,7 li); 27,50 kg/cây	cây		772.800	
99	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,8 li); 29,01 kg/cây	cây		815.200	
100	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,9 li); 31,02 kg/cây	cây		817.700	
101	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,0 li); 32,36 kg/cây	cây		909.300	
102	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,5 li); 40,75 kg/cây	cây		1.145.100	
103	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,1 li); 14,36 kg/cây	cây		406.400	
104	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,2 li); 15,89 kg/cây	cây		449.700	
105	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,3 li); 17,15 kg/cây	cây		485.300	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
106	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,4 li); 18,54 kg/cây	cây		524.700	
107	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,5 li); 20,22 kg/cây	cây		572.100	
108	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,7 li); 22,86 kg/cây	cây		646.900	
109	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,8 li); 24,12 kg/cây	cây		682.600	
110	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,4 li); 22,30 kg/cây	cây		631.100	
111	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,5 li); 24,31 kg/cây	cây		688.100	
112	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,6 li); 25,99 kg/cây	cây		735.500	
113	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,7 li); 27,50 kg/cây	cây		778.300	
114	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,8 li); 29,01 kg/cây	cây		821.000	
115	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,9 li); 31,02 kg/cây	cây		877.900	
116	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (2,0 li); 32,36 kg/cây	cây		915.800	
117	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,0 li); 2,82 kg/cây	cây		79.500	
118	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,1 li); 3,20 kg/cây	cây		90.200	
119	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,2 li); 3,51 kg/cây	cây		99.000	
120	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,3 li); 3,71 kg/cây	cây		104.600	
121	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,4 li); 4,13 kg/cây	cây		116.500	
122	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,0 li); 3,67 kg/cây	cây		103.500	
123	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,1 li); 4,11 kg/cây	cây		115.900	
124	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,2 li); 4,51 kg/cây	cây		127.200	
125	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,3 li); 4,83 kg/cây	cây		136.100	
126	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,4 li); 5,32 kg/cây	cây		150.000	
127	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,1 li); 5,18 kg/cây	cây		145.600	
128	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,2 li); 5,68 kg/cây	cây		159.600	
129	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,3 li); 6,12 kg/cây	cây		172.100	
130	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,4 li); 6,69 kg/cây	cây		188.000	
131	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,5 li); 7,10 kg/cây	cây		199.600	
132	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,6 li); 7,59 kg/cây	cây		213.300	*Giao toàn tỉnh*
133	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,7 li); 8,03 kg/cây	cây		225.600	
134	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,8 li); 8,70 kg/cây	cây		244.500	
135	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,1 li); 6,40 kg/cây	cây		179.800	
136	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,2 li); 7,02 kg/cây	cây		197.300	
137	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,3 li); 7,65 kg/cây	cây		215.100	
138	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,4 li); 8,26 kg/cây	cây		232.100	
139	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,5 li); 8,88 kg/cây	cây		249.500	
140	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,6 li); 9,49 kg/cây	cây		266.700	
141	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,7 li); 10,04 kg/cây	cây		282.100	
142	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,8 li); 10,75 kg/cây	cây		302.100	
143	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,1 li); 7,46 kg/cây	cây		209.600	
144	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,2 li); 8,19 kg/cây	cây		230.100	
145	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,3 li); 8,95 kg/cây	cây		251.500	
146	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,4 li); 9,64 kg/cây	cây		270.900	
147	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,5 li); 10,38 kg/cây	cây		291.700	
148	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,6 li); 11,10 kg/cây	cây		311.800	
149	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,7 li); 11,74 kg/cây	cây		329.900	
150	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,8 li); 12,54 kg/cây	cây		352.400	
151	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,1 li); 9,14 kg/cây	cây		256.800	
152	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,2 li); 10,03 kg/cây	cây		281.800	
153	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,3 li); 10,95 kg/cây	cây		307.700	
154	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,4 li); 11,80 kg/cây	cây		331.600	
155	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,7 li); 14,37 kg/cây	cây		403.800	
156	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,8 li); 15,35 kg/cây	cây		431.300	
157	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,9 li); 16,21 kg/cây	cây		455.400	
158	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (2,0 li); 17,08 kg/cây	cây		480.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
159	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,1 li); 11,58 kg/cây	cây		325.400	
160	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,2 li); 12,78 kg/cây	cây		359.200	
161	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,3 li); 13,89 kg/cây	cây		390.400	
162	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,4 li); 14,95 kg/cây	cây		420.100	
163	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,5 li); 16,12 kg/cây	cây		452.900	
164	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,6 li); 17,23 kg/cây	cây		484.100	
165	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,7 li); 18,23 kg/cây	cây		512.300	
166	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,8 li); 19,45 kg/cây	cây		546.500	
167	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,9 li); 20,56 kg/cây	cây		577.800	
168	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (2,0 li); 21,69 kg/cây	cây		609.500	
169	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,3 li); 16,37 kg/cây	cây		460.000	
170	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,4 li); 17,70 kg/cây	cây		497.400	
171	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,5 li); 19,12 kg/cây	cây		537.300	*Giao toàn tỉnh*
172	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,6 li); 20,44 kg/cây	cây		574.400	
173	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,7 li); 21,63 kg/cây	cây		607.800	
174	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,8 li); 23,03 kg/cây	cây		647.100	
175	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (2,0 li); 25,69 kg/cây	cây		721.900	
176	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (2,5 li); 32,34 kg/cây	cây		908.800	
177	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,4 li); 22,42 kg/cây	cây		630.000	
178	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,5 li); 24,31 kg/cây	cây		683.200	
179	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,6 li); 25,99 kg/cây	cây		730.300	
180	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,7 li); 27,50 kg/cây	cây		772.800	
181	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,8 li); 29,17 kg/cây	cây		819.700	
182	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (2,0 li); 32,54 kg/cây	cây		914.400	
183	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (2,5 li); 40,97 kg/cây	cây		1.151.300	
I.2	**THÉP GÂN**				
	Thép Vinakyoei				
a)	- Đơn vị phân phối: **Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy** *(Công văn số 20/2022/CV-HD ngày 13/4/2022 của Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy); mức giá áp dụng từ ngày 15/4/2022.*				
	- Thông tin về sản phẩm:		QCVN 7:2011/BKHCN		
1	Ø6 mm	kg	6 mm	22.990	
2	Ø8 mm	kg	8 mm	22.990	
3	Gân Ø10 mm	Cây		159.100	*Giao toàn tỉnh*
4	Gân Ø12 mm	Cây	11,7 m TCVN 1651-2:2008	227.500	
5	Gân Ø14 mm	Cây		309.400	
6	Gân Ø16 mm	Cây	11,7 m TCVN 1651-2:2008	404.500	
7	Gân Ø18 mm	Cây		511.900	
8	Gân Ø20 mm	Cây		631.800	
9	Gân Ø22 mm	Cây		764.300	
10	Gân Ø25 mm	Cây		995.000	
11	Trơn Ø14 mm	Cây	12 m TCVN 1651-2:2008	334.700	*Giao toàn tỉnh*
12	Trơn Ø16 mm	Cây		436.400	
13	Trơn Ø18 mm	Cây		552.200	
14	Trơn Ø20 mm	Cây		685.000	
15	Trơn Ø22 mm	Cây		828.000	
b)	- Đơn vị phân phối: **Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh** *(Công văn số 04/2022/ĐKG-HC ngày 14/4/2022 của Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh); mức giá áp dụng từ ngày 14/4/2022*				
1	Ø6mm	kg	QCVN 7:2011/BKNCN	21.900	*Giao toàn tỉnh*
2	Ø8mm	kg		21.900	
3	Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây	cây		151.400	
4	Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây	cây		217.600	
5	Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây	cây		295.100	
6	Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây	cây		385.400	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
7	Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây	cây		487.600	
8	Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây	cây		602.200	
9	Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây	cây		727.800	
10	Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây	cây		948.300	
c)	**Thép Vina One: Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One** *(Bảng báo giá ngày 01/4/2022 của Công ty CP Sản xuất thép Vina One); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo mới*				
	Vuông, hộp, ống đen Vin one				
1	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50 mm	m	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	28.500	*TP. Tây Ninh*
2	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm	m	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	28.300	
3	Ống thép đen Φ168- Φ273 mm, độ dày 4.00-10.00 mm	m	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	28.500	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vin one				
4	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00 mm	m	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	28.700	*TP. Tây Ninh*
5	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00 mm	m	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	30.800	
6	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00 mm	m	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	31.300	
7	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00 mm	m	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	31.300	
	Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273 mm				
8	Dày 2.00 - 10.00 mm	m	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	32.300	*TP. Tây Ninh*
	Thép hình cán nóng Vina One				
9	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	m	JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố	22.200	*TP Tây Ninh*
	Tôn lạnh Vina One AZ150				
10	Dày 0.45 mm	m	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	147.576	*TP Tây Ninh*
11	Dày 0.50 mm	m		158.476	
	Tôn lạnh màu Vina One				
12	Dày 0.40 mm	m	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	129.908	*TP. Tây Ninh*
13	Dày 0.45 mm	m	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	143.161	
14	Dày 0.50 mm	m	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	154.121	
	Xà gồ mạ kẽm Vina One				
15	C50 x 100 dày 2,0 ly	m	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	98.715	*TP Tây Ninh*
16	C50 x 150 dày 2,0 ly	m		115.715	
17	C75 x 200 dày 2 ly	m		150.715	
18	C85 x 250 dày 2,0 ly	m		178.715	
	Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng Vina One				
19	C50 x 100 dày 2,0 ly	m	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	121.715	*TP Tây Ninh*
20	C50 x 150 dày 2,0 ly	m		144.485	
21	C75 x 200 dày 2 ly	m		175.992	
22	C85 x 250 dày 2,0 ly	m		205.717	
I.3	**THÉP VAS: Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn** *(Theo Công văn số /CV.22/VASG-PKD ngày 11/3/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn); mức giá áp dụng từ ngày 11/3/2022 cho đến khi có thông báo mới.*				
a)	**Thép cuộn (VAS)**				
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	21.802	*Giao tại nhà máy*
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg		21.747	
b)	**Thép thanh vằn (VAS)**				
1	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20	21.967	*Giao tại nhà máy*
2	Thép thanh vằn 12 - 20 mm (CB300V/Gr40)	Kg		21.747	
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg		21.505	
4	Thép thanh vằn 12 - 32 mm (CB400V/CB500)	Kg		21.285	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
I.4	**Thép SeAH: Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam** *(Theo Công văn số 20 ngày 11/3/2022 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam); mức giá áp dụng từ ngày 11/3/2022 đến khi có thông báo mới*				
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1;	31.020	*Giao toàn tỉnh*
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg		30.140	
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg		29.810	
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg		29.810	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg		30.030	
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	30.250	*Giao toàn tỉnh*
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	Kg		30.910	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 32**	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1;	37.730	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0. Đường kính từ **DN 10 đến DN 32**	Kg		36.850	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	Kg		37.510	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	Kg		36.630	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	Kg		36.630	
13	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	37.070	*Giao toàn tỉnh*
14	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	Kg		37.730	
15	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ **DN 10 đến DN 200**	Kg	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	31.240	
II	**GẠCH TERRAZZO**				
II.1	**Gạch Terrazzo CIC39: Công ty Cổ phần CIC39** *(Công văn số 55/BBG ngày 09/02/2022 của Công ty CP CIC39); mức giá áp dụng từ ngày 09/02/2022 đến khi có thông báo mới*				
a)	**Gạch Terrazzo lớp mặt dày 8 mm, kích thước 400x400x32 mm**				
1	Màu đỏ	m^2	TCVN 7744:2013	103.400	*Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh*
2	Màu vàng	m^2	TCVN 7744:2013	101.700	
3	Màu xanh	m^2	TCVN 7744:2013	107.800	
4	Màu ghi	m^2	TCVN 7744:2013	99.000	
b)	**Gạch Terrazzo lớp mặt dày 5 mm, kích thước 400x400x32 mm**				
1	Màu đỏ	m^2	TCVN 7744:2013	93.400	*Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh*
2	Màu vàng	m^2	TCVN 7744:2013	92.700	
3	Màu xanh	m^2	TCVN 7744:2013	97.300	
4	Màu ghi	m^2	TCVN 7744:2013	90.000	
II.2	**GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH CON SÂU**				
	*** Gạch bê tông tự chèn CIC39: Công ty Cổ phần CIC39** (Công văn số 55/BBG ngày 09/02/2022 của Công ty CP CIC39); *mức giá áp dụng từ ngày 09/02/2022 đến khi có thông báo mới*				
a)	**Gạch chữ I kích thước 195x160x60 mm, M200**				
1	Màu xám		TCVN 6476 - 1999	110.000	*Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh*
2	Màu vàng đỏ		TCVN 6476 - 1999	116.370	
b)	**Gạch con sâu kích thước 220x110x60 mm, M200**				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
1	Màu xám		TCVN 6476 - 1999	108.715	*Giao tại huyện Gò Dầu, TN*
2	Màu xanh		TCVN 6476 - 1999	115.300	
3	Màu vàng đỏ		TCVN 6476 - 1999	114.700	
4	Màu xám ghi		TCVN 6476 - 1999	113.940	
c)	**Gạch bê tông tự chèn**				
1	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm		TCVN 6476 - 1999	1.120	*Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh*
2	Gạch bê tông 2 lỗ 40 x 80 x 180 mm		TCVN 6476 - 1999	1.190	
3	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm		TCVN 6476 - 1999	1.370	
III	**SỨ VỆ SINH**				
IV	**VẬT LIỆU CHỐNG THẤM**				
IV.1	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: **Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN** *(Công văn số 01/BK-2022 ngày 02/01/2022 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới.*				
a)	**Chống thấm**				
1	Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng (5-7 m^2/kg/2 lớp); Thùng/18 kg	Thùng	TCCS 01:2019/BANGKOK VN	1.650.000	*Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)*
2	Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng (5-7 m^2/kg/2 lớp); Thùng/5 kg	Thùng		610.000	
3	Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m^2/kg/2 lớp); Thùng/18 kg	Thùng		2.500.000	
4	Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m^2/kg/2 lớp); Thùng/5 kg	Thùng		950.000	
b)	**Keo chà ron**				
1	Màu trắng; 1 kg	kg		22.000	*Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)*
2	Màu trắng super (dùng cho hồ bơi, bể nước); 1 kg	kg		165.000	
3	Màu vàng; màu đỏ; màu cam; 1 kg	kg		25.000	
4	Màu xanh lục; màu xanh dương; 1 kg	kg		27.000	
5	Màu đen; màu xám; 1 kg	kg		26.000	
6	Keo dán gạch màu trắng; bao/5 kg	Bao		58.000	
7	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên màu trắng; bao/5 kg	Bao		80.000	
8	Bột trét tường nội ngoại thất BK-BA 100; bao/40 kg	Bao		230.000	
9	Bột trét tường nội ngoại thất BK-BA 200; bao/40 kg	Bao		360.000	
IV.2	Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: **Công ty TNHH Sơn NERO** *(Công văn số 81.021/CV-NR ngày 02/4/2021 của Công ty TNHH Sơn NERO); mức giá áp dụng từ quý II/2021 đến khi có thông báo mới*				
1	Chống thấm màu; 5lít/lon; kết/4 lon	lít	Độ phủ 6 - 10 m^2/lít/kg	3.005.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Chống thấm màu; 17 lít/thùng	Thùng	Độ phủ 6 - 10 m2/lít/kg	2.824.000	
3	Vật liệu chống thấm Nero 11A; 0.8 lít	lít	Định mức 2-3 m2/lít/kg (khi đã pha trộn với xi măng)	206.000	
4	Vật liệu chống thấm Nero 11A; 4 lít	lít		917.000	
5	Vật liệu chống thấm Nero 11A; 16 lít	lít		3.266.000	
V	**GỖ, VÁN GỖ**				
VI	**NHỰA ĐƯỜNG, VẬT LIỆU TRONG XÂY DỰNG ĐƯỜNG Ô TÔ: Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh** *(Công văn số 0422/KKG/XD-TC/TN ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới*				
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Tấn	TCVN 7493:2005	21.750.000	*Giao tại Tp.TN*
VII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
VII.1	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: **Công ty TNHH Đồng Thuận Hà** *(Công văn số 61/BGVLXDSXD ngày 09/12/2021 của Công ty TNHH Đồng Thuận Hà); mức giá áp dụng từ ngày 09/12/2021 đến khi có thông báo giá mới.*				
1	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 8819:11	1.345.000	*Giao tại trạm*
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	TCVN 8819:11	1.400.000	
3	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	TCVN 8819:11	1.410.000	
VIII	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
VIII.1	**Ngói Đồng Nai: Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Công ty TNHH MTV TM TUILDONA)** *(Bảng giá sản phẩm ngày 16/02/2022 của Công ty TNHH MTV TM TUILDONA); mức giá áp dụng từ ngày 16/02/2022 đến khi có thông báo mới*				
a)	**Gạch lát**				
1	Gạch chữ U (200x200x75)	viên		11.500	*Giao toàn tỉnh*
2	Gạch Hourdis (400x250x150)	viên		45.000	
3	Gạch tàu 30cc (300x300x25)	viên		17.000	
4	Gạch tàu 30 (300x300x20)	viên		20.000	
5	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	viên		20.000	
6	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	viên		20.000	
7	Gạch tàu bậc thềm (300x340)	viên		48.000	
8	Gạch tàu 20 (200x200x20)	viên		13.500	
9	Gạch tàu lục giác (200x200x20)	viên		13.500	
b)	**Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm**				
1	Ngói 10 (10 viên/m^2)	viên		26.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Ngói 22 (22 viên/m^2)	viên		15.000	
3	Ngói 22 Demi	viên		9.000	
4	Ngói nóc	viên		29.000	
5	Ngói nóc cuối	viên		52.000	
6	Ngói chạc 3	viên		75.000	
7	Ngói chạc 4	viên		100.000	
8	Ngói vảy cá	viên		8.300	
9	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m^2)	viên		4.500	
10	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m^2)	viên		8.500	
11	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m^2)	viên		11.500	
12	Ngói tiểu	viên		8.000	
13	Âm dương	viên		9.500	
14	Bộ viền âm dương	viên		70.000	
15	Ngói nóc nhỏ	viên		8.500	
c)	**Gạch trang trí**				
1	Hauydi (200x200x60)	viên		12.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Đồng tiền (200x200x60)	viên		13.000	
3	Hoa mai (200x200x60)	viên		13.000	
4	Hoa phượng (200x200x60)	viên		13.000	
5	Tứ diệp (200x200x60)	viên		13.000	
6	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)	viên		17.000	
7	Cần dày (200x50x19)	viên		3.000	
8	Cần mỏng (200x50x11)	viên		3.000	
VIII.2	**Tôn POMINA: Công ty TNHH Tôn POMINA** *(Công văn số 60/2022/PMN ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Tôn POMINA), mức giá áp dụng từ 01/4/2022 đến khi có thông báo mới*				
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25 mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN	87.383	*Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh*
2	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		120.254	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		148.534	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		173.095	
5	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25 mm x 1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012: ASTM A755/A755M-15	94.384	
6	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		126.237	
7	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		154.512	
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		195.917	
9	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		144.863	
10	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		172.998	
11	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		154.187	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
12	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		169.539	*Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh*
13	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		183.854	
14	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		197.232	
15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55 mm x 1200 mm APT G550	kg/m		215.089	
IX	**VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ**				
IX.1	**THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI QUANG PHÁT** *(Bảng báo giá ngày 02/3/2021 của Công ty SX TM & DV Đại Quang Phát); mức giá áp dụng từ ngày 02/3/2021 đến khi có thông báo giá mới .*				
a)	**Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, chống sét 20 KA 10 KV, chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79**				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-	6.261.750	*Giao tại kho Công ty*
2	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	7.441.500	
3	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	8.621.250	*Giao tại kho Công ty*
4	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	10.890.000	
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	11.797.500	
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	14.850.000	
7	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	16.417.500	
b)	**Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79**				
1	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 100W công viên, vòng xoay, Tennis		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	11.925.000	*Giao tại kho Công ty*
2	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 150W công viên, vòng xoay, Tennis		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	13.425.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
3	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 200W công viên, vòng xoay, Tennis		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	14.925.000	
4	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 250W công viên, vòng xoay, Tennis		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	20.250.000	
5	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 300W công viên, vòng xoay, Tennis		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	21.750.000	*Giao tại kho Công ty*
6	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 350W công viên, vòng xoay, Tennis		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	23.250.000	
c)	**BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**				
1	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan		Độ kín IP 54	12.837.000	
2	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54	15.510.000	
3	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54	4.290.000	
4	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54	4.620.000	
5	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54	7.260.000	*Giao tại kho Công ty*
6	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54	9.405.000	
7	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54	14.685.000	
8	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54	26.070.000	
9	Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54	37.180.000	
10	Dù che tủ điều khiển		Độ kín IP 54	10.670.000	
11	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54	4.125.000	
d)	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 - MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/NLMT**				
1	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K		Độ kín IP 66	14.025.000	
2	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K		Độ kín IP 66	22.275.000	*Giao tại kho Công ty*
3	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K		Độ kín IP 66	27.225.000	
IX.2	**DÂY ĐIỆN CADIVI: Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam** *(Công văn số 2013/CV-KDTT ngày 15/4/2022 của Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022*				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	m	TCVN 6610-3	2.695	*Giao toàn tỉnh*
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V		TCVN 6610-3	4.477	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	5.126	*Giao toàn tỉnh*
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	7.227	
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	9.273	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	13.200	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	21.406	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	TCVN 6610-5	10.648	*Giao toàn tỉnh*
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500V	m	TCVN 6610-5	15.004	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500V	m	TCVN 6610-5	54.571	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng)				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	6.864	Giao toàn tỉnh
12	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	11.198	
13	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	41.206	
14	CV-50-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	186.241	
15	CV-240-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	935.803	
16	CV-300-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	1.173.766	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	7.689	Giao toàn tỉnh
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	9.911	
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	29.205	
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	104.940	
21	CVV-50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	194.414	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	379.665	
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	587.323	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	m	TCVN 6610-4	22.044	Giao toàn tỉnh
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V	m	TCVN 6610-4	46.783	
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V	m	TCVN 6610-4	104.324	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	m	TCVN 6610-4	29.084	Giao toàn tỉnh
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	m	TCVN 6610-4	43.065	
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	m	TCVN 6610-4	89.848	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	m	TCVN 6610-4	37.004	Giao toàn tỉnh
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	m	TCVN 6610-4	54.824	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	161.744	Giao toàn tỉnh
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	234.509	
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.227.600	
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.528.065	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	223.861	Giao toàn tỉnh
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	603.163	
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.172.281	
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.517.549	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	287.353	Giao toàn tỉnh
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	434.731	
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	794.728	
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	2.010.569	
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	2.988.073	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	270.149	Giao toàn tỉnh
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	397.859	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	707.234	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.364.220	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.799.325	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	143.924	Giao toàn tỉnh
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	241.186	
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	431.398	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.032.691	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	74.129	*Giao toàn tỉnh*
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	129.811	
56	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	450.571	
57	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.328.580	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
58	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	121.770	*Giao toàn tỉnh*
59	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	250.228	
60	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	641.894	*Giao toàn tỉnh*
61	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	2.379.344	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	107.668	*Giao toàn tỉnh*
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	301.081	
64	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	755.128	
64	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	3.733.543	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
65	C-10	Kg	TCVN - 5064	38.346	*Giao toàn tỉnh*
66	C-50	Kg	TCVN - 5064	191.224	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
67	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	62.986	*Giao toàn tỉnh*
68	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	126.599	
69	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	257.279	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
70	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	23.276	*Giao toàn tỉnh*
71	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	125.851	
72	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	360.360	
73	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	442.783	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
74	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	452.925	*Giao toàn tỉnh*
75	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	1.065.614	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
76	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	1.131.449	*Giao toàn tỉnh*
77	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			5.744.233	
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
78	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm	m	TCVN 6447/AS 3560	45.100	*Giao toàn tỉnh*
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
79	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	112.739	*Giao toàn tỉnh*
80	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			979.363	
IX.3	Đơn vị kinh doanh: **Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO** (Công văn số 05.01/ĐKG ngày 28/3/2022 của Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO), *mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2022 đến ngày 31/5/2022*				
	Dây điện đơn cứng VC -600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)				
1	VC-2 (1x1.6) - 600V	m		8.148	*Giao toàn tỉnh*
2	VC-3 (1x2.0) - 600V	m		12.347	
3	VC-8 (1x3.2) - 600V	m		31.150	
	Dây điện đơn cứng VC -450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
4	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	m		6.141	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
5	VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	m		9.830	*Giao toàn tỉnh*
6	VC-4 (1x2.24) - 450/750V	m		15.331	
7	VC-6 (1x2.74) - 450/750V	m		22.590	
8	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	m		37.975	
	Dây điện đơn cứng VC -300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
9	VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	m		2.561	*Giao toàn tỉnh*
10	VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	m		3.353	
11	VC-1 (1x1.13) - 300/500V	m		4.253	
	Dây điện đơn mềm VCm -300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
12	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	m		2.452	*Giao toàn tỉnh*
13	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	m		3.407	
14	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	m		4.373	
IX.4	Đơn vị kinh doanh: **Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh** (Công văn số 70-2022TM/TBG ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh); *mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022*				
a)	**Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).**				
1	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	9.785.930	*Giao tại chân công trình*
2	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.423.000	
3	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.818.720	
4	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.313.500	
5	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.942.700	
6	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.463.000	
7	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.054.800	
8	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.816.000	
9	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.608.000	
10	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		15.262.500	
b)	**Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).**				
1	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013	8.030.000	*Giao tại chân công trình*
2	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥	Bộ		8.580.000	
3	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥	Bộ		9.130.000	
4	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥	Bộ		9.790.000	
5	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.340.000	
6	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.890.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
7	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	TCVN 7892:2015 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	11.440.000	
8	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.375.000	
9	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.936.000	
10	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.475.000	
IX.5	Đơn vị kinh doanh: **CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM;** *mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 01/7/2022*				
a)	**Công tắc, ổ cắm**				
1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ		42.130	*Giao toàn tỉnh*
2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ		65.890	
3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ		89.650	
4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ		110.770	
5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ		156.970	
6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ		43.780	
7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ		69.190	
8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ		49.390	
9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ		50.710	
10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ		83.050	
b)	**Ống luồn dây điện và phụ kiện**				
1	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md		8.137	*Giao toàn tỉnh*
2	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md		11.527	
3	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md		15.731	
4	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md		31.644	
5	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md		9.471	
6	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md		13.398	
7	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md		18.480	
8	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md		37.191	
9	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md		5.016	
10	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md		6.125	
c)	**Quạt hút mùi**				
1	Quạt hút tường Vonta 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái		435.600	*Giao toàn tỉnh*
2	Quạt hút tường Vonta 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái		476.300	
3	Quạt hút tường Vonta 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái		539.000	
4	Quạt hút tường Vonta 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái		721.600	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
5	Quạt hút trần Vonta 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái		462.000	
6	Quạt hút trần Vonta 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái		495.000	
IX.6	Đơn vị kinh doanh: **Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt** (Công văn số 11/2022/CV-DAT-PKD ngày 18/12/2021 của Công ty TNHH Đạt); *mức giá áp dụng từ ngày 18/12/2021 đến khi có thông báo mới*				
1	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ	10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery	1.870.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ	30W - 5100 Lm;Môn panel 65W/18V - Lithium battery	7.889.200	
3	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1	Bộ	100W - 1700 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	20.344.500	
4	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	10.422.500	
5	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ	20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V	5.170.000	
IX.7	Đơn vị kinh doanh: **Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1** (Công văn số 14/CV-2022 ngày 23/02/2022 của Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1); *mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/4/2022*				
a)	**ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-633; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét:10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng**				
1	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	Bộ	Dán nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	9.020.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	Bộ		9.680.000	
3	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	Bộ		10.010.000	
4	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	Bộ		10.340.000	
5	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	Bộ		11.000.000	
b)	**ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-139; Thương hiệu: SKY LIGHTING; bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng**				
1	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	Bộ	Dán nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	9.460.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	Bộ		10.120.000	
3	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	Bộ		10.450.000	
4	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	Bộ		10.780.000	
5	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	Bộ		11.440.000	
c)	**ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-133; Thương hiệu: SKY LIGHTING; bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng**				
1	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	Bộ	Dán nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.690.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	Bộ		9.350.000	
3	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	Bộ		9.680.000	
4	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	Bộ		10.010.000	
5	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	Bộ		10.670.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
d)	**HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH - Xuất xứ: Việt Nam**				
1	**Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master**	Bộ	Dán nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	22.000.000	*Giao toàn tỉnh*
2	**Bộ điều khiển Z-Inlamp**	Bộ		3.300.000	
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; KT 605x295x150				
3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ		11.825.000	
4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ		12.815.000	
5	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ		14.135.000	
X	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT SỢI DÀI LIÊN TỤC: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát** (Công văn số 220405-10/LP-CV ngày 05/4/2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát); *mức giá áp dụng từ tháng 4/2022 đến khi có thông báo giá mới*				
a)	**Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn), nhãn hiệu Polyfelt; Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia**				
1	+ Polyfelt TS 20, 4m x 250m	VNĐ/m^2	9.5 kN/m	19.100	*Giao toàn tỉnh*
2	+ Polyfelt TS 30, 4m x 225m		11.5 kN/m	22.500	
3	+ Polyfelt TS 40, 4m x 200m		13.5 kN/m	25.000	
4	+ Polyfelt TS 50, 4m x 175m		15.0 kN/m	26.900	
5	+ Polyfelt TS 60, 4m x 135m		19.0 kN/m	33.400	
6	+ Polyfelt TS 65, 4m x 125m	VNĐ/m^2	21.5 kN/m	37.600	*Giao toàn tỉnh*
7	+ Polyfelt TS 70, 4m x 100m		24.0 kN/m	45.700	
8	+ Polyfelt TS 80, 4m x 90m		28.0 kN/m	51.400	
b)	**Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC, nhãn hiệu LienPhat Gabion; Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát**				
	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm		Thảm mạ kẽm trung bình >50 g/m^2 TCVN 2053:1993		
1	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m^2		59.300	*Giao toàn tỉnh, nơi xe tải lớn có thể vào được*
2	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	VNĐ/m^2		66.200	
3	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	VNĐ/m^2		77.800	
	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm				
4	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m^2		56.300	*Giao toàn tỉnh nơi xe tải lớn có thể vào được*
5	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m^2		60.600	
6	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	VNĐ/m^2		68.600	
XI	**CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**				
XI.1	Đơn vị kinh doanh: **Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh** (Công văn số 39/CNĐTXDTN ngày 29/10/2021 của Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh); *mức giá áp dụng từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới.*				
	Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86		
1	Đường kính 600 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	640.000	*Nhà máy bê tông*
2	Đường kính 400 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	397.000	
3	Đường kính 300 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	326.000	
	Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86		
4	Đường kính 600 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	684.000	*Nhà máy bê tông*
5	Đường kính 400 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	436.000	
6	Đường kính 300 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	373.000	
	Cống miệng thẳng sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86		
7	Đường kính 600 mm	m	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	704.000	*Nhà máy bê tông*
8	Đường kính 400 mm	m	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	437.000	
9	Đường kính 300 mm	m	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	359.000	
	Cống miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80				
10	Đường kính 600 mm	m	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	752.000	*Nhà máy bê tông*
11	Đường kính 400 mm	m	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	480.000	
12	Đường kính 300 mm	m	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	410.000	
	Cống miệng Âm dương Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86		
13	Đường kính 1000 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	1.431.000	*Nhà máy bê tông*
14	Đường kính 800 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	946.000	
	Cống miệng Âm dương Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86		
15	Đường kính 1000 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	1.519.000	*Nhà máy bê tông*
16	Đường kính 800 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	1.004.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
	Cống miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86		
17	Đường kính 1000 mm	m	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	1.574.000	*Nhà máy bê tông*
18	Đường kính 800 mm	m	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	1.041.000	
	Cống miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86		
19	Đường kính 1000 mm	m	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	1.671.000	*Nhà máy bê tông*
20	Đường kính 800 mm	m	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	1.104.000	
	Cống miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86		
21	Đường kính 2000 mm	m	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	5.419.000	
22	Đường kính 1500 mm	m	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm	3.395.000	*Nhà máy bê tông*
23	Đường kính 1200 mm	m	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm	2.481.000	
24	Đường kính 1000 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	1.566.000	
25	Đường kính 800 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	1.046.000	
26	Đường kính 600 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	718.000	*Nhà máy bê tông*
27	Đường kính 400 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	461.000	
28	Đường kính 300 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	398.000	
	Cống miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86		
29	Đường kính 2000 mm	m	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	4.819.000	
30	Đường kính 1500 mm	m	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm	3.302.000	
30	Đường kính 1200 mm	m	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm	2.273.000	
31	Đường kính 1000 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	1.468.000	*Nhà máy bê tông*
31	Đường kính 800 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	971.000	
32	Đường kính 600 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	669.000	
32	Đường kính 400 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	426.000	
33	Đường kính 300 mm	m	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	349.000	
XI.2	Đơn vị kinh doanh: **Công ty TNHH XDCT Hùng Vương** (Công văn số 41/CVHV.22 ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương); *mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 31/12/2022*				
a)	**CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC**				
1	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300	400.000	
2	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400	497.000	
3	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500	638.000	
4	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600	773.000	
5	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700	1.010.000	*Giao toàn tỉnh*
6	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800	1.156.000	
7	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900	1.445.000	
8	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000	1.701.000	
9	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200	2.645.000	
10	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500	3.618.000	
b)	**GỐI CỐNG**				
1	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø300	127.000	
2	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø400	138.000	
3	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø500	191.000	
4	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø600	229.000	
5	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø700	254.000	*Giao toàn tỉnh*
6	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø800	276.000	
7	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø900	339.000	
8	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø1000	395.000	
9	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø1200	501.000	
10	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø1500	627.000	
c)	**CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC**				
1	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.0 m	5.223.000	
2	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.2 x 1.2 m	5.945.000	
3	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 1.6 m	8.572.000	
4	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 2.0 m	11.839.000	*Giao toàn tỉnh*
5	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.0 m	13.491.000	
6	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.5 m	20.460.000	
7	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.0 m	27.662.000	
8	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 1.6) m	15.409.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
9	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 2.0) m	19.511.000	*Giao toàn tỉnh*
10	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.0) m	24.328.000	
d)	**JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC**				
	Joint cao su cống tròn thoát nước				
1	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø200	16.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø300	22.000	
3	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø400	28.000	
4	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø500	34.000	
5	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø600	40.000	
6	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø700	46.000	
7	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø800	52.000	
8	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø900	58.000	
9	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø1000	111.000	
10	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø1200	135.000	
	Joint cao su cống hộp thoát nước				
1	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 0.7 x 0.7 m	91.000	*Giao toàn tỉnh*
2	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 0.8 x 0.8 m	102.000	
3	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 0.9 x 0.9 m	115.000	
4	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.0 x 1.0 m	130.000	
5	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.0 x 1.5 m	154.000	
6	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.2 x 1.2 m	152.000	
7	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.3 x 1.3 m	163.000	
8	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.4 x 1.0 m	152.000	
9	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.4 x 1.4 m	175.000	
10	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.5 x 1.5 m	186.000	
e)	**CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC**				
1	Cọc ống bê tông D300	md	TCVN 7888:2014 - PC A300	318.000	*Giao toàn tỉnh*
		md	TCVN 7888:2014 - PC B300	379.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC C300	442.000	
2	Cọc ống bê tông D350	md	TCVN 7888:2014 - PC A350	388.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC B350	453.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC C350	530.000	
3	Cọc ống bê tông D400	md	TCVN 7888:2014 - PC A400	518.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC B400	646.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC C400	694.000	
4	Cọc ống bê tông D500	md	TCVN 7888:2014 - PC A500	766.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC B500	918.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC C500	1.041.000	
5	Cọc ống bê tông D600	md	TCVN 7888:2014 - PC A600	984.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC B600	1.244.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PC C600	1.392.000	
6	Cọc ống bê tông D300	md	TCVN 7888:2014 - PHC A300	335.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B300	397.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C300	463.000	
7	Cọc ống bê tông D350	md	TCVN 7888:2014 - PHC A350	407.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B350	475.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C350	556.000	
8	Cọc ống bê tông D400	md	TCVN 7888:2014 - PHC A400	543.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B400	677.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C400	729.000	
9	Cọc ống bê tông D500	md	TCVN 7888:2014 - PHC A500	804.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B500	963.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C500	1.092.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
10	Cọc ống bê tông D600	md	TCVN 7888:2014 - PHC A600	1.031.000	Giao toàn tỉnh
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B600	1.306.000	
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C600	1.461.000	
XII	**BÊ TÔNG NHỰA CARBONCOR ASPHALT: Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam** (Công văn số 18/2022/CV-TGĐ ngày 12/01/2022 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam); *mức giá áp dụng từ ngày 12/01/2022 đến khi có thông báo giá mới.*				
1	CarboncorAsphalt - CA 6.7	Tấn	25 kg/bao	4.060.800	Trung tâm thành phố Tây Ninh; mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 VNĐ tấn
2	CarboncorAsphalt - CA 9.5	Tấn	25 kg/bao	4.060.800	
3	CarboncorAsphalt - CA 19	Tấn	25 kg/bao	3.261.600	
XIII	**SẢN PHẨM CỬA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA, LÕI THÉP: Công ty Cổ phần EUROWINDOW** (Bảng báo giá của Công ty Cổ phần EUROWINDOW); *mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có giá mới*				
	*** Cửa nhôm EUROWINDOW**	Diện tích m^2	Kích thước (mm) Rộng (W) Cao (H)		
1	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow - Kính an toàn 6.38 mm	1.00	1000 x 1000	4.451.922	Giao toàn tỉnh
		1.44	1200 x 1200	4.097.588	
		1.96	1400 x 1400	3.856.302	
		2.56	1600 x 1600	3.682.101	
2	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	1.50	1500 x 1000	4.274.621	Giao toàn tỉnh
		2.16	1800 x 1200	3.964.715	
		2.94	2100 x 1400	3.752.179	
		3.84	2400 x 1600	3.595.339	
3	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	2.00	2000 x 1000	4.264.119	Giao toàn tỉnh
		2.64	2200 x 1200	4.025.470	
		3.36	2400 x 1400	3.851.202	
		4.16	2600 x 1600	3.715.747	
4	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	1.00	1000 x 1000	6.197.218	Giao toàn tỉnh
		1.44	1200 x 1200	5.616.457	
		1.96	1400 x 1400	5.217.375	
		2.56	1600 x 1600	4.948.818	
5	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	1.00	1000 x 1000	6.277.779	Giao toàn tỉnh
		1.44	1200 x 1200	5.623.989	
		1.96	1400 x 1400	5.241.558	
		2.56	1600 x 1600	4.939.183	
6	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	1.00	1000 x 1000	5.110.512	Giao toàn tỉnh
		1.44	1200 x 1200	4.568.376	
		1.96	1400 x 1400	4.215.588	
		2.56	1600 x 1600	3.979.430	
7	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	1.00	1000 x 1000	5.137.497	Giao toàn tỉnh
		1.44	1200 x 1200	4.591.352	
		1.96	1400 x 1400	4.262.578	
		2.56	1600 x 1600	4.010.940	
	*** PHÀN CỬA ĐI**				
		1.26	700 x 1800	6.139.394	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Giá (đồng)	Ghi chú (Khu vực giao hàng)
8	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	1.4	700 x 2000	5.922.672	*Giao toàn tỉnh*
		1.54	700 x 2200	5.742.270	
		1.68	700 x 2400	5.673.870	
		1.62	900 x 1800	5.540.797	
		1.8	900 x 2000	5.359.075	
		1.98	900 x 2200	5.207.995	
		2.16	900 x 2400	5.145.822	
	*** PHẦN VÁCH KÍNH**				
9	VÁCH KÍNH CỐ ĐỐ CỐ ĐỊNH - Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2.85	1900 x 1500	3.425.809	*Giao toàn tỉnh*
		2.10	1400 x 1500	3.632.282	
		1.44	1200 x 1200	3.877.438	
		1.00	1000 x 1000	4.179.335	
		0.80	1000 x 800	4.361.648	
10	VÁCH KÍNH CỐ ĐỐ CỐ ĐỊNH - Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	4.00	2000 x 2000	3.497.888	*Giao toàn tỉnh*
		2.56	1600 x 1600	3.767.219	
		1.96	1400 x 1400	3.959.618	
		1.44	1200 x 1200	4.224.518	
		1.00	1000 x 1000	4.596.974	

CÔNG TY CP XI MĂNG HÀ TIÊN 1
XÍ NGHIỆP TT& DV XM HÀ TIÊN 1

Số: 370/TTDV - PHTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 -04- 2022

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Kính gửi: - **Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh**
- **Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh**

1. Xí Nghiệp Tiêu thụ & Dịch Vụ XMHT 1 kính gửi đến Quý Sở bảng giá xi măng Vicem Hà Tiên, cụ thể như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Quy cách	Chất lượng *(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)*	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (VNĐ)	Mức giá bán mới (VNĐ)	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Điểm nhận hàng & phương thức vận chuyển	Khu vực/ Điểm xác nhận/ Cảng... áp dụng
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	Bao 50kg	TCVN 6260:2009	Tấn	1.505.000	1.555.000	50.000	3,32%	NM.Bình Phước (Bộ)	
2	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)				1.520.000	1.570.000	50.000	3,29%		
3	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)				1.455.000	1.505.000	50.000	3,44%		
4	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)				1.470.000	1.520.000	50.000	3,40%		
5	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)				1.435.000	1.485.000	50.000	3,48%		Tây Ninh - Tân Biên
6	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)				1.450.000	1.500.000	50.000	3,45%		
7	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)				1.440.000	1.490.000	50.000	3,47%		Tây Ninh - Gò Dầu
8	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)				1.455.000	1.505.000	50.000	3,44%		
9	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)				1.540.000	1.590.000	50.000	3,25%		Tây Ninh - Dầu Tiếng
10	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)				1.555.000	1.605.000	50.000	3,22%		
11	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)				1.385.000	1.435.000	50.000	3,61%		Tây Ninh - Tân Biên
12	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bảo KPK)				1.400.000	1.450.000	50.000	3,57%		
13	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)				1.390.000	1.440.000	50.000	3,60%		Tây Ninh - Gò Dầu
14	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)				1.405.000	1.455.000	50.000	3,56%		

Stt	Tên hàng hóa	Quy cách	Chất lượng *(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)*	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (VNĐ)	Mức giá bán mới (VNĐ)	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Điểm nhận hàng & phương thức vận chuyển	Khu vực/ Điểm xác nhận/ Cảng... áp dụng
15	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Bao 50kg	TCVN 6260:2009	Tấn	1.490.000	1.540.000	50.000	3,36%	NM.Bình Phước (Bộ)	Tây Ninh - Dầu Tiếng
16	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)				1.505.000	1.555.000	50.000	3,32%		
17	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (PP)				1.420.000	1.470.000	50.000	3,52%	TN.Long An (Bộ)	
18	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (KPK)				1.420.000	1.485.000	65.000	4,58%		
19	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (PP)				1.370.000	1.420.000	50.000	3,65%		
20	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (KPK)				1.370.000	1.435.000	65.000	4,74%		
21	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (PP)				1.505.000	1.555.000	50.000	3,32%	TN.Long An (Thủy)	
22	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (KPK)				1.505.000	1.570.000	65.000	4,32%		
23	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (PP)				1.455.000	1.505.000	50.000	3,44%		
24	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (KPK)				1.455.000	1.520.000	65.000	4,47%		
25	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (PP)				1.450.000	1.500.000	50.000	3,45%		Cảng Tây Ninh - Hòa Thành
26	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (KPK)				1.450.000	1.515.000	65.000	4,48%		
27	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (PP)				1.435.000	1.485.000	50.000	3,48%		Cảng Tây Ninh - Châu Thành
28	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (KPK)				1.435.000	1.500.000	65.000	4,53%		
29	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (PP)				1.405.000	1.455.000	50.000	3,56%		Cảng Tây Ninh - Hòa Thành
30	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (KPK)				1.405.000	1.470.000	65.000	4,63%		
31	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (PP)				1.385.000	1.435.000	50.000	3,61%		Cảng Tây Ninh - Châu Thành
32	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (KPK)				1.385.000	1.450.000	65.000	4,69%		
33	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (PP, KPK)				1.450.000	1.500.000	50.000	3,45%	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	Cảng Tây Ninh - Hòa Thành
34	XM Vicem Hà Tiên PCB40 (PP, KPK)				1.435.000	1.485.000	50.000	3,48%		Cảng Tây Ninh - Châu Thành

- Các đơn giá ghi trên là giá bán đã bao gồm thuế GTGT 8% và giao tại điểm nhận hàng nêu trên. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng,....

2. Danh sách Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Tây Ninh

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại
1	CÔNG TY TNHH MTV LỘC AN KHANG	Số 30 - Quốc Lộ 22B - ấp Hiệp Hòa - xã Hiệp Tân - huyện Hòa Thành - tỉnh Tây Ninh.	276 17 322

3. Nguyên nhân điều chỉnh giá bán xi măng là: Do chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất xi măng đang tăng cao đặc biệt là giá than đá và clinker liên tục biến động, để bù đắp một phần chi phí sản xuất xi măng gia tăng, Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 sau khi cân đối giá bán phù hợp với tình hình thị trường đã ban hành mức giá như trên.

4. Mức chiết khấu, khuyến mại từ: 100.000 đồng/tấn đến 115.000 đồng/tấn.

5. Mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 26/04/2022 đến khi có công văn mới.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: Phòng Thị Trường – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch Vụ XMHT 1.

- ✓ Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.
- ✓ Tel: (028) 39 15 16 17 (ext-220) Fax: (028) 38 21 55 40 Email: www.hatien1.com.vn

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, PHTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0301446422-018-C.T.C.P
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1 - XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ VÀ DỊCH VỤ XI MĂNG HÀ TIÊN 1
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Thiện

CHI NHÁNH CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
XI MĂNG THĂNG LONG	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 29 /CV/2021/CN-BHMN	
V/v kê khai giá Xi măng Thăng Long	*TP.HCM, ngày 14 tháng 12 năm 2021*

Kính gửi:
- Sở Xây dựng Tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh.

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:	**TUQ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH**
- Như trên;	
- Lưu:	
	WISNU WARDHANA

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Phạm Hà Mỹ Linh
- Địa chỉ: : Lô A3, KCN Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Tp.HCM.
- Số điện thoại liên lạc: +84 08 3780 0912 Di động: 091 5335821
- Số fax: +84 08 3780 0912

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá, nếu cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình về các nội dung của Biểu mẫu thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá đăng ký.

CHI NHÁNH CTCP
XI MĂNG THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 14 tháng 12 năm 2021

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số 29 /CV/2021/CN-BHMN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của CN CTCP Xi măng Thăng Long)

1. Bảng giá cụ thể:
Đvt: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
1	Xi măng bao PCB 40	Bao 50 kgs	Bao	85.000	CN CTCP Xi măng Thăng Long	

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

TUQ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

WISNU WARDHANA

CHI NHÁNH CTCP **XI MĂNG THĂNG LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.HCM, ngày 14 tháng 12 năm 2021

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo văn bản số 29 /CV/2021/CN-BHMN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của CN CTCP Xi măng Thăng Long)

1. Tên đơn vị: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Tp.HCM.

Điện thoại: +84 08 3780 0912 Fax: +84 08 3780 0912

Email: vanthu@sig.id Website: thanglongcement.com.vn

2. Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long

Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Tp.HCM.

Điện thoại: +84 08 3780 0912 Fax: +84 08 3780 0912

3. Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lan cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	Công ty TNHH Cường Thành Phát	Số 552, Đường Cách mạng tháng 8, Phường 3, TP.Tây Ninh	
2	Công ty TNHH MTV TMDV Nhựt Hiếu	Số 17, Bùi Thị Xuân, KP1, Phường Long Hoa, TX. Hòa Thành	

TUQ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG

WISNU WARDHANA

CHI NHÁNH CTCP
XI MĂNG THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 14 tháng 12 năm 2021

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo văn bản số 39 /CV/2021/CN-BHMN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của CN CTCP Xi măng Thăng Long)

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=6-5*	*(9)=8/5*	*(10)*
1	Xi măng bao PCB 40	Bao 50 kgs	Bao	85.000		CN CTCP Xi măng Thăng Long			

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

3. Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức kê khai (nếu có).

TUQ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

WISNU WARDHANA

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG
PHÒNG KINH DOANH – THỊ TRƯỜNG
Số: 435/TB – KDTT

VICEM HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: **SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH**
SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/03/2022 (Xi măng bao) và 28/03/2022 (Xi măng xá, dạng rời).

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Phó Giám đốc

M.S.D.N: 0309453822 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG HẠ LONG H. NHÀ BÈ - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Dũng

Nơi nhận:
- Như k/g;;
- Lưu P.KDTT.

Họ tên người nộp biểu mẫu: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Số điện thoại liên lạc: (028) 39301656, Di động: 0974 506 633
Số fax: (028) 39301378

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG
PHÒNG KINH DOANH – THỊ TRƯỜNG

VICEM HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo thông báo số: 435/TB – KDTT ngày 17/03/2022 của Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long)

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

ĐƠN GIÁ CHƯA GỒM VAT

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tăng/giảm	Áp dụng từ
A	**DÒNG SẢN PHẨM THỨ I**								
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Đóng bao, khối lượng (50 kg ± 0.5 kg), phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Bao	76,364 đồng/bao	80,993 đồng/bao	Giao tại trung tâm Tây Ninh	4,630 đồng/bao	+6%	25/3/2022
B	**DÒNG SẢN PHẨM THỨ II**								
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Dạng rời, phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB50	Tấn	1,363,636 đồng/tấn	1,456,229 đồng/tấn	Giao tại trung tâm Tây Ninh	+92,593 đồng/tấn	+7%	28/3/2022

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá. **Do các yếu tố đầu vào như: Clanke, đá vôi, điện, chi phí logistic,…tăng vọt ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.**
3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu…… đối với các đối tượng khách hàng (nếu có).

Phó Giám đốc

M.S.D.N: 0309453823-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG HẠ LONG
H.NHÀ BÈ-T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY TNHH MTV TM & XNK PRIME	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:122/2022/VPĐD V/v đề nghị công bố giá Sản phẩm, hàng hóa Gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2022*

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Tây Ninh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Tây Ninh

Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Liên hệ
Công ty TNHH Xây Dựng Đầu Tư và Phát Triển Thuận Hải	Số 136A - Đường Hùng Vương - Khu phố 4 - Phường Long Hoa - Thị xã Hòa Thành - Tây Ninh	0911 454 854

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Khu Công Nghiệp Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:

1. Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong, KCN Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên,Tỉnh Vĩnh Phúc.
2. Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc, Cụm Công Nghiệp Đại Quang, Xã Đại Quang, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam,
3. Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
4. Công ty Cổ phần Prime Yên Bình, Xóm Phổ, Xã Quất Lưu, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
5. Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên, Xóm Thượng, Xã Thuận Thành, Huyện Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên.
6. Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Thông tin liên lạc của người đứng đầu đại diện Văn phòng miền Nam: Nguyễn Mạnh Tài, tainm2@prime.vn và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá Phạm Thu Hiền, 0983 199 083, hienpt3@prime.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị

cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VPDD MIỀN NAM
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Mạnh Tài

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME
(Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 122/2022/VPĐD ngày 10 tháng 02 năm 2022 Prime Trade INC - Văn phòng đại diện)

1. Mức giá niêm yết: Bán lẻ

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực TÂY NINH (ĐÃ VAT) (VND)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực TÂY NINH				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD,	102,300	102,300	0	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phổ, xã	Giấy CNHQ số 212/2020/DNSX-VLXD từ
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2		259,600	259,600	0		
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	đồng/m2		207,900	207,900	0		
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đồng/m2		270,600	270,600	0		
5	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2		104,500	104,500	0		

6	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2	TCVN 7745:2007	137,500	137,500	0	Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	VLXD từ 7/12/2020 đến 6/12/2023
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đồng/m2		281,600	281,600	0		
8	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đồng/m2		204,600	204,600	0		
9	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2		102,300	102,300	0		
10	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2		200,200	200,200	0		
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2		101,200	101,200	0	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên	Giấy CNHQ số 01/2021/DNSX-VLXD từ 5/1/2021 đến 4/1/2024
12	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2		160,600	160,600	0		
13	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2		217,800	217,800	0		
14	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2		126,500	126,500	0		
15	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2		115,500	115,500	0	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã	Giấy CN số 2143/2143 - 21 -

16	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	165,000	165,000	0	Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	02/ từ 24/12/2021 đến 23/12/2024
17	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2		249,700	249,700	0		
18	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2		281,600	281,600	0		
19	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đồng/m2		385,000	385,000	0		
20	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đồng/m2		385,000	385,000	0		
21	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đồng/m2		313,500	313,500	0		
22	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đồng/m2		396,000	396,000	0		
23	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đồng/m2		324,500	324,500	0		
24	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đồng/m2		302,500	302,500	0	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị	Giấy CNHQ số 11/2021/DNSX-VLXD từ
25	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đồng/m2		638,000	638,000	0		

26	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	đồng/m2	715,000	715,000	0	Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	VLXD từ 26/1/2021 đến 27/1/2024
27	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2	451,000	451,000	0		
28	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	đồng/m2	1,039,500	1,039,500	0		
29	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đồng/m2	979,000	979,000	0		
30	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2	346,500	346,500	0		
31	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2	359,700	359,700	0		
32	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2	112,200	112,200	0		

33	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	127,600	127,600	0	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Giấy CNHQ số 208/2021/DNSX-VLXD từ 22/12/2021 đến 21/12/2024
34	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2		145,200	145,200	0		
35	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2		149,600	149,600	0		
36	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2		117,700	117,700	0		
37	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2		112,200	112,200	0		
38	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2		107,800	107,800	0		

DANH SÁCH MỘT SỐ NHÀ PHÂN PHỐI CHÍNH THỨC GẠCH PRIME

Tên đơn vị	Địa chỉ	Liên hệ
Công ty TNHH Xây Dựng Đầu Tư và Phát Triển Thuận Hải	136A - Đường Hùng Vương - Khu phố 4 - Phường Long Hoa - Thị xã Hòa Thành - Tây Ninh	0911454854

Ghi chú:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ giá bán lẻ.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

...

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

- Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VPDD MIỀN NAM
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Mạnh Tài

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH QUẢNG NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 4000467137

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 07 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 7: ngày 08 tháng 10 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP PRIME ĐẠI LỘC
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME DAI LOC JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: PRIME DAI LOC

2. Địa chỉ trụ sở chính

cụm công nghiệp Đại Quang, Xã Đại Quang, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Điện thoại: *0903.504477* Fax:
Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	*2392 (Chính)*
2	Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh	*46636*
3	Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng trong các trung tâm thương mại, siêu thị	*47191*
4	Quảng cáo	*7310*
5	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	*4290*
6	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)	*0899*
7	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	*4210*
8	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	*5510*
9	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	*7920*
10	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	*0810*
11	Đại lý, môi giới, đấu giá	*4610*
12	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	*2393*
13	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
14	Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	*47525*
15	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	*2029*
16	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	*4511*

STT	Tên ngành	Mã ngành
17	Xây dựng nhà các loại	*4100*
18	Xây dựng công trình công ích	*4220*

4. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 30.000.000

5. Số cổ phần được quyền chào bán: 0

6. Vốn pháp định

7. Danh sách cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CP PRIME GROUP - ĐẠI DIỆN: NGUYỄN THẾ VINH	KCN Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	26.970.000	269.700.000.000	89,9	1903000289	
2	NGUYỄN VĂN CHƯƠNG	23/11 Hoàng Diệu, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	10	201100650	
3	NGUYỄN VĂN NGHĨA	Số 13 tổ 19B phố Tân An, Phường Tân Dân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	0,1	130149322	

8. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: VŨ ĐỨC HẠNH Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *18/07/1983* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *151492263*

Ngày cấp: *13/10/2000* Nơi cấp: *Công an tỉnh Thái Bình*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 3 Bình Hòa 12, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 3 Bình Hòa 12, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

9. Thông tin về chi nhánh

10. Thông tin về văn phòng đại diện

11. Thông tin về địa điểm kinh doanh

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH QUẢNG NAM

Đoàn Ngọc Minh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH VĨNH PHÚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2500173773

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 01 năm 2015,
Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 01 tháng 03 năm 2018

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ GCNĐT số 191032000205 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 26/01/2015)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - VĨNH PHÚC
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME - VINH PHUC JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: PRIME - VINH PHUC

2. Địa chỉ trụ sở chính

., Thị Trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Điện thoại: *02113 866 637* Fax: *02113 887 347*
Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng
Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tỷ đồng
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 25.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: AKAPOL KAMNUNG Giới tính: *Nam*
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: *09/06/1973* Dân tộc: Quốc tịch: *Thái Lan*
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*
Số giấy chứng thực cá nhân: *AA8460588*
Ngày cấp: *14/02/2017* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Thái Lan*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 255/89, Paholyothin Road, Muang District, Saraburi Province, Thái Lan*
Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ W2001 tháp Tây Indochina Plaza, số 239 đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

TRẦN VĂN TRỌNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH VĨNH PHÚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2500222572

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 07 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 12 tháng 01 năm 2017

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ GCNĐT số 191032000197 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/07/2014)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - YÊN BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME - YEN BINH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PRIME - YEN BINH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Xóm Phố, Xã Quất Lưu, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại: *02113 866 152* Fax: *02113 866 154*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 130.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 13.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LỤC MINH SƠN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *11/04/1976* Dân tộc: *Sán Dìu* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *135862791*

Ngày cấp: *15/01/2013* Nơi cấp: *Công an tỉnh Vĩnh Phúc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Mỹ Khê, Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Mỹ Khê, Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH VĨNH PHÚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: **2500214652**

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 12 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 07 tháng 12 năm 2017

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ GCNĐT số 191032000200 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 22/08/2014)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - ĐẠI VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME - DAI VIET JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PRIME - DAI VIET

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại: *02113 845 238* Fax: *02113 844 464*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 130.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 13.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: SUTHEP RERKPREEDAPONG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *12/02/1975* Dân tộc: Quốc tịch: *Thái Lan*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *AA4537993*

Ngày cấp: *17/02/2015* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Thái Lan*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *90/584, Wong Sawang Road, Bangsue, Bangkok 10800, Thái Lan*

Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ R5B.0725 Royal City, 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

TRẦN VĂN TRỌNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH VĨNH PHÚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NAMO

M.S.V.P.D.D: 2500250507 001
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2500212976

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 04 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 04 tháng 02 năm 2016

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ GCNĐT số 192032000204 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/04/2014)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - TIỀN PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME - TIEN PHONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PRIME - TIEN PHONG

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại: *02113 888 174* Fax: *02113 887 747*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 12.000.000

4. Số cổ phần được quyền chào bán: 0

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THANH TUẤN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *27/02/1979* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *135778959*

Ngày cấp: *23/06/2012* Nơi cấp: *Công an tỉnh Vĩnh Phúc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 17, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phố Xuân Trạch, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

CHỨNG THỰC
SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 04-03-2016
SỐ: 340 QUYỂN SỐ: 01 TP/CT

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Trần Văn Trọng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH THÁI NGUYÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 4600409440

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 06 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 10 tháng 01 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME PHỔ YÊN
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME PHO YEN JSC
Tên công ty viết tắt: PRIME PHO YEN

2. Địa chỉ trụ sở chính

Xóm Thượng, Xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Điện thoại: *02803866632* Fax: *02803866474*
Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng
Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 15.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN HUẤN Giới tính: *Nam*
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: *02/08/1981* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
Số giấy chứng thực cá nhân: *012193840*
Ngày cấp: *25/07/2011* Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Hà

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH VĨNH PHÚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2500260507

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 12 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 21 tháng 12 năm 2015

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ GCNĐT số 192042000189 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/12/2013)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME TRADING, IMPORT AND EXPORT ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: PRIME TRADE INC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại: *02113 888 987* Fax: *02113 887 936*
Email: Website:

3. Vốn điều lệ 300.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME GROUP

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *1910320000181*

Do: *Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc* Cấp ngày: *29/03/2013*

Địa chỉ trụ sở chính: *Thuê địa điểm tại trụ sở của Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong, KCN Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NIWAT KOMARN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *04/05/1957* Dân tộc: Quốc tịch: *Thái Lan*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *AA5911735*

Ngày cấp: *11/11/2015* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Thái Lan*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 244/514 Soi Ramindra 5, Bang Kaen, Bangkok 10120

Chỗ ở hiện tại: Tòa Nhà LA Serviced Apartment, Số 8/43/31, Xuân Diệu, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Văn Trọng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Mã số văn phòng đại diện: 2500260507-001

Đăng ký lần đầu, ngày 06 tháng 11 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 17 tháng 08 năm 2020

1. Tên văn phòng đại diện:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME - VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên văn phòng đại diện viết bằng tiếng nước ngoài: PRIME TRADING, IMPORT AND EXPORT ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY - THE REPRESENTATIVE OFFICE IN HO CHI MINH CITY

Tên văn phòng đại diện viết tắt: PRIME TRADE INC - REP OFFICE IN HCMC

2. Địa chỉ:

Số 31 Đường Xuân Hồng, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *02866750011* Fax:

Email: *manhtaikts@gmail.com* Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: NGUYỄN MẠNH TÀI Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *19/01/1986* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *132330177*

Ngày cấp: *13/04/2015* Nơi cấp: *CA tỉnh Phú Thọ*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 33, Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *666/64/33 Đường 3 tháng 2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME

Mã số doanh nghiệp: 2500260507

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Võ Thành Thơ

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Certificate of Conformity

Số (*No.*): **208/2021/DNSX-VLXD**

Chứng nhận sản phẩm/ *Certifies that the product*

GẠCH GỐM ỐP LÁT/*Ceramic Tiles*

Nhóm (*Group*): **BII_a;BII_b;BIII**

Nhãn hiệu hàng hoá (*Trademark*)**:**

Prime Build, Prime Tiptop, Prime Digit, Prime Solido, Prime Veronio, Prime Sense, Premier, Glory

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by*

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI LỘC

Prime – Dai Loc Joint Stock Company

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

***Address**: Dai Quang industrial zone, Dai Quang commune, Dai Loc district, Quang Nam province, Vietnam.*

Phù hợp với/ *Conform to* **QCVN 16:2019/BXD**

Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy
Company can bear the Quality Mark

VIBM
QCVN 16: 2019

Phương thức đánh giá/ *Type of product certification systems*

Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012
System No.5 according to Circular No.28/2012/TT-BKHCN 12th Dec 2012

Giấy Chứng nhận và dấu hợp quy có hiệu lực từ ngày/ *Valid from*:

22/12/2021 đến/*until* **21/12/2024**

GIÁM ĐỐC VP
Director of BoC

Trần Thị Thu Hà

P.VIỆN TRƯỞNG
Vice President of VIBM

Nguyễn Văn Huynh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 28 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÔNG BỐ HỢP QUY

Số: 01.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc

Địa chỉ: CCN Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: 0235 3 509 777

Website: www.prime.vn

CÔNG BỐ

Sản phẩm: Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIa, BIIb, BIII;

Nhãn hiệu hàng hóa: Prime Build, Prime Tiptop, Prime Digit, Prime Solido,Prime Veronio, Prime Sense, Premier, Glory.

Được sản xuất bởi: Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc,tỉnh Quảng Nam

Phù hợp với QCVN 16:2019/BXD nhóm sản phẩm gạch gốm, ốp lát.

Thông tin bổ sung:

Căn cứ theo quyết định số 317/QĐCN-VLXD ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Viện vật liệu xây dựng. Kèm theo giấy chứng nhận Hợp quy số 208/2021/DNSX-VLXD của Văn phòng chứng nhận chất lượng sản phẩm Viện vật liệu xây dựng.

Phương thức đánh giá: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012.

Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do công ty sản xuất kinh doanh.

Nơi nhận:
- *Sở Xây Dựng tỉnh QN;*
- *Lưu Ban ISO.*

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI LỘC

GIÁM ĐỐC

Vũ Đức Hạnh

UBND TỈNH QUẢNG NAM **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04 /TB-SXD	*Quảng Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2022*

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: 0235.3509.777 Website: www.prime.vn

1. Sản phẩm, hàng hóa:

- Tên sản phẩm: Gạch gốm ốp, lát (nhóm BII_a, BII_b, BIII);

- Nhãn hiệu: Prime Build, Prime Tiptop, Prime Digit, Prime Solido, Prime Veronio, Prime Sense, Premier, Glory.

Theo Giấy chứng nhận hợp quy số 208/2021/DNSX-VLXD được cấp theo Quyết định số 317/QĐCN-VLXD ngày 22/12/2021 của Viện Vật liệu Xây dựng.

2. Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 16:2019/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và có giá trị từ ngày 22/12/2021 đến ngày 21/12/2024.

3. Thông báo này ghi nhận sự cam kết của Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận: - Công ty CP Prime Đại Lộc; - Lưu: VT, QLHT, Hai05.	**GIÁM ĐỐC** **Nguyễn Phú**

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 317/QĐCN-VLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 30/6/2006;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Vật liệu xây dựng;

Căn cứ yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hoá VLXD;

Căn cứ Kết quả thẩm tra hồ sơ đánh giá;

Xét đề nghị của Giám đốc Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy Chứng nhận hợp quy số **208/2021/DNSX-VLXD** cho sản phẩm:

GẠCH GỐM ỐP LÁT (Nhóm BII_a; BII_b; BIII)

Nhãn hiệu hàng hóa: **Prime Build, Prime Tiptop, Prime Digit, Prime Solido, Prime Veronio, Prime Sense, Premier, Glory.**

Được sản xuất bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI LỘC**

Địa chỉ: Cụm CN Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Phù hợp với Quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD - Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát

Điều 2. Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc phải đảm bảo duy trì, cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3. Giấy Chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy có hiệu lực từ ngày **22/12/2021 đến 21/12/2024**. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận, Công ty chịu sự đánh giá giám sát của Viện Vật liệu xây dựng định kỳ 12 tháng/lần.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Huynh

Nơi nhận:
- Công ty CP Prime Đại Lộc;
- Lưu VPCN, hồ sơ đánh giá.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY
Certificate of Conformity

Số (*No.*): **01/2021/DNSX-VLXD**

Chứng nhận sản phẩm/ *Certifies that the product*

GẠCH GỐM ỐP LÁT/*Ceramic Tiles*

Nhóm (*Group*) **BII_a;BII_b**

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by*

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME VĨNH PHÚC

Prime Vinh Phuc Joint Stock Company

Địa chỉ: Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Address: Huong Canh town , Binh Xuyen district, Vinh Phuc province, VietNam.

Phù hợp với/ *Conform to* **QCVN 16:2019/BXD**

Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy

Company can bear the Quality Mark

Phương thức đánh giá/ *Type of product certification systems*

Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012

System No.5 according to Circular No.28/2012/TT-BKHCN 12th Dec 2012

Giấy Chứng nhận và dấu hợp quy có hiệu lực từ/ *Valid from:*

05/01/2021 đến/*until* **04/01/2024**

GIÁM ĐỐC VP
Director of BoC

Trần Thị Thu Hà

P. VIỆN TRƯỞNG
Vice President of VIBM

Nguyễn Văn Huynh

Mẫu 2. CBHC/HQ
28/2012/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY

Số 01

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc

Địa chỉ: Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211.3.866.637

E-mail: thudv@prime.vn

CÔNG BỐ

Sản phẩm: Gạch gốm ốp lát (Nhóm BIIa, BIIb)

Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 16:2019/BXD

Căn cứ vào Quyết định số: 01/QĐCN-VLXD ngày 05/01/2021 về việc cấp giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm gạch gốm ốp lát Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận hợp Quy số 01/2021/DNSX-VLXD ngày 05/01/2021 cho sản phẩm gạch ốp lát nhóm BIIa và BIIb của Viện Vật Liệu Xây Dựng cấp cho công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc

Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc cam kết chịu mọi trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm: Gạch gốm ốp lát (Nhóm BIIa, BIIb) do công ty sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Đại diện Tổ chức, cá nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME-VĨNH PHÚC

GIÁM ĐỐC

Đào Trung Kiên

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

Số: 118 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 03 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận đã tiếp nhận bản Công bố Hợp quy số 01 của Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, địa chỉ trụ sở: Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Công bố sản phẩm: Gạch gốm ốp lát (nhóm BIIa, nhóm BIIb). Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD và có giá trị đến ngày 04/01/2024.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh và sử dụng./.

Nơi nhận:
- Giám đốc Sở (b/c);
- Công ty CP Prime Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, KTVLXD (Th b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Ngọc

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 01/QĐCN-VLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 30/6/2006;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Vật liệu xây dựng;

Căn cứ yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hoá VLXD;

Căn cứ Kết quả thẩm tra hồ sơ đánh giá;

Xét đề nghị của Giám đốc Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy Chứng nhận hợp quy số **01/2021/DNSX-VLXD** cho sản phẩm:

GẠCH GỐM ỐP LÁT (Nhóm BII_a; BII_b)

Được sản xuất bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME VĨNH PHÚC**

Địa chỉ: Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Phù hợp với Quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD - Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát

Điều 2. Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc phải đảm bảo duy trì, cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3. Giấy Chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy có hiệu lực kể từ ngày **05/01/2021 đến 04/01/2024**. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận, Công ty chịu sự đánh giá giám sát của Viện Vật liệu xây dựng định kỳ 12 tháng/lần.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Huynh

Nơi nhận:
- Công ty CP Prime Vĩnh Phúc;
- Lưu VPCN; hồ sơ đánh giá.

M.S.V.P.Đ.D: 2500260507 - 001
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME- VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN
VLXD

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY
Certificate of Conformity

Số (*No.*): **65/2021/DNSX-VLXD**

Chứng nhận sản phẩm/ *Certifies that the product*

GẠCH GỐM ỐP LÁT/*Ceramic Tiles*

Nhóm (*Group*)**: BIII**

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by*

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT

Prime Dai Viet Joint Stock Company

Địa chỉ: Thôn Hán Lữ, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Address: Han Lu hamlet, Khai Quang ward, Vinh Yen town, Vinh Phuc province, VietNam.

Phù hợp với/ *Conform to* **QCVN 16:2019/BXD**

Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy
Company can bear the Quality Mark

VIBM
QCVN 16: 2019

Phương thức đánh giá/ *Type of product certification systems*

Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012
System No.5 according to Circular No.28/2012/TT-BKHCN 12th Dec 2012

Giấy Chứng nhận và dấu hợp quy có hiệu lực từ/ *Valid from*:

18/05/2021 đến/*until* 17/05/2024

GIÁM ĐỐC VP
Director of BoC

Trần Thị Thu Hà

P.VIỆN TRƯỞNG
Vice President of VIBM

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Nguyễn Văn Huynh

VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY
Số: HQ01 - 2021/CTĐV

Tên doanh nghiệp: Công ty CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Khu công nghiệp Khai Quang –Thành phố Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 84(0)211.3845.238 Fax: 84(0)211.3844.464

Tên tổ chức chứng nhận /tổ chức chứng nhận được chỉ định: Viên vật liệu xây dựng

Số giấy chứng nhận: 65/2021/DNSX-VLXD

Ngày cấp giấy chứng nhận: 18/5/2021

CÔNG BỐ

Sản phẩm: Gạch ốp lát, nhóm BIII (E > 10% – Yêu cầu kỹ thuật)

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 16:2019/BXD về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng – Phần 2 mục III.1: Nhóm sản phẩm gạch ốp lát.

Thông tin bổ sung: Căn cứ vào chứng nhận chất lượng sản phẩm số: 65/2021/DNSX-VLXD ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Viện Vật Liệu Xây Dựng. Phương thức đánh giá: Phương thức 5 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012

Loại hình đánh giá: Viện vật liệu xây dựng. Cấp giấy chứng nhận hợp quy mã số gốc 65/2021/DNSX-VLXD, cấp ngày 18/5/2021

Công ty cổ phần Prime Đại Việt cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất.

Vĩnh phúc, ngày 20 tháng 5 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Huấn

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

Số: 287 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày tháng 5 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận đã tiếp nhận bản Công bố Hợp quy số HQ01-2021/CTĐV ngày 20/5/2021 của Công ty Cổ phần Prime Đại Việt; địa chỉ: thôn Hán Lữ, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cho sản phẩm, hàng hóa: **Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII**.

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo Giấy chứng nhận Hợp quy số 65/2021/DNSX-VLXD được ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐCN-VLXD ngày 18/5/2021 của Viện Vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng; được chứng nhận theo **Phương thức 5** tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ; **có giá trị đến ngày 17/5/2024.**

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Prime Đại Việt phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển và sử dụng./.

Nơi nhận:
- Giám đốc Sở (b/c);
- Công ty Cổ phần Prime Đại Việt;
- Lưu: VT, KTVLXD (M- b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Ngọc

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 89/QĐCN-VLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 30/6/2006;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Vật liệu xây dựng;

Căn cứ yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hoá VLXD;

Căn cứ Kết quả thẩm tra hồ sơ đánh giá;

Xét đề nghị của Giám đốc Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy Chứng nhận hợp quy số **65/2021/DNSX-VLXD** cho sản phẩm:

GẠCH GỐM ỐP LÁT (Nhóm BIII)

Được sản xuất bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT**

Địa chỉ: Thôn Hán Lữ, phường Khai Quang, TP. Vĩnh yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Phù hợp với Quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD - Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát

Điều 2. Công ty Cổ phần Prime Đại Việt phải đảm bảo duy trì, cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3. Giấy Chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy có hiệu lực kể từ ngày **18/05/2021 đến 17/05/2024**. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận, Công ty chịu sự đánh giá giám sát của Viện Vật liệu xây dựng định kỳ 12 tháng/lần.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Huynh

Nơi nhận:
- Công ty CP Prime Đại Việt;
- Lưu VPCN; hồ sơ đánh giá.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN
Certificate of Conformity

Số (*No.*): **60/2020/DNSX-VLXD**

Chứng nhận sản phẩm/ *Certifies that the product*

GẠCH GỐM ỐP LÁT/*Ceramic Tiles* **(Group BIII)**

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by*

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT
Prime Dai Viet Joint-Stock Company

Địa chỉ: Thôn Hán Lữ, phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Address: HanLu hamlet, KhaiQuang commune, VinhYen town, VinhPhuc province, Vietnam

Phù hợp với/ *Conform to* **BS EN 14411: 2016**

Ceramic tiles. Definition, classification, characteristics, assessment and verification of constancy of performance and marking

Công ty được phép sử dụng dấu hợp chuẩn
Company can bear the Quality Mark

VLXD
BS EN 14411 : 2016

Phương thức đánh giá/ *Type of product certification systems*
Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012
System No.5 according to Circular No.28/2012/TT-BKHCN 12th Dec 2012

Giấy Chứng nhận và dấu hợp chuẩn có hiệu lực từ/ *Valid form*:

14/04/2020 đến/*until* **13/04/2023**

GIÁM ĐỐC VP
Director of BoC

Trần Thị Thu Hà

P. VIỆN TRƯỞNG
Vice President of VIBM

Nguyễn Văn Huynh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----------o0o----------

BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Số: HC01 - 2020/CTĐV

Tên doanh nghiệp: Công ty CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thôn Hán Lữ-phường Khai Quang-Thành phố Vĩnh Yên-Tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 84(0)211.3845.238 Fax: 84(0)211.3844.464

CÔNG BỐ

Sản phẩm: Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII (E > 10% – Yêu cầu kỹ thuật)

Nhãn hiệu: Prime Reflexion, Prime Build, Prime Digit, Prime Evolution, Prime Sense, Prime Deluxe, Prime Excellence, Premier, Prime Veronio, Prime Tiptop, Prime Palation

Phù hợp với tiêu chuẩn BS EN 14411:2016 về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Thông tin bổ sung: Căn cứ vào chứng nhận chất lượng sản phẩm số: 60/2020/DNSX-VLXD ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Viện Vật Liệu Xây Dựng. Phương thức đánh giá: Phương thức 5 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012

Loại hình đánh giá: Viện vật liệu xây dựng. Cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn mã số gốc 60/2020/DNSX-VLXD, cấp ngày 14/4/2020

Công ty cổ phần Prime Đại Việt cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất.

Vĩnh phúc, ngày 14 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Công Bằng

SỞ KHOA HỌC&CN VĨNH PHÚC
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Số: 25 /TB-TĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 5 năm 2020

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Vĩnh phúc xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số HC01-2020/CTĐV ngày 14 tháng 4 năm 2020 của:

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT**
- Địa chỉ: KCN Khai Quang, Tp. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại: 0211. 3845 238
- Fax: 0211. 3844 464

* Cho sản phẩm, hàng hoá: Gạch gốm ốp lát (Nhóm BIII)

Nhãn hiệu: Prime Reflexion, Prime Build, Prime Digit, Prime Evolution, Prime Sense, Prime Deluxe, Prime Excellence, Premier, Prime Veronio, Prime Tiptop, Prime Palation

Loại: Gạch gốm ốp lát (Nhóm BIII)

* Phù hợp với Tiêu chuẩn kỹ thuật: BS EN 14411:2016

và có giá trị đến ngày 13/4/2023

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty cổ phần Prime Đại Việt phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển./.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp;
- Lưu: TCCL.

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Đặng Thị Minh Thúy

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 76/QĐCN-VLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 30/6/2006;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Vật liệu xây dựng;

Căn cứ yêu cầu tiêu chuẩn BS EN 14411: 2016;

Căn cứ Kết quả thẩm tra hồ sơ đánh giá tại cơ sở;

Xét đề nghị của Giám đốc Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy Chứng nhận hợp chuẩn số **60/2020/DNSX-VLXD** cho sản phẩm:

GẠCH GỐM ỐP LÁT (Nhóm BIII)

Được sản xuất bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME ĐẠI VIỆT**

Địa chỉ: Thôn Hán Lữ, phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Phù hợp với Tiêu chuẩn BS EN 14411: 2016

Ceramic tiles. Definition, classification, characteristics, assessment and verification of constancy of performance and marking

Điều 2. Công ty CP Prime Đại Việt phải đảm bảo duy trì, cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn BS EN 14411: 2016 trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3. Giấy Chứng nhận và dấu hợp chuẩn có hiệu lực kể từ ngày **14/04/2020 đến 13/04/2023**. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận, Công ty chịu sự đánh giá giám sát của Viện Vật liệu xây dựng định kỳ 12 tháng/lần.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Huynh

Nơi nhận:
- Công ty CP Prime Đại Việt;
- Lưu VPCN; hồ sơ đánh giá.

M.S.V.P.Đ.D: 2500260507 - 001
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME - VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN
VLXD

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY
Certificate of Conformity

Số (*No.*): **11/2021/DNSX-VLXD**

Chứng nhận sản phẩm/ *Certifies that the product*

GẠCH GỐM ỐP LÁT/*Ceramic Tiles*

Nhóm (*Group*) **BI_a**

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by*

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME TIỀN PHONG

Prime Tien phong Joint Stock Company

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Address: Binh Xuyen industrial park, Huong Canh town,
Binh Xuyen district, Vinh Phuc province, VietNam.

Phù hợp với/ *Conform to* **QCVN 16:2019/BXD**

Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy
Company can bear the Quality Mark

VIBM
QCVN 16: 2019

Phương thức đánh giá/ *Type of product certification systems*

Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012
System No.5 according to Circular No.28/2012/TT-BKHCN 12th Dec 2012

Giấy Chứng nhận và dấu hợp quy có hiệu lực từ/ *Valid from*:

26/01/2021 đến/*until* **25/01/2024**

GIÁM ĐỐC VP
Director of BoC

Trần Thị Thu Hà

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

P. VIỆN TRƯỞNG
Vice President of VIBM

Nguyễn Văn Huynh

VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 02 năm 2021

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số:09/2021/CBHQTP

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211. 3888.174

Website: prime.vn

CÔNG BỐ

Sản phẩm: Gạch ốp lát, nhóm BIa. Phù hợp với quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD, phần 2: Gạch đá ốp lát.

Thông tin bổ sung:

Căn cứ quyết định số: 15/QĐCN-VLXD ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Viện Vật liệu xây dựng. Kèm theo Giấy chứng nhận hợp quy số: 11/2021/DNSX-VLXD của Văn phòng chứng nhận chất lượng sản phẩm VLXD.

Phương thức đánh giá chứng nhận: Phương thức 5, theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do công ty sản xuất, kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME TIỀN PHONG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tuấn

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

Số: 119 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 03 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận đã tiếp nhận bản Công bố Hợp quy số 09/2021/CBHQTP ngày 23/02/2021 của Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong, địa chỉ trụ sở: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Công bố sản phẩm: Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa. Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD và có giá trị đến ngày 25/01/2024.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh và sử dụng./.

Nơi nhận:
- Giám đốc Sở (b/c);
- Công ty CP Prime Tiền Phong;
- Lưu: VT, KTVLXD (Th b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Ngọc

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 15/QĐCN-VLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 30/6/2006;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Vật liệu xây dựng;

Căn cứ yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hoá VLXD;

Căn cứ Kết quả thẩm tra hồ sơ đánh giá tại cơ sở;

Xét đề nghị của Giám đốc Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy Chứng nhận hợp quy số **11/2021/DNSX-VLXD** cho sản phẩm:

GẠCH GỐM ỐP LÁT (Nhóm BI_a)

Được sản xuất bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Khu CN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Phù hợp với Quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD - Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát

Điều 2. Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong phải đảm bảo duy trì, cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3. Giấy Chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy có hiệu lực kể từ ngày **26/01/2021 đến 25/01/2024**. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận, Công ty chịu sự đánh giá giám sát của Viện Vật liệu xây dựng định kỳ 12 tháng/lần.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Huỳnh

Nơi nhận:
- Công ty CP Prime Tiền Phong;
- Lưu VPCN; hồ sơ đánh giá.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY
Certificate of Conformity

Số (*No.*): **212/2020/DNSX-VLXD**

Chứng nhận sản phẩm/ *Certifies that the product*

GẠCH GỐM ỐP LÁT/*Ceramic Tiles*

Nhóm (*Group*) **BI_b;BII_b**

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by*

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME YÊN BÌNH

Prime Yen Binh Joint Stock Company

Địa chỉ: Xóm Phổ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Address: Pho ward, Quat Luu commune , Binh Xuyen district, Vinh Phuc province, VietNam.

Phù hợp với/ *Conform to* **QCVN 16:2019/BXD**

Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy

Company can bear the Quality Mark

Phương thức đánh giá/ *Type of product certification systems*

Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012

System No.5 according to Circular No.28/2012/TT-BKHCN 12th Dec 2012

Giấy Chứng nhận và dấu hợp quy có hiệu lực từ/ *Valid from*:

07/12/2020 đến/*until* **06/12/2023**

GIÁM ĐỐC VP	**P.VIỆN TRƯỞNG**
Director of BoC	*Vice President of VIBM*
Trần Thị Thu Hà	**Nguyễn Văn Huynh**

Mẫu 2. CBHC/HQ
28/2012/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY

Số:01/2021/CBHQ-CTYB

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần Prime Yên Bình

Địa chỉ: Xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211.3866.154

E-mail: thangpv@prime.vn

CÔNG BỐ

Sản phẩm: Gạch gốm ốp lát (Nhóm BIb, BIIb)

Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 16:2019/BXD

Căn cứ vào Quyết định 333/QĐCN-VLXD về việc cấp giấy chứng nhận hợp quy mã số 212/2020/DNSX-VLXD cho sản phẩm gạch gốm ốp lát (Nhóm BIb, BIIb) ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Viện vật liệu xây dựng.

Căn cứ vào giấy chứng nhận số 212/2020/DNSX-VLXD cấp ngày 07/12/2020 chứng nhận hợp quy của công ty cổ phần Prime Yên Bình.

Công ty cổ phần Prime Yên Bình cam kết chịu mọi trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm: Gạch gốm ốp lát (Nhóm BIb, BIIb) do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 01 năm 2021

Đại diện Tổ chức, cá nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME-YÊN BÌNH

Q.GIÁM ĐỐC

Ngô Hồng Giang

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

Số: 20 /TB-SXD-KTVLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 13 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận đã tiếp nhận bản Công bố Hợp quy số 01/2021/CBHQ-CTYB ngày 05/01/2021 của Công ty Cổ phần Prime Yên Bình, địa chỉ tại xóm Phổ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công bố sản phẩm: Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Nhóm BIb; BIIb.

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD và có giá trị đến ngày 06/12/2023.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Prime Yên Bình phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh và sử dụng./.

Nơi nhận:
- Giám đốc Sở (b/c);
- Công ty Cổ phần Prime Yên Bình;
- Lưu: VT, KTVLXD (M b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Ngọc

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 333/QĐCN-VLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 30/6/2006;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Vật liệu xây dựng;

Căn cứ yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hoá VLXD;

Căn cứ Kết quả thẩm tra hồ sơ đánh giá tại cơ sở;

Xét đề nghị của Giám đốc Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy Chứng nhận hợp quy số **212/2020/DNSX-VLXD** cho sản phẩm:

GẠCH GỐM ỐP LÁT (Nhóm BI_b; BII_b)

Được sản xuất bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME YÊN BÌNH**

Địa chỉ: Xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Phù hợp với Quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD - Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát

Điều 2. Công ty Cổ phần Prime Yên Bình phải đảm bảo duy trì, cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3. Giấy Chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy có hiệu lực kể từ ngày **07/12/2020 đến 06/12/2023**. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận, Công ty chịu sự đánh giá giám sát của Viện Vật liệu xây dựng định kỳ 12 tháng/lần.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Huynh

Nơi nhận:
- Công ty CP Prime Yên Bình;
- Lưu VPCN; hồ sơ đánh giá.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb, BIIa và BIIb**

với nhãn hiệu thương mại PRIME

PRIME digit, PRIME Tiptop, PRIME Build, PRIME Reflexion, PREMIER

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME PHỔ YÊN

Địa chỉ: Xóm Thượng, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 16 : 2019/BXD

và được phép sử dụng Dấu hợp quy QUACERT 2143 - 18

Phương thức đánh giá: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)**

Số Giấy chứng nhận: **2143** *Mã số:* **2143-21-02**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 24/12/2021 đến ngày 23/12/2024**

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH THÁI NGUYÊN
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Số: 41/TB-TĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 4 năm 2020

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Thái Nguyên xác nhận đã tiếp nhận Hồ sơ công bố Hợp chuẩn số 02/2019/CBHC-CTPY ngày 06 tháng 12 năm 2019 của:

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME PHỔ YÊN

Địa chỉ: Xóm Thượng, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Cho sản phẩm:

Gạch gốm lát nền, có phủ men, nhóm BIb, BIIa và BIIb

Phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn:

ISO 13006:2018; BS EN 14411:2016;

Có giá trị đến ngày 04 tháng 12 năm 2022.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hoá phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hoá do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCCL.

CHI CỤC TRƯỞNG

Hoàng Thị Thúy Hà

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/TB-SXD

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2020

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy kèm theo văn bản số 194/2019/CV-CTPY ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần Prime Phổ Yên, có trụ sở tại xóm Thượng, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cho sản phẩm **Gạch gốm lát nền, có phủ men, nhóm BIb, BIIa, BIIb** với nhãn hiệu thương mại: PRIME Reflexion, PREMIER phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD, ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng và có giá trị đến ngày 29 tháng 11 năm 2021.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của Công ty cổ phần Prime Phổ Yên. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm **Gạch gốm lát nền, có phủ men, nhóm BIb, BIIa, BIIb** phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2017/BXD.

Công ty cổ phần Prime Phổ Yên phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển; chịu trách nhiệm thực hiện Điều 16 và các điều khoản có liên quan khác của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ./.

Nơi nhận:
- C.ty Công ty CP Prime Phổ Yên;
- UBND tỉnh (b.c);
- GĐ, PGĐ sở phụ trách;
- Lưu: VT, P.KT&VLXD.

Thảo 05b

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Ma Đình Hùng

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP - QUACERT

Số: 6686/QĐ-QUACERT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-BXD ngày 30/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Tổ chức thử nghiệm/chứng nhận;

Căn cứ quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT);

Căn cứ kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 16:2019/BXD cho sản phẩm Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIa, BIIa, BIIb- Nhãn hiệu PRIME Build, PRIME Tiptop, PRIME Digit, PREMIER, PRIME Reflexion của Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên có địa chỉ tại: Xóm Thượng, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày 24/12/2021 đến ngày 23/12/2024 với điều kiện Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên tuân thủ các yêu cầu về duy trì chứng nhận, được đánh giá giám sát 12 tháng một lần và đột xuất khi cần thiết.

Điều 3. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên được phép sử dụng Giấy chứng nhận số 2143 mã số 2143-21-02, Dấu hợp quy số 2143-18 và có trách nhiệm đảm bảo sản phẩm đã được chứng nhận được sản xuất và đưa vào lưu thông phù hợp với QCVN 16: 2019/BXD và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 4. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận, Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên có trách nhiệm thực hiện thủ tục công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu hồ sơ.

Fax: EMS: Thư:

Công Ty TNHH
HiệpThuậnTâyNinh

Số: 4 /CV
V/v cung cấp giá VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập – Tự do – Hạnhphúc

Tây Ninh, ngày ..7..tháng 04 năm 2022

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công Ty TNHH HiệpThuậnTây Ninh gửi Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá áp dụng từ ngày 01/04/2022.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công Ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ngô Thanh Tâm

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Ngô Thạnh Tâm
- Địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh TâyNinh
- Số điện thoại liên lạc: 0942 976 300 - 0919 047 047
- Số fax: 027 63 775 775

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

Công Ty TNHH
Hiệp Thuận Tây Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 7 tháng 04 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo văn bản số 4 ngày 7 tháng 04 năm 2022 của Công Ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh)

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Quy cách chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Giá mới	Địa điểm Giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 6–5	(9)=8/5	(10)
1	Cát xây dựng	Cát thô (cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m^3	269.500		Bãi K1 & K9	0	0	

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiếc khấu ……. đối với đối tượng khách hàng (nếu có)

CÔNG TY TNHH TM-DV PHÚ QUÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04-CV/PQ	*Dương Minh Châu., ngày 8 tháng 04 năm 2022*
V/v cung cấp giá VLXD	

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tài Chính tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá ;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT- BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ - CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công Ty TNHH TM-DV Phú Quân gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 01/04/2022.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công Ty TNHH TM-DV Phú Quân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa/.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu:	

M.S.D.N: 3900894224 C.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ QUÂN H.DƯƠNG MINH CHÂU - T.TÂY NINH

Nguyễn Trường Giang

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Nguyễn Trường Giang
- Địa chỉ Đơn vị khai giá: Mỏ cát Bàu Vuông, Tổ 12, Phước Bình 1, Suối Đá, Dương Minh Châu, TN
- Số Điện thoại: 0908.497.272.

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

CÔNG TY TNHH TM-DV

PHÚ QUÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dương Minh Châu, ngày 8 tháng 4 năm 2022

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo Công văn số 04 -CV/PQ ngày 8 tháng 04 năm 2022 của Công Ty TNHH TM-DV Phú Quân)

1. Bảng giá cụ thể:

ĐVT: đồng (đã có VAT)

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
01	Cát xây dựng	Cát thô (cát tự nhiên dành cho bêtông và vữa)	m3	269.500	Tại bãi cát	

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiếc khấu ..... đối với đối tượng khách hàng (nếu có)

Phụ lục số 1

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI HÀ

Số : 01/HH

V/v kê khai giá bán cát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tân Châu, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

DNTN HẢI HÀ gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/01/2020 đến 15/02/2021... *(tên đơn vị kê khai giá)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI HÀ

Nguyễn Tiến Quân

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: NGUYỄN TIẾN QUÂN .....
- Địa chỉ:số 333, ấp 3, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, Tây Ninh .....
- Số điện thoại liên lạc: 02763824725.....Di động: .....
- Số fax: .....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá kê khai mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá kê khai.

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI HÀ

Phụ lục số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tân Châu, ngày 01 tháng 01 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo văn bản số 01/HH ngày 01 tháng 01 năm 2022 của DNTN HẢI HÀ.)

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đvt: đồng(bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai	Địa điểm giao hàng	Thông tin về nhà máy sản xuất	Ghi chú
A	**Dòng sản phẩm thứ I**						
1	Cát vàng – hạt thô	QCVN 16:2014/BXD	M3	330.000	Tại bãi		
2							
...							
B	**Dòng sản phẩm thứ ...**						
1							
2							
...							

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/01/2022.

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI HÀ

Phụ lục số 3
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tân Châu, ngày 01 tháng 01 năm 2022

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo văn bản số 01/HH ngày 01 tháng 01 năm 2022 của Công ty.DNTN HẢI HÀ.)

1. Tên đơn vị: DNTN HẢI HÀ.....

Địa chỉ trụ sở chính: - Địa chỉ:số 333, ấp 3, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, Tây Ninh .....

Điện thoại: 02763824725 ..... Fax: .....

Email:..... Website: .....

2. Nhà máy sản xuất:khai thác chế biến cát xây dựng tại điểm mỏ được cấp phép .....

Địa chỉ khai thác: Mỏ cát xây dựng tại đoạn suối Tha la dài 3,5km, từ cách đập Suối Dây 2km về phía thượng nguồn tại xã tân Hiệp và Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (giấy phép số: 1978/GP-UBND ngày 25/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh).

Điện thoại: ..... Fax: .....

3. Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lan cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1			
2			
3			
...			

Tên đơn vị
thực hiện kê khai giá

Phụ lục số 4
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày .....tháng ..... năm.....

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo văn bản số ..... ngày ..... tháng ..... năm 20..... của Công ty.....)

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=6-5*	*(9)=8/5*	*(10)*
A	**Dòng sản phẩm thứ I**								
1									
2									
...									
B	**Dòng sản phẩm thứ ...**								
1									
2									
...									

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

.....

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày ..../.... / 2019.

CÔNG TY TNHH MAI NGUYÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 29/BGVLXD	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v cung cấp giá VLXD	*Tây Ninh, ngày 25 tháng 6 năm 2021*

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Mai Nguyên gửi Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 01/6/2021 đến khi có thông báo giá mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công ty TNHH Mai Nguyên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	(Ký tên, đóng dấu)
- Lưu:	

S.Đ.K.K.D: 4502000420 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MAI NGUYÊN
H.HÒA THÀNH - T.TÂY NINH

Hồ Văn Thông

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Đinh Thị Uyển Tú
- Địa chỉ: G2/9B KP Hiệp Long, Phường Hiệp Tân, TX Hòa Thành, Tây Ninh
- Số điện thoại liên lạc: 081 8133597
- Số fax: .....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

CÔNG TY TNHH
MAI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 6 năm 2021.

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số Số 29/BGVLXD *ngày 25 tháng 6 năm 2021, của* Công ty TNHH Mai Nguyên*)*

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: Đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Giá mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6) – (5)	(9) = (8)/(5)	(10)
1	Cát xây dựng	Cát thô (Cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3	310.000		Tại Cảng vật liệu Mai Nguyên			
2	Cát san lấp	Cát xây dựng có lẫn ít tạp chất	m3	245.000		Tại Cảng vật liệu Mai Nguyên			

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu.....đối với đối tượng khách hàng (nếu có)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

S.Đ.K.K.D: 4502000429 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MAI NGUYÊN - H.HÒA THÀNH - T.TÂY NINH

Hồ Văn Thông

Vinacontrol CE

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY

CERTIFICATE

Số/ *No.*: 01963-QRCM

Chứng nhận sản phẩm
This is to certify that the product

Cốt liệu cho bê tông và vữa
Aggregates for concrete and mortar

Kiểu loại: Chi tiết tại Phụ lục đính kèm
Types: See details in the attached appendix

Nhãn hiệu / *Trademark:* **TRƯỜNG THẮNG**

Của */Of:*

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRƯỜNG THẮNG
TRUONG THANG PRIVATE ENTERPRISE

Trụ sở chính : 212 Ấp 3, Xã Phước Vinh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Head office: 212 Hamlet 3, Phuoc Vinh Commune, Chau Thanh District, Tay Ninh Province, Vietnam
Được sản xuất tại nhà máy: Đoạn sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Phước Vinh và xã Biên Giới, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Made in factory: Section of Vam Co Dong river in Phuoc Vinh commune and Bien Gioi commune, Chau Thanh District, Tay Ninh Province, Vietnam

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia / *conforms to the technical regulation:*

QCVN 16:2019/BXD

và được phép sử dụng dấu hợp quy/ *and can bear the technical-regulation conformity mark*

Phương thức chứng nhận/ *Certification mode:* **Phương thức 5**/*Mode no. 5*
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ/ *Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012 of the Ministry of Science and Technology)*

Ngày ban hành/ *Date issued:* **14/10/2020**
Hiệu lực/ *Valid to:* **14/10/2023**

Tổ chức chứng nhận Vinacontrol
Vinacontrol Certification Body

Chủ tịch Hội đồng chứng nhận
The Chairman of the Certification Board

PHAN VĂN HÙNG

Giám đốc
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM ĐỊNH VINACONTROL

ĐỖ THỊNH THẮNG

Office: 41 Nguyen Thuong Hien, Hanoi, Vietnam
Tel: (+84-24) 3944.8089 - Fax: (+84-24) 3944.9011 - Website: www.vnce.vn

Scanned with CamScanner

VIỆN NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DEMING
DEMING PRODUCTIVITY QUALITY INSTITUTE

Website: www.deming.vn Email: info@deming.vn

Mã số mẫu *Sample Code* BN 20.11959 Mã số kết quả *Tr Code* KT4 17309-4	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	Ngày/ Date: 30/09/2020 Trang/ Page: 01/02

Tên mẫu thử nghiệm/ *Name of Sample:*	**Cốt liệu cho bê tông và vữa-Cát tự nhiên kích thước 0 x 5 (mm)**
Ký hiệu mẫu/ *Sample mark :*	**20.3854-M4**
Số lượng mẫu/ *Quantity:*	**20kg**
Tình trạng mẫu/ *Sample description:*	**Mẫu còn nguyên tem niêm phong**
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:*	**22/09/2020**
Thời gian thử nghiệm/ *Testing period :*	**22/09/2020-30/09/2020**
Đơn vị gửi mẫu/ *Client:*	**Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert**
Địa chỉ/ *Address:*	**28 An Xuân, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng**
Kết quả thử nghiệm/ *Test results:*	**Xem trang 02/02**

KT. Trưởng phòng KT4
Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật 4
Deputy of Technical Division 4

Nguyễn Phước Cảm

ĐẠI DIỆN VIỆN
On behalf of the Institute

LÊ THỊ MỘNG TRINH

') Phương pháp thử được công nhận ISO/IEC 17025 / Test Methods are accredited to ISO/IEC 17025
**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Tested by Subcontract*
- Phương pháp thử được chỉ định / Test methods are assigned
- Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi/ Test results are valid for the namely submitted sample (s) only.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./Name of sample and customer are written as customer's request.
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Deming/ This Test Report shall not be reproduced in part, without the written approval of Deming

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1238 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân sửa đổi năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ quyết định số 538/QĐ-CT ngày 30/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc công nhận kết quả nghiệm thu đề tài: *"Quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2005-2010"*;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15/02/2008 của UBND tỉnh Tây Ninh, về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng;

Xét đề nghị của Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng tại văn bản số 01/DN ngày 15/3/2008 về việc trình thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát xây dựng trên đoạn sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Phước Vinh và xã Biên Giới, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 792/TTr-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2008 về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản: cát xây dựng trên đoạn sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Phước Vinh và xã Biên Giới, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh của Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng thực hiện, với nội dung như sau:

Diện tích được phép thăm dò cát xây dựng theo giấy phép thăm dò khoáng sản số 310/QĐ-UBND ngày 15/02/2008 là 109ha với chiều dài 12,12km được xác định trên Bản đồ khu vực thăm dò, có toạ độ như sau:

Tọa độ UTM Indien 1960 và VN.2000 theo múi chiếu 6°

Tên điểm	UTM (105°)		VN 2000 (107°45')	
	X, m	Y, m	X, m	Y, m
A	12 60.650	05 98.000	12 61.083	05 97.402
B	12 55.400	06 00.850	12 55.833	05 99.982

- Vị trí khai thác: Đoạn sông Vàm Cỏ Đông dài 8,12km với diện tích 407.954 m^2, thuộc xã Phước Vinh và xã Biên Giới, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Được giới hạn bởi các điểm: A', B có tọa độ Hệ UTM – Indian 1960 được xác định như sau:

Điểm góc	Hệ UTM Indian-1960	
	X_m	Y_m
A'	12.58.053	05.98.600
B	12.55.400	06.00.850

(Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 kèm theo)

- Trữ lượng: 632.563 m^3
- Công suất khai thác: 45.000 m^3/năm
- Loại sản phẩm: Cát xây dựng
- Thời gian xin khai thác: 14 năm, từ tháng 8/2008 đến tháng 8/2022.

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng, có trách nhiệm:

1. Hoạt động khai thác theo quy định của Luật Khoáng sản và pháp luật liên quan khác.

2. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ kết quả khai thác, phát hiện mới về khoáng sản kịp thời báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện việc khai thác, đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường và đất đai sau khai thác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mọi hoạt động khai thác khoáng sản theo giấy phép này chỉ được tiến hành sau khi Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng thông báo kế hoạch khai thác, nộp thiết kế mỏ cho sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan, ký quỹ môi trường, Giám đốc điều hành mỏ, nộp phí, lệ phí, nghĩa vụ thuế và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế Hoạch-Đầu Tư; Giao thông vận tải; Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Châu Thành; Chủ tịch UBND xã Phước Vinh; Chủ tịch UBND xã Biên Giới; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng, căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lãnh đạo-CV khối;
- Cập nhật Website;
- Lưu: VT

WKTN_V NAM_QDGP

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1799 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số: 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số: 01/2006/TT-BTNMT ngày 23/01/2006 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số: 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ quyết định số: 538/QĐ-CT ngày 30/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc công nhận kết quả nghiệm thu đề tài: *"Quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2005-2010"*;

Căn cứ quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 05/6/2008 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản;

Xét đơn xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường số 01/CV-TrT ngày 06/6/2008 của Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của UBND huyện Châu Thành tại công văn số 334/UBND ngày 11/7/2008 về việc khai thác cát trên sông Vàm Cỏ Đông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 1186/TTr-STNMT ngày 30 tháng 7 năm 2008 về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng, địa chỉ trụ sở tại: 212, ấp 3, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, được phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, với nội dung như sau:

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÃ THU PHÍ Số: 028
Ngày 11 Tháng 8 Năm 2008

Trữ lượng địa chất cát xây dựng cấp 122 tính đến ngày 15 tháng 3 năm 2008 là 980.954 m^3 và trữ lượng khai thác cát xây dựng là **776.844** m^3, cụ thể như sau:

Khối và cấp trữ lượng	Diện tích (m^2)	Chiều dày lớp cát (m)	Chiều dày lớp cát khai thác (m)	T rữ lượng địa chất (m^3)	T rữ lượng khai thác (m^3)
K1.122	37.690	1,74	1,34	65.643	50.567
K2.122	64.630	1,85	1,45	119.566	93.714
K3.122	39.854	1,71	1,31	68.036	52.095
K4.122	47.320	1,34	0,94	63.409	44.481
K5.122	25.920	0,81	0,41	21.060	10.692
K6.122	32.760	1,83	1,43	59.787	46.683
K7.122	45.510	2,11	1,71	95.950	77.746
K8.122	42.020	1,82	1,42	76.476	59.668
K9.122	39.990	2,27	1,87	90.777	74.781
K10.122	44.460	2,82	2.42	125.229	107.445
K11.122	33.020	1,83	1,43	60.427	47.219
K12.122	57.100	2,36	1,96	134.593	111.753
Cộng	510.274	1,92	1,52	**980.954**	**776.844**

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng có trách nhiệm:

Nộp báo cáo vào lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường để sử dụng theo quy định của Luật khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005, Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế Hoạch-Đầu Tư; Chủ tịch UBND huyện Châu Thành; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và chủ Doanh nghiệp tư nhân Trường Thắng căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo-CV khối;
- Cập nhật Website;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

N8h

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 345 /UBND V/v rà soát, cung cấp giá cát xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn huyện định kỳ ngày 25/3/2022	*Huyện Dương Minh Châu, ngày* 29 *tháng* 03 *năm 2022*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh.

Thực hiện Công văn số 2156/SXD-QLN&VLXD ngày 25/8/2021 của Sở Xây dựng tỉnh về việc rà soát, cung cấp giá cát xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn quản lý.

Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu báo cáo về việc rà soát, cung cấp giá cát xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn huyện như sau:

Tổng hợp kết quả rà soát, cung cấp giá cát xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn xã Suối Đá với 01 cửa hàng và xã Phan với 01 cửa hàng vật liệu xây dựng, cụ thể:

STT	Loại VLXD	Đơn giá *(đã bao gồm VAT)*	Địa điểm giao	Ghi chú
Xã Phan				
1	Cửa hàng VLXD Thành Phương			Mã số thuế doanh nghiệp 3900350267
a	Cát xây dựng	324.000	Giá giao tại công trình	
b	Đất san lấp	237.000		
Xã Suối Đá				
2	Cửa hàng VLXD Minh Hoài			ĐT: 0822477632
a	Cát xây dựng	345.600	Giá giao tại công trình	
b	Đất san lấp	194.400		

Trên đây là nội dung Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu rà soát, cung cấp giá cát xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn huyện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP và CVKT;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện;
- Lưu: VT, VP. HĐND và UBND huyện.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Thủ Thừa

Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Tân Biên
Email: ubnd-tanbien@tayninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 20.04.2022 10:43:54 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 582 /UBND- PKTHT V/v rà soát, cung cấp giá cát xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn quản lý	*Tân Biên, ngày 19 tháng 04 năm 2022*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh.

Thực hiện Công văn số 2056/SXD-QLXD&VLXD ngày 25/08/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh, về việc rà soát, cung cấp giá cát xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn quản lý.

Qua rà soát giá vật liệu xây dựng, UBND huyện Tân Biên báo cáo như sau:

1. Cửa hàng VLXD Cường Thịnh.

STT	Loại VLXD	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi Chú
1	Cát xây dựng	370.000đ/m^3	Xã Tân Lập	
2	Cát bẩn đổ nền	270.000đ/m^3	Xã Tân Lập	

2.Công ty TNHH Uyên Trâm.

STT	Loại VLXD	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi Chú
1	Sỏi đỏ	170.000đ/m^3	Xã Tân Lập	
2	Đất san lấp	130.000đ/m^3	Xã Tân Lập	

3. Công ty TNHH Thanh Phú.

STT	Loại VLXD	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi Chú
1	Sỏi đỏ	170.000đ/m^3	Xã Tân Lập	

2	Đất san lấp	130.000đ/m^3	Xã Tân Lập	

4. Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Thiện Thành

STT	Loại VLXD	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi Chú
1	Đất san lấp	130.000đ/m^3	Tân Phong	
2	Sỏi đỏ	190.000 đ/m^3	Tân Phong	

5. Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	370.000 đồng/m^3	Thị trấn	
2	Sỏi đỏ	240.000 đồng/m^3	Thị trấn	
3	Đất san lấp	170.000 đồng/m^3	Thị trấn	

6. Cửa hàng VLXD Phương Thảo

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	375.000 đồng/m^3	Thị trấn	
2	Sỏi đỏ	245.000 đồng/m^3	Thị trấn	
3	Đất san lấp	175.000 đồng/m^3	Thị trấn	

7. Cửa hàng VLXD Tân Hưng Cường

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	380.000 đồng/m^3	Thị trấn	
2	Sỏi đỏ	240.000 đồng/m^3	Thị trấn	
3	Đất san lấp	170.000 đồng/m^3	Thị trấn	

8. Cửa hàng VLXD Gia Lộc

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	375.000đ/m^3	Thị trấn	
2	Sỏi đỏ	235.000đ/m^3	Thị trấn	
3	Đất san lấp	180.000đ/m^3	Thị trấn	

9. Cửa hàng VLXD Quang Đạt

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	280.000đ/m^3	Xã Thạnh Tây	

10. Cửa hàng VLXD Trường Duy

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	300.000đ/m^3	Xã Thạnh Tây	

11. Cửa hàng VLXD Gia Bảo Lộc

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	300.000đ/m^3	Xã Thạnh Tây	
2	Sỏi đỏ	190.000đ/m^3	Xã Thạnh Tây	
3	Đất san lấp	130.000đ/m^3	Xã Thạnh Tây	

12. Cửa hàng VLXD Hoàng Oanh

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	300.000đ/m^3	Xã Thạnh Tây	

13. Công ty Nguyễn Thái Dương

STT	Loại VLXD	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi Chú
1	Sỏi đỏ	180.000đ/m^3	Xã Thạnh Tây	
2	Đất san lấp	140.000 đ/m^3	Xã Thạnh Tây	

14. Cửa hàng VLXD Hoài Sang

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	350.000đ/m^3	Xã Mỏ Công	

15. Cửa hàng VLXD Thu Hiền

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	350.000đ/m^3	Xã Mỏ Công	

16. Cửa hàng VLXD Thạnh Bắc

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	300.000đ/m^3	Xã Thạnh Bắc	
2	Đất san lấp	140.000đ/m^3	Xã Thạnh Bắc	

17. Cửa hàng VLXD Hữu Thời

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	340.000đ/m^3	Xã Hòa Hiệp	
2	Đá 1x2	420.000đ/m^3	Xã Hòa Hiệp	
3	Đá 4x6	400.000đ/m^3	Xã Hòa Hiệp	

18. Cửa hàng VLXD Hương Hòa Lộc

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú

1	Cát xây dựng	330.000đ/m^3	Xã Hòa Hiệp	
2	Đất san lắp	140.000đ/m^3	Xã Hòa Hiệp	

19. Công ty TNHH Phúc Phát Đạt

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Đất san lắp	150.000đ/m^3	Xã Hòa Hiệp	

20. Cửa hàng VLXD Thành Hưng Phát

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	300.000đ/m^3	Xã Trà Vong	

21. Cửa hàng Trần Thế Phú

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	300.000đ/m^3	Xã Trà Vong	

22. Cửa hàng VLXD Thuận Hòa

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	300.000đ/m^3	Xã Trà Vong	

23. Cửa hàng VLXD Trần Anh

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao	Ghi chú
1	Cát xây dựng	320.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	

2	Sỏi đỏ	200.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	
3	Đất san lấp	150.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	

24. Cửa hàng VLXD Chuối Mun

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cát xây dựng	290.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	
2	Sỏi đỏ	190.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	
3	Đất san lấp	150.000đm^3	Xã Thạnh Bình	

25. Cửa hàng VLXD Lâm Phát

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cát xây dựng	300.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	
2	Sỏi đỏ	200.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	
3	Đất san lấp	140.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	

26. Cửa hàng VLXD Anh Kiệt

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cát xây dựng	290.000đ/m^3	Xã Thạnh Bình	
2	Sỏi đỏ	190.000 đồng/ m^3	Xã Thạnh Bình	
3	Đất san lấp	150.000 đồng/ m^3	Xã Thạnh Bình	

27. Cửa hàng VLXD An Thịnh

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cát xây dựng	310.000 đồng/ m^3	Xã Thạnh Bình	
2	Sỏi đỏ	200.000 đồng/ m^3	Xã Thạnh Bình	
3	Đất san lấp	130.000 đồng/ m^3	Xã Thạnh Bình	

28. DNTN Khánh Nhân

STT	Loại vật liệu XD	Đơn giá(đã bao gồm VAT)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đất san lấp	130.000 đồng/m^3	Xã Tân Bình	

Trên đây là ý kiến của UBND huyện Tân Biên thực hiện theo Công văn số 2056/SXD-QLXD&VLXD ngày 25/08/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, VP. HĐND&UBND huyện.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Minh Thanh

CÔNG TY TNHH **HIỆP HÒA LỢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 1802/CTY-HHL V/v cung cấp giá VLXD	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2022*

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng
- Sở Tài Chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công Ty TNHH Hiệp Hòa Lợi gửi bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm)

Mức giá này áp dụng kể từ ngày 01/01/2022

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây Dựng – Tài chính theo quy định.

Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3900447068 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP HÒA LỢI H. HÒA THÀNH - T. TÂY NINH

Đặng Thị Sang

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Hùy nh Thị Ngọc Huệ.....
- Địa chỉ: số 260 QL 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, Tx.Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.....
- Điện Thoại : 0938.447.759

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)
2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

CÔNG TY TNHH
HIỆP HÒA LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA

(kèm theo văn bản số 1802/CTY-HHL ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Công Ty TNHH Hiệp Hòa Lợi)

Đvt: đồng(bao gồm VAT)

STT	Tên sản phẩm	Tên hàng hóa	Chất lượng Thông số Kỹ thuật	Quy cách (mm)	ĐVT	Mức giá Kê khai Hiện hành	Mức giá Kê khai mới	Địa điểm Giao hàng
01	Gạch rỗng đất sét nung	Gạch Ống 4 lỗ	Số 20.1558/HQ5 QCVN 16:2019/BXD	180 x 80 x 80	Viên	720	720	Tại nhà máy
02	Gạch rỗng đất sét nung	Gạch rỗng 2 lỗ	Số 20.1558/HQ5 QCVN 16:2019/BXD	180 x 80 x 40	Viên	720	720	Tại nhà máy
03	Gạch đặc đất sét nung	Gạch Thẻ đặc	Số 20.1558/HQ5 QCVN 16:2019/BXD	180 x 80 x 40	Viên	720	720	Tại nhà máy

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3900447068 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP HÒA LỢI
H. HÒA THÀNH - T. TÂY NINH

Đặng Thị Sang

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2019/BXD

(Ban hành kèm theo quyết định số 10062/QĐ-VC ngày 17/9/2020 và giấy chứng nhận số

TT	Tên sản phẩm	Kiểu loại sản phẩm	Đặc tính kỹ thuật
1	Gạch rỗng đất sét nung	Gạch rỗng 4 lỗ	Kích thước (180 x 80 x 80)mm, mác M75
2	Gạch rỗng đất sét nung	Gạch rỗng 2 lỗ	Kích thước (180 x 80 x 40)mm, mác M75
3	Gạch đặc đất sét nung	Gạch thẻ	Kích thước (180x80x40) mm, mác M75

Ngày hiệu lực : 17/09/2020

Ngày hết hạn: 16/09/2023

VIETCERT

CERTIFICATE
GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 20.1558/HQ5

Chứng nhận sản phẩm:

GẠCH ĐẤT SÉT NUNG

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Nhãn hiệu thương mại

SÁU BE HIỆP HÒA LỢI

TRƯỜNG HUỆ - TRƯỜNG TÂY - HÒA THÀNH - TÂY NINH .M75

Sản xuất tại

CÔNG TY TNHH HIỆP HÒA LỢI

Địa chỉ trụ sở:

Số 260, Quốc lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường tây, huyện Hoà thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Được Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây Dựng
Và được phép sử dụng dấu Hợp Quy:

VIETCERT 1558

Phương thức chứng nhận: phương thức 5
(Thông tư số 28/2012/ TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017) của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ các thời điểm ngày 16/9/2021 và 16/9/2022 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ. Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959) để biết tình trạng hiệu lực của chứng chỉ này

Ngày hiệu lực: 17/09/2020
Ngày hết hạn: 16/09/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

PHAN THANH TUẤN

CÔNG TY TNHH MINH TÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 18.11/Cty.MT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v cung cấp giá VLXD	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 11 năm 2021*

Kính gửi:
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Minh Tân gửi Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng kể từ ngày 01/01/2021.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng - Tài chính theo quy định.

Công ty TNHH Minh Tân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa./.

Nơi nhận:	**GIÁM ĐỐC**
- Như trên;	(Ký tên, đóng dấu)
- Lưu:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MINH TÂN
	Nguyễn Chí Sang

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: .....Phạm Thị Anh .....
- Địa chỉ: Tổ 21, ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh .....
- Số điện thoại liên lạc: ....., Di động: ...0972 114 005.....
- Số fax: .....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

Phụ lục số 4

CÔNG TY TNHH MINH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 18 tháng 11 năm 2021

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số 18.11 /CTy.MT ngày 18 tháng 11 năm 2021, của Công ty TNHH Minh Tân)

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
A	**Dòng sản phẩm thứ I**								
1	Gạch đinh 2 lỗ - 180x80x40 mm	TCVN 1450:2009 QCVN 16:2019/BXD	viên	750	750	Tại nhà máy			
2	Gạch ống 4 lỗ - 180x80x80 mm	TCVN 1450:2009 QCVN 16:2019/BXD	viên	750	750	Tại nhà máy			
B	**Dòng sản phẩm thứ ...**								
1									
2									
...									

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Phụ lục số 1

Tên đơn vị
thực hiện cung cấp giá
Số 02/VB
V/v cung cấp giá VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 05 năm 2021

Kính gửi:
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH SX Vật Liệu Xây Dựng Đại Thắng gửi Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 10/05/2021

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công ty TNHH SX Vật Liệu Xây Dựng Đại Thắng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SX VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI THẮNG

Giám Đốc
Nguyễn Minh Thắng

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Nguyễn Minh Thắng
- Địa chỉ: Tổ 6, Khu phố Sân Cu, Phường Long Thành Bắc, Thị xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
- Số điện thoại liên lạc: 0276.3841 830 Di động: 0944709999
- Số fax: .....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

Phụ lục số 2

Tên đơn vị thực hiện cung cấp giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 05 năm 2021

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số 02/SC-VB ngày 10 tháng 05 năm 2021 của Công ty TNHH SX Vật Liệu Xây Dựng Đại Thắng)

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
A	**Dòng sản phẩm thứ I**					
1	Gạch bê tông- Gạch ống 4 lỗ	80x80x180(mm) QCVN 16:2017/BXD M7.5	Viên	1.300	Giao tại nhà máy	
2	Gạch bê tông- Gạch thẻ đặc	40x80x180(mm) QCVN 16:2017/BXD M7.5	Viên	1.200	Giao tại nhà máy	
3	Gạch bê tông- Gạch xây dựng Block T10	90x190x390(mm) QCVN 16:2017/BXD M7.5	Viên	5.000	Giao tại nhà máy	
4	Gạch bê tông- Gạch xây dựng Block T20	190x190x390(mm) QCVN 16:2017/BXD M7.5	Viên	10.000	Giao tại nhà máy	
B	**Dòng sản phẩm thứ II**					
1						
2						

...						

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Tên đơn vị
thực hiện cung cấp giá

Phụ lục số 3
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 05 năm 2021

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo văn bản

1. Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH SX VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI THẮNG
Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 6, Khu phố Sân Cu, Phường Long Thành Bắc, Thị Xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: 0944709999 Fax: .....
Email: gachsancu@gmail.com Website: ...

2. Nhà máy sản xuất: GẠCH KHÔNG NUNG SÂN CU
Địa chỉ: Tổ 6, Khu phố Sân Cu, Phường Long Thành Bắc, Thị Xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: 0276.3841 830 Fax: .....

3. Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lan cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	Vật Liệu Xây Dựng Vạn Lợi	0912.815.585	Dương Minh Châu, TN
2	Vật Liệu Xây Dựng Toàn Tâm	0836.204.201	Châu Thành, TN
3	Vật Liệu Xây Dựng Thành Phương	0276.3877.906	Dương Minh Châu, TN
4	Vật Liệu Xây Dựng Hùng Phát	0978.405.061	Hòa Thành, TN
5	Vật Liệu Xây Dựng Nguyên Phát	0908.511.996	Tân Biên, TN

Phụ lục số 4

Tên đơn vị thực hiện cung cấp giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 05 năm 2021

CÔNG TY TNHH SX VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI THẮNG

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo văn bản số 02/SC-VB ngày 10 tháng 05 năm 2021 của Công ty TNHH SX Vật Liệu Xây Dựng Đại Thắng)

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Giá mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=6-5*	*(9)=8/5*	*(10)*
A	**Dòng sản phẩm thứ I**								
1	Gạch bê tông- Gạch ống 4 lỗ	80x80x180(mm) QCVN 16:2017/BXD M7.5	Viên	1.300	1.300	Giao tại nhà máy			
2	Gạch bê tông- Gạch thẻ đặc	40x80x180(mm) QCVN 16:2017/BXD M7.5	Viên	1.200	1.200	Giao tại nhà máy			
3	Gạch bê tông- Gạch xây dựng Block T10	90x190x390(mm) QCVN 16:2017/BXD M7.5	Viên	5.000	5.000	Giao tại nhà máy			
4	Gạch bê tông- Gạch xây dựng Block T20	190x190x390(mm) QCVN 16:2017/BXD M7.5	Viên	10.000	10.000	Giao tại nhà máy			
B	**Dòng sản phẩm thứ II**								

1									
2									
...									

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

.....

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH KHỐI TÂN KỶ NGUYÊN
SỐ:..01./.TKN-.21.....
V/v cung cấp giá VLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 04 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên gửi Bảng giá hàng hoá, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày **04/01/2021 đến khi có thông báo thay đổi giá mới.**

Khi có sự thay đổi về giá và các thông tin có liên quan,đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHỐI TÂN KỶ NGUYÊN
HẬU LỘC - T.LONG AN

TS. Nguyễn Thạc Quang

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Trương Thị Mỹ Hạnh .....
- Địa chỉ: 60 Đặng Dung, P. Tân Định, Q.1, TP HCM.....
- Số điện thoại liên lạc: 028 3526 7177.....Di động: 0918 672 679.....
- Số fax: 028 3526 7178.. .....

CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH KHỐI TÂN KỶ NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo công văn số..01./.TKN.-.21.....ngày 04 tháng 01 .năm 2021
của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên)

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
1	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	600*200*100/150/200 mm	M^3	1.440.000	TP Tây Ninh	TCVN 7959:2017
2	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa	600*200*100/150/200 mm	M^3	1.550.000	TP Tây Ninh	TCVN 7959:2017
3	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	800*600*100/150/200 mm	M^3	1.490.000	TP Tây Ninh	TCVN 7959:2017
4	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa	800*600*100/150/200 mm	M^3	1.600.000	TP Tây Ninh	TCVN 7959:2017
5	Vữa xây mỏng EBLOCK (104)	EBT - 100/104 (25Kg/Bao)	Bao	97.000	TP Tây Ninh	TCVN 7959:2017
6	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (301)	EBS - 100/301 (25Kg/Bao)	Bao	97.000	TP Tây Ninh	TCVN 7959:2017
7	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (302)	EBT - 100/302 (25Kg/Bao)	Bao	92.000	TP Tây Ninh	TCVN 7959:2017
8	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (300)	EBT - 100/300 (25Kg/Bao)	Bao	112.000	TP Tây Ninh	
9	Vữa tô EBH - 401	EBH – 401 (25Kg/Bao)	Bao	97.000	TP Tây Ninh	
10	Pas sắt mạ kẽm	250*30*0.7 mm	Cái	4.000	TP Tây Ninh	
11	Lintel AAC EBLOCK	1200*100*100 mm	M^3	4.900.000	TP Tây Ninh	
12	Bay xây 100		Cái	95.000	TP Tây Ninh	
13	Bay xây 150		Cái	105.000	TP Tây Ninh	
14	Bay xây 200		Cái	115.000	TP Tây Ninh	

2. **Ghi chú**

- Giá đã bao gồm VAT 10% và vận chuyển đến chân công trình khu vực Tây Ninh, cẩu hàng xuống cách thân xe không quá 5m, áp dụng khi đi xe Rơ - mooc.
- Vữa tô mỏng Skimcoat (301, 302) ngoài việc tô cho tường gạch AAC thì có thể dung tô bề mặt trần, dầm, cột bê tông để đảm bảo tối ưu về giá thành và kỹ thuật.
- Vữa tô EBH (401) có phụ gia chống mất nước, sử dụng làm lớp lót trước khi tô vữa xi măng cái truyền thống (Cứ 01m^2 cần 0,8kg Skimcoat Eblock 401)
- Vữa tô mỏng Skimcoat 300 có thể sơn nước trực tiếp không cần lớp Putty sơn nước.
- Hàng được giao sau 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày đặt hàng. Tùy vào thời điểm ký hợp đồng khách hàng có thể được hưởng các Chương trình khuyến mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH KHỐI TÂN KỶ NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 04 tháng 01 năm 2021

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số..01/TKN-21.....ngày 04 tháng 01.năm 2021
của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên)

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Giá mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = 6-5*	*(9) = 8/5*	*(10)*
1	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	600*200*100/150/200 mm	M^3	1.440.000	1.440.000	TP Tây Ninh			TCVN 7959:2017
2	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa	600*200*100/150/200 mm	M^3	1.550.000	1.550.000	TP Tây Ninh			TCVN 7959:2017
3	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	800*600*100/150/200 mm	M^3	1.490.000	1.490.000	TP Tây Ninh			TCVN 7959:2017
4	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa	800*600*100/150/200 mm	M^3	1.600.000	1.600.000	TP Tây Ninh			TCVN 7959:2017
5	Vữa xây mỏng EBLOCK (104)	EBT - 100/104(25Kg/Bao)	Bao	97.000	97.000	TP Tây Ninh			TCVN 7959:2017
6	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (301)	EBS - 100/301(25Kg/Bao)	Bao	97.000	97.000	TP Tây Ninh			TCVN 7959:2017
7	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (302)	EBT - 100/302(25Kg/Bao)	Bao	92.000	92.000	TP Tây Ninh			TCVN 7959:2017
8	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (300)	EBT - 100/300(25Kg/Bao)	Bao	112.000	112.000	TP Tây Ninh			
9	Vữa tô EBH - 401	EBH – 401(25Kg/Bao)	Bao	97.000	97.000	TP Tây Ninh			
10	Pas sắt mạ kẽm	250*30*0.7 mm	Cái	4.000	4.000	TP Tây Ninh			
11	Lintel AAC EBLOCK	1200*100*100 mm	M^3	4.900.000	4.900.000	TP Tây Ninh			
12	Bay xây 100		Cái	95.000	95.000	TP Tây Ninh			
13	Bay xây 150		Cái	105.000	105.000	TP Tây Ninh			
14	Bay xây 200		Cái	115.000	115.000	TP Tây Ninh			

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3. ***Tùy vào thời điểm ký hợp đồng khách hàng có thể được hưởng các Chương trình khuyến mãi.***

CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH KHỐI TÂN KỶ NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 04 tháng 01 năm 2021

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo công văn số. 01/TKN-21.....ngày 04 tháng 01 năm 2021
của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên)

1. Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHỐI TÂN KỶ NGUYÊN

   Địa chỉ trụ sở chính: **Lô E3-E4-E5-E6 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An**.

   Điện thoại: 0272 3640015 Fax: 0272 3640016

   Email: info@e-block.com.vn Website: www.e-block.com.vn

2. Nhà máy sản xuất: **Lô E3-E4-E5-E6 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An**.

   Điện thoại: 0272 3640015 Fax: 0272 3640016

   Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lân cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	VPĐD Nhà máy	60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TP. HCM ĐT: 0283.848.3771 (Ext: 113)	
2	Công ty cổ phần Novako	19 Đường số 11, KDC Bình Hưng, Ấp 2, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. HCM ĐT: 0286.686.0648, 0286.684.6395	

CTY TNHH TMDV & XNK
PHÚ SĨ
Phú Sĩ - Uy Tín - Chất Lượng Nhân Đôi

BẢNG GIÁ SƠN NIPPON

NĂM 2022

Kính gửi: Sở Xây Dựng

STT	TÊN SẢN PHẨM	BAO BÌ	TRỌNG LƯỢNG (KG)	GIÁ BÁN
	BỘT TRÉT TƯỜNG			
1	BỘT TRÉT NỘI THẤT NIPPON	BAO 40 KG	40	360.000
2	BỘT TRÉT NGOẠI THẤT NIPPON	BAO 40 KG	40	430.000
	SƠN LÓT KIỀM			
1	MATEX SEALER NỘI THẤT	THÙNG 17 LÍT	27	1.450.000
2	SUPERMATEX SEALER NGOẠI THẤT	THÙNG 17 LÍT	27	2.280.000
	SƠN NỘI THẤT			
1	ODOUR -LESS KHÁNG KHUẨN	THÙNG 15 LÍT	21	2.970.000
2	SUPER EASY WASH	THÙNG 17 LÍT	26	2.900.000
3	MATEX SẮC MÀU	THÙNG 17 LÍT	26	1.220.000
4	VATEX	THÙNG 17 LÍT	26	990.000
	SƠN NGOẠI THẤT			
1	SUPERGARD	THÙNG 18 LÍT	27	4.300.000
2	SUPER MATEX	THÙNG 18 LÍT	27	2.690.000
	SƠN DẦU			
1	TILAC MÀU NHẠT	THÙNG 20L	22	2.630.000
2	TILAC CHỐNG SÉT (XÁM, ĐỎ)	THÙNG 20L	32	1.790.000

0391584 - C.T.T.N.H.H
ÔNG TY
HIỆM HỮU HẠN
MẠI-DỊCH VỤ
NHẬP KHẨU
Ú SĨ 1
- T. TÂY NINH

CHỐNG THẤM				
1	NIPPON CHỐNG THẤM WP100 CAO CẤP	THÙNG 18 KG	18	3.250.000
SƠN KẼ ĐƯỜNG				
1	NP ROAD LINE (TRẮNG VÀNG ĐEN ĐỎ)	5L		1.500.000
2	NP ROAD LINE PHẢN QUANG	5L		1.600.000
SẢN PHẨM TRÁM TRÉT KHE NỨT				
1	WP 500 ELASTIC (PACK A+B)	BAO 36KG	36	2.816.000
2	WP 600 ELASTIC (PACK A+B)	BAO 14KG	14	1.034.000
SẢN PHẨM SƠN SÀN BÊ TÔNG				
1	FLOORSHIELD SB EPOXY FRIMER 20L (2TP)	BỘ 20L		3.630.000
2	FLOORSHIELD SB EPOXY FINISH 20L (2TP)	BỘ 20L		5.456.000
SẢN PHẨM CHẤT TĂNG CỨNG BỀ MẶT BÊ TÔNG				
1	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER 18L (GỐC SODIUM SILICATE)	THÙNG 18L		3.190.000
	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (HD) 18L (GỐC LITHIUM SILIACATE)	THÙNG 18L		4.290.000
SẢN PHẨM CHẤT TĂNG BÓNG BỀ MẶT BÊ TÔNG SAU KHI TĂNG CỨNG				
1	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER TOP 18L	THÙNG 18L		6.875.000
SẢN PHẨM XỬ LÝ VẾT NỨT TRÊN BỀ MẶT BÊ TÔNG				
1	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (CR) 18L	THÙNG 18L		6.875.000

Tây Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

HUỲNH KIM PHÚ

Phụ lục số 1

CN CÔNG TY TNHH SKEY VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 010222/SK-BGSXD	*Tây Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2022*
V/v kê khai giá	

Kính gửi:
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/02/2022

Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SKEY VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN BẰNG

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: VƯƠNG THỊ KHÁNH LAN

- Địa chỉ: Lô 61, ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Số điện thoại liên lạc: 0276.3833368 Di động: .....

- Số fax: .....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá kê khai mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá kê khai.

CN CÔNG TY TNHH
SKEY VIỆT NAM

Phụ lục số 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo văn bản số 010222/SK-BGSXD ngày 17 tháng 01 năm 2022 của CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SKEY VIỆT NAM)

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=6-5*	*(9)=8/5*	*(10)*
I. SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT									
1. SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT									
1	SKEY S600	QCVN 16:2017/BXD	5L	263.000	263.000		0	0%	
	SKEY S600		18L	842.000	842.000		0	0%	
2	GOECO S610		5L	539.000	539.000		0	0%	
	GOECO S610		18L	1.751.000	1.751.000		0	0%	
2. SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT, BÓNG									
3	TANI CLEAN S620	QCVN 16:2017/BXD	1L	290.000	290.000		0	0%	
	TANI CLEAN S620		5L	1.242.000	1.242.000		0	0%	
	TANI CLEAN S620		18L	3.999.000	3.999.000		0	0%	
4	HODU SKEY S630		1L	381.000	381.000		0	0%	
	HODU SKEY S630		5L	1.586.000	1.586.000		0	0%	

II. SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT									
1. SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT									
5	GOECO S810	QCVN 16:2017/BXD	5L	719.000	719.000		0	0%	
	GOECO S810		18L	2.283.000	2.283.000		0	0%	
6	TANI CLEAN S820		1L	367.000	367.000		0	0%	
	TANI CLEAN S820		5L	1.555.000	1.555.000		0	0%	
	TANI CLEAN S820		18L	4.595.000	4.595.000		0	0%	
2. SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT, BÓNG									
7	HODU SKEY S800	QCVN 16:2017/BXD	1L	413.000	413.000		0	0%	
	HODU SKEY S800		5L	1.902.000	1.902.000		0	0%	
8	ANTI – CRACK S850		1L	469.000	469.000		0	0%	
	ANTI – CRACK S850		5L	1.960.000	1.960.000		0	0%	

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/02/2022

CÔNG TY TNHH **NHÀ ĐẸP CÁT TƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04.2022/CBG V/v kê khai giá	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2022*

Kính gửi:
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến 30/04/2022

Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3901048732 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHÀ ĐẸP CÁT TƯỜNG
T.P TÂY NINH - T. TÂY NINH

Nguyễn Thị Thùy Dung

Phụ lục số 3

CÔNG TY TNHH
NHÀ ĐẸP CÁT TƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2022

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

1. Tên đơn vị: **Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam** .....
Địa chỉ trụ sở chính: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi. Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1,TP.HCM Việt Nam .....
Điện thoại: 028.38221612 ..... Fax: .....
Email:..... Website: .....

2. Nhà máy sản xuất: .....
Địa chỉ: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.....
Điện thoại:..... Fax: .....

3. Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lan cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH NHÀ ĐẸP CÁT TƯỜNG	656A,Điện Biên Phủ, KP.Hiệp Nghĩa, P.Hiệp Ninh,TP,Tây Ninh ĐT: 0276.3611459 -0908.760789	

CÔNG TY TNHH
NHÀ ĐẸP CÁT TƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 04.2022/CBG ngày 01 tháng 04 năm 2022 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường .)

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đvt: đồng(bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
A	**CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI**								
1	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ	1L	lon	343.500		Tây Ninh			
2	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ	5L	Lon	1.539.500		Tây Ninh			
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ	15L	Thùng	4.387.000		Tây Ninh			
3	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng	1L	lon	343.500		Tây Ninh			
4	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng	5L	Lon	1.539.500		Tây Ninh			
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng	15L	Thùng	4.387.000					
5	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX	1L	lon	386.451	417.500	Tây Ninh	30.916	8,00	
6	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX	5L	Lon	1.747.980	1.888.000	Tây Ninh	139.838	8,00	
7	MAXILITE ngoài trời	5L	lon	497.835	532.683	Tây Ninh	34.848	7,00	
8	MAXILITE ngoài trời	18L	Thùng	1.631.160	1.745.341	Tây Ninh	114.181	7,00	
9	DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ	5L	lon	890.838		Tây Ninh			
10	DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ	18L	thùng	3.050.541		Tây Ninh			
B	**CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ**								
1	DULUX 5 IN 1	1L	lon	283.257		Tây Ninh			
2	DULUX 5 IN 1	5L	lon	1.395.225		Tây Ninh			
3	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	5L	lon	704.984		Tây Ninh			
4	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	18L	thùng	2.358.720		Tây Ninh			
6	DULUX Inspire	5L	lon	497.016	536.777	Tây Ninh	39.761	8,00	
7	DULUX Inspire	18L	thùng	1.687.959	1.822.996	Tây Ninh	135.037	8,00	
8	MAXILITE trong nhà	5L	lon	371.565	397.575	Tây Ninh	26.010	7,00	
9	MAXILITE trong nhà	18L	thùng	1.259.595	1.347.767	Tây Ninh	88.172	7,00	
10	MAXILITE kinh tế	5L	lon	227.131	243.030	Tây Ninh	15.899	7,00	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
11	MAXILITE kinh tế	18L	thùng	675.984	723.303	Tây Ninh	47.319	7,00	
C	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT**								
1	MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời Maxilite	5L	lon	503.010		Tây Ninh			
2	MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời Maxilite	18L	thùng	1.652.895		Tây Ninh			
3	MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà Maxilite	5L	lon	305.843		Tây Ninh			
4	MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà Maxilite	18L	thùng	1.029.308		Tây Ninh			
5	DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	5L	lon	583.362	630.031	Tây Ninh	46.669	8,00	
6	DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	18L	thùng	2.001.753	2.161.893	Tây Ninh	160.140	8,00	
7	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	5L	Lon	809.757	874.538	Tây Ninh	64.781	8,00	
8	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	18L	thùng	2.800.980	3.025.058	Tây Ninh	224.078	8,00	
D	**CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT**								
1	DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40kg	bao	468.585		Tây Ninh			
E	**CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM**								
1	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	6kg	Lon	855.036	923.439	Tây Ninh	68.403	8,00	
2	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	20kg	Thùng	2.695.000	2.910.600	Tây Ninh	215.600	8,00	

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu ..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)
Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2022

Phụ lục số 3

CÔNG TY TNHH
NHÀ ĐẸP CÁT TƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2022

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

1.Tên đơn vị: **Công ty Cổ Phần Sơn và Chống Thấm Việt Nhật** .....

Địa chỉ trụ sở chính: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.....
Điện thoại: 19000247 ..... Fax: .....
Email:..... Website: .....

2.Nhà máy sản xuất:.....
Địa chỉ: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.....
Điện thoại:..... Fax: .....

3.Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lan cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH NHÀ ĐẸP CÁT TƯỜNG	656A,Điện Biên Phủ, KP.Hiệp Nghĩa, P.Hiệp Ninh,TP,Tây Ninh ĐT: 0276.3611459 -0908.760789	

CÔNG TY TNHH
NHÀ ĐẸP CÁT TƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 04.2022/CBG ngày 01 tháng 04 năm 2022 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường.)

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đvt: đồng(bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
A	**CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI**								
	Unimax siêu bóng ngoại thất	1L	lon	240.012		Tây Ninh			
		4.7L	lon	1.192.500		Tây Ninh			
		18L	thùng	4.207.500		Tây Ninh			
	Unimax bóng ngoại thất	1L	lon	205.000		Tây Ninh			
		4.7L	lon	992.500		Tây Ninh			
		18L	thùng	3.532.500		Tây Ninh			
	Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	1L	lon	122.500		Tây Ninh			
		4.7L	lon	661.250		Tây Ninh			
		18L	thùng	2.356.250		Tây Ninh			
	Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	4.7L	lon	534.800		Tây Ninh			
		18L	thùng	1.848.000		Tây Ninh			
B	**CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ**								
1	Unimax siêu bóng	1L	lon	185.062		Tây Ninh			
2		4.7L	lon	925.323		Tây Ninh			
3		18L	thùng	3.164.265		Tây Ninh			
4	Unimax bóng nội thất	1L	lon	173.750		Tây Ninh			
5		4.7L	lon	861.250		Tây Ninh			
6		18L	thùng	2.972.500		Tây Ninh			
7	Unimax lau chùi vượt trội nội thất	1L	lon	133.750		Tây Ninh			
8		4.7L	lon	653.750		Tây Ninh			
9		18L	thùng	2.198.750		Tây Ninh			

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
10	Unimax tiêu chuẩn	4.7L	lon	344.400		Tây Ninh			
11		18L	thùng	1.083.600		Tây Ninh			
C	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT**								
1	Chống kiềm nội thất Unimax	5L	lon	338.000		Tây Ninh			
2		18L	thùng	1.142.700		Tây Ninh			
3	Chống kiềm ngoại thất Unimax	5L	lon	412.100		Tây Ninh			
4		18L	thùng	1.402.700		Tây Ninh			
D	**CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT**								
1	Bột trét Unimax nội thất	40kg	bao	308.750		Tây Ninh			
1	Bột trét Unimax ngoại thất	40kg	bao	335.000		Tây Ninh			

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu ..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)
Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2022

CÔNG TY TNHH MTV TM DV SƠN HUỲNH MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***
Số: 01/2022	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2022*

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Tỉnh Tây Ninh
V/v: đề nghị công bố giá Sơn bê RINGO tại Sở Xây Dựng

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, dịch vụ (đính kèm) tại Sở Xây Dựng.

Mức giá này áp dụng từ ngày 20 tháng 02 năm 2022 đến ngày có thông báo mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây Dựng Tài chính.

Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa.

Công ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3901317054 - C.T.N.H.H. - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SƠN HUỲNH MINH - TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Huỳnh Thanh Minh

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại liên lạc: ..... Di động: .....
- Số fax: .....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

CÔNG TY TNHH MTV TM DV
SƠN HUỲNH MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
***

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2022

BẢNG BÁO GIÁ SƠN RINGO

Kính gửi: Sở xây dựng Tây Ninh

Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh rất hân hạnh được phục vụ Quý khách hàng.

Công ty chúng tôi xin trân trọng thông báo đến Quý khách hàng bảng giá sản phẩm sơn RINGO như sau:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

Chủng loại	Tên hàng hóa, chủng loại	Độ phủ lý thuyết	Thể tích	Đơn vị tính	Đơn giá bán (đã có VAT)	Ghi chú
SƠN NGOẠI THẤT	RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu	14-16m²/L/L	1 lít	Lít	245.000	
			5 lít	Lon	1.120.000	
	RINGO - Naga Che lấp khe nứt	12-14m²/L/L	1 lít	Lít	125.000	
			5 lít	Lon	520.000	
			18 lít	Thùng	1.750.000	
	RINGO - Naga chống bong tróc	12-14m²/L/L	1 lít	Lít	115.000	
			5 lít	Lon	320.000	
			18 lít	Thùng	1.100.000	
SƠN NỘI THẤT	RINGO - FLORA Nội thất	10-12m²/L/L	1 lít	Lít	105.000	
			5 lít	Lon	400.000	
			18 lít	Thùng	1.400.000	
	RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo	09-10m²/L/L	5 lít	Lon	240.000	
			18 lít	thùng	850.000	
	RINGO - Kelly nội thất	09-10m²/L/L	5 lít	lon	210.000	
			18 lít	thùng	680.000	

Chủng loại	Tên hàng hóa, chủng loại	Độ phủ lý thuyết	Thể tích	Đơn vị tính	Đơn giá bán (đã có VAT)	Ghi chú
SƠN LÓT KIỀM	KIỀM RINGO - NAGA NANO SEALER ***ngoại thất***	12-14m²/L/L	5 lít	lon	399.000	
			18 lít	thùng	1.420.000	
	KIỀM RINGO - KONGO NANO SEALER ***nội thất***	10-12m²/L/L	5 lít	lon	310.000	
			18 lít	thùng	990.000	
BỘT TRÉT	BỘT RINGO - HIGO ***nội thất***	0.9- 1.1m²/kg	40 kg	bao	260.000	
	BỘT RINGO - HIGO ***ngoại thất***		40 kg	bao	220.000	
	BỘT RINGO - KIYO ***nội thất***	0.8-0.9m²/kg	40 kg	bao	195.000	
	BỘT RINGO - KIYO ***ngoại thất***		40 kg	bao	175.000	

*** Ghi chú:** - Bảng giá đã bao gồm thuế VAT 10%.

- Bảng giá được áp dụng từ ngày 20 tháng 02 năm 2022 đến khi có thông báo mới.
- Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý khách hàng.
- Mọi chi tiết xin liên hệ: HUỲNH THANH MINH (Mr. Minh) 0918.812.358 Giám Đốc.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3901317054 - C.T.T.N.H.H - TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SƠN HUỲNH MINH

Huỳnh Thanh Minh

CÔNG TY TNHH MTV TM DV SƠN HUỲNH MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ***

Tây Ninh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo văn bản Số: 01.2022 Về việc: Công bố giá sản phẩm hàng hóa tại Sở Xây Dựng ngày 20 tháng 02 năm 2022 của Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh)

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh
Địa chỉ trụ sở chính: 188A, đường Nguyễn Văn Rốp, KP6, P4, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
Điện thoại: 02763.622938 - 02763.622038 - 02763.622600
Di động: 0918.812358 Mr Minh
Email: huynhminhtn@gmail.com Website: sieuthisontayninh.com.vn

2. Nhà máy sản xuất: CÔNG TY TNHH SƠN RINGO VIỆT NAM
Địa chỉ: 86/54 Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM.
Điện thoại: 0948.252.452

3. Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lân cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	Đại lý **HUỲNH ĐÔNG**	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	
2	Đại lý Thế Hùng **CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THẾ HÙNG**	Số 41, đường 30/4, Khu phố 6, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.	
3	Đại lý Phát Hồ **CÔNG TY TNHH MTV TM DV XÂY DỰNG PHÁT HỒ**	0759, tổ 12 ấp An Phú, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.	
4	Đại lý **THIỆN LONG**	Khu Phố 3, thị trấn Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Giám đốc
(ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3901317083 C.T.Y TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SƠN HUỲNH MINH TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Huỳnh Thanh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN
L.Q JOTON

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Số: *13 _04_22/ĐNCBG*

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 05 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh TÂY NINH
V/v: đề nghị công bố giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây Dựng

Công Ty Cổ Phần L.Q JOTON gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm).
2. Giấy Chứng Nhận đăng ký hoạt động của Doanh Nghiệp.
3. Chứng Nhận báo cáo kết quả thí nghiệm, tiêu chuẩn cơ sở
4. Chứng Nhận ISO: TCVN ISO 9001:2015

Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
188 C Lê Văn Sỹ, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến ngày có công bố giá mới

Công Ty Cổ Phần L.Q JOTON cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa tương ứng.
Công Ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CTY CỔ PHẦN L.Q JOTON
(Ký tên, Đóng dấu)

S.Đ.K.K.D: 0301481931 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON Q. PHÚ NHUẬN TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG
Nguyễn Thị Kim Loan

JOTON JSC
188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM
ĐT: 0838461970 – 2 Fax: 083 8461014

BẢNG BÁO GIÁ

Số: 13_04-22/BBG-GT-DA

Kính gửi : ***Sở Xây Dựng Tây Ninh***

Chúng tôi, Công ty Cổ Phần L.Q JOTON – Nhà sản xuất các sản phẩm sơn và hoá chất xây dựng, rất hân hạnh được phục vụ quý khách hàng.

Nay công ty chúng tôi xin trân trọng thông báo đến Quý khách hàng bảng giá sản phẩm **Sơn Giao Thông** như sau:

STT	CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN GIÁ (-VAT) (Vnđ/Kg,lít)	ĐƠN GIÁ (+VAT) (Vnđ/Kg,lít)	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
SƠN GIAO THÔNG						
1	Sơn giao thông lót	JOLINE Primer	04kg/ lon 16kg/thùng	92,400	101,640	TCVN 2102:2008
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	JOLINE	25kg/bao	36,000	39,600	TCVN 8791:2011
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	JOLINE	25kg/bao	37,200	40,920	TCVN 8791:2011
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	JOLINE	25kg/bao	27,600	30,360	TCVN 8791:2011
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	JOLINE	25kg/bao	28,800	31,680	TCVN 8791:2011
6	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	JOLINE	25kg/bao	43,200	47,520	AASHTO
7	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	JOLINE	25kg/bao	45,600	50,160	AASHTO
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	JOWAY	05kg/lon 25kg/thùng	135,960	149,556	TCVN 8787-2011
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	JOWAY	05kg/lon 25kg/thùng	168,960	185,856	TCVN 8787:2011
10	Sơn clear phản quang(1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	JOWAY-PLUS	05kg/bộ	169,200	186,120	TCVN 8791:2011
11	Hạt phản quang	GLASS BEAD	25kg/bao	24,600	27,060	BS 6088A
12	Jothiner Joway	TN400	05lít/lon 01lít/lon	73,200	80,520	TCVN 8787:2011

SƠN EPOXY						
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	JONES® EPO	04 kg/bộ 20 kg/bộ	133,100	146,410	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	JONA® EPO	04 kg/bộ 20 kg/bộ	309,100	340,010	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	JONES® WEPO	04kg/bộ 20kg/bộ	137.500	151.250	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021
4	Matis gốc nước	JOTON® WEPO	20kg/bộ	55.000	60.500	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	JONA® WEPO	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	319.000	350.900	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021
SƠN DÂN DỤNG DỰ ÁN						
1	**NGOẠI THẤT**	Sơn phủ (LOTUS)	18l/thùng	4,090,909	4,500,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
2		Sơn lót (PROS Dự Án)	18l/thùng	1,990,909	2,190,000	TCCS 06:2011/LQJT
3		Bột trét (PASSION EXT)	40kg/bao	445,455	490,000	TCVN 7239:2014
4	**NỘI THẤT**	Sơn phủ (PEACE)	18l/thùng	1,984,545	2,183,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
5		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	18l/thùng	1,245,455	1,370,000	TCCS 06:2011/LQJT
6		Bột trét (PASSION INT)	40kg/bao	336,364	370,000	TCVN 7239:2014
SƠN DÂN DỤNG ĐẠI LÝ						
1	BỘT TRÉT NỘI THẤT	SP. FILLER SIÊU TRẮNG	40kg/bao	315,455	347,000	TCVN 7239:2014
2	BỘT TRÉT NGOẠI THẤT	JOTON SIÊU TRẮNG	40kg/bao	415,455	457,000	TCVN 7239:2014
3	BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT	JOTON BEST COAT	40kg/bao	470,000	517,000	TCVN 7239:2014
4	VỮA TỔNG HỢP	KEO DÁN GẠCH	25kg/bao	271,818	299,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
5		BỘT CHÀ RON	05kg/hộp	71,818	79,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
6	SƠN NƯỚC NỘI THẤT	SENIOR	18lít / thùng	1,542,727	1,697,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
7			05lít / lon	461,818	508,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
8		EXFA	05lít / lon	841,818	926,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
9	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	FA NGOÀI CT	18lít / thùng	3,749,091	4,124,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
10			05lít / lon	1,096,364	1,206,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
11			01lít / lon	260,909	287,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
12		JONY	18lít / thùng	2,241,818	2,466,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
13			05lít / lon	750,909	826,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003
14	SƠN CHỐNG THẤM GỐC DẦU	JOTON CT	6lít /lon	732,727	806,000	TCVN 7239:2014
15			18.5kg/thùng	2,198,182	2,418,000	TCVN 7239:2014

16	SƠN SẮT MẠ KẼM	REGAL HỆ ACRYLIC	20 kg/thùng	4,402,727	4,843,000	TCCS SD13-14:2020/LQJT
17			3lít/lon	738,182	812,000	TCCS SD13-14:2020/LQJT
18			0.8lít/lon	197,273	217,000	TCCS SD13-14:2020/LQJT
19			0.45lít/lon	119,091	131,000	TCCS SD13-14:2020/LQJT

Ghi chú:

- Bảng giá trên bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tron Tây Ninh
- Hình thức thanh toán: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bảng giá trên có giá trị từ ngày: 01/04/2022 và sẽ thay đổi khi có thông báo khác.

Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý khách hàng.

Người liên hệ: 0768 405 168 (Mr Đăng) hoặc 0934 19 15 17 (Ms Loan)

Tp.HCM, *ngày 01 tháng 04 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN L.Q JOTON

S.Đ.K.K.D: 0301481931 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON Q. PHÚ NHUẬN TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG

Nguyễn Thị Kim Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON
188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q.Phú Nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

THÔNG BÁO

(V/v: Tăng giá bán sản phẩm sơn)

Kính gửi : Quý khách hàng

- Công ty Cổ phần L.Q Joton xin thông báo đến Quý khách hàng, ***kể từ ngày 01/04/2020*** giá bán sản phẩm sơn giao thông sẽ được điều chỉnh tăng như sau:

STT	CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN GIÁ (-VAT) CŨ (Vnđ/Kg,lít)	ĐƠN GIÁ (-VAT) MỚI (Vnđ/Kg,lít)	TỈ LỆ TĂNG	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
SƠN GIAO THÔNG							
1	Sơn giao thông lót	JOLINE Primer	04kg/ lon 16kg/thùng	77,000	92,400	17%	TCVN 2102:2008
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	JOLINE	25kg/bao	30,000	36,000	17%	TCVN 8791:2011
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	JOLINE	25kg/bao	31,000	37,200	17%	TCVN 8791:2011
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	JOLINE	25kg/bao	23,000	27,600	17%	TCVN 8791:2011
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	JOLINE	25kg/bao	24,000	28,800	17%	TCVN 8791:2011
6	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	JOLINE	25kg/bao	36,000	43,200	17%	AASHTO
7	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	JOLINE	25kg/bao	38,000	45,600	17%	AASHTO
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	JOWAY	05kg/lon 25kg/thùng	113,300	135,960	17%	TCVN 8787-2011
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	JOWAY	05kg/lon 25kg/thùng	140,800	168,960	17%	TCVN 8787:2011
10	Sơn clear phản quang(1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	JOWAY-PLUS	05kg/bộ	141,000	169,200	17%	TCVN 8791:2011
11	Hạt phản quang	GLASS BEAD	25kg/bao	20,500	24,600	17%	BS 6088A
12	Jothiner Joway	TN400	05lít/lon 01lít/lon	61,000	73,200	17%	TCVN 8787:2011

- Do nguồn cung nguyên liệu và giá vật liệu nhập khẩu tăng vọt tác động trực tiếp đến giá thành sản xuất, Công ty chúng tôi xin thông báo đến quý khách hàng thông báo tăng giá này.
- Bảng giá trên có giá trị từ ngày: 01/04/2022 và sẽ thay đổi khi có thông báo khác.
- Công ty Cổ phần L.Q Joton rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ và hợp tác của Quý khách hàng.

Trân trọng!

Công ty Cổ phần L.Q Joton

S.Đ.K.K.D:0301481931 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON Q.PHÚ NHUẬN TP.HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG

Nguyễn Thị Kim Loan

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

Trụ sở: **188C đường Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;**
Nhà máy sản xuất Sơn và Phòng thử nghiệm: **62/6, ấp Xuân Thới Đông 1, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;**
Nhà máy sản xuất bột và Kho: **Lô C19/I - C20/I, đường số 2F, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

TRƯỞNG PHÒNG QTHCNS
Phạm Thị Sen

Phạm vi được chứng nhận:	**Nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sơn và chất phủ khác;** **Nghiên cứu, sản xuất và cung ứng sơn vạch đường nhiệt dẻo, bột trét (bả) tường, bột chà Joint gạch, keo dán gạch và các chất phủ dạng bột**
Số Giấy chứng nhận:	**HT 326/9.22.12**
Hiệu lực Giấy chứng nhận:	**từ ngày 22/02/2022 đến ngày 21/10/2024**
Ngày chứng nhận lần đầu:	**28/05/2002**
Ngày đánh giá chứng nhận lại:	**12/11/2021**
Hiệu lực chu kỳ chứng nhận gần nhất:	**từ ngày 22/10/2018 đến ngày 21/10/2021**

QUACERT
ENSURE YOUR SUCCESS

JAS-ANZ

MEMBER OF MUTUAL RECOGNITION ARRANGEMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP - QUACERT

Số: 768 /QĐ-QUACERT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT);

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-TĐC ngày 12/2/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc Ban hành Quy định chứng nhận hệ thống;

Căn cứ báo cáo kết quả của đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015 cho Công ty Cổ phần L.Q JOTON có địa chỉ Trụ sở tại Số 188C đường Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Nhà máy sản xuất Sơn và Phòng thử nghiệm tại 62/6, ấp Xuân Thới Đông 1, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt NAm và nhà máy sản xuất bột và Kho tại Lô C19/I - C20/I, đường số 2F, khu công nghiệp Vĩnh Lỗ, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, trong lĩnh vực hoạt động: Nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sơn và chất phủ khác; Nghiên cứu, sản xuất và cung ứng sơn vạch đường nhiệt dẻo, bột trét (bả) tường, bột chà Joint gạch, keo dán gạch và các chất phủ dạng bột.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2022 đến ngày 21 tháng 10 năm 2024. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận Công ty Cổ phần L.Q JOTON được phép sử dụng Giấy chứng nhận số HT 326/9.22.12. Dấu chứng nhận của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) và Dấu công nhận của JAS-ANZ làm bằng chứng cho việc thừa nhận quốc tế cho lĩnh vực hoạt động nêu trên. Hoạt động đánh giá chứng nhận lại sẽ phải thực hiện trước ngày 21/10/2024.

Điều 3. Công ty Cổ phần L.Q JOTON có trách nhiệm duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015 và được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng/1 lần./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Lưu: VT, hồ sơ chứng nhận.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)
8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
T +84 (24) 3756 1025 | F +84 (24) 3756 3188
E quacert@quacert.gov.vn | W www.quacert.gov.vn

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Sơn nhũ tương tổng hợp (nhóm 1, nhóm 2)**

với nhãn hiệu thương mại **JOTON®**

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

Trụ sở: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy: 62/6 ấp Xuân Thới Đông 1, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

JIS K 5663:2003 & JIS K 5663:2021 (Amendment 2)

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT®
JIS K 5663:2003 &
JIS K 5663:2021 (Amendment 2)

Phương thức chứng nhận:	**Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**
Số Giấy chứng nhận:	**SP 468/5.22.12**
Hiệu lực Giấy chứng nhận:	**từ ngày 22/02/2022 đến ngày 21/02/2025**
Ngày chứng nhận lần đầu:	**24/10/2008**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG * TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN
PHÙ HỢP - QUACERT

Số: 775/QĐ-QUACERT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01/07/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT);

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-TĐC ngày 13 tháng 02 năm 2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc Ban hành Quy định nội dung và thủ tục chứng nhận và cấp Dấu chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn;

Căn cứ vào báo cáo kết quả của Đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm với nội dung cụ thể sau:

STT	Sản phẩm	Tiêu chuẩn áp dụng	Số giấy chứng nhận	Nhãn hiệu thương mại
1	Sơn nhũ tương tổng hợp (nhóm 1, nhóm 2)	JIS K 5663:2003 & JIS K 5663:2021 (Amendment 2)	SP 468/5.22.12	JOTON®

cho Công ty Cổ phần L.Q Joton có địa chỉ trụ sở tại: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Nhà máy sản xuất sơn: 62/6 ấp Xuân Thới Đông 1, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2022 đến ngày 21 tháng 02 năm 2025. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, Công ty Cổ phần L.Q Joton được phép sử dụng Giấy chứng nhận như đã nêu tại Điều 1 và Dấu chất lượng.

Điều 3. Công ty Cổ phần L.Q Joton có trách nhiệm duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm, hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với các yêu cầu quy định và được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp - QUACERT đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng/1 lần, 02 lần trong 03 năm, lần đánh giá giám sát tiếp theo phải được thực hiện trước ngày 22/02/2023./.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu: VT, hồ sơ chứng nhận.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)
8 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam
T +84 (24) 3756 1025 | F +84 (24) 3756 3188
E quacert@quacert.gov.vn | W www.quacert.gov.vn

TẬP ĐOÀN SƠN KOVA
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

Số: CV-KOVA/0422-05
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tháng 4/2022 tại Liên Sở Tài chính - Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:
- Sở Xây dựng Tây Ninh;
- Sở Tài chính Tây Ninh.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tháng 4/2022 tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: **Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xà Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh**.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: **Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**.

- Địa chỉ văn phòng: **92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Nhân viên phụ trách đăng ký công bố giá: **Nguyễn Thị Thu Hương**

- Điện thoại: **028 3620 3797 – Line: 601**

- Fax: **028 3620 5858**

- Email: **huong.ntt@kovapaint.com**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến ngày có thông báo mới.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

P.GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3603169065 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HOÀNG VINH

TẬP ĐOÀN SƠN KOVA
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số: CV-KOVA/0422-05 ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO)

1. Mức giá niêm yết (bán buôn, bán lẻ):

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (có VAT)	Mức giá bán mới (có VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
Bột bả tường								
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	419.750				
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	395.450				
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	509.650				
4	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	526.650				
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	547.150				
6	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	543.850				
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	thùng	803.406				
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	thùng	988.406				
9	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	678.650				
10	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	707.650				
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	452.550				
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	591.650				
Sơn nhũ tương								
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	TCVN 8652:2012	thùng	1.449.306				
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)		thùng	442.081				
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)		thùng	2.090.406				
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)		thùng	1.631.393				
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)		thùng	1.646.293				
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	thùng	1.587.506				
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)		thùng	1.302.593				
8	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)		thùng	4.199.625				
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)		thùng	1.900.206				
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)		thùng	2.109.425				

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (có VAT)	Mức giá bán mới (có VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	TCVN 8652:2012	thùng	2.954.593				
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)		thùng	3.626.693				
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)		thùng	2.274.206				
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	thùng	4.557.025				
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)		thùng	2.535.925				
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)		thùng	2.847.225				
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)		thùng	5.105.925				
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)		thùng	7.082.925				
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	QCVN 16:2019/BXD	thùng	5.186.325				
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)		thùng	1.314.081				
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone		Kg	262.816				
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	thùng	304.081				
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)		thùng	1.414.406				
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)		thùng	377.081				
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)		thùng	1.754.406				
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)		thùng	517.081				
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)		thùng	2.486.406				
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)		thùng	789.665				
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)		thùng	3.789.325				
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)		thùng	866.665				
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)		thùng	4.210.325				
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	TCVN 8652:2012	thùng	780.081				
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	TCVN 8652:2012	thùng	3.690.406				
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	TCVN 8652:2012	thùng	626.081				
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	TCVN 8652:2012	thùng	3.012.406				

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (có VAT)	Mức giá bán mới (có VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	thùng	598.081				
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)		thùng	2.852.406				
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)		thùng	682.081				
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)		thùng	3.245.406				
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)		thùng	845.665				
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)		thùng	4.085.325				
42	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)		thùng	1.121.665				
43	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)		thùng	5.440.325				
44	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)		thùng	1.705.665				
45	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)		thùng	1.839.665				
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)		lon	636.416				
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)		lon	636.416				
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)		lon	636.416				
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)		thùng	378.081				
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)		thùng	1.770.406				
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)		thùng	1.407.388				
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	TCVN 8652:2012	thùng	1.462.576				
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	thùng	997.776				
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)		thùng	3.148.476				
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)		thùng	2.182.276				
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)		thùng	4.304.076				
Chất chống thấm								
1	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	BS EN 14891:2017	bộ	2.075.136				
2	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof		kg	71.186				
3	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	BS EN 14891:2017	kg	237.916				
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	lon	165.416				
5	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)		thùng	638.665				

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (có VAT)	Mức giá bán mới (có VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
6	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	BS EN 14891:2017	lon	171.416				
7	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	BS EN 14891:2017	thùng	636.665				
8	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	BS EN 14891:2017	thùng	-	3.341.158			Điều chỉnh quy cách mới
9	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	BS EN 14891:2017	lon	163.416				
10	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	BS EN 14891:2017	thùng	616.665				
11	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	BS EN 14891:2017	thùng	-	3.231.158			Điều chỉnh quy cách mới
12	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	thùng	1.447.081				
13	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)		thùng	5.508.325				
14	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	thùng	615.081				
15	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	thùng	2.345.325				
Sơn Epoxy								
1	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	kg	419.616				
2	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	kg	477.416				
3	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	kg	166.616				
4	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	kg	419.616				
5	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	kg	477.416				
6	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	TCVN 9014:2011	kg	740.896				
7	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6		kg	713.536				
8	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	bộ	547.081				
9	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	bộ	1.147.081				
10	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)		bộ	1.260.081				

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (có VAT)	Mức giá bán mới (có VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
11	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	bộ	1.335.081				
12	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	bộ	3.475.330				
Sơn Sàn Đa Năng								
1	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	TCCS86:2018/KOVANANO PRO	kg	106.216				
2	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	kg	316.816				
3	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác		kg	380.016				
4	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng		kg	434.616				
5	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác		kg	499.416				
6	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	kg	49.416				
7	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)		kg	51.216				
8	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	kg	245.816				
9	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ		kg	294.616				
10	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng		kg	296.016				
11	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác		kg	377.436				
12	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen		kg	311.016				
13	Vữa trét đa năng KOVA MM1	TCVN 4314: 2003	kg	18.788				
14	Keo bóng nước KOVA Clear W	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	kg	269.416				
15	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	kg	285.916				
16	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	thùng	2.091.665				

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (có VAT)	Mức giá bán mới (có VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
17	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	thùng	9.932.325				
Sơn Kim Loại Chuyên Dụng								
1	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	thùng	1.933.081				
Sơn chống cháy								
1	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	kg	261.236				
2	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	TCCS104:2018/KOVANANOPRO	kg	268.116				

Ghi chú : *Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Tây Ninh, đã bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT 10%.*
(Mức VAT đã cập nhật theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP về miễn giảm thuế).

2. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2022 cho đến ngày có thông báo mới

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

NGUYỄN HOÀNG VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
BINH MINH PLASTICS JOINT-STOCK COMPANY
240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. HCM / 240 Hau Giang, W.9, Dist.6, HCMC, Vietnam
Tel: (+8428) 3969 0973 Fax: (+8428) 3960 6814
Email: binhminh@binhminhplastic.com.vn Website: binhminhplastic.com.vn
ISO 9001: 2015
ISO 14001: 2015

Số: 82 / TB/BM/PTT/2021

TP. HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc: Cung cấp giá VLXD

Kính gởi: Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh;
Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh gởi Bảng giá hàng hóa (*đính kèm*).

Mức giá này áp dụng từ ngày 08/11/2021 đến khi có sự thay đổi mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, Nhựa Bình Minh sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo chất lượng các sản phẩm hàng hóa đã sản xuất.

- ***Nơi nhận:***
  Như trên;
- Lưu: P. TT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301464823 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH - QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quan

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 08-11-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968 - Thị trường miền Nam)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,6mm	15	8.800	9.680
		21 x 3,0mm	29	14.700	16.170
2	Ø 27	27 x 1,8mm	12	12.400	13.640
		27 x 3,0mm	22	19.400	21.340
3	Ø 34	34 x 2,0mm	12	17.400	19.140
		34 x 3,0mm	20	24.600	27.060
4	Ø 42	42 x 2,1mm	9	23.000	25.300
		42 x 3,0mm	15	31.800	34.980
5	Ø 49	49 x 2,4mm	9	30.100	33.110
		49 x 3,0mm	13	37.000	40.700
6	Ø 60	60 x 2,0mm	6	31.900	35.090
		60 x 2,8mm	9	44.000	48.400
		60 x 3,0mm	10	46.400	51.040
7	Ø 90	90 x 1,7mm	3	40.700	44.770
		90 x 2,9mm	6	68.900	75.790
		90 x 3,0mm	7	69.600	76.560
		90 x 3,8mm	9	89.100	98.010
8	Ø 114	114 x 3,2mm	5	97.100	106.810
		114 x 3,8mm	6	114.300	125.730
		114 x 4,9mm	9	146.400	161.040
9	Ø 130	130 x 5,0mm	8	167.200	183.920
10	Ø 168	168 x 4,3mm	5	191.600	210.760
		168 x 7,3mm	9	320.000	352.000
11	Ø 220	220 x 5,1mm	5	296.500	326.150
		220 x 6,6mm	6	381.000	419.100
		220 x 8,7mm	9	497.300	547.030

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Document Ref: VXJYR-YSHYD-DJ3N3-TGPXK

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 08-11-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ISO4422:1990

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	30.100	33.110
		63 x 1,9mm	6	35.000	38.500
		63 x 3,0mm	10	53.200	58.520
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	34.100	37.510
		75 x 2,2mm	6	48.600	53.460
		75 x 3,6mm	10	76.300	83.930
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	41.000	45.100
		90 x 2,7mm	6	70.800	77.880
		90 x 4,3mm	10	109.100	120.010
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	58.900	64.790
		110 x 3,2mm	6	101.600	111.760
		110 x 5,3mm	10	161.800	177.980
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	164.000	180.400
		140 x 6,7mm	10	258.300	284.130
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	181.900	200.090
		160 x 4,7mm	6	213.200	234.520
		160 x 7,7mm	10	338.600	372.460
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	331.900	365.090
		200 x 9,6mm	10	525.600	578.160
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	417.200	458.920
		225 x 10,8mm	10	663.500	729.850
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	513.000	564.300
		250 x 11,9mm	10	812.000	893.200
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	644.400	708.840
		280 x 13,4mm	10	1.024.300	1.126.730
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	811.700	892.870
		315 x 15,0mm	10	1.287.100	1.415.810
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.303.500	1.433.850
		400 x 19,1mm	10	2.081.000	2.289 100
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	1.787.200	1.965.920
		450 x 21,5mm	10	2.731.900	3.005.090
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.199.800	2.419.780
		500 x 23,9mm	10	3.369.700	3.706.670
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	2.769.800	3.046.780
		560 x 26,7mm	10	4.222.800	4.645.080
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	3.495.500	3.845.050
		630 x 30,0mm	10	5.329.200	5.862.120

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	213.300	234.630
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	450.500	495.550

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009 (nối với ống gang)					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	575.600	633.160
		200 x 11,4mm	12	671.000	738.100

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu Đ, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 08-11-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	38.800	42.680
		75 x 1,9mm	0	5	45.200	49.720
		75 x 2,3mm	1	6	51.200	56.320
		75 x 2,9mm	2	8	66.800	73.480
		75 x 3,6mm	3	10	82.500	90.750
		75 x 4,5mm	4	12,5	104.100	114.510
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	47.200	51.920
		90 x 1,8mm	0	4	54.200	59.620
		90 x 2,2mm	1	5	63.300	69.630
		90 x 2,8mm	2	6	73.200	80.520
		90 x 3,5mm	3	8	96.100	105.710
		90 x 4,3mm	4	10	119.100	131.010
		90 x 5,4mm	5	12,5	147.700	162.470
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	71.300	78.430
		110 x 2,2mm	0	5	80.900	88.990
		110 x 2,7mm	1	6	94.200	103.620
		110 x 3,4mm	2	8	107.100	117.810
		110 x 4,2mm	3	10	150.300	165.330
		110 x 5,3mm	4	12,5	179.700	197.670
		110 x 6,6mm	5	16	222.000	244.200
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	99.400	109.340
		125 x 3,1mm	1	6	116.400	128.040
		125 x 3,9mm	2	8	137.800	151.580
		125 x 4,8mm	3	10	175.100	192.610
		125 x 6,0mm	4	12,5	220.400	242.440
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	97.200	106.920
		140 x 2,8mm	0	5	123.600	135.960
		140 x 3,5mm	1	6	145.500	160.050
		140 x 4,3mm	2	8	171.500	188.650
		140 x 5,4mm	3	10	229.400	252.340
		140 x 6,7mm	4	12,5	280.900	308.990
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	126.300	138.930
		160 x 3,2mm	0	5	165.200	181.720
		160 x 4,0mm	1	6	192.600	211.860
		160 x 4,9mm	2	8	222.100	244.310
		160 x 6,2mm	3	10	287.400	316.140
		160 x 7,7mm	4	12,5	364.700	401.170
		160 x 9,5mm	5	16	447.700	492.470
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	280.700	308.770
		180 x 6,9mm	3	10	358.600	394.460
		180 x 8,6mm	4	12,5	459.000	504.900
		180 x 10,7mm	5	16	568.600	625.460

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Document Ref: XVYAP-9YNNE-RJVBE-MH5EH

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class	PN	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	(C)	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	236.500	260.150
		200 x 4,0mm	0	5	248.200	273.020
		200 x 4,9mm	1	6	299.800	329.780
		200 x 6,2mm	2	8	348.700	383.570
		200 x 7,7mm	3	10	445.000	489.500
		200 x 9,6mm	4	12,5	570.000	627.000
		200 x 11,9mm	5	16	702.600	772.860
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	365.400	401.940
		225 x 6,9mm	2	8	433.300	476.630
		225 x 8,6mm	3	10	562.500	618.750
		225 x 10,8mm	4	12,5	721.600	793.760
		225 x 13,4mm	5	16	892.100	981.310
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	398.600	438.460
		250 x 6,2mm	1	6	480.700	528.770
		250 x 7,7mm	2	8	560.800	616.880
		250 x 9,6mm	3	10	725.000	797.500
		250 x 11,9mm	4	12,5	916.600	1.008.260
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	571.800	628.980
		280 x 8,6mm	2	8	673.500	740.850
		280 x 10,7mm	3	10	865.300	951.830
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.186.700	1.305.370
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	486.600	535.260
		315 x 7,7mm	1	6	717.400	789.140
		315 x 9,7mm	2	8	860.800	946.880
		315 x 12,1mm	3	10	1.081.300	1.189.430
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.497.200	1.646.920
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	937.300	1.031.030
		355 x 10,9mm	2	8	1.115.000	1.226.500
		355 x 13,6mm	3	10	1.446.800	1.591.480
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.779.400	1.957.340
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.191.000	1.310.100
		400 x 12,3mm	2	8	1.416.500	1.558.150
		400 x 15,3mm	3	10	1.833.800	2.017.180
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.265.600	2.492.160
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.787.200	1.965.920
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.731.900	3.005.090
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.199.800	2.419.780
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.369.700	3.706.670
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.769.800	3.046.780
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.222.800	4.645.080
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.495.500	3.845.050
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.329.200	5.862.120

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Tự hào Việt Nam Chất lượng cao
Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 08-11-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.420
		27 D	-	15	3.200	3.520
		34 D	-	15	5.300	5.830
		42 D	-	15	7.300	8.030
		49 D	-	12	11.200	12.320
		60 M	-	6	6.800	7.480
		60 D	-	12	17.300	19.030
		90 M	-	6	15.800	17.380
		90 D	-	12	37.600	41.360
		114 M	-	6	23.000	25.300
		114 D	-	9	74.600	82.060
		168 M	-	6	90.000	99.000
		220 M	-	6	239.800	263.780
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.420
		27 D	-	15	3.400	3.740
		34 D	-	15	5.300	5.830
		42 D	-	12	7.200	7.920
		49 D	-	12	10.500	11.550
		60 D	-	12	16.400	18.040
		90 D	-	12	36.300	39.930
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	14.100	15.510
		27 D	-	15	18.300	20.130
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	21.500	23.650
		27 D	-	15	24.000	26.400
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.000	3.300
		27 x RT 21 D	-	15	2.800	3.080
		34 x RT 21 D	-	15	4.200	4.620
		34 x RT 27 D	-	15	4.200	4.620
		21 x RN 27 D	-	15	2.100	2.310
		27 x RN 21 D	-	15	2.300	2.530
		27 x RN 34 D	-	15	3.200	3.520
		27 x RN 42 D	-	15	5.000	5.500
		27 x RN 49 D	-	15	6.300	6.930
		34 x RN 21 D	-	15	4.100	4.510
		34 x RN 27 D	-	15	4.300	4.730
		34 x RN 42 D	-	15	6.300	6.930
		34 x RN 49 D	-	15	6.800	7.480
6	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.000	3.300
		34 x 21 D	-	15	3.700	4.070
		34 x 27 D	-	15	4.200	4.620
		42 x 21 D	-	15	5.400	5.940
		42 x 27 D	-	15	5.700	6.270
		42 x 34 D	-	15	6.400	7.040
		49 x 21 D	-	15	7.600	8.360
		49 x 27 D	-	12	8.000	8.800
		49 x 34 D	-	15	8.900	9.790
		49 x 42 D	-	15	9.500	10.450
		60 x 21 D	-	15	11.400	12.540
		60 x 27 D	-	15	12.000	13.200
		60 x 34 D	-	15	13.200	14.520
		60 x 42 M	-	6	4.100	4.510
		60 x 42 D	-	12	13.800	15.180
		60 x 49 M	-	6	4.100	4.510
		60 x 49 D	-	12	14.300	15.730
		90 x 34 M	-	9	12.500	13.750
		90 x 42 M	-	6	12.800	14.080
		90 x 49 D	-	12	28.400	31.240
		90 x 60 M	-	6	13.300	14.630
		90 x 60 D	-	12	28.800	31.680
		114 x 34 M	-	6	25.300	27.830
		114 x 49 M	-	6	24.200	26.620
		114 x 60 M	-	6	23.400	25.740
		114 x 60 D	-	9	56.900	62.590
		114 x 90 M	-	6	23.700	26.070
		114 x 90 D	-	9	63.700	70.070
		168 x 90 M	-	6	98.700	108.570
		168 x 114 M	-	6	77.700	85.470
		168 x 114 D	-	9	169.500	186.450
		220 x 114 M	-	6	211.500	232.650
		220 x 168 TC	-	9	425.900	468.490
7	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.000	2.200
		27 D	-	15	3.000	3.300
		34 D	-	15	5.200	5.720
		42 D	-	12	7.400	8.140
		49 D	-	12	9.000	9.900
		60 D	-	12	13.300	14.630
		90 D	-	12	30.400	33.440
		114 D	-	9	59.000	64.900

Chú thích:
M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
8	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	24.000	26.400
		90 M	-	5	44.100	48.510
		114 M	-	5	82.500	90.750
9	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21 D	Cái	15	9.200	10.120
		27 x RNT 21 D	-	15	14.700	16.170
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	21.200	23.320
		90 M	-	6	28.200	31.020
		114 M	-	6	56.400	62.040
		168 M	-	6	157.400	173.140
11	Van (Valve)	21	Cái	12	19.400	21.340
		27	-	12	22.700	24.970
		34	-	12	38.400	42.240
		42	-	12	56.400	62.040
		49	-	12	84.600	93.060
12	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	45.400	49.940
		60 D	-	12	55.200	60.720
		90 D	-	12	92.800	102.080
		114 D	-	9	128.200	141.020
		168 D	-	9	378.100	415.910
13	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	105.500	116.050
		168 D	-	9	199.000	218.900
		220 D	-	9	328.200	361.020
14	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	109.200	120.120
		114 x 49 D	-	9	99.700	109.670
		160 x 60 D	-	9	177.000	194.700
		168 x 60 D	-	9	150.500	165.550
		220 x 60 D	-	9	180.800	198.880
15	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	9.400	10.340
		114 x 60 M	-	6	14.300	15.730
16	Con thỏ (S-Bend)	60 M	Bộ	6	44.300	48.730
		90 M	-	6	69.200	76.120
17	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	62.900	69.190
		114	-	3	132.900	146.190
18	Co 3 nhánh 90^0 (90^0 three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.400
		27 D	-	15	5.700	6.270
		34 D	-	15	9.200	10.120
19	Co 90^0 (90^0 Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.300
		27 D	-	15	4.800	5.280
		34 D	-	15	6.800	7.480
		42 D	-	12	10.200	11.220
		49 D	-	12	16.200	17.820
		60 M	-	6	11.400	12.540
		60 D	-	12	25.700	28.270
		90 M	-	6	26.800	29.480
		90 D	-	12	64.000	70.400
		114 M	-	6	55.700	61.270
		114 D	-	12	147.700	162.470
		168 M	-	6	154.200	169.620
		220 M	-	9	479.500	527.450
		220 D	-	12	832.300	915.530

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
20	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	14.300	15.730
		27 D	-	15	24.000	26.400
		21 x RTT 27 D	-	15	18.500	20.350
		27 x RTT 21 D	-	15	15.500	17.050
		34 x RTT 21 D	-	15	19.500	21.450
		34 x RTT 27 D	-	15	22.600	24.860
21	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	19.600	21.560
		27 D	-	12	32.700	35.970
		27 x RNT 21 D	-	15	26.700	29.370
22	Co 90^0 rút (90^0 Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.740
		34 x 21 D	-	15	4.500	4.950
		34 x 27 D	-	15	5.300	5.830
		42 x 27 D	-	12	7.500	8.250
		42 x 34 D	-	12	8.600	9.460
		49 x 27 D	-	12	8.900	9.790
		49 x 34 D	-	12	10.700	11.770
		90 x 60 M	-	6	16.600	18.260
		90 x 60 D	-	12	43.200	47.520
		114 x 60 M	-	6	31.600	34.760
		114 x 90 M	-	6	35.300	38.830
23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.400	4.840
		27 D	-	15	5.700	6.270
		34 D	-	15	10.000	11.000
		21 x RN 27 D	-	15	5.000	5.500
		27 x RN 21 D	-	15	5.700	6.270
		27 x RN 34 D	-	15	8.400	9.240
		34 x RN 21 D	-	15	6.100	6.710
		34 x RN 27 D	-	15	7.500	8.250
24	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.850
		27 D	-	15	4.800	5.280
25	Co âm dương (90^0 male - female Elbow)	90 M	Cái	6	29.700	32.670
		114 M	-	6	55.200	60.720
26	Co 45^0 (45^0 Elbow)	21 D	Cái	15	2.600	2.860
		27 D	-	15	4.000	4.400
		34 D	-	15	6.300	6.930
		42 D	-	15	8.900	9.790
		49 D	-	12	13.500	14.850
		60 M	-	6	9.900	10.890
		60 D	-	12	20.800	22.880
		90 M	-	6	22.400	24.640
		90 D	-	12	49.100	54.010
		114 M	-	6	43.900	48.290
		114 D	-	9	99.900	109.890
		168 M	-	6	134.100	147.510
		168 D	-	9	338.600	372.460
		220 M	-	6	357.300	393.030
		220 D	-	10	611.700	672.870

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	34 D	Cái	12	11.700	12.870
		42 M	-	6	8.600	9.460
		49 M	-	6	12.700	13.970
		60 M	-	4	23.900	26.290
		60 D	-	12	57.900	63.690
		90 M	-	3	56.400	62.040
		90 M	-	6	82.800	91.080
		114 M	-	3	81.700	89.870
		114 M	-	6	116.800	128.480
		168 M	-	4	289.600	318.560
28	Chữ Y rút - T45^0 rút (Reducing Y-Reducing tee 45^0)	60 x 42 M	Cái	4	13.800	15.180
		90 x 60 M	-	6	28.900	31.790
		114 x 60 M	-	6	50.900	55.990
		114 x 90 M	-	6	76.100	83.710
		140 x 90 M	-	6	155.100	170.610
		140 x 114 M	-	6	169.300	186.230
		140 x 114 D	-	10	350.200	385.220
		168 x 114 M	-	6	267.900	294.690
		168 x 114 D	-	10	571.200	628.320
29	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.000	4.400
		27 D	-	15	6.400	7.040
		34 D	-	15	10.500	11.550
		42 D	-	15	13.800	15.180
		49 D	-	12	20.500	22.550
		60 M	-	6	14.600	16.060
		60 D	-	12	35.100	38.610
		90 M	-	6	42.500	46.750
		90 D	-	12	88.400	97.240
		114 M	-	6	76.100	83.710
		114 D	-	9	180.500	198.550
		168 M	-	6	222.900	245.190
		220 M	-	6	667.500	734.250
		220 D	-	9	1.097.400	1.207.140
30	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	5.300	5.830
		27 D	-	15	6.600	7.260
31	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	15.500	17.050
		21 x RTT 27 D	-	15	18.000	19.800
		27 D	-	15	17.300	19.030
		34 D	-	15	21.800	23.980
32	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	19.600	21.560
		27 D	-	12	30.400	33.440
33	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	7.500	8.250
		27 x RT 21 D	-	15	6.800	7.480
34	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	48.800	53.680
		114 M	-	5	93.100	102.410
35	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	10.100	11.110
		27	-	15	14.100	15.510
		34	-	15	19.900	21.890
		42	-	12	24.400	26.840
		49	-	12	40.900	44.990
		60	-	12	59.200	65.120
		90	-	12	136.400	150.040
		114	-	9	250.500	275.550

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.800	5.280
		34 x 21 D	-	15	7.400	8.140
		34 x 27 D	-	15	8.600	9.460
		42 x 21 D	-	15	10.500	11.550
		42 x 27 D	-	15	10.500	11.550
		42 x 34 D	-	15	11.700	12.870
		49 x 21 D	-	15	13.800	15.180
		49 x 27 D	-	15	15.000	16.500
		49 x 34 D	-	15	16.500	18.150
		49 x 42 D	-	12	18.500	20.350
		60 x 21 D	-	15	22.000	24.200
		60 x 27 D	-	15	24.400	26.840
		60 x 34 D	-	12	22.700	24.970
		60 x 42 D	-	12	25.500	28.050
		60 x 49 D	-	12	28.800	31.680
		90 x 34 D	-	12	54.200	59.620
		90 x 42 M	-	6	26.800	29.480
		90 x 60 M	-	6	27.000	29.700
		90 x 60 D	-	12	65.000	71.500
		114 x 60 M	-	6	38.100	41.910
		114 x 60 D	-	9	119.100	131.010
		114 x 90 M	-	6	59.200	65.120
		114 x 90 D	-	9	137.200	150.920
		168 x 90 M	-	6	148.900	163.790
		168 x 114 M	-	6	197.500	217.250
		168 x 114 D	-	10	459.400	505.340
37	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	31.900	35.090
		114 x 60 M	-	6	66.700	73.370
		114 x 90 M	-	6	100.200	110.220
		168 x 90 M	-	6	183.400	201.740
		168 x 90 D	-	10	578.800	636.680
		168 x 114 M	-	6	211.500	232.650
		168 x 114 D	-	10	708.100	778.910
38	T cong (90^0 turn lateral tee)	60 M	Cái	6	19.600	21.560
		90 M	-	6	51.000	56.100
		114 M	-	6	92.300	101.530
		168 M	-	6	423.200	465.520
		168 D	-	10	956.500	1.052.150
39	T cong âm dương (90^0 turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	44.900	49.390
40	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	6.400	7.040
		114	-	6	12.300	13.530
41	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	1.800	1.980
		27 D	-	15	2.000	2.200
		34 D	-	15	3.700	4.070
		42 D	-	15	4.800	5.280
		49 D	-	12	7.300	8.030
		60 D	-	12	12.300	13.530
		90 D	-	12	28.800	31.680
		114 D	-	9	61.900	68.090
		168 M	-	6	126.900	139.590
		168 D	-	10	179.100	197.010
		220 M	-	6	214.400	235.840
		220 D	-	10	451.600	496.760

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.000	1.100
		27 D	-	15	2.000	2.200
		34 D	-	15	3.700	4.070
43	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.320
		27 D	-	15	1.800	1.980
		34 D	-	15	2.000	2.200
44	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.680
		27 TC	-		12.700	13.970
		34 TC	-		19.800	21.780
45	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.680
		27 TC	-		12.700	13.970
		34 TC	-		20.100	22.110
46	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		9.200	10.120
		27 TC	-		13.400	14.740
		34 TC	-		23.400	25.740
47	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.200	5.720
		50gr	-		8.900	9.790
		100gr	-		16.300	17.930
		200gr	Lon		42.000	46.200
		500gr	-		76.300	83.930
		1kg	-		142.500	156.750

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
48	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	8.400	9.240
		75 x 60	-	12	12.700	13.970
		90 x 60	-	12	21.800	23.980
		90 x 75	-	12	16.700	18.370
		110 x 60	-	12	39.600	43.560
49	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre adaptor)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.640
		75 x 60 M	-	6	7.800	8.580
		75 x 60 D	-	10	29.600	32.560
		90 x 75 M	-	6	25.000	27.500
		90 x 75 D	-	12	34.800	38.280
		110 x 90 TC	-	10	65.500	72.050
		140 x 90 TC	-	10	121.800	133.980
		140 x 114 M	-	6	55.000	60.500
		160 x 90 TC	-	8	139.300	153.230
		168 x 140 TC	-	5	103.100	113.410
		168 x 140 TC	-	9	172.200	189.420
		200 x 90 TC	-	6	262.000	288.200
		200 x 114 TC	-	10	309.700	340.670
		220 x 140 TC	-	10	416.100	457.710
		225 x 168 TC	-	10	502.500	552.750
		250 x 168 TC	-	10	751.600	826.760
		280 x 168 TC	-	10	1.156.700	1.272.370
		280 x 220 TC	-	10	1.057.900	1.163.690
		315 x 220 TC	-	6	1.241.100	1.365.210

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	7.200	7.920
		110 D	-	12,5	72.300	79.530
		140 M	-	6	64.700	71.170
		140 D	-	10	112.100	123.310
		160 TC	-	10	205.200	225.720
		200 TC	-	10	433.400	476.740
		225 TC	-	10	592.000	651.200
		250 TC	-	10	860.800	946.880
		280 TC	-	10	1.034.200	1.137.620
		315 TC	-	10	1.667.700	1.834.470
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	28.200	31.020
3	Co 90^0 (90^0 Elbow)	75 M	Cái	6	14.400	15.840
		75 D	-	12	38.800	42.680
		110 M	-	6	53.000	58.300
		110 D	-	10	103.500	113.850
		140 M	-	4	105.400	115.940
		140 D	-	12,5	194.700	214.170
		160 M	-	6	154.300	169.730
		200 M	-	6	336.200	369.820
		200 D	-	10	451.400	496.540
		225 M	-	6	507.900	558.690
		225 D	-	10	868.600	955.460
4	Co 45^0 (45^0 Elbow)	75 D	Cái	12,5	36.100	39.710
		110 M	-	5	37.100	40.810
		110 D	-	8	81.100	89.210
		140 M	-	6	81.200	89.320
		140 D	-	12,5	165.200	181.720
		160 M	-	6	135.100	148.610
		200 TC	-	8	468.900	515.790
		225 TC	-	8	658.900	724.790
		250 TC	-	8	888.300	977.130
		280 TC	-	8	1.293.500	1.422.850
		315 TC	-	8	1.667.700	1.834.470
5	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 114 M	Cái	6	134.100	147.510
		140 x 114 D	-	10	245.200	269.720
6	T cong (90^0 turn lateral tee)	140 M	Cái	6	176.400	194.040
		140 D	-	10	342.700	376.970
7	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	124.500	136.950
		140 x 90 D	-	10	356.400	392.040
		140 x 114 M	-	6	165.100	181.610
		140 x 114 D	-	10	466.300	512.930
		160 x 110 M	-	8	352.600	387.860
8	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	59.700	65.670
		140 M	-	6	45.100	49.610
		140 D	-	10	84.200	92.620
9	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	98.900	108.790

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	62.700	68.970
		140 x 75 TC	-	10	121.800	133.980
		140 x 110 TC	-	10	121.800	133.980
		160 x 75 TC	-	8	139.300	153.230
		160 x 110 TC	-	8	139.300	153.230
		160 x 110 TC	-	10	182.500	200.750
		160 x 140 TC	-	10	182.500	200.750
		200 x 90 TC (m)	-	6	262.000	288.200
		200 x 110 TC	-	6	262.000	288.200
		200 x 140 TC	-	6	247.500	272.250
		200 x 140 TC	-	10	406.900	447.590
		200 x 160 TC	-	6	257.100	282.810
		200 x 160 TC	-	10	406.900	447.590
		225 x 160 TC	-	10	446.700	491.370
		225 x 200 TC	-	10	407.600	448.360
		250 x 160 TC	-	6	459.900	505.890
		250 x 200 TC	-	10	819.900	901.890
		250 x 225 TC	-	10	819.900	901.890
		315 x 225 TC	-	8	1.120.500	1.232.550
		315 x 225 TC	-	10	1.407.900	1.548.690
		315 x 250 TC	-	10	1.516.000	1.667.600
11	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	846.200	930.820
12	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	28.200	31.020
		75 D	-	10	61.600	67.760
		110 M	-	6	65.300	71.830
		110 D	-	10	146.200	160.820
		140 M	-	4	140.600	154.660
		140 D	-	12,5	306.400	337.040
		160 M	-	6	211.500	232.650
		160 D	-	10	529.000	581.900
		200 M	-	6	486.900	535.590
		225 M	-	6	557.300	613.030
		225 D	-	10	1.551.600	1.706.760
13	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	75 M	Cái	8	53.600	58.960
		90 M (m)	-	6	86.100	94.710
		110 M	-	3	90.800	99.880
		110 M	-	6	120.000	132.000
		140 M	-	6	284.800	313.280
		160 M	-	6	363.900	400.290
		200 M	-	6	767.300	844.030
14	Chữ Y rút - T 45^0 rút (Reducing Y-Reducing tee 45^0)	200 x 110 M	Cái	6	459.100	505.010
		200 x 140 M	-	6	530.900	583.990
		200 x 160 M	-	6	557.800	613.580
15	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		900	990
		25	-		900	990
		29	-		900	990
		32	-		1.000	1.100
		40	-		2.000	2.200
		50	-		2.800	3.080
		63	-		3.700	4.070
		75	-		5.000	5.500
		90	-		7.300	8.030

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 18-8-2017 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 1,0mm	4	5.000	5.500
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	7.400	8.140
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	11.300	12.430

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 16-8-2017 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	6.100	6.710
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	6.200	6.820
		20 x 2,0mm	16	7.800	8.580
		20 x 2,3mm	20	9.000	9.900
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	7.900	8.690
		25 x 2,0mm	12,5	10.000	11.000
		25 x 2,3mm	16	11.500	12.650
		25 x 3,0mm	20	14.200	15.620
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	13.100	14.410
		32 x 2,4mm	12,5	15.500	17.050
		32 x 3,0mm	16	18.700	20.570
		32 x 3,6mm	20	22.000	24.200
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	16.500	18.150
		40 x 2,4mm	10	19.700	21.670
		40 x 3,0mm	12,5	23.900	26.290
		40 x 3,7mm	16	28.900	31.790
		40 x 4,5mm	20	34.400	37.840
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	25.100	27.610
		50 x 3,0mm	10	30.400	33.440
		50 x 3,7mm	12,5	37.000	40.700
		50 x 4,6mm	16	44.900	49.390
		50 x 5,6mm	20	53.200	58.520
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	39.400	43.340
		63 x 3,8mm	10	48.500	53.350
		63 x 4,7mm	12,5	58.900	64.790
		63 x 5,8mm	16	71.000	78.100
		63 x 7,1mm	20	85.000	93.500
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	55.600	61.160
		75 x 4,5mm	10	68.400	75.240
		75 x 5,6mm	12,5	83.400	91.740
		75 x 6,8mm	16	99.100	109.010
		75 x 8,4mm	20	119.500	131.450
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	79.800	87.780
		90 x 5,4mm	10	98.400	108.240
		90 x 6,7mm	12,5	119.500	131.450
		90 x 8,2mm	16	143.600	157.960
		90 x 10,1mm	20	172.300	189.530
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	96.400	106.040
		110 x 5,3mm	8	119.700	131.670
		110 x 6,6mm	10	146.400	161.040
		110 x 8,1mm	12,5	177.100	194.810
		110 x 10,0mm	16	213.000	234.300
11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	124.200	136.620
		125 x 6,0mm	8	153.000	168.300
		125 x 7,4mm	10	186.800	205.480
		125 x 9,2mm	12,5	228.200	251.020
		125 x 11,4mm	16	276.300	303.930
12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	156.700	172.370
		140 x 6,7mm	8	191.600	210.760
		140 x 8,3mm	10	234.500	257.950
		140 x 10,3mm	12,5	285.700	314.270
		140 x 12,7mm	16	344.400	378.840
13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	205.600	226.160
		160 x 7,7mm	8	251.300	276.430
		160 x 9,5mm	10	306.000	336.600
		160 x 11,8mm	12,5	373.000	410.300
		160 x 14,6mm	16	452.100	497.310
14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	256.000	281.600
		180 x 8,6mm	8	315.800	347.380
		180 x 10,7mm	10	387.100	425.810
		180 x 13,3mm	12,5	473.400	520.740
		180 x 16,4mm	16	571.500	628.650
15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	317.500	349.250
		200 x 9,6mm	8	391.300	430.430
		200 x 11,9mm	10	477.600	525.360
		200 x 14,7mm	12,5	580.600	638.660
		200 x 18,2mm	16	704.800	775.280
16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	398.900	438.790
		225 x 10,8mm	8	494.400	543.840
		225 x 13,4mm	10	605.800	666.380
		225 x 16,6mm	12,5	737.300	811.030
		225 x 20,5mm	16	892.000	981.200
17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	494.300	543.730
		250 x 11,9mm	8	605.100	665.610
		250 x 14,8mm	10	742.400	816.640
		250 x 18,4mm	12,5	908.300	999.130
		250 x 22,7mm	16	1.097.100	1.206.810
18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	616.600	678.260
		280 x 13,4mm	8	763.800	840.180
		280 x 16,6mm	10	932.700	1.025.970
		280 x 20,6mm	12,5	1.138.000	1.251.800
		280 x 25,4mm	16	1.375.400	1.512.940

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	785.500	864.050
		315 x 15,0mm	8	959.900	1.055.890
		315 x 18,7mm	10	1.181.200	1.299.320
		315 x 23,2mm	12,5	1.442.300	1.586.530
		315 x 28,6mm	16	1.741.000	1.915.100
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	992.600	1.091.860
		355 x 16,9mm	8	1.218.700	1.340.570
		355 x 21,1mm	10	1.503.200	1.653.520
		355 x 26,1mm	12,5	1.828.500	2.011.350
		355 x 32,2mm	16	2.209.900	2.430.890
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.258.800	1.384.680
		400 x 19,1mm	8	1.554.100	1.709.510
		400 x 23,7mm	10	1.899.900	2.089.890
		400 x 29,4mm	12,5	2.319.000	2.550.900
		400 x 36,3mm	16	2.805.900	3.086.490
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	1.591.500	1.750.650
		450 x 21,5mm	8	1.965.400	2.161.940
		450 x 26,7mm	10	2.407.100	2.647.810
		450 x 33,1mm	12,5	2.937.500	3.231.250
		450 x 40,9mm	16	3.553.100	3.908.410
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	1.963.000	2.159.300
		500 x 23,9mm	8	2.425.000	2.667.500
		500 x 29,7mm	10	2.974.000	3.271.400
		500 x 36,8mm	12,5	3.625.000	3.987.500
		500 x 45,4mm	16	4.384.000	4.822.400
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	2.703.500	2.973.850
		560 x 26,7mm	8	3.333.500	3.666.850
		560 x 33,2mm	10	4.092.500	4.501.750
		560 x 41,2mm	12,5	4.994.900	5.494.390
		560 x 50,8mm	16	6.032.800	6.636.080
25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	3.425.400	3.767.940
		630 x 30,0mm	8	4.211.100	4.632.210
		630 x 37,4mm	10	5.183.500	5.701.850
		630 x 46,3mm	12,5	6.313.400	6.944.740
		630 x 57,2mm	16	7.167.500	7.884.250
26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	4.360.100	4.796.110
		710 x 33,9mm	8	5.369.500	5.906.450
		710 x 42,1mm	10	6.586.500	7.245.150
		710 x 52,2mm	12,5	8.032.200	8.835.420
		710 x 64,5mm	16	9.723.700	10.696.070
27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	5.522.100	6.074.310
		800 x 38,1mm	8	6.805.900	7.486.490
		800 x 47,4mm	10	8.351.900	9.187.090
		800 x 58,8mm	12,5	10.188.700	11.207.570
		800 x 72,6mm	16	12.331.600	13.564.760
28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	6.984.200	7.682.620
		900 x 42,9mm	8	8.611.500	9.472.650
		900 x 53,3mm	10	10.564.900	11.621.390
		900 x 66,2mm	12,5	12.907.700	14.198.470
		900 x 81,7mm	16	15.609.200	17.170.120
29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	8.618.000	9.479.800
		1.000 x 47,7mm	8	10.639.300	11.703.230
		1.000 x 59,3mm	10	13.057.200	14.362.920
		1.000 x 72,5mm	12,5	15.721.300	17.293.430
		1.000 x 90,2mm	16	19.164.100	21.080.510
30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	12.412.400	13.653.640
		1.200 x 57,2mm	8	15.313.400	16.844.740
		1.200 x 67,9mm	10	17.985.900	19.784.490
		1.200 x 88,2mm	12,5	22.924.600	25.217.060
			-		

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PE GÂN THÀNH ĐÔI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 08-11-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi *(PE double-Wall Corrugated pipes)* *(Loại không xẻ rãnh)*	110	58.700	64.570
		160	127.900	140.690
		250	329.200	362.120
		315	493.700	543.070
		500	978.200	1.076.020

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Ống PE gân thành đôi *(Perforated PE double-Wall Corrugated pipes)* *(Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)*	110	73.500	80.850
		160	159.000	174.900
		250	409.400	450.340
		315	613.800	675.180
		500	1.222.800	1.345.080

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	22.400	24.640
		160 TC	68.600	75.460
		250 TC	224.100	246.510
		315 TC	434.300	477.730
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	76.000	83.600
		315 x 160	152.000	167.200
		315 x 250	182.900	201.190
3	Co 45^0 gân (45^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	85.000	93.500
		160	54.300	59.730
		250	143.000	157.300
		315	365.000	401.500

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co gân (90^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	144.400	158.840
		160	64.900	71.390
		250	213.000	234.300
		315	456.000	501.600
5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	136.300	149.930
		160	76.500	84.150
		250	258.000	283.800
		315	600.000	660.000
6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	145.100	159.610

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 20-3-2017 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	106.000	116.600
		90 x 75	16	111.000	122.100
		110 x 63	16	179.000	196.900
		110 x 90	16	192.000	211.200
		160 x 90	16	520.000	572.000
		160 x 110	16	528.000	580.800
		200 x 110	16	853.000	938.300
		200 x 160	16	896.000	985.600
		225 x 160	10	1.194.000	1.313.400
		250 x 160	16	1.621.000	1.783.100
		250 x 200	16	1.706.000	1.876.600
		315 x 250	10	3.013.000	3.314.300
		355 x 315	10	3.180.000	3.498.000
		400 x 250	10	3.230.000	3.553.000
		400 x 315	10	3.364.000	3.700.400
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	150.000	165.000
		90	16	341.000	375.100
		110	16	554.000	609.400
		160	16	1.407.000	1.547.700
		200	16	2.599.000	2.858.900
		225	16	3.689.000	4.057.900
		250	16	4.414.000	4.855.400
		315	10	5.598.000	6.157.800
		355	10	9.890.000	10.879.000
		400	10	9.986.000	10.984.600
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	112.000	123.200
		75	16	170.000	187.000
		90	16	226.000	248.600
		110	16	384.000	422.400
		160	16	1.028.000	1.130.800
		200	16	1.807.000	1.987.700
		225	16	2.687.000	2.955.700

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	250	16	3.343.000	3.677.300
		280	10	3.583.000	3.941.300
		315	10	6.174.000	6.791.400
		355	10	8.583.000	9.441.300
		400	10	9.423.000	10.365.300
4	Co 45^0 (45^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	86.000	94.600
		75	16	141.000	155.100
		90	16	230.000	253.000
		110	16	311.000	342.100
		160	16	920.000	1.012.000
		200	16	1.429.000	1.571.900
		225	16	2.111.000	2.322.100
		250	16	2.687.000	2.955.700
		315	10	3.982.000	4.380.200
		400	10	7.053.000	7.758.300
5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	192.000	211.200
		90 x 63	16	280.000	308.000
		90 x 75	10	362.000	398.200
		110 x 63	16	384.000	422.400
		110 x 90	16	554.000	609.400
		160 x 90	16	1.160.000	1.276.000
		160 x 110	16	1.184.000	1.302.400
		200 x 110	16	1.698.000	1.867.800
		200 x 160	16	2.207.000	2.427.700
		225 x 160	10	2.451.000	2.696.100
		250 x 160	10	2.501.000	2.751.100
		315 x 250	10	5.318.000	5.849.800
		355 x 250	10	9.003.000	9.903.300
		400 x 250	10	9.236.000	10.159.600
		400 x 315	10	9.703.000	10.673.300

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 30-12-2016 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	134.000	147.400
		63	16	160.000	176.000
		75	16	240.000	264.000
		90	16	366.000	402.600
		110	16	512.000	563.200
		160	16	1.104.000	1.214.400
		200	16	1.799.000	1.978.900
		250	16	2.959.000	3.254.900
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	333.000	366.300
		90 x 75	16	386.000	424.600
		110 x 63	16	560.000	616.000
		110 x 75	16	592.000	651.200
		160 x 90	16	1.216.000	1.337.600
		160 x 110	16	1.226.000	1.348.600
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	333.000	366.300
		90	16	626.000	688.600
		110	16	1.013.000	1.114.300
		160	16	2.026.000	2.228.600

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	453.000	498.300
		90 x 63	16	586.000	644.600
		110 x 63	16	840.000	924.000
		160 x 63	16	1.799.000	1.978.900
		160 x 90	16	1.893.000	2.082.300
		200 x 63	16	3.425.000	3.767.500
		200 x 90	16	3.572.000	3.929.200
		200 x 110	16	3.705.000	4.075.500
5	Co 90^0 (90^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	206.000	226.600
		63	16	260.000	286.000
		90	16	600.000	660.000
		110	16	704.000	774.400
		160	16	2.383.000	2.621.300
		200	16	3.878.000	4.265.800
6	Co 45^0 (45^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	186.000	204.600
		63	16	226.000	248.600
		75	16	366.000	402.600
		90	16	506.000	556.600
		110	16	780.000	858.000
		160	16	1.679.000	1.846.900

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 20-3-2017 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	56.318	61.950
		90 x 5,4mm	10,0	68.250	75.075
		90 x 6,7mm	12,5	84.000	92.400
		90 x 8,2mm	16,0	103.091	113.400
		90 x 10,1mm	20,0	123.614	135.975
		110 x 4,2mm	6,0	87.818	96.600
		110 x 5,3mm	8,0	108.818	119.700
		110 x 6,6mm	10,0	133.159	146.475
		110 x 8,1mm	12,5	160.841	176.925
		110 x 10,0mm	16,0	194.250	213.675
		125 x 4,8mm	6,0	115.500	127.050
		125 x 6,0mm	8,0	142.227	156.450
		125 x 7,4mm	10,0	174.205	191.625
		125 x 9,2mm	12,5	211.909	233.100
		125 x 11,4mm	16,0	256.773	282.450
		140 x 5,4mm	6,0	148.909	163.800
		140 x 6,7mm	8,0	182.795	201.075
		140 x 8,3mm	10,0	222.409	244.650
		140 x 10,3mm	12,5	270.136	297.150
		140 x 12,7mm	16,0	325.023	357.525
		160 x 6,2mm	6,0	199.500	219.450
		160 x 7,7mm	8,0	243.409	267.750
		160 x 9,5mm	10,0	295.432	324.975
		160 x 11,8mm	12,5	359.864	395.850
		160 x 14,6mm	16,0	435.750	479.325
		180 x 6,9mm	6,0	253.909	279.300
		180 x 8,6mm	8,0	313.091	344.400
		180 x 10,7mm	10,0	382.773	421.050
		180 x 13,3mm	12,5	467.727	514.500
		180 x 16,4mm	16,0	563.182	619.500
		200 x 7,7mm	6,0	372.834	410.117
		200 x 9,6mm	8,0	459.690	505.659
		200 x 11,9mm	10,0	561.330	617.463
		200 x 14,7mm	12,5	681.912	750.103
		200 x 18,2mm	16,0	827.904	910.694

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	225 x 8,6mm	6,0	479.094	527.003
		225 x 10,8mm	8,0	593.208	652.529
		225 x 13,4mm	10,0	727.188	799.907
		225 x 16,6mm	12,5	885.192	973.711
		225 x 20,5mm	16,0	1.070.916	1.178.008
		250 x 9,6mm	6,0	657.888	723.677
		250 x 11,9mm	8,0	805.266	885.793
		250 x 14,8mm	10,0	987.756	1.086.532
		250 x 18,4mm	12,5	1.208.592	1.329.451
		250 x 22,7mm	16,0	1.459.920	1.605.912
		280 x 10,7mm	6,0	841.302	925.432
		280 x 13,4mm	8,0	1.042.734	1.147.007
		280 x 16,6mm	10,0	1.273.272	1.400.599
		280 x 20,6mm	12,5	1.553.244	1.708.568
		280 x 25,4mm	16,0	1.877.106	2.064.817
		315 x 12,1mm	6,0	1.245.205	1.369.725
		315 x 15,0mm	8,0	1.514.864	1.666.350
		315 x 18,7mm	10,0	1.871.864	2.059.050
		315 x 23,2mm	12,5	2.276.114	2.503.725
		315 x 28,6mm	16,0	2.743.841	3.018.225
		355 x 13,6mm	6,0	1.767.612	1.944.373
		355 x 16,9mm	8,0	2.170.014	2.387.015
		355 x 21,1mm	10,0	2.677.290	2.945.019
		355 x 26,1mm	12,5	3.256.638	3.582.302
		355 x 32,2mm	16,0	3.935.316	4.328.848
		400 x 15,3mm	6,0	2.307.228	2.537.951
		400 x 19,1mm	8,0	2.847.768	3.132.545
		400 x 23,7mm	10,0	3.481.632	3.829.795
		400 x 29,4mm	12,5	4.249.476	4.674.424
		400 x 36,3mm	16,0	5.141.598	5.655.758
		450 x 17,2mm	6,0	3.099.096	3.409.006
		450 x 21,5mm	8,0	3.826.284	4.208.912
		450 x 26,7mm	10,0	4.686.528	5.155.181
		450 x 33,1mm	12,5	5.719.098	6.291.008
		450 x 40,9mm	16,0	6.917.064	7.608.770

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	500 x 19,1mm	6,0	4.047.120	4.451.832
		500 x 23,9mm	8,0	4.998.378	5.498.216
		500 x 29,7mm	10,0	6.130.740	6.743.814
		500 x 36,8mm	12,5	7.471.002	8.218.102
		500 x 45,4mm	16,0	9.036.720	9.940.392
		560 x 21,4mm	6,0	5.663.658	6.230.024
		560 x 26,7mm	8,0	6.984.516	7.682.968
		560 x 33,2mm	10,0	8.574.720	9.432.192
		560 x 41,2mm	12,5	10.464.762	11.511.238
		560 x 50,8mm	16,0	12.638.934	13.902.827
		630 x 24,1mm	6,0	7.425.264	8.167.790
		630 x 30,0mm	8,0	9.153.606	10.068.967
		630 x 37,4mm	10,0	11.236.302	12.359.932
		630 x 46,3mm	12,5	13.686.288	15.054.917
		630 x 57,2mm	16,0	16.570.092	18.227.101
		710 x 27,2mm	6,0	15.093.540	16.602.894
		710 x 33,9mm	8,0	18.632.460	20.495.706
		710 x 42,1mm	10,0	22.855.140	25.140.654
		800 x 30,6mm	6,0	20.586.720	22.645.392
		800 x 38,1mm	8,0	25.386.900	27.925.590
		800 x 47,4mm	10,0	31.198.860	34.318.746
		900 x 42,9mm	8,0	34.081.740	37.489.914
		900 x 53,3mm	10,0	41.834.100	46.017.510
		1.000 x 47,7mm	8,0	45.276.000	49.803.600
		1.000 x 59,3mm	10,0	55.601.700	61.161.870
		1.200 x 57,2mm	8,0	73.522.680	80.874.948
		1.200 x 67,9mm	10,0	86.454.060	95.099.466
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	51.055	56.160
		90 x 5,4mm	10,0	61.691	67.860
		90 x 6,7mm	12,5	76.582	84.240
		90 x 8,2mm	16,0	92.005	101.205
		90 x 10,1mm	20,0	110.618	121.680
		110 x 4,2mm	6,0	79.241	87.165
		110 x 5,3mm	8,0	98.386	108.225
		110 x 6,6mm	10,0	119.659	131.625
		110 x 8,1mm	12,5	144.655	159.120
		110 x 10,0mm	16,0	173.905	191.295
		125 x 4,8mm	6,0	103.705	114.075
		125 x 6,0mm	8,0	127.105	139.815
		125 x 7,4mm	10,0	173.373	190.710
		125 x 9,2mm	12,5	210.600	231.660
		125 x 11,4mm	16,0	252.082	277.290
		140 x 5,4mm	6,0	133.486	146.835
		140 x 6,7mm	8,0	162.205	178.425
		140 x 8,3mm	10,0	198.368	218.205
		140 x 10,3mm	12,5	240.914	265.005
		140 x 12,7mm	16,0	291.436	320.580
		160 x 6,2mm	6,0	177.627	195.390
		160 x 7,7mm	8,0	216.450	238.095
		160 x 9,5mm	10,0	263.782	290.160
		160 x 11,8mm	12,5	321.750	353.925
		160 x 14,6mm	16,0	388.759	427.635
		180 x 6,9mm	6,0	226.023	248.625
		180 x 8,6mm	8,0	278.141	305.955
		180 x 10,7mm	10,0	340.895	374.985
		180 x 13,3mm	12,5	416.945	458.640
		180 x 16,4mm	16,0	502.036	552.240
		200 x 7,7mm	6,0	347.809	382.590
		200 x 9,6mm	8,0	428.645	471.510
		200 x 11,9mm	10,0	523.309	575.640
		200 x 14,7mm	12,5	634.991	698.490
		200 x 18,2mm	16,0	771.136	848.250
		225 x 8,6mm	6,0	445.302	489.832
		225 x 10,8mm	8,0	551.866	607.052
		225 x 13,4mm	10,0	675.932	743.526
		225 x 16,6mm	12,5	822.650	904.915
		225 x 20,5mm	16,0	995.623	1.095.186
		250 x 9,6mm	6,0	629.086	691.994
		250 x 11,9mm	8,0	770.141	847.155
		250 x 14,8mm	10,0	945.173	1.039.690
		250 x 18,4mm	12,5	1.156.241	1.271.865
		250 x 22,7mm	16,0	1.396.138	1.535.751
		280 x 10,7mm	6,0	766.022	842.625
		280 x 13,4mm	8,0	948.776	1.043.654
		280 x 16,6mm	10,0	1.158.815	1.274.696
		280 x 20,6mm	12,5	1.413.641	1.555.005
		280 x 25,4mm	16,0	1.709.136	1.880.050
		315 x 12,1mm	6,0	1.156.173	1.271.790
		315 x 15,0mm	8,0	1.408.255	1.549.080
		315 x 18,7mm	10,0	1.686.927	1.855.620

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	315 x 23,2mm	12,5	2.113.977	2.325.375
		315 x 28,6mm	16,0	2.546.877	2.801.565
		355 x 13,6mm	6,0	1.612.868	1.774.155
		355 x 16,9mm	8,0	1.980.436	2.178.479
		355 x 21,1mm	10,0	2.442.726	2.686.999
		355 x 26,1mm	12,5	2.971.426	3.268.568
		355 x 32,2mm	16,0	3.588.709	3.947.580
		400 x 15,3mm	6,0	2.093.692	2.303.061
		400 x 19,1mm	8,0	2.585.326	2.843.858
		400 x 23,7mm	10,0	3.160.357	3.476.393
		400 x 29,4mm	12,5	3.857.911	4.243.702
		400 x 36,3mm	16,0	4.667.692	5.134.461
		450 x 17,2mm	6,0	2.766.020	3.042.622
		450 x 21,5mm	8,0	3.416.213	3.757.834
		450 x 26,7mm	10,0	4.184.294	4.602.724
		450 x 33,1mm	12,5	5.105.272	5.615.799
		450 x 40,9mm	16,0	6.175.541	6.793.095
		500 x 19,1mm	6,0	3.621.103	3.983.214
		500 x 23,9mm	8,0	4.472.582	4.919.841
		500 x 29,7mm	10,0	5.486.224	6.034.846
		500 x 36,8mm	12,5	6.689.826	7.358.809
		500 x 45,4mm	16,0	8.086.478	8.895.126
		560 x 21,4mm	6,0	5.017.241	5.518.965
		560 x 26,7mm	8,0	6.187.896	6.806.686
		560 x 33,2mm	10,0	7.596.389	8.356.028
		560 x 41,2mm	12,5	9.270.518	10.197.570
		560 x 50,8mm	16,0	11.197.415	12.317.156
		630 x 24,1mm	6,0	6.544.138	7.198.551
		630 x 30,0mm	8,0	8.045.809	8.850.390
		630 x 37,4mm	10,0	9.904.752	10.895.227
		630 x 46,3mm	12,5	12.062.794	13.269.073
		630 x 57,2mm	16,0	14.603.846	16.064.231
		710 x 27,2mm	6,0	13.039.884	14.343.872
		710 x 33,9mm	8,0	16.087.500	17.696.250
		710 x 42,1mm	10,0	19.742.580	21.716.838
		800 x 30,6mm	6,0	17.683.380	19.451.718
		800 x 38,1mm	8,0	21.801.780	23.981.958
		800 x 47,4mm	10,0	26.795.340	29.474.874
		900 x 42,9mm	8,0	29.225.196	32.147.716
		900 x 53,3mm	10,0	35.871.264	39.458.390

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	1.000 x 47,7mm	8,0	38.527.632	42.380.395
		1.000 x 59,3mm	10,0	47.320.416	52.052.458
		1.200 x 57,2mm	8,0	61.801.740	67.981.914
		1.200 x 67,9mm	10,0	72.679.464	79.947.410
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	42.477	46.725
		90 x 5,4mm	10,0	51.545	56.700
		90 x 6,7mm	12,5	63.955	70.350
		90 x 8,2mm	16,0	77.318	85.050
		90 x 10,1mm	20,0	92.591	101.850
		110 x 4,2mm	6,0	69.205	76.125
		110 x 5,3mm	8,0	85.432	93.975
		110 x 6,6mm	10,0	104.523	114.975
		110 x 8,1mm	12,5	126.000	138.600
		110 x 10,0mm	16,0	151.295	166.425
		125 x 4,8mm	6,0	89.250	98.175
		125 x 6,0mm	8,0	109.773	120.750
		125 x 7,4mm	10,0	135.545	149.100
		125 x 9,2mm	12,5	164.659	181.125
		125 x 11,4mm	16,0	199.500	219.450
		140 x 5,4mm	6,0	115.500	127.050
		140 x 6,7mm	8,0	140.318	154.350
		140 x 8,3mm	10,0	172.295	189.525
		140 x 10,3mm	12,5	209.523	230.475
		140 x 12,7mm	16,0	252.477	277.725
		160 x 6,2mm	6,0	152.727	168.000
		160 x 7,7mm	8,0	187.091	205.800
		160 x 9,5mm	10,0	228.136	250.950
		160 x 11,8mm	12,5	277.295	305.025
		160 x 14,6mm	16,0	336.000	369.600
		180 x 6,9mm	6,0	194.727	214.200
		180 x 8,6mm	8,0	239.114	263.025
		180 x 10,7mm	10,0	292.568	321.825
		180 x 13,3mm	12,5	357.000	392.700
		180 x 16,4mm	16,0	430.977	474.075
		200 x 7,7mm	6,0	290.598	319.658
		200 x 9,6mm	8,0	358.050	393.855
		200 x 11,9mm	10,0	437.052	480.757
		200 x 14,7mm	12,5	531.300	584.430
		200 x 18,2mm	16,0	644.490	708.939

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	225 x 8,6mm	6,0	370.062	407.068
		225 x 10,8mm	8,0	458.766	504.643
		225 x 13,4mm	10,0	561.792	617.971
		225 x 16,6mm	12,5	683.760	752.136
		225 x 20,5mm	16,0	827.442	910.186
		250 x 9,6mm	6,0	515.592	567.151
		250 x 11,9mm	8,0	631.554	694.709
		250 x 14,8mm	10,0	774.774	852.251
		250 x 18,4mm	12,5	947.562	1.042.318
		250 x 22,7mm	16,0	1.144.836	1.259.320
		280 x 10,7mm	6,0	654.192	719.611
		280 x 13,4mm	8,0	810.348	891.383
		280 x 16,6mm	10,0	989.142	1.088.056
		280 x 20,6mm	12,5	1.207.206	1.327.927
		280 x 25,4mm	16,0	1.458.534	1.604.387
		315 x 12,1mm	6,0	974.114	1.071.525
		315 x 15,0mm	8,0	1.187.932	1.306.725
		315 x 18,7mm	10,0	1.459.023	1.604.925
		315 x 23,2mm	12,5	1.781.659	1.959.825
		315 x 28,6mm	16,0	2.146.773	2.361.450
		355 x 13,6mm	6,0	1.377.737	1.515.511
		355 x 16,9mm	8,0	1.691.455	1.860.600
		355 x 21,1mm	10,0	2.086.159	2.294.775
		355 x 26,1mm	12,5	2.538.136	2.791.950
		355 x 32,2mm	16,0	3.067.432	3.374.175
		400 x 15,3mm	6,0	1.781.287	1.959.416
		400 x 19,1mm	8,0	2.199.351	2.419.286
		400 x 23,7mm	10,0	2.688.609	2.957.470
		400 x 29,4mm	12,5	3.281.678	3.609.846
		400 x 36,3mm	16,0	3.970.613	4.367.674
		450 x 17,2mm	6,0	2.296.510	2.526.161
		450 x 21,5mm	8,0	2.836.126	3.119.738
		450 x 26,7mm	10,0	3.473.547	3.820.902
		450 x 33,1mm	12,5	4.238.619	4.662.481
		450 x 40,9mm	16,0	5.126.999	5.639.699
		500 x 19,1mm	6,0	3.056.084	3.361.692
		500 x 23,9mm	8,0	3.774.771	4.152.248
		500 x 29,7mm	10,0	4.630.072	5.093.079
		500 x 36,8mm	12,5	5.642.036	6.206.240
		500 x 45,4mm	16,0	6.824.572	7.507.029

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	560 x 21,4mm	6,0	3.950.192	4.345.212
		560 x 26,7mm	8,0	4.871.605	5.358.766
		560 x 33,2mm	10,0	5.981.329	6.579.462
		560 x 41,2mm	12,5	7.299.739	8.029.712
		560 x 50,8mm	16,0	8.816.161	9.697.777
		630 x 24,1mm	6,0	5.388.676	5.927.543
		630 x 30,0mm	8,0	6.625.219	7.287.740
		630 x 37,4mm	10,0	8.155.917	8.971.509
		630 x 46,3mm	12,5	9.942.702	10.936.972
		630 x 57,2mm	16,0	12.025.814	13.228.395
		710 x 27,2mm	6,0	12.035.100	13.238.610
		710 x 33,9mm	8,0	14.853.300	16.338.630
		710 x 42,1mm	10,0	18.225.900	20.048.490
		800 x 30,6mm	6,0	16.950.780	18.645.858
		800 x 38,1mm	8,0	20.896.260	22.985.886
		800 x 47,4mm	10,0	25.682.580	28.250.838
		900 x 42,9mm	8,0	26.985.420	29.683.962
		900 x 53,3mm	10,0	33.120.780	36.432.858
		1.000 x 47,7mm	8,0	35.574.000	39.131.400
		1.000 x 59,3mm	10,0	43.682.100	48.050.310
		1.200 x 57,2mm	8,0	57.066.240	62.772.864
		1.200 x 67,9mm	10,0	67.105.500	73.816.050
4	T 90^0 (90^0 Tee)	90 x 4,3mm	8,0	52.668	57.935
		90 x 5,4mm	10,0	63.756	70.132
		90 x 6,7mm	12,5	79.002	86.902
		90 x 8,2mm	16,0	95.867	105.454
		90 x 10,1mm	20,0	115.500	127.050
		110 x 4,2mm	6,0	91.014	100.115
		110 x 5,3mm	8,0	113.190	124.509
		110 x 6,6mm	10,0	138.600	152.460
		110 x 8,1mm	12,5	167.244	183.968
		110 x 10,0mm	16,0	201.432	221.575
		125 x 4,8mm	6,0	115.500	127.050
		125 x 6,0mm	8,0	142.296	156.526
		125 x 7,4mm	10,0	174.174	191.591
		125 x 9,2mm	12,5	213.444	234.788
		125 x 11,4mm	16,0	258.720	284.592

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	140 x 5,4mm	6,0	148.764	163.640
		140 x 6,7mm	8,0	182.490	200.739
		140 x 8,3mm	10,0	223.146	245.461
		140 x 10,3mm	12,5	272.580	299.838
		140 x 12,7mm	16,0	328.944	361.838
		160 x 6,2mm	6,0	200.046	220.051
		160 x 7,7mm	8,0	244.860	269.346
		160 x 9,5mm	10,0	299.376	329.314
		160 x 11,8mm	12,5	365.442	401.986
		160 x 14,6mm	16,0	443.982	488.380
		180 x 6,9mm	6,0	255.948	281.543
		180 x 8,6mm	8,0	316.008	347.609
		180 x 10,7mm	10,0	388.080	426.888
		180 x 13,3mm	12,5	476.322	523.954
		180 x 16,4mm	16,0	579.348	637.283
		200 x 7,7mm	6,0	393.624	432.986
		200 x 9,6mm	8,0	486.024	534.626
		200 x 11,9mm	10,0	594.132	653.545
		200 x 14,7mm	12,5	723.954	796.349
		200 x 18,2mm	16,0	880.572	968.629
		225 x 8,6mm	6,0	507.276	558.004
		225 x 10,8mm	8,0	629.706	692.677
		225 x 13,4mm	10,0	772.926	850.219
		225 x 16,6mm	12,5	942.942	1.037.236
		225 x 20,5mm	16,0	1.143.912	1.258.303
		250 x 9,6mm	6,0	718.410	790.251
		250 x 11,9mm	8,0	880.572	968.629
		250 x 14,8mm	10,0	1.082.466	1.190.713
		250 x 18,4mm	12,5	1.327.326	1.460.059
		250 x 22,7mm	16,0	1.607.298	1.768.028
		280 x 10,7mm	6,0	919.380	1.011.318
		280 x 13,4mm	8,0	1.140.678	1.254.746
		280 x 16,6mm	10,0	1.396.164	1.535.780
		280 x 20,6mm	12,5	1.707.552	1.878.307
		280 x 25,4mm	16,0	2.069.760	2.276.736
		315 x 12,1mm	6,0	1.374.450	1.511.895
		315 x 15,0mm	8,0	1.682.604	1.850.864
		315 x 18,7mm	10,0	2.074.380	2.281.818
		315 x 23,2mm	12,5	2.538.690	2.792.559
		315 x 28,6mm	16,0	3.073.224	3.380.546
4	T 90^0 (90^0 Tee)	355 x 13,6mm	6,0	1.936.242	2.129.866
		355 x 16,9mm	8,0	2.381.610	2.619.771
		355 x 21,1mm	10,0	2.943.402	3.237.742
		355 x 26,1mm	12,5	3.588.354	3.947.189
		355 x 32,2mm	16,0	4.348.806	4.783.687
		400 x 15,3mm	6,0	2.527.140	2.779.854
		400 x 19,1mm	8,0	3.126.354	3.438.989
		400 x 23,7mm	10,0	3.829.980	4.212.978
		400 x 29,4mm	12,5	4.686.528	5.155.181
		400 x 36,3mm	16,0	5.687.682	6.256.450
		450 x 17,2mm	6,0	3.296.370	3.626.007
		450 x 21,5mm	8,0	4.078.998	4.486.898
		450 x 26,7mm	10,0	5.007.156	5.507.872
		450 x 33,1mm	12,5	6.127.044	6.739.748
		450 x 40,9mm	16,0	7.435.890	8.179.479
		500 x 19,1mm	6,0	4.358.970	4.794.867
		500 x 23,9mm	8,0	5.395.236	5.934.760
		500 x 29,7mm	10,0	6.632.934	7.296.227
		500 x 36,8mm	12,5	8.107.176	8.917.894
		500 x 45,4mm	16,0	9.840.138	10.824.152
		560 x 21,4mm	6,0	5.421.570	5.963.727
		560 x 26,7mm	8,0	6.689.760	7.358.736
		560 x 33,2mm	10,0	8.219.442	9.041.386
		560 x 41,2mm	12,5	10.039.260	11.043.186
		560 x 50,8mm	16,0	12.135.354	13.348.889
		630 x 24,1mm	6,0	6.444.900	7.089.390
		630 x 30,0mm	8,0	7.915.908	8.707.499
		630 x 37,4mm	10,0	9.732.954	10.706.249
		630 x 46,3mm	12,5	11.836.440	13.020.084
		630 x 57,2mm	16,0	14.298.438	15.728.282
		710 x 27,2mm	6,0	16.895.340	18.584.874
		710 x 33,9mm	8,0	20.877.780	22.965.558
		710 x 42,1mm	10,0	25.654.860	28.220.346
		800 x 30,6mm	6,0	23.044.560	25.349.016
		800 x 38,1mm	8,0	28.449.960	31.294.956
		800 x 47,4mm	10,0	35.014.980	38.516.478
		900 x 42,9mm	8,0	38.540.040	42.394.044
		900 x 53,3mm	10,0	47.373.480	52.110.828

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	1.000 x 47,7mm	8,0	50.764.560	55.841.016
		1.000 x 59,3mm	10,0	62.443.920	68.688.312
		1.200 x 57,2mm	8,0	81.570.720	89.727.792
		1.200 x 67,9mm	10,0	96.063.660	105.670.026
5	T 60^0 , 45^0 (60^0 , 45^0 Tee)	90 x 4,3mm	8,0	47.876	52.664
		90 x 5,4mm	10,0	58.172	63.990
		90 x 6,7mm	12,5	72.072	79.279
		90 x 8,2mm	16,0	88.031	96.834
		90 x 10,1mm	20,0	106.049	116.654
		110 x 4,2mm	6,0	114.286	125.714
		110 x 5,3mm	8,0	143.114	157.426
		110 x 6,6mm	10,0	175.032	192.535
		110 x 8,1mm	12,5	212.098	233.307
		110 x 10,0mm	16,0	255.856	281.441
		125 x 4,8mm	6,0	152.896	168.185
		125 x 6,0mm	8,0	188.932	207.825
		125 x 7,4mm	10,0	231.145	254.260
		125 x 9,2mm	12,5	282.625	310.888
		125 x 11,4mm	16,0	343.372	377.709
		140 x 5,4mm	6,0	200.257	220.283
		140 x 6,7mm	8,0	244.530	268.983
		140 x 8,3mm	10,0	300.128	330.141
		140 x 10,3mm	12,5	366.538	403.191
		140 x 12,7mm	16,0	442.728	487.001
		160 x 6,2mm	6,0	273.359	300.695
		160 x 7,7mm	8,0	334.620	368.082
		160 x 9,5mm	10,0	408.236	449.060
		160 x 11,8mm	12,5	498.841	548.725
		160 x 14,6mm	16,0	606.949	667.644
		180 x 6,9mm	6,0	354.697	390.167
		180 x 8,6mm	8,0	438.095	481.904
		180 x 10,7mm	10,0	538.481	592.329
		180 x 13,3mm	12,5	660.488	726.537
		180 x 16,4mm	16,0	799.484	879.433
		200 x 7,7mm	6,0	478.764	526.640
		200 x 9,6mm	8,0	597.168	656.885
		200 x 11,9mm	10,0	725.868	798.455
		200 x 14,7mm	12,5	885.456	974.002
		200 x 18,2mm	16,0	1.081.080	1.189.188

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60^0 , 45^0 (60^0 , 45^0 Tee)	225 x 8,6mm	6,0	690.347	759.381
		225 x 10,8mm	8,0	856.627	942.290
		225 x 13,4mm	10,0	1.052.251	1.157.476
		225 x 16,6mm	12,5	1.283.396	1.411.736
		225 x 20,5mm	16,0	1.557.785	1.713.563
		250 x 9,6mm	6,0	936.421	1.030.063
		250 x 11,9mm	8,0	1.148.004	1.262.804
		250 x 14,8mm	10,0	1.412.096	1.553.306
		250 x 18,4mm	12,5	1.732.302	1.905.532
		250 x 22,7mm	16,0	2.098.840	2.308.724
		280 x 10,7mm	6,0	1.219.046	1.340.951
		280 x 13,4mm	8,0	1.512.997	1.664.297
		280 x 16,6mm	10,0	1.851.736	2.036.909
		280 x 20,6mm	12,5	2.266.150	2.492.765
		280 x 25,4mm	16,0	2.748.002	3.022.803
		315 x 12,1mm	6,0	1.816.214	1.997.836
		315 x 15,0mm	8,0	2.223.936	2.446.330
		315 x 18,7mm	10,0	2.742.854	3.017.140
		315 x 23,2mm	12,5	3.358.555	3.694.411
		315 x 28,6mm	16,0	4.067.435	4.474.178
		355 x 13,6mm	6,0	2.644.528	2.908.980
		355 x 16,9mm	8,0	3.252.506	3.577.757
		355 x 21,1mm	10,0	4.021.618	4.423.779
		355 x 26,1mm	12,5	4.904.500	5.394.950
		355 x 32,2mm	16,0	5.946.970	6.541.667
		400 x 15,3mm	6,0	3.512.480	3.863.728
		400 x 19,1mm	8,0	4.345.427	4.779.969
		400 x 23,7mm	10,0	5.325.606	5.858.167
		400 x 29,4mm	12,5	6.519.427	7.171.370
		400 x 36,3mm	16,0	7.915.565	8.707.121
		450 x 17,2mm	6,0	4.660.999	5.127.099
		450 x 21,5mm	8,0	5.768.334	6.345.167
		450 x 26,7mm	10,0	7.083.133	7.791.447
		450 x 33,1mm	12,5	8.670.776	9.537.854
		450 x 40,9mm	16,0	10.527.145	11.579.860
		500 x 19,1mm	6,0	6.021.101	6.623.211
		500 x 23,9mm	8,0	7.453.274	8.198.602
		500 x 29,7mm	10,0	9.167.044	10.083.748
		500 x 36,8mm	12,5	11.208.226	12.329.048
		500 x 45,4mm	16,0	13.610.797	14.971.877

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	560 x 21,4mm	6,0	8.553.917	9.409.308
		560 x 26,7mm	8,0	10.572.448	11.629.692
		560 x 33,2mm	10,0	13.015.174	14.316.691
		560 x 41,2mm	12,5	15.936.664	17.530.330
		560 x 50,8mm	16,0	19.322.503	21.254.754
		630 x 24,1mm	6,0	11.441.430	12.585.573
		630 x 30,0mm	8,0	14.099.857	15.509.843
		630 x 37,4mm	10,0	17.406.418	19.147.059
		630 x 46,3mm	12,5	21.274.110	23.401.521
		630 x 57,2mm	16,0	25.864.582	28.451.040
		710 x 27,2mm	6,0	20.638.332	22.702.165
		710 x 33,9mm	8,0	25.508.340	28.059.174
		710 x 42,1mm	10,0	31.346.172	34.480.789
		800 x 30,6mm	6,0	28.205.892	31.026.481
		800 x 38,1mm	8,0	34.831.368	38.314.505
		800 x 47,4mm	10,0	42.877.692	47.165.461
		900 x 42,9mm	8,0	47.464.560	52.211.016
		900 x 53,3mm	10,0	58.368.024	64.204.826
		1.000 x 47,7mm	8,0	62.779.860	69.057.846
		1.000 x 59,3mm	10,0	77.245.740	84.970.314
		1.200 x 57,2mm	8,0	101.621.520	111.783.672
		1.200 x 67,9mm	10,0	119.691.000	131.660.100
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	90 x 4,3mm	8,0	64.865	71.351
		90 x 5,4mm	10,0	79.279	87.207
		90 x 6,7mm	12,5	97.297	107.027
		90 x 8,2mm	16,0	118.404	130.244
		90 x 10,1mm	20,0	143.114	157.426
		110 x 4,2mm	6,0	106.049	116.654
		110 x 5,3mm	8,0	131.789	144.968
		110 x 6,6mm	10,0	156.499	172.149
		110 x 8,1mm	12,5	192.020	211.222
		110 x 10,0mm	16,0	237.323	261.055
		125 x 4,8mm	6,0	139.511	153.462
		125 x 6,0mm	8,0	174.517	191.969
		125 x 7,4mm	10,0	212.098	233.307
		125 x 9,2mm	12,5	261.004	287.104
		125 x 11,4mm	16,0	316.087	347.696
		140 x 5,4mm	6,0	178.636	196.499
		140 x 6,7mm	8,0	223.938	246.332
		140 x 8,3mm	10,0	276.448	304.092
		140 x 10,3mm	12,5	340.283	374.311
		140 x 12,7mm	16,0	413.384	454.723
		160 x 6,2mm	6,0	251.737	276.911
		160 x 7,7mm	8,0	302.702	332.973
		160 x 9,5mm	10,0	377.863	415.650
		160 x 11,8mm	12,5	463.320	509.652
		160 x 14,6mm	16,0	567.824	624.607
		180 x 6,9mm	6,0	316.602	348.262
		180 x 8,6mm	8,0	401.029	441.132
		180 x 10,7mm	10,0	493.693	543.063
		180 x 13,3mm	12,5	608.494	669.343
		180 x 16,4mm	16,0	746.975	821.672
		200 x 7,7mm	6,0	508.108	558.918
		200 x 9,6mm	8,0	627.541	690.295
		200 x 11,9mm	10,0	767.052	843.757
		200 x 14,7mm	12,5	934.362	1.027.798
		200 x 18,2mm	16,0	1.137.708	1.251.479
		225 x 8,6mm	6,0	663.577	729.935
		225 x 10,8mm	8,0	823.680	906.048
		225 x 13,4mm	10,0	1.011.582	1.112.740
		225 x 16,6mm	12,5	1.233.976	1.357.373
		225 x 20,5mm	16,0	1.497.553	1.647.309
		250 x 9,6mm	6,0	934.362	1.027.798
		250 x 11,9mm	8,0	1.145.945	1.260.539
		250 x 14,8mm	10,0	1.409.008	1.549.908
		250 x 18,4mm	12,5	1.728.184	1.901.002
		250 x 22,7mm	16,0	2.094.206	2.303.627
		280 x 10,7mm	6,0	1.212.869	1.334.156
		280 x 13,4mm	8,0	1.505.275	1.655.803
		280 x 16,6mm	10,0	1.842.984	2.027.282
		280 x 20,6mm	12,5	2.254.309	2.479.740
		280 x 25,4mm	16,0	2.733.588	3.006.947
		315 x 12,1mm	6,0	1.801.285	1.981.414
		315 x 15,0mm	8,0	2.204.888	2.425.377
		315 x 18,7mm	10,0	2.719.688	2.991.657
		315 x 23,2mm	12,5	3.329.726	3.662.699
		315 x 28,6mm	16,0	4.031.914	4.435.105
		355 x 13,6mm	6,0	2.541.568	2.795.724
		355 x 16,9mm	8,0	3.125.866	3.438.452
		355 x 21,1mm	10,0	3.864.604	4.251.064

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	355 x 26,1mm	12,5	4.713.509	5.184.860
		355 x 32,2mm	16,0	5.714.795	6.286.274
		400 x 15,3mm	6,0	3.366.277	3.702.905
		400 x 19,1mm	8,0	4.164.217	4.580.639
		400 x 23,7mm	10,0	5.103.212	5.613.534
		400 x 29,4mm	12,5	6.247.098	6.871.808
		400 x 36,3mm	16,0	7.584.548	8.343.003
		450 x 17,2mm	6,0	4.455.079	4.900.587
		450 x 21,5mm	8,0	5.512.993	6.064.293
		450 x 26,7mm	10,0	6.769.620	7.446.582
		450 x 33,1mm	12,5	8.286.736	9.115.409
		450 x 40,9mm	16,0	10.061.251	11.067.376
		500 x 19,1mm	6,0	5.927.922	6.520.714
		500 x 23,9mm	8,0	7.337.444	8.071.189
		500 x 29,7mm	10,0	9.024.444	9.926.888
		500 x 36,8mm	12,5	11.033.194	12.136.513
		500 x 45,4mm	16,0	13.396.640	14.736.304
		560 x 21,4mm	6,0	8.151.858	8.967.044
		560 x 26,7mm	8,0	10.075.151	11.082.666
		560 x 33,2mm	10,0	12.403.076	13.643.384
		560 x 41,2mm	12,5	15.188.144	16.706.959
		560 x 50,8mm	16,0	18.415.426	20.256.968
		630 x 24,1mm	6,0	10.876.694	11.964.364
		630 x 30,0mm	8,0	13.403.848	14.744.232
		630 x 37,4mm	10,0	16.548.246	18.203.071
		630 x 46,3mm	12,5	20.225.977	22.248.575
		630 x 57,2mm	16,0	24.590.452	27.049.497
		710 x 27,2mm	6,0	21.714.264	23.885.690
		710 x 33,9mm	8,0	26.831.376	29.514.514
		710 x 42,1mm	10,0	32.988.384	36.287.222
		800 x 30,6mm	6,0	29.817.216	32.798.938
		800 x 38,1mm	8,0	36.823.644	40.506.008
		800 x 47,4mm	10,0	45.343.584	49.877.942
		900 x 42,9mm	8,0	50.244.480	55.268.928
		900 x 53,3mm	10,0	61.791.444	67.970.588
		1.000 x 47,7mm	8,0	66.594.528	73.253.981
		1.000 x 59,3mm	10,0	81.951.012	90.146.113
		1.200 x 57,2mm	8,0	108.210.960	119.032.056
		1.200 x 67,9mm	10,0	127.464.480	140.210.928

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	6,0	1.084.684	1.193.152
		315 x 63 x 15,0mm	8,0	1.329.214	1.462.135
		315 x 63 x 18,7mm	10,0	1.637.579	1.801.337
		315 x 63 x 23,2mm	12,5	2.000.513	2.200.564
		315 x 63 x 28,6mm	16,0	2.420.075	2.662.082
		315 x 90 x 12,1mm	6,0	1.134.104	1.247.515
		315 x 90 x 15,0mm	8,0	1.384.297	1.522.727
		315 x 90 x 18,7mm	10,0	1.705.532	1.876.086
		315 x 90 x 23,2mm	12,5	2.082.881	2.291.169
		315 x 90 x 28,6mm	16,0	2.520.976	2.773.073
		315 x 110 x 12,1mm	6,0	1.168.596	1.285.456
		315 x 110 x 15,0mm	8,0	1.416.025	1.557.628
		315 x 110 x 18,7mm	10,0	1.760.616	1.936.678
		315 x 110 x 23,2mm	12,5	2.149.805	2.364.785
		315 x 110 x 28,6mm	16,0	2.601.284	2.861.413
		355 x 63 x 13,6mm	6,0	1.375.031	1.512.534
		355 x 63 x 16,9mm	8,0	1.683.911	1.852.302
		355 x 63 x 21,1mm	10,0	2.076.703	2.284.374
		355 x 63 x 26,1mm	12,5	2.530.242	2.783.266
		355 x 63 x 32,2mm	16,0	3.063.575	3.369.932
		355 x 90 x 13,6mm	6,0	1.424.966	1.567.463
		355 x 90 x 16,9mm	8,0	1.733.187	1.906.506
		355 x 90 x 21,1mm	10,0	2.158.042	2.373.846
		355 x 90 x 26,1mm	12,5	2.629.084	2.891.992
		355 x 90 x 32,2mm	16,0	3.183.008	3.501.309
		355 x 110 x 13,6mm	6,0	1.469.754	1.616.729
		355 x 110 x 16,9mm	8,0	1.802.315	1.982.546
		355 x 110 x 21,1mm	10,0	2.222.392	2.444.631
		355 x 110 x 26,1mm	12,5	2.712.481	2.983.729
		355 x 110 x 32,2mm	16,0	3.278.761	3.606.637
		355 x 160 x 13,6mm	6,0	1.590.732	1.749.805
		355 x 160 x 16,9mm	8,0	1.928.489	2.121.338
		355 x 160 x 21,1mm	10,0	2.398.968	2.638.865
		355 x 160 x 26,1mm	12,5	2.923.549	3.215.904
		355 x 160 x 32,2mm	16,0	3.540.794	3.894.874
		400 x 160 x 15,3mm	6,0	1.890.860	2.079.946
		400 x 160 x 19,1mm	8,0	2.310.937	2.542.031
		400 x 160 x 23,7mm	10,0	2.831.915	3.115.106
		400 x 160 x 29,4mm	12,5	3.459.456	3.805.402
		400 x 160 x 36,3mm	16,0	4.193.046	4.612.351

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	6,0	1.978.891	2.176.780
		400 x 200 x 19,1mm	8,0	2.460.229	2.706.252
		400 x 200 x 23,7mm	10,0	3.015.698	3.317.268
		400 x 200 x 29,4mm	12,5	3.682.879	4.051.167
		400 x 200 x 36,3mm	16,0	4.463.831	4.910.214
		450 x 160 x 17,2mm	6,0	2.352.636	2.587.900
		450 x 160 x 21,5mm	8,0	2.872.823	3.160.106
		450 x 160 x 26,7mm	10,0	3.556.753	3.912.429
		450 x 160 x 33,1mm	12,5	4.342.338	4.776.572
		450 x 160 x 40,9mm	16,0	5.265.889	5.792.478
		450 x 200 x 17,2mm	6,0	2.498.839	2.748.723
		450 x 200 x 21,5mm	8,0	3.045.198	3.349.718
		450 x 200 x 26,7mm	10,0	3.771.425	4.148.567
		450 x 200 x 33,1mm	12,5	4.603.342	5.063.676
		450 x 200 x 40,9mm	16,0	5.582.491	6.140.740
		450 x 225 x 17,2mm	6,0	2.549.804	2.804.785
		450 x 225 x 21,5mm	8,0	3.189.701	3.508.671
		450 x 225 x 26,7mm	10,0	3.912.480	4.303.728
		450 x 225 x 33,1mm	12,5	4.776.829	5.254.512
		450 x 225 x 40,9mm	16,0	5.792.015	6.371.216
		500 x 160 x 19,1mm	6,0	2.704.244	2.974.669
		500 x 160 x 23,9mm	8,0	3.305.152	3.635.667
		500 x 160 x 29,7mm	10,0	4.094.204	4.503.625
		500 x 160 x 36,8mm	12,5	5.001.282	5.501.410
		500 x 160 x 45,4mm	16,0	6.057.652	6.663.417
		500 x 200 x 19,1mm	6,0	2.872.584	3.159.842
		500 x 200 x 23,9mm	8,0	3.507.661	3.858.427
		500 x 200 x 29,7mm	10,0	4.342.853	4.777.138
		500 x 200 x 36,8mm	12,5	5.299.866	5.829.853
		500 x 200 x 45,4mm	16,0	6.420.071	7.062.078
		500 x 225 x 19,1mm	6,0	2.937.449	3.231.194
		500 x 225 x 23,9mm	8,0	3.673.098	4.040.408
		500 x 225 x 29,7mm	10,0	4.508.618	4.959.480
		500 x 225 x 36,8mm	12,5	5.501.668	6.051.834
		500 x 225 x 45,4mm	16,0	6.661.512	7.327.663
		560 x 160 x 21,4mm	6,0	3.556.238	3.911.862
		560 x 160 x 26,7mm	8,0	4.339.915	4.773.907
		560 x 160 x 33,2mm	10,0	5.381.204	5.919.325
		560 x 160 x 41,2mm	12,5	6.576.570	7.234.227
		560 x 160 x 50,8mm	16,0	7.959.838	8.755.821

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	6,0	3.755.466	4.131.013
		560 x 200 x 26,7mm	8,0	4.577.057	5.034.763
		560 x 200 x 33,2mm	10,0	5.676.185	6.243.803
		560 x 200 x 41,2mm	12,5	6.935.386	7.628.924
		560 x 200 x 50,8mm	16,0	8.394.844	9.234.328
		560 x 225 x 21,4mm	6,0	3.884.166	4.272.583
		560 x 225 x 26,7mm	8,0	4.777.344	5.255.078
		560 x 225 x 33,2mm	10,0	5.867.690	6.454.459
		560 x 225 x 41,2mm	12,5	7.170.134	7.887.148
		560 x 225 x 50,8mm	16,0	8.677.984	9.545.782
		560 x 250 x 21,4mm	6,0	4.018.529	4.420.382
		560 x 250 x 26,7mm	8,0	4.889.157	5.378.072
		560 x 250 x 33,2mm	10,0	6.062.800	6.669.080
		560 x 250 x 41,2mm	12,5	7.411.061	8.152.167
		560 x 250 x 50,8mm	16,0	8.969.360	9.866.296
		630 x 200 x 24,1mm	6,0	4.721.231	5.193.354
		630 x 200 x 30,0mm	8,0	5.801.796	6.381.976
		630 x 200 x 37,4mm	10,0	7.142.335	7.856.569
		630 x 200 x 46,3mm	12,5	8.708.357	9.579.192
		630 x 200 x 57,2mm	16,0	10.558.548	11.614.403
		630 x 225 x 24,1mm	6,0	4.874.641	5.362.105
		630 x 225 x 30,0mm	8,0	5.930.279	6.523.307
		630 x 225 x 37,4mm	10,0	7.371.936	8.109.130
		630 x 225 x 46,3mm	12,5	8.988.923	9.887.815
		630 x 225 x 57,2mm	16,0	10.897.801	11.987.581
		630 x 250 x 24,1mm	6,0	5.084.680	5.593.148
		630 x 250 x 30,0mm	8,0	6.177.085	6.794.794
		630 x 250 x 37,4mm	10,0	7.604.626	8.365.088
		630 x 250 x 46,3mm	12,5	9.275.152	10.202.667
		630 x 250 x 57,2mm	16,0	11.244.776	12.369.254
		630 x 315 x 24,1mm	6,0	5.418.785	5.960.663
		630 x 315 x 30,0mm	8,0	6.739.247	7.413.171
		630 x 315 x 37,4mm	10,0	8.298.061	9.127.867
		630 x 315 x 46,3mm	12,5	10.119.938	11.131.932
		630 x 315 x 57,2mm	16,0	12.267.169	13.493.886
		710 x 250 x 27,2mm	6,0	11.749.795	12.924.775
		710 x 250 x 33,9mm	8,0	14.335.864	15.769.451
		710 x 250 x 42,1mm	10,0	17.755.452	19.530.997
		710 x 280 x 27,2mm	6,0	12.085.960	13.294.556
		710 x 280 x 33,9mm	8,0	14.754.168	16.229.585

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	6,0	12.306.294	13.536.923
		710 x 315 x 33,9mm	8,0	14.995.259	16.494.785
		710 x 315 x 42,1mm	10,0	18.573.469	20.430.816
		710 x 355 x 27,2mm	6,0	12.593.552	13.852.908
		710 x 355 x 33,9mm	8,0	15.640.654	17.204.719
		800 x 280 x 47,4mm	10,0	15.880.036	17.468.039
		800 x 315 x 30,6mm	6,0	16.370.125	18.007.138
		800 x 315 x 38,1mm	8,0	19.999.465	21.999.412
		800 x 315 x 47,4mm	10,0	24.578.096	27.035.906
		800 x 400 x 30,6mm	6,0	17.023.921	18.726.313
		800 x 400 x 38,1mm	8,0	21.175.268	23.292.795
		800 x 400 x 47,4mm	10,0	26.020.566	28.622.623
		900 x 315 x 42,9mm	8,0	26.409.755	29.050.730
		900 x 315 x 53,3mm	10,0	32.414.897	35.656.386
		900 x 400 x 42,9mm	8,0	27.798.170	30.577.987
		900 x 400 x 53,3mm	10,0	34.117.340	37.529.074
		1.000 x 315 x 47,7mm	8,0	33.675.029	37.042.532
		1.000 x 315 x 59,3mm	10,0	41.749.250	45.924.175
		1.000 x 400 x 47,7mm	8,0	35.286.586	38.815.245
		1.000 x 400 x 59,3mm	10,0	43.744.615	48.119.077
		1.200 x 400 x 57,2mm	8,0	54.198.278	59.618.106
		1.200 x 400 x 67,9mm	10,0	64.384.492	70.822.941
		1.200 x 450 x 57,2mm	8,0	55.987.074	61.585.781
		1.200 x 450 x 67,9mm	10,0	65.890.282	72.479.310
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	8,0	76.582	84.240
		90 x 5,4mm	10,0	92.536	101.790
		90 x 6,7mm	12,5	114.873	126.360
		90 x 8,2mm	16,0	139.336	153.270
		90 x 10,1mm	20,0	168.055	184.860
		110 x 4,2mm	6,0	121.255	133.380
		110 x 5,3mm	8,0	152.100	167.310
		110 x 6,6mm	10,0	185.073	203.580
		110 x 8,1mm	12,5	225.491	248.040
		110 x 10,0mm	16,0	271.227	298.350
		125 x 4,8mm	6,0	144.655	159.120
		125 x 6,0mm	8,0	196.773	216.450
		125 x 7,4mm	10,0	239.318	263.250
		125 x 9,2mm	12,5	293.564	322.920
		125 x 11,4mm	16,0	356.318	391.950

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	6,0	202.091	222.300
		140 x 6,7mm	8,0	248.891	273.780
		140 x 8,3mm	10,0	306.327	336.960
		140 x 10,3mm	12,5	374.400	411.840
		140 x 12,7mm	16,0	454.173	499.590
		160 x 6,2mm	6,0	272.291	299.520
		160 x 7,7mm	8,0	331.855	365.040
		160 x 9,5mm	10,0	407.373	448.110
		160 x 11,8mm	12,5	498.845	548.730
		160 x 14,6mm	16,0	575.427	632.970
		180 x 6,9mm	6,0	347.809	382.590
		180 x 8,6mm	8,0	477.573	525.330
		180 x 10,7mm	10,0	585.000	643.500
		180 x 13,3mm	12,5	711.573	782.730
		180 x 16,4mm	16,0	865.800	952.380
		200 x 7,7mm	6,0	543.518	597.870
		200 x 9,6mm	8,0	671.155	738.270
		200 x 11,9mm	10,0	822.191	904.410
		200 x 14,7mm	12,5	1.001.945	1.102.140
		200 x 18,2mm	16,0	1.222.118	1.344.330
		225 x 8,6mm	6,0	702.500	772.750
		225 x 10,8mm	8,0	870.500	957.550
		225 x 13,4mm	10,0	1.070.000	1.177.000
		225 x 16,6mm	12,5	1.304.200	1.434.620
		225 x 20,5mm	16,0	1.582.800	1.741.080
		250 x 9,6mm	6,0	1.056.191	1.161.810
		250 x 11,9mm	8,0	1.229.564	1.352.520
		250 x 14,8mm	10,0	1.539.082	1.692.990
		250 x 18,4mm	12,5	1.887.955	2.076.750
		250 x 22,7mm	16,0	2.349.573	2.584.530
		280 x 10,7mm	6,0	1.321.036	1.453.140
		280 x 13,4mm	8,0	1.623.109	1.785.420
		280 x 16,6mm	10,0	2.034.736	2.238.210
		280 x 20,6mm	12,5	2.442.109	2.686.320
		280 x 25,4mm	16,0	2.967.545	3.264.300
		315 x 12,1mm	6,0	2.029.418	2.232.360
		315 x 15,0mm	8,0	2.479.336	2.727.270
		315 x 18,7mm	10,0	3.078.164	3.385.980
		315 x 23,2mm	12,5	3.731.236	4.104.360

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	16,0	4.481.100	4.929.210
		355 x 13,6mm	6,0	2.648.455	2.913.300
		355 x 16,9mm	8,0	3.260.045	3.586.050
		355 x 21,1mm	10,0	4.033.309	4.436.640
		355 x 26,1mm	12,5	4.924.636	5.417.100
		355 x 32,2mm	16,0	5.978.700	6.576.570
		400 x 15,3mm	6,0	3.428.100	3.770.910
		400 x 19,1mm	8,0	4.243.909	4.668.300
		400 x 23,7mm	10,0	5.205.436	5.725.980
		400 x 29,4mm	12,5	6.376.500	7.014.150
		400 x 36,3mm	16,0	7.760.291	8.536.320
		450 x 17,2mm	6,0	4.431.109	4.874.220
		450 x 21,5mm	8,0	5.490.491	6.039.540
		450 x 26,7mm	10,0	6.748.773	7.423.650
		450 x 33,1mm	12,5	8.275.091	9.102.600
		450 x 40,9mm	16,0	10.064.127	11.070.540
		500 x 19,1mm	6,0	6.158.455	6.774.300
		500 x 23,9mm	8,0	7.398.655	8.138.520
		500 x 29,7mm	10,0	9.189.818	10.108.800
		500 x 36,8mm	12,5	11.257.527	12.383.280
		500 x 45,4mm	16,0	13.269.927	14.596.920

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	6,0	7.345.473	8.080.020
		560 x 26,7mm	8,0	9.077.073	9.984.780
		560 x 33,2mm	10,0	11.169.245	12.286.170
		560 x 41,2mm	12,5	13.667.727	15.034.500
		560 x 50,8mm	16,0	16.922.455	18.614.700
		630 x 24,1mm	6,0	8.785.636	9.664.200
		630 x 30,0mm	8,0	10.806.545	11.887.200
		630 x 37,4mm	10,0	13.308.218	14.639.040
		630 x 46,3mm	12,5	16.214.073	17.835.480
		630 x 57,2mm	16,0	19.486.882	21.435.570
		710 x 27,2mm	6,0	23.352.136	25.687.350
		710 x 33,9mm	8,0	28.883.045	31.771.350
		710 x 42,1mm	10,0	38.391.955	42.231.150
		800 x 30,6mm	6,0	31.653.818	34.819.200
		800 x 38,1mm	8,0	39.115.227	43.026.750
		800 x 47,4mm	10,0	48.198.682	53.018.550
		900 x 42,9mm	8,0	52.857.409	58.143.150
		900 x 53,3mm	10,0	65.062.636	71.568.900
		1.000 x 47,7mm	8,0	69.391.636	76.330.800
		1.000 x 59,3mm	10,0	85.468.500	94.015.350
		1.200 x 57,2mm	8,0	69.391.636	76.330.800
		1.200 x 67,9mm	10,0	85.468.500	94.015.350

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 27-11-2017 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	18.100	19.910
		20 x 3,4mm	20	26.700	29.370
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	27.500	30.250
		25 x 4,2mm	20	47.300	52.030
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	50.100	55.110
		32 x 5,4mm	20	69.100	76.010
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	67.200	73.920
		40 x 6,7mm	20	107.100	117.810
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	98.500	108.350
		50 x 8,3mm	20	166.500	183.150
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	157.100	172.810
		63 x 10,5mm	20	262.800	289.080
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	219.400	241.340
		75 x 12,5mm	20	372.700	409.970
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	318.400	350.240
		90 x 15mm	20	543.100	597.410
9	Ø 110	110 x 10mm	10	509.200	560.120
		110 x 18,3mm	20	804.200	884.620
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	630.500	693.550
		125 x 20,8mm	20	1.037.000	1.140.700
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	778.400	856.240
		140 x 23,3mm	20	1.308.000	1.438.800
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.058.000	1.163.800
		160 x 26,6mm	20	1.736.500	1.910.150
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.601.400	1.761.540

* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 12-3-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	2.900	3.190
		25	20	4.800	5.280
		32	20	7.400	8.140
		40	20	11.900	13.090
		50	20	21.600	23.760
		63	20	45.200	49.720
		75	20	71.500	78.650
		90	20	121.000	133.100
		110	20	196.200	215.820
		125	20	370.200	407.220
		140	20	528.500	581.350
		160	20	740.400	814.440
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	4.400	4.840
		32 x 20	20	6.300	6.930
		32 x 25	20	6.400	7.040
		40 x 20	20	9.700	10.670
		40 x 25	20	9.800	10.780
		40 x 32	20	10.000	11.000
		50 x 20	20	17.200	18.920
		50 x 25	20	17.500	19.250
		50 x 32	20	17.700	19.470
		50 x 40	20	17.900	19.690
		63 x 20	20	33.200	36.520
		63 x 25	20	33.700	37.070
		63 x 32	20	34.000	37.400
		63 x 40	20	34.300	37.730
		63 x 50	20	34.600	38.060
		75 x 32	20	59.300	65.230
		75 x 40	20	62.000	68.200
		75 x 50	20	62.000	68.200
		75 x 63	20	62.000	68.200
		90 x 40	20	94.200	103.620
		90 x 50	20	94.200	103.620
		90 x 63	20	94.200	103.620
		90 x 75	20	99.000	108.900
		110 x 50	20	166.900	183.590
		110 x 63	20	166.900	183.590
		110 x 75	20	166.900	183.590
		110 x 90	20	166.900	183.590
		125 x 90	20	257.000	282.700
		125 x 110	20	357.600	393.360
		140 x 110	20	380.000	418.000
		160 x 110	20	510.000	561.000
		160 x 125	20	540.000	594.000
		160 x 140	20	580.000	638.000
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	9.500	10.450
		32 x 20	20	12.200	13.420
		32 x 25	20	15.500	17.050

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	5.400	5.940
		25	20	7.200	7.920
		32	20	12.400	13.640
		40	20	20.600	22.660
		50	20	35.800	39.380
		63	20	109.700	120.670
		75	20	143.100	157.410
		90	20	224.600	247.060
		110	20	405.600	446.160
		125	20	714.600	786.060
		140	20	932.700	1.025.970
		160	20	1.268.900	1.395.790
5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	4.500	4.950
		25	20	7.200	7.920
		32	20	10.800	11.880
		40	20	21.400	23.540
		50	20	41.000	45.100
		63	20	95.000	104.500
		75	20	141.200	155.320
		90	20	168.100	184.910
		110	20	292.800	322.080
		140	20	706.000	776.600
		160	20	856.100	941.710
6	Co đôi 90° ren trong (Butterfly connection female thread 90° elbow)	25 x 1/2"	20	113.100	124.410
7	Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	39.200	43.120
		20 x 3/4"	20	50.000	55.000
		25 x 1/2"	20	44.500	48.950
		25 x 3/4"	20	60.000	66.000
		32 x 3/4"	20	100.000	110.000
		32 x 1"	20	108.600	119.460
8	Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	55.200	60.720
		20 x 3/4"	20	62.000	68.200
		25 x 1/2"	20	62.400	68.640
		25 x 3/4"	20	77.500	85.250
		32 x 3/4"	20	100.000	110.000
		32 x 1"	20	115.000	126.500
9	Chữ T (Tee)	20	20	6.300	6.930
		25	20	9.800	10.780
		32	20	16.000	17.600
		40	20	35.000	38.500
		50	20	51.400	56.540
		63	20	123.300	135.630
		75	20	154.300	169.730
		90	20	278.600	306.460
		110	20	430.200	473.220
		125	20	927.500	1.020.250
		140	20	974.100	1.071.510
		160	20	1.786.900	1.964.600

* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.
* Các sản phẩm khác vui lòng tham khảo "Bảng giá phụ tùng ống nhựa PP-R nhập khẩu" hoặc liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R

10	Nối ren ngoài (Male thread socket)	20 x 1/2"	20	44.700	49.170
		20 x 3/4"	20	60.000	66.000
		25 x 1/2"	20	52.200	57.420
		25 x 3/4"	20	62.600	68.860
		32 x 3/4"	20	80.000	88.000
		32 x 1"	20	92.200	101.420
		40 x 1.1/4"	20	281.000	309.100
		50 x 1.1/2"	20	350.500	385.550
		63 x 2"	20	565.600	622.160
		75 x 2.1/2"	20	850.000	935.000
		90 x 3"	20	1.700.000	1.870.000
		110 x 4"	20	2.400.000	2.640.000
11	Nối ren trong (Female thread socket)	20 x 1/2"	20	35.200	38.720
		20 x 3/4"	20	45.000	49.500
		25 x 1/2"	20	43.600	47.960
		25 x 3/4"	20	48.100	52.910
		32 x 3/4"	20	65.000	71.500
		32 x 1"	20	83.000	91.300
		40 x 1"	20	180.000	198.000
		40 x 1 1/4"	20	190.400	209.440
		50 x 1 1/2"	20	276.400	304.040
		63 x 2"	20	521.600	573.760
		75 x 2.1/2"	20	728.000	800.800
		90 x 3"	20	1.460.000	1.606.000
		110 x 4"	20	2.260.600	2.486.660
12	Bộ bích kẹp: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring)	32	20	354.000	389.400
		40	20	443.000	487.300
		50	20	485.000	533.500
		63	20	543.100	597.410
		75	20	690.700	759.770
		90	20	845.400	929.940
		110	20	1.074.500	1.181.950
		140	20	1.470.000	1.617.000
		160	20	2.264.400	2.490.840
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	14.000	15.400
		25	20	23.200	25.520
		32	20	47.200	51.920
		40	20	75.600	83.160
		50	20	140.000	154.000
		63	20	290.500	319.550
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	185.000	203.500
		25	20	216.200	237.820
		32	20	306.800	337.480
		40	20	514.700	566.170
		50	20	793.000	872.300
		63	20	1.233.300	1.356.630
		75	20	3.639.900	4.003.890
		90	20	4.967.800	5.464.580
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	165.000	181.500
		25	20	221.000	243.100
		32	20	315.600	347.160
		40	20	455.200	500.720
		50	20	690.200	759.220
		63	20	1.076.300	1.183.930
16	Nắp khóa (End cap)	20	20	2.700	2.970
		25	20	4.500	4.950
		32	20	6.900	7.590
		40	20	9.100	10.010
		50	20	17.000	18.700
		63	20	34.000	37.400
		75	20	145.400	159.940
		90	20	163.600	179.960
		110	20	180.000	198.000
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	12.100	13.310
		25 x 3/4"	20	13.000	14.300

Phụ tùng ống nhựa PP-R

18	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	9.800	10.780
		32 x 20	20	17.200	18.920
		32 x 25	20	17.400	19.140
		40 x 20	20	37.800	41.580
		40 x 25	20	38.200	42.020
		40 x 32	20	38.500	42.350
		50 x 20	20	66.500	73.150
		50 x 25	20	67.100	73.810
		50 x 32	20	67.700	74.470
		50 x 40	20	68.400	75.240
		63 x 20	20	115.500	127.050
		63 x 25	20	116.600	128.260
		63 x 32	20	117.600	129.360
		63 x 40	20	118.700	130.570
		63 x 50	20	119.500	131.450
		75 x 25	20	159.600	175.560
		75 x 32	20	161.000	177.100
		75 x 40	20	162.000	178.200
		75 x 50	20	162.800	179.080
		75 x 63	20	165.000	181.500
		90 x 40	20	243.800	268.180
		90 x 50	20	248.700	273.570
		90 x 63	20	251.000	276.100
		90 x 75	20	285.600	314.160
		110 x 63	20	420.000	462.000
		110 x 75	20	425.000	467.500
		110 x 90	20	427.000	469.700
		125 x 75	20	776.000	853.600
		125 x 90	20	829.100	912.010
		140 x 110	20	927.500	1.020.250
		160 x 110	20	1.115.100	1.226.610
19	Chữ T ren ngoài (Male thread tee)	20 x 1/2"	20	48.800	53.680
		20 x 3/4"	20	61.000	67.100
		25 x 1/2"	20	52.900	58.190
		25 x 3/4"	20	67.200	73.920
		32 x 1"	20	131.800	144.980
		50 x 3/4"	20	229.900	252.890
		50 x 1"	20	258.200	284.020
20	Chữ T ren trong (Female thread tee)	20 x 1/2"	20	39.500	43.450
		20 x 3/4"	20	57.300	63.030
		25 x 1/2"	20	42.300	46.530
		25 x 3/4"	20	61.700	67.870
		32 x 1"	20	132.000	145.200
		50 x 3/4"	20	221.500	243.650
		50 x 1"	20	250.000	275.000
21	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	35.300	38.830
		25	20	54.900	60.390
		32	20	79.800	87.780
		40	20	86.400	95.040
		50	20	131.100	144.210
22	Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union)	25 x 3/4"	20	136.800	150.480
		32 x 1"	20	215.000	236.500
		50 x 1.1/2"	20	563.100	619.410
		63 x 2"	20	767.100	843.810
23	Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union)	20 x 1/2"	20	82.400	90.640
		25 x 3/4"	20	131.800	144.980
		32 x 1"	20	193.200	212.520
		40 x 1.1/4"	20	302.700	332.970
		50 x 1.1/2"	20	527.300	580.030
		63 x 2"	20	702.700	772.970

* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.
* Các sản phẩm khác vui lòng tham khảo "Bảng giá phụ tùng ống nhựa PP-R nhập khẩu" hoặc liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 20-4-2017 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	9.900	10.890
		90 (m)	-	14.800	16.280
		100 (CIOD)	-	24.000	26.400
		110	-	19.700	21.670
		114	-	20.600	22.660
		125	-	21.545	23.700
		140	-	26.400	29.040
		150 (CIOD)	-	48.000	52.800
		160	-	31.600	34.760
		168	-	39.600	43.560
		180	-	41.000	45.100
		200 (m)	-	50.100	55.110
		200 (CIOD)	-	63.800	70.180
		220	-	51.600	56.760
		225	-	58.000	63.800
		250	-	77.000	84.700
		280	-	98.300	108.130
		315	-	114.100	125.510
		355	-	152.700	167.970
		400	-	215.900	237.490
		450	-	290.100	319.110
		500	-	379.500	417.450
		560	-	485.800	534.380
		630	-	617.600	679.360

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	8.000	8.800
		160	-	16.300	17.930
		250	-	45.400	49.940
		315	-	67.000	73.700
		500	-	338.700	372.570
3	Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.300	2.530
		114 x 49	-	2.300	2.530
		160 x 60	-	2.300	2.530
		168 x 60	-	2.500	2.750
		220 x 60	-	2.500	2.750
4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	14.300	15.730
		60	-	17.000	18.700
		90	-	23.700	26.070
		114	-	23.800	26.180
5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	22.900	25.190
		168	-	30.300	33.330
		220	-	40.000	44.000
6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	2.800	3.080
		114	-	3.400	3.740

Ghi chú: (m): hệ mét
(CIOD): hệ CIOD

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 12-3-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	215.900	215.900
		5 lít - BX 5	-	194.500	194.500
		2 lít - BX 7	-	83.500	83.500
		1 lít - BX 3	-	68.500	68.500
		1 lít - BX 3b	-	75.700	75.700
2	Nón BHLĐ (Protective helmets)	Nón BHLĐ trắng và vàng	Cái	46.300	50.930
3	Que hàn nhựa (Welding rod)		Kg	67.300	74.030

CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH

HỒ SƠ

CÔNG BỐ GIÁ

Tây Ninh, Tháng 09 Năm 2021

MỤC LỤC HỒ SƠ

Hồ sơ công bố giá Ống nhựa Polyetylen (PE) Và Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước	
1. VĂN BẢN GỬI LIÊN SỞ XÂY DỰNG –TÀI CHÍNH (THEO MẪU PHỤ LỤC 1)	**Bản chính**
2. BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA (THEO MẪU PHỤ LỤC 2)	**Bản chính**
3. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP	**Bản photo, chứng thực**
4. GIẤY XÁC NHẬN DANH MỤC NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT	**Bản photo**
5. QUYẾT ĐỊNH VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP ISO 9001:2015	**Bản photo, chứng thực**
6. QUYẾT ĐỊNH VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP QCVN 16:2019/BXD	**Bản photo, chứng thực**
7. THÔNG BÁO HỒ SƠ TIẾP NHẬN CÔNG BỐ HỢP QUY	**Bản photo**
8. THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ (THEO MẪU PHỤ LỤC 3)	**Bản chính**

Phụ lục số 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số : 09/2021/CBG - HADA	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước	*Tây Ninh, ngày .....tháng ..... năm 2021*

Kính gửi:
- Sở Xây dựng Tỉnh Tây Ninh
- Sở Tài chính Tỉnh Tây Ninh

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công Ty TNHH MTV HADA Tây Ninh gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 01/10/2021

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công Ty TNHH MTV HADA Tây Ninh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu:	

M.S.D.N: 3901249503 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH - H.CHÂU THÀNH - T. TÂY NINH

Huỳnh Thanh Trà

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Huỳnh Kim Ngân
- Địa chỉ: Đường 786, Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Điền, Huyện Châu Thành, Tây Ninh
- Số điện thoại liên lạc: 0286 38 38 338 Di động: 0389 602 404
- Email: huynhkimngan2404@gmail.com

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận

CÔNG TY TNHH MTV
HADA TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh , Ngày Tháng 09 Năm 2021

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh
- Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo văn bản số 09/2021/CBG - HADA *ngày tháng năm 2021 của Công Ty TNHH MTV HaDa Tây Ninh)*

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
A	**Dòng Sản Phẩm Ống Nhựa HDPE**	**QCVN: 16: 2019/BXD**			
1	Ống nhựa PE100 D25 - dày 2,0 mm	PN 12,5	mét	10.769	
2	Ống nhựa PE100 D25 - dày 2,3 mm	PN 16	mét	12.859	
3	Ống nhựa PE100 D25 - dày 3 mm	PN 20	mét	15.059	
4	Ống nhựa PE100 D27 - dày 3,2 mm	PN 16	mét	17.160	
5	Ống nhựa PE100 D32 - dày 2,0 mm	PN 10	mét	14.454	
6	Ống nhựa PE100 D32 - dày 2,4 mm	PN 12,5	mét	17.644	
7	Ống nhựa PE100 D32 - dày 3,0 mm	PN 16	mét	20.636	
8	Ống nhựa PE100 D32 - dày 3,6 mm	PN 20	mét	24.827	
9	Ống nhựa PE100 D34 - dày 3,8 mm	PN 16	mét	24.827	
10	Ống nhựa PE100 D40 - dày 2,0 mm	PN 8	mét	18.249	
11	Ống nhựa PE100 D40 - dày 2,4 mm	PN 10	mét	22.033	
12	Ống nhựa PE100 D40 - dày 3,0 mm	PN 12,5	mét	26.620	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
13	Ống nhựa PE100 D40 - dày 3,7 mm	PN 16	mét	31.999	
14	Ống nhựa PE100 D40 - dày 4,5 mm	PN 20	mét	37.983	
15	Ống nhựa PE100 D50 - dày 2,4 mm	PN 8	mét	28.314	
16	Ống nhựa PE100 D50 - dày 3,0 mm	PN 10	mét	33.803	
17	Ống nhựa PE100 D50 - dày 3,7 mm	PN 12,5	mét	40.678	
18	Ống nhựa PE100 D50 - dày 4,6 mm	PN 16	mét	49.654	
19	Ống nhựa PE100 D50 - dày 5,6 mm	PN 20	mét	58.718	
20	Ống nhựa PE100 D63 - dày 3,0 mm	PN 8	mét	43.967	
21	Ống nhựa PE100 D63 - dày 3,8 mm	PN 10	mét	54.043	
22	Ống nhựa PE100 D63 - dày 4,7 mm	PN 12,5	mét	65.505	
23	Ống nhựa PE100 D63 - dày 5,8 mm	PN 16	mét	78.067	
24	Ống nhựa PE100 D63 - dày 7,1 mm	PN 20	mét	93.522	
25	Ống nhựa PE100 D75 - dày 3,6 mm	PN 8	mét	62.513	
26	Ống nhựa PE100 D75 - dày 4,5 mm	PN 10	mét	77.066	
27	Ống nhựa PE100 D75 - dày 5,6 mm	PN 12,5	mét	92.917	
28	Ống nhựa PE100 D75 - dày 6,8 mm	PN 16	mét	110.869	
29	Ống nhựa PE100 D75 - dày 8,4 mm	PN 20	mét	132.396	
30	Ống nhựa PE100 D90 - dày 4,3 mm	PN 8	mét	98.703	
31	Ống nhựa PE100 D90 - dày 5,4 mm	PN 10	mét	109.373	
32	Ống nhựa PE100 D90 - dày 6,7 mm	PN 12,5	mét	132.198	
33	Ống nhựa PE100 D90 - dày 8,2 mm	PN 16	mét	158.719	
34	Ống nhựa PE100 D90 - dày 10,1 mm	PN 20	mét	190.025	
35	Ống nhựa PE100 D110 - dày 4,2 mm	PN 6	mét	106.678	
36	Ống nhựa PE100 D110 - dày 5,3 mm	PN 8	mét	132.506	
37	Ống nhựa PE100 D110 - dày 6,6 mm	PN 10	mét	165.704	
38	Ống nhựa PE100 D110 - dày 8,1 mm	PN 12,5	mét	198.000	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
39	Ống nhựa PE100 D110 - dày 10,0 mm	PN 16	mét	239.085	
40	Ống nhựa PE100 D110 - dày 12,3 mm	PN 20	mét	287.738	
41	Ống nhựa PE100 D125 - dày 4,8 mm	PN 6	mét	137.984	
42	Ống nhựa PE100 D125 - dày 6,0 mm	PN 8	mét	171.083	
43	Ống nhựa PE100 D125 - dày 7,4 mm	PN 10	mét	209.165	
44	Ống nhựa PE100 D125 - dày 9,2 mm	PN 12,5	mét	254.936	
45	Ống nhựa PE100 D125 - dày 11,4 mm	PN 16	mét	309.265	
46	Ống nhựa PE100 D125 - dày 14,0 mm	PN 20	mét	368.786	
47	Ống nhựa PE100 D140 - dày 5,4 mm	PN 6	mét	173.184	
48	Ống nhựa PE100 D140 - dày 6,7 mm	PN 8	mét	213.059	
49	Ống nhựa PE100 D140 - dày 8,3 mm	PN 10	mét	261.118	
50	Ống nhựa PE100 D140 - dày 10,3 mm	PN 12,5	mét	316.250	
51	Ống nhựa PE100 D140 - dày 12,7 mm	PN 16	mét	383.449	
52	Ống nhựa PE100 D140 - dày 15,7 mm	PN 20	mét	461.208	
53	Ống nhựa PE100 D160 - dày 6,2 mm	PN 6	mét	226.919	
54	Ống nhựa PE100 D160 - dày 7,7 mm	PN 8	mét	279.763	
55	Ống nhựa PE100 D160 - dày 9,5 mm	PN 10	mét	343.167	
56	Ống nhựa PE100 D160 - dày 11,8 mm	PN 12,5	mét	412.654	
57	Ống nhựa PE100 D160 - dày 14,6 mm	PN 16	mét	507.078	
58	Ống nhựa PE100 D160 - dày 17,9 mm	PN 20	mét	604.978	
59	Ống nhựa PE100 D180 - dày 6,9 mm	PN 6	mét	283.547	
60	Ống nhựa PE100 D180 - dày 8,6 mm	PN 8	mét	352.242	
61	Ống nhựa PE100 D180 - dày 10,7 mm	PN 10	mét	432.003	
62	Ống nhựa PE100 D180 - dày 13,3 mm	PN 12,5	mét	526.119	
63	Ống nhựa PE100 D180 - dày 16,4 mm	PN 16	mét	637.879	
64	Ống nhựa PE100 D180 - dày 20,1 mm	PN 20	mét	764.896	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
65	Ống nhựa PE100 D200 - dày 7,7 mm	PN 6	mét	352.143	
66	Ống nhựa PE100 D200 - dày 9,6 mm	PN 8	mét	438.779	
67	Ống nhựa PE100 D200 - dày 11,9 mm	PN 10	mét	541.376	
68	Ống nhựa PE100 D200 - dày 14,7 mm	PN 12,5	mét	624.855	
69	Ống nhựa PE100 D200 - dày 18,2 mm	PN 16	mét	798.094	
70	Ống nhựa PE100 D200 - dày 22,4 mm	PN 20	mét	951.632	
71	Ống nhựa PE100 D225 - dày 8,6 mm	PN 6	mét	441.771	
72	Ống nhựa PE100 D225 - dày 10,8 mm	PN 8	mét	552.541	
73	Ống nhựa PE100 D225 - dày 13,4 mm	PN 10	mét	665.401	
74	Ống nhựa PE100 D225 - dày 16,6 mm	PN 12,5	mét	814.946	
75	Ống nhựa PE100 D225 - dày 20,5 mm	PN 16	mét	975.766	
76	Ống nhựa PE100 D225 - dày 25,2 mm	PN 20	mét	1.176.956	
77	Ống nhựa PE100 D250 - dày 9,6 mm	PN 6	mét	547.250	
78	Ống nhựa PE100 D250 - dày 11,9 mm	PN 8	mét	674.267	
79	Ống nhựa PE100 D250 - dày 14,8 mm	PN 10	mét	824.417	
80	Ống nhựa PE100 D250 - dày 18,4 mm	PN 12,5	mét	1.013.254	
81	Ống nhựa PE100 D50 - dày 22,7 mm	PN 16	mét	1.213.949	
82	Ống nhựa PE100 D250 - dày 27,9 mm	PN 20	mét	1.452.429	
83	Ống nhựa PE100 D280 - dày 10,7 mm	PN 6	mét	678.656	
84	Ống nhựa PE100 D280 - dày 13,4 mm	PN 8	mét	860.112	
85	Ống nhựa PE100 D280 - dày 16,6 mm	PN 10	mét	1.027.213	
86	Ống nhựa PE100 D280 - dày 20,6 mm	PN 12,5	mét	1.270.379	
87	Ống nhựa PE100 D280 - dày 25,4 mm	PN 16	mét	1.521.421	
88	Ống nhựa PE100 D280 - dày 31,3 mm	PN 20	mét	1.819.224	
89	Ống nhựa PE100 D315 - dày 12,1 mm	PN 6	mét	865.392	
90	Ống nhựa PE100 D315 - dày 15,0 mm	PN 8	mét	1.077.461	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
91	Ống nhựa PE100 D315 - dày 18,7 mm	PN 10	mét	1.308.065	
92	Ống nhựa PE100 D315 - dày 23,2 mm	PN 12,5	mét	1.588.917	
93	Ống nhựa PE100 D315 - dày 28,6 mm	PN 16	mét	1.925.803	
94	Ống nhựa PE100 D315 - dày 35,2 mm	PN 20	mét	2.317.524	
95	Ống nhựa PE100 D355 - dày 13,6 mm	PN 6	mét	1.099.197	
96	Ống nhựa PE100 D355 - dày 16,9 mm	PN 8	mét	1.354.925	
97	Ống nhựa PE100 D355- dày 21,1 mm	PN 10	mét	1.662.298	
98	Ống nhựa PE100 D355 - dày 26,1 mm	PN 12,5	mét	2.015.233	
99	Ống nhựa PE100 D355 - dày 32,2 mm	PN 16	mét	2.444.849	
100	Ống nhựa PE100 D355 - dày 39,7 mm	PN 20	mét	2.939.948	
101	Ống nhựa PE100 D400 - dày 15,3 mm	PN 6	mét	1.386.726	
102	Ống nhựa PE100 D400 - dày 19,1 mm	PN 8	mét	1.737.571	
103	Ống nhựa PE100 D400 - dày 23,7 mm	PN 10	mét	2.112.242	
104	Ống nhựa PE100 D400 - dày 29,4 mm	PN 12,5	mét	2.551.318	
105	Ống nhựa PE100 D400 - dày 36,3 mm	PN 16	mét	3.115.728	
106	Ống nhựa PE100 D400- dày 44,7 mm	PN 20	mét	3.744.334	
107	Ống nhựa PE100 D450 - dày 17,2 mm	PN 6	mét	1.772.166	
108	Ống nhựa PE100 D450 - dày 21,5 mm	PN 8	mét	2.181.036	
109	Ống nhựa PE100 D450 - dày 26,7 mm	PN 10	mét	2.669.073	
110	Ống nhựa PE100 D450 - dày 33,1 mm	PN 12,5	mét	3.225.794	
111	Ống nhựa PE100 D450 - dày 40,9 mm	PN 16	mét	3.943.632	
112	Ống nhựa PE100 D450 - dày 50,3 mm	PN 20	mét	4.733.454	
113	Ống nhựa PE100 D500 - dày 19,1 mm	PN 6	mét	2.158.211	
114	Ống nhựa PE100 D500 - dày 23,9 mm	PN 8	mét	2.705.659	
115	Ống nhựa PE100 D500 - dày 29,7 mm	PN 10	mét	3.319.118	
116	Ống nhựa PE100 D500 - dày 36,8 mm	PN 12,5	mét	4.014.516	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
117	Ống nhựa PE100 D500- dày 45,4 mm	PN 16	mét	4.888.587	
118	Ống nhựa PE100 D500 - dày 55,8 mm	PN 20	mét	5.854.783	
119	Ống nhựa PE100 D560 - dày 21,4 mm	PN 6	mét	2.964.082	
120	Ống nhựa PE100 D560 - dày 26,7 mm	PN 8	mét	3.655.003	
121	Ống nhựa PE100 D560 - dày 33,2 mm	PN 10	mét	4.487.494	
122	Ống nhựa PE100 D560 - dày 41,2 mm	PN 12,5	mét	5.477.516	
123	Ống nhựa PE100 D560 - dày 50,8 mm	PN 16	mét	6.616.093	
124	Ống nhựa PE100 D630 - dày 24,1 mm	PN 6	mét	3.755.697	
125	Ống nhựa PE100 D630 - dày 30,0 mm	PN 8	mét	4.618.108	
126	Ống nhựa PE100 D630 - dày 37,4 mm	PN 10	mét	5.683.898	
127	Ống nhựa PE100 D630 - dày 46,3 mm	PN 12,5	mét	6.923.169	
128	Ống nhựa PE100 D630 - dày 57,2 mm	PN 16	mét	7.860.347	
129	Ống nhựa PE100 D710 - dày 27,2 mm	PN 6	mét	4.781.612	
130	Ống nhựa PE100 D710 - dày 33,9 mm	PN 8	mét	5.888.278	
131	Ống nhựa PE100 D710 - dày 42,1 mm	PN 10	mét	7.223.260	
132	Ống nhựa PE100 D710 - dày 52,2 mm	PN 12,5	mét	8.808.492	
133	Ống nhựa PE100 D710 - dày 64,5 mm	PN 16	mét	10.663.917	
134	Ống nhựa PE100 D800 - dày 30,6 mm	PN 6	mét	6.055.775	
135	Ống nhựa PE100 D800 - dày 38,1 mm	PN 8	mét	7.463.544	
136	Ống nhựa PE100 D800 - dày 47,4 mm	PN 10	mét	9.159.436	
137	Ống nhựa PE100 D800 - dày 58,8 mm	PN 12,5	mét	11.182.380	
138	Ống nhựa PE100 D800 - dày 72,6 mm	PN 16	mét	13.537.700	
139	Ống nhựa PE100 D900 - dày 34,4 mm	PN 6	mét	7.658.959	
140	Ống nhựa PE100 D900 - dày 42,9 mm	PN 8	mét	9.443.588	
141	Ống nhựa PE100 D900 - dày 53,3 mm	PN 10	mét	11.586.135	
142	Ống nhựa PE100 D900 - dày 66,2 mm	PN 12,5	mét	14.155.405	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
143	Ống nhựa PE100 D900 - dày 81,7 mm	PN 16	mét	17.118.486	
144	Ống nhựa PE100 D1000 - dày 38,2 mm	PN 6	mét	9.450.562	
145	Ống nhựa PE100 D1000 - dày 47,7 mm	PN 8	mét	11.667.887	
146	Ống nhựa PE100 D1000 - dày 59,3 mm	PN 10	mét	14.318.909	
147	Ống nhựa PE100 D1000 - dày 72,5 mm	PN 12,5	mét	17.241.125	
148	Ống nhựa PE100 D1000 - dày 90,2 mm	PN 16	mét	21.016.765	
149	Ống nhựa PE100 D1200 - dày 45,9 mm	PN 6	mét	13.653.640	
150	Ống nhựa PE100 D1200 - dày 57,2 mm	PN 8	mét	16.844.740	
151	Ống nhựa PE100 D1200 - dày 67,9 mm	PN 10	mét	19.784.490	
152	Ống nhựa PE100 D1200 - dày 88,2 mm	PN 12,5	mét	25.217.060	
B	**Dòng Sản Phẩm Ống Nhựa PP - R**	**QCVN 16:2019/BXD**			
1.	D20 x 1.9mm	PN 10	mét	19.910	
2.	D20 x 2.3mm	PN 10	mét	23.430	
3.	D20 x 2.8mm	PN 16	mét	25.960	
4.	D20 x 3.4mm	PN 20	mét	29.370	
5.	D20 x 4.1mm	PN 25	mét	33.550	
6.	D25 x 2.3mm	PN 10	mét	30.250	
7.	D25 x 2.8mm	PN 10	mét	41.580	
8.	D25 x 3.5mm	PN 16	mét	47.960	
9.	D25 x 4.2mm	PN 20	mét	52.030	
10.	D25 x 5.1mm	PN 25	mét	55.550	
11.	D32 x 2.9mm	PN 10	mét	55.110	
12.	D32 x 4.4mm	PN 16	mét	64.900	
13.	D32 x 5.4mm	PN 20	mét	76.010	
14.	D32 x 6.5mm	PN 25	mét	85.250	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
15.	D40 x 3.7mm	PN 10	mét	73.920	
16.	D40 x 5.5mm	PN 16	mét	88.000	
17.	D40 x 6.7mm	PN 20	mét	117.810	
18.	D40 x 8.1mm	PN 25	mét	131.780	
19.	D50 x 4.6mm	PN 10	mét	108.350	
20.	D50 x 6.9mm	PN 16	mét	139.920	
21.	D50 x 8.3mm	PN 20	mét	183.150	
22.	D50 x 10.1mm	PN 25	mét	204.820	
23.	D63 x 5.8mm	PN 10	mét	172.810	
24.	D63 x 8.6mm	PN 16	mét	220.000	
25.	D63 x 10.5mm	PN 20	mét	289.080	
26.	D63 x 12.7mm	PN 25	mét	329.340	
27.	D75 x 6.8mm	PN 10	mét	241.340	
28.	D75 x 10.3mm	PN 16	mét	299.970	
29.	D75 x 12.5mm	PN 20	mét	409.970	
30.	D75 x 15.1mm	PN 25	mét	462.880	
31.	D90 x 8.2mm	PN 10	mét	350.240	
32.	D90 x 12.3mm	PN 16	mét	419.980	
33.	D90 x 15mm	PN 20	mét	597.410	
34.	D90 x 18.1mm	PN 25	mét	663.630	
35.	D110 x 10mm	PN 10	mét	560.120	
36.	D110 x 15.1mm	PN 16	mét	639.980	
37.	D110 x 18.3mm	PN 20	mét	884.620	
38.	D110 x 22.1mm	PN 25	mét	996.160	
39.	D125 x 11.4mm	PN 10	mét	693.550	
40.	D125 x 17.1mm	PN 16	mét	829.950	

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (VNĐ)	Ghi chú
41.	D125 x 20.8mm	PN 20	mét	1.140.700	
42.	D125 x 25.1mm	PN 25	mét	1.338.920	
43.	D140 x 12.7mm	PN 10	mét	856.240	
44.	D140 x 19.2mm	PN 16	mét	1.009.910	
45.	D140 x 23.3mm	PN 20	mét	1.438.800	
46.	D140 x 28.1mm	PN 25	mét	1.755.930	
47.	D160 x 14.6mm	PN 10	mét	1.163.800	
48.	D160 x 21.9mm	PN 16	mét	1.399.970	
49.	D160 x 26.6mm	PN 20	mét	1.910.150	
50.	D160 x 32.1mm	PN 25	mét	2.284.590	
51.	D180 x 16.40mm	PN 10	mét	1.804.000	
52.	D180 x 24.60mm	PN 16	mét	2.508.000	
53.	D180 x 29.00mm	PN 20	mét	2.948.000	
54.	D180 x 36.10mm	PN 25	mét	3.388.000	
55.	D200 x 18.20mm	PN 10	mét	2.189.000	
56.	D200 x 27.40mm	PN 16	mét	3.102.000	
57.	D200 x 33.20mm	PN 20	mét	3.630.000	

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3901249502 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH
H.CHÂU THÀNH - T. TÂY NINH

Huỳnh Thanh Trà

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TÂY NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Số:

6655/20

BẢN SAO

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Tây Ninh*
Địa chỉ trụ sở: *Số 300 đường Cách Mạng Tháng 8 , Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam*
Điện thoại: *0276 3822854* Fax:
Email: *dkkdtayninh@gmail.com* Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH
Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3901249502

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
2	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
3	Lắp đặt hệ thống điện	4321
4	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
5	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511(Chính)
6	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
7	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
8	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
9	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
10	Cho thuê xe có động cơ	7710
11	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	5022
12	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
13	Chuẩn bị mặt bằng	4312
14	Xây dựng nhà để ở	4101
15	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
16	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
17	Xây dựng nhà không để ở	4102
18	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
19	Xây dựng công trình đường sắt	4211
20	Xây dựng công trình đường bộ	4212

STT	Tên ngành	Mã ngành
21	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
22	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
23	In ấn	1811
24	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	1702
25	Dịch vụ liên quan đến in	1812
26	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
27	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
28	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
29	Đúc sắt, thép	2431
30	Đúc kim loại màu	2432
31	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
32	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy.	4329
33	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các vật liệu chữa cháy bằng vật liệu thép, inox .	3290
34	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp.	7110
35	- Doanh nghiệp có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm; - Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Nơi nhận:
-CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH. Địa chỉ:Đường 786, Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Điền, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
-.....;
- Lưu: Phạm Hồng Ngân Hà.

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Trần Ngọc Nhung

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số: 6646 quyển số: 02-/SCT/BS
Ngày 24 tháng 8 năm 2021
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 04-C.T.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN DUY LINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Duy Linh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TÂY NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3901249502

BẢN SAO

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 09 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Các doanh nghiệp đã sáp nhập vào công ty:
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VẠN XUÂN; MSDN: 3900409111

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường 786, Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Điền, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: *0937278228* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: HUỲNH THANH TRÀ Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *08/01/1983* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *290731310*

Ngày cấp: *30/10/2007* Nơi cấp: *Công an tỉnh Tây Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 4/19, khu phố 1, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 4/19, khu phố 1, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUỲNH THANH TRÀ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *08/01/1983* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *290731310*

Ngày cấp: *30/10/2007* Nơi cấp: *Công an Tây Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 4/19, Khu phố 1, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 4/19, Khu phố 1, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỈNH TÂY NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Trần Ngọc Nhung

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số: 7610 quyển số: 02 -/SCT/BS

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 04-C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN DUY LINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Duy Linh

VIETCERT

CERTIFICATE
GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 20.4009/QMS

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của/
This is to certify that Quality Management System of

CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH

Địa chỉ :
Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Được Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn
Has been assessed by the VietCert Certification and inspection centre and found to be in conformance with

ISO 9001:2015

Cho lĩnh vực/for the following activities
Sản xuất và cung ứng ống nhựa và phụ tùng ống nhựa Polyetylen (PE), Polypropylen (PP) và Ống nhựa gân xoắn HDPE
Manufacture and supply of plastic pipes and fittings of Polyethylene (PE), Polypropylene (PP) and HDPE twisted-ribbed plastic pipes

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ ngày 30/12/2021 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ
According to VietCert requirements, the certificate is only valid by at least twice times of surveillence audit within the period of validility. Since 30, Dec, 2021, the certificate should have been only valid together with the notice letter of annual surveillence audit conclusion

VIETCERT VICAS 035 - QMS
ISO 9001:2015

Ngày hiệu lực: 31/12/2020
Ngày hết hạn: 30/12/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHAN THANH TUẤN

VIETCERT

CERTIFICATE
GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 20.4009.02/HQ5

Chứng nhận sản phẩm:

ỐNG NHỰA POLYPROPYLEN (PP) DÙNG CHO MỤC ĐÍCH CẤP VÀ THOÁT NƯỚC

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Sản xuất tại

CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH

Địa chỉ:
Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu thành, tỉnh Tây Ninh

Được Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây Dựng
Và được phép sử dụng dấu Hợp Quy:

VIETCERT 4009

Phương thức chứng nhận: phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/ TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017) của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ các thời điểm ngày 30/12/2021 và 30/12/2022 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ. Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959) để biết tình trạng hiệu lực của chứng chỉ này

Ngày hiệu lực: *31/12/2020*
Ngày hết hạn: *30/12/2023*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

PHAN THANH TUẤN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

Số: 16624/QĐ-VC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận hợp quy

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

- Căn cứ Luật khoa học công nghệ 2013;

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 29/6/2006;

-Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 04/2020 do Sở Khoa học và công nghệ TP Đà Nẵng cấp ngày 24/07/2020

-Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 31/08/2020 về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Giấy đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận số 2121/TĐC-HCHQ ngày 03/07/2020 của Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Căn cứ QĐ.01 do Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert;

- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận hợp quy số 20.4009.02/HQ5 cho các sản phẩm ***Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng cho mục đích cấp và thoát nước*** do Công ty TNHH MTV Hada Tây Ninh sản xuất phù hợp QCVN 16:2019/BXD

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Địa chỉ : Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu thành, tỉnh Tây Ninh

Điều 2. Khi thực hiện phân phối sản phẩm trên ra thị trường, Công ty TNHH MTV Hada Tây Ninh phải thực hiện đúng các quy định quyền và trách nhiệm theo quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 30/12/2023 và đơn vị sẽ chịu giám sát định kỳ vào các ngày 30/11/2021 và 30/11/2022 hoặc đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định. Nếu không có văn bản thông báo tiếp tục duy trì hiệu lực giấy chứng nhận định kỳ hằng năm từ VietCert, quyết định này mặc nhiên sẽ hết hiệu lực./

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu VT, PKT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

PHAN THANH TUẤN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2019/BXD

(Banh hành kèm theo quyết định số 16624/QĐ-VC ngày 31/12/2020 và giấy chứng nhận số 20.4009.02/HQ5)

TT	Tên sản phẩm	Kiểu loại sản phẩm	Đường kính (mm)
1	Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng cho mục đích cấp và thoát nước	Ống nhựa PPR	Ø 20
2			Ø 25
3			Ø 32
4			Ø 40
5			Ø 50
6			Ø 63
7			Ø 75
8			Ø 90
9			Ø 110
10			Ø 125
11			Ø 140
12			Ø 160
13			Ø 180
14			Ø 200

Ngày hiệu lực : 31/12/2020

Ngày hết hạn: 30/12/2023

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHAN THANH TUẤN

VIETCERT

CERTIFICATE
GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 20.4009/QMS

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của/
This is to certify that Quality Management System of

CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH

Địa chỉ :
Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Được Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn
Has been assessed by the VietCert Certification and inspection centre and found to be in conformance with

ISO 9001:2015

Cho lĩnh vực/for the following activities
Sản xuất và cung ứng ống nhựa và phụ tùng ống nhựa Polyetylen (PE), Polypropylen (PP) và Ống nhựa gân xoắn HDPE
Manufacture and supply of plastic pipes and fittings of Polyethylene (PE), Polypropylene (PP) and HDPE twisted-ribbed plastic pipes

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ ngày 30/12/2021 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ
According to VietCert requirements, the certificate is only valid by at least twice times of surveillence audit within the period of validility. Since 30, Dec, 2021, the certificate should have been only valid together with the notice letter of annual surveillence audit conclusion

VIETCERT VICAS 035 - QMS
ISO 9001:2015

Ngày hiệu lực: 31/12/2020
Ngày hết hạn: 30/12/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHAN THANH TUẤN

VIETCERT

CERTIFICATE
GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 20.4009.01/HQ5

Chứng nhận sản phẩm:

ỐNG NHỰA POLYETYLEN (PE) DÙNG CHO MỤC ĐÍCH CẤP NƯỚC VÀ THOÁT NƯỚC

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Sản xuất tại:

CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH

Địa chỉ:

Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu thành, tỉnh Tây Ninh

Được Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây Dựng
Và được phép sử dụng dấu Hợp Quy:

VIETCERT 4009

Phương thức chứng nhận: phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/ TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017) của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ các thời điểm ngày 30/12/2021 và 30/12/2022 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ. Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959) để biết tình trạng hiệu lực của chứng chỉ này

Ngày hiệu lực: 31/12/2020
Ngày hết hạn: 30/12/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT * Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHAN THANH TUẤN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16598/QĐ-VC	Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận hợp quy

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

- Căn cứ Luật khoa học công nghệ 2013;

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 29/6/2006;

-Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 04/2020 do Sở Khoa học và công nghệ TP Đà Nẵng cấp ngày 24/07/2020

-Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 31/08/2020 về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Giấy đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận số 2121/TĐC-HCHQ ngày 03/07/2020 của Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Căn cứ QĐ.01 do Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert;

- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận hợp quy số 20.4009.01/HQ5 cho các sản phẩm ***Ống nhựa Polyetylen (PE) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước*** do Công ty TNHH MTV Hada Tây Ninh sản xuất phù hợp QCVN16:2019/BXD

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Địa chỉ trụ sở: Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu thành, tỉnh Tây Ninh

Điều 2. Khi thực hiện phân phối sản phẩm trên ra thị trường, Công ty TNHH MTV Hada Tây Ninh phải thực hiện đúng các quy định quyền và trách nhiệm theo quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 30/12/2023 và đơn vị sẽ chịu giám sát định kỳ vào các ngày 30/11/2021 và 30/11/2022 hoặc đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định. Nếu không có văn bản thông báo tiếp tục duy trì hiệu lực giấy chứng nhận định kỳ hằng năm từ VietCert, quyết định này mặc nhiên sẽ hết hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu VT, PKT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

PHAN THANH TUẤN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2019/BXD

(Ban hành kèm theo quyết định số 16598/QĐ-VC ngày 31/12/2020 và giấy chứng nhận số 20.4009.01/HQ5)

TT	Tên sản phẩm	Kiểu loại sản phẩm	Đường kính (mm)
1	Ống nhựa Polyetylen (PE) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước	Ống nhựa phẳng HDPE	Ø 25
2			Ø 27
3			Ø 32
4			Ø 34
5			Ø 40
6			Ø 50
7			Ø 63
8			Ø 75
9			Ø 90
10			Ø 110
11			Ø 125
12			Ø 140
13			Ø 160
14			Ø 180
15			Ø 200
16			Ø 225
17			Ø 250
18			Ø 280
19			Ø 315
20			Ø 355
21			Ø 400
22			Ø 450
23			Ø 500
24			Ø 560
25			Ø 630
26			Ø 710
27			Ø 800
28			Ø 900

29			Ø 1000
30			Ø 1200

Ngày hiệu lực : 31/12/2020
Ngày hết hạn: 30/12/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHAN THANH TUẤN

02 - C.T.T.N.H.H
TY
MTV
A
NH
T. TÂY NINH

HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
UNG TÂM
ÁM ĐỊNH
ỨNG NHẬN
UẨN HỢP QUY
TCERT
Ê - TP. ĐÀ NẴNG

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2286 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng Tây Ninh có tiếp nhận Bản công bố hợp quy số 02/CBHQ/HADA ngày 09/9/2021 của Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh.

Địa chỉ: Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Công bố sản phẩm:

- Tên sản phẩm: Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước;
- Kiểu, loại: Ống nhựa PP-R dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong điều kiện có áp suất; Đường kính danh nghĩa DN 20 (mm) đến DN 200 (mm); Áp suất danh nghĩa PN 10 (bar) đến PN 25 (bar);
- Độ dày: 1,9 (mm) đến 36,1 (mm);
- Nhãn hiệu thương mại: HADA TÂY NINH

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây dựng và có giá trị đến ngày **30/12/2023**.

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5** *(theo Giấy chứng nhận hợp quy số 20.4009.02/HQ5 ngày 31/12/2020, có giá trị sử dụng từ ngày 31/12/2020 đến ngày 30/12/2023 và Quyết định số 16624/QĐ-VC ngày 31/12/2020 do Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert cấp).*

Thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho loại sản phẩm Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước, kiểu, loại Ống nhựa PP-R dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong điều kiện có áp suất phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nêu trên.

Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước, kiểu, loại Ống nhựa PP-R dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong điều kiện có áp suất nêu trên do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và thực hiện trách nhiệm của tổ chức công bố hợp quy theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh;
- PGĐ phụ trách SXD (b/c);
- UBND huyện Châu Thành;
- Tổ Biên tập TTTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLN&VLXD (Nga).

Mã hồ sơ: 000.00.16.H53-210909-0002

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH

Đặng Đức Hoàng

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2287 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng Tây Ninh có tiếp nhận Bản công bố hợp quy số 01/CBHQ/HADA ngày 09/9/2021 của Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh.

Địa chỉ: Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Công bố sản phẩm:

- Tên sản phẩm: Ống nhựa Polypropylen (PE) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước;
- Kiểu, loại: Ống nhựa phẳng HDPE dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước; Đường kính danh nghĩa DN 25 (mm) đến DN 1200 (mm); Áp suất danh nghĩa PN 6 (bar) đến PN 20 (bar);
- Độ dày: 2 (mm) đến 90,2 (mm);
- Nhãn hiệu thương mại: HADA TÂY NINH

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây dựng và có giá trị đến ngày **30/12/2023**.

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5** *(theo Giấy chứng nhận hợp quy số 20.4009.01/HQ5 ngày 31/12/2020, có giá trị sử dụng từ ngày 31/12/2020 đến ngày 30/12/2023 và Quyết định số 16598/QĐ-VC ngày 31/12/2020 do Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert cấp).*

Thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho loại sản phẩm Ống nhựa Polypropylen (PE) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước, kiểu, loại Ống nhựa phẳng HDPE dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nêu trên.

Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm Ống nhựa Polypropylen (PE) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước, kiểu, loại Ống nhựa phẳng HDPE dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước nêu trên do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và thực hiện trách nhiệm của tổ chức công bố hợp quy theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh;
- PGĐ phụ trách SXD (b/c);
- UBND huyện Châu Thành;
- Tổ Biên tập TTTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLN&VLXD (Nga).

Mã hồ sơ: 000.00.16.H53-210909-0001

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Đức Hoàng

CÔNG TY TNHH MTV
HADA TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày .....tháng ..... năm.....

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo văn bản số 09/2021/CBG - HADA ngày tháng năm 2021 của Công Ty TNHH MTV HaDa Tây Ninh)

1. Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH
Địa chỉ trụ sở chính: Đường 786, Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Điền, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
Điện thoại: 0276 38 38 338

2. Nhà máy sản xuất: CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH
Địa chỉ: Đường 786, Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Điền, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
Điện thoại: 0276 38 38 338
Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lan cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1			
2			
3			
...			

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3901249502 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MTV HADA TÂY NINH - H.CHÂU THÀNH - T.TÂY NINH

Huỳnh Thanh Trà

CN C.TY CP KHOÁNG SẢN FICO
TÂY NINH
Số: 25 /CVCN 2021
V/v kê khai giá đá xây dựng

CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
---------- o0o ----------

Tây Ninh, Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Sở Xây Dựng tỉnh Tây Ninh.
- Sở Tài Chính tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Nghị định số 177/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá:

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá:
Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản FiCO Tây Ninh gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ (kèm theo)

Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản FiCO Tây Ninh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FICO TÂY NINH

Nguyễn Xuân Hiền

- Họ và tên người nộp Biểu mẫu: Lê Văn Tập
- Đơn vị kê khai giá: Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản FiCO Tây Ninh
- Số điện thoại liên lạc: 02763.602666
- Số fax: 02763.726728

Ghi nhận ngày nộp văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận

CN C.TY CP KHOÁNG SẢN FICO TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số 25/CVCN 2021 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản FiCO Tây Ninh.

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đvt: đồng, bao gồm VAT

Stt	Tên hàng hoá chủng loại vật liệu	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đvt	Mức giá kê khai hiện hành (Áp dụng từ 1/10/2018)	Mức giá kê khai mới(Áp dụng từ 1/11/2021)	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng giảm	Ghi chú
1	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m3	310.000	325.000	Tại mỏ	15.000	4,84	
2	Đá 0x4	TCVN 8859:2011	m3	202.000	215.000	Tại mỏ	10.000	6,34	
3	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	m3	280.000	310.000	Tại mỏ	30.000	10,71	
4	Đá mi		m3	190.000	205.000	Tại mỏ	15.000	7,89	

1. Đơn giá trên áp dụng từ ngày ***01/11/2021***

2.Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá:

» Phí BVMT tăng từ 1.000 đồng/m3 lên 5.000 đồng/m3 (Từ Tháng 7/2019)
» Tiền thuê đất phát sinh hàng năm trên 1.000 đồng/m3 (Từ 2018)
» Tiền lương tăng từ 10% đến 15% (Từ tháng 01/2019)
» Phí vận chuyển đá nguyên liệu tăng 1.500 đồng/m3 (Từ tháng 7/2021)
» Các chi phí thuốc nổ, xăng dầu,vật tư … đều tăng từ 5% đến 10%.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu …… đối với các đối tượng khách hàng(nếu có):

Phụ lục số 4: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY TNHH SX XD TM VÀ DV HUỲNH ANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/2022/ĐKG-HC	*Tây Ninh, ngày 14 tháng 04 năm 2022*

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh
- Sở Tài Chính tỉnh Tây Ninh

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC

Công ty TNHH SX XD TM Và DV Huỳnh Anh gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 14/04/2022

Công ty TNHH SX XD TM Và DV Huỳnh Anh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	KT. **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* **PHÓ GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 3900358146 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUỲNH ANH - TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH Huỳnh Huy Cường

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Lương Thị Như Quỳnh
- Địa chỉ: 640-642, đường 30/4, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Số điện thoại liên lạc: (0276) 363 7777
- Email: hanhchinh@huynhanh.vn

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

CÔNG TY TNHH SX XD TM VÀ DV
HUỲNH ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 04/2022/ĐKG-HC ngày 14 tháng 04 năm 2022 của Công ty TNHH SX XD TM Và DV Huỳnh Anh)

1/ Mức giá kê khai (bán buôn): 01/04/2022

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
	I. THÉP GÂN (THÉP VẰN)							
	A. POMINA (CB300)							
1	Thép tròn đặc Ø6 Pomina		kg	19.800	21.700	1.900	9,60%	
2	Thép tròn đặc Ø8 Pomina		kg	19.800	21.700	1.900	9,60%	
3	Thép gân Ø10 Pomina CB300	6,25 kg/cây	cây	123.800	135.900	12.100	9,77%	
4	Thép gân Ø12 Pomina CB300	9,77 kg/cây	cây	192.500	211.000	18.500	9,61%	
5	Thép gân Ø14 Pomina CB300	13,45 kg/cây	cây	265.000	290.500	25.500	9,62%	
6	Thép gân Ø16 Pomina CB300	17,56 kg/cây	cây	345.900	379.300	33.400	9,66%	
7	Thép gân Ø18 Pomina CB300	22,23 kg/cây	cây	437.900	480.200	42.300	9,66%	
8	Thép gân Ø20 Pomina CB300	27,45 kg/cây	cây	540.800	592.900	52.100	9,63%	
	B. POMINA (CB400)			-		-		
9	Thép gân Ø10 Pomina CB400	6,93 kg/cây	cây	137.200	151.400	14.200	10,35%	
10	Thép gân Ø12 Pomina CB400	9,98 kg/cây	cây	196.600	215.600	19.000	9,66%	
11	Thép gân Ø14 Pomina CB400	13,60 kg/cây	cây	267.900	293.800	25.900	9,67%	
12	Thép gân Ø16 Pomina CB400	17,76 kg/cây	cây	349.900	383.600	33.700	9,63%	
13	Thép gân Ø18 Pomina CB400	22,47 kg/cây	cây	442.700	485.400	42.700	9,65%	
14	Thép gân Ø20 Pomina CB400	27,75 kg/cây	cây	546.700	599.400	52.700	9,64%	
15	Thép gân Ø22 Pomina CB400	33,54 kg/cây	cây	660.700	724.500	63.800	9,66%	
16	Thép gân Ø25 Pomina CB400	43,70 kg/cây	cây	860.900	943.900	83.000	9,64%	
	C. VINAKYOEI			-		-		
17	Thép tròn đặc Ø6 Vinakyoei		kg	20.400	21.900	1.500	7,35%	
18	Thép tròn đặc Ø8 Vinakyoei		kg	20.400	21.900	1.500	7,35%	
19	Thép gân Ø10 Vinakyoei	6,93 kg/cây	cây	142.400	151.400	9.000	6,32%	
20	Thép gân Ø12 Vinakyoei	9,98 kg/cây	cây	201.600	217.600	16.000	7,94%	
21	Thép gân Ø14 Vinakyoei	13,60 kg/cây	cây	274.700	295.100	20.400	7,43%	
22	Thép gân Ø16 Vinakyoei	17,76 kg/cây	cây	358.800	385.400	26.600	7,41%	
23	Thép gân Ø18 Vinakyoei	22,47 kg/cây	cây	453.900	487.600	33.700	7,42%	
24	Thép gân Ø20 Vinakyoei	27,75 kg/cây	cây	560.600	602.200	41.600	7,42%	
25	Thép gân Ø22 Vinakyoei	33,54 kg/cây	cây	677.500	727.800	50.300	7,42%	
26	Thép gân Ø25 Vinakyoei	43,70 kg/cây	cây	882.700	948.300	65.600	7,43%	
	II. THÉP HÌNH			-		-		
	HOA SEN			-		-		
27	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	1,74 kg/cây	cây	48.500	50.000	1.500	3,09%	
28	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	1,97 kg/cây	cây	55.000	56.500	1.500	2,73%	
29	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	2,19 kg/cây	cây	61.500	63.000	1.500	2,44%	
30	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	2,63 kg/cây	cây	73.000	75.000	2.000	2,74%	
31	Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	2,53 kg/cây	cây	71.000	72.500	1.500	2,11%	
32	Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li)	3,04 kg/cây	cây	84.500	86.500	2.000	2,37%	
33	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li)	3,21 kg/cây	cây	90.000	92.000	2.000	2,22%	
34	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li)	3,54 kg/cây	cây	98.500	101.000	2.500	2,54%	
35	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li)	3,87 kg/cây	cây	107.500	110.500	3.000	2,79%	
36	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li)	4,06 kg/cây	cây	113.500	116.500	3.000	2,64%	
37	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li)	4,48 kg/cây	cây	124.500	127.500	3.000	2,41%	
38	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li)	4,91 kg/cây	cây	136.500	140.000	3.500	2,56%	
39	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li)	5,33 kg/cây	cây	148.000	152.000	4.000	2,70%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
40	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li)	4,90 kg/cây	cây	137.000	140.500	3.500	2,55%	
41	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li)	5,43 kg/cây	cây	151.000	155.000	4.000	2,65%	
42	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li)	5,94 kg/cây	cây	165.000	169.500	4.500	2,73%	
43	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li)	6,46 kg/cây	cây	179.500	184.000	4.500	2,51%	
44	Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li)	7,47 kg/cây	cây	207.500	213.000	5.500	2,65%	
45	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li)	7,31 kg/cây	cây	203.000	208.500	5.500	2,71%	
46	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li)	8,02 kg/cây	cây	223.000	228.500	5.500	2,47%	
47	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li)	8,72 kg/cây	cây	242.500	248.500	6.000	2,47%	
48	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li)	10,11 kg/cây	cây	281.000	288.000	7.000	2,49%	
49	Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li)	12,16 kg/cây	cây	340.500	349.000	8.500	2,50%	
50	Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li)	10,09 kg/cây	cây	280.500	287.500	7.000	2,50%	
51	Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li)	12,74 kg/cây	cây	354.000	363.000	9.000	2,54%	
52	Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li)	15,38 kg/cây	cây	430.500	441.500	11.000	2,56%	
53	Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li)	2,46 kg/cây	cây	69.000	70.500	1.500	2,17%	
54	Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li)	2,79 kg/cây	cây	78.000	80.000	2.000	2,56%	
55	Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li)	3,12 kg/cây	cây	87.500	89.500	2.000	2,29%	
56	Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li)	3,77 kg/cây	cây	105.000	107.500	2.500	2,38%	
57	Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li)	4,90 kg/cây	cây	137.000	140.500	3.500	2,55%	
58	Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li)	5,43 kg/cây	cây	151.000	155.000	4.000	2,65%	
59	Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li)	5,94 kg/cây	cây	165.000	169.500	4.500	2,73%	
60	Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,2 li)	6,46 kg/cây	cây	179.500	184.000	4.500	2,51%	
61	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (0,9 li)	6,18 kg/cây	cây	173.000	177.500	4.500	2,60%	
62	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,0 li)	6,84 kg/cây	cây	190.000	195.000	5.000	2,63%	
63	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,1 li)	7,50 kg/cây	cây	208.500	214.000	5.500	2,64%	
64	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,2 li)	8,15 kg/cây	cây	226.500	232.500	6.000	2,65%	
65	Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,4 li)	9,45 kg/cây	cây	262.500	269.500	7.000	2,67%	
66	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,0 li)	8,25 kg/cây	cây	229.500	235.000	5.500	2,40%	
67	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,1 li)	9,05 kg/cây	cây	251.500	258.000	6.500	2,58%	
68	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,2 li)	9,85 kg/cây	cây	274.000	280.500	6.500	2,37%	
69	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,4 li)	11,43 kg/cây	cây	318.000	326.000	8.000	2,52%	
70	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,7 li)	13,76 kg/cây	cây	385.500	395.000	9.500	2,46%	
71	Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (2,0 li)	16,05 kg/cây	cây	449.500	460.500	11.000	2,45%	
72	Ống thép mạ kẽm HS 30x90 (1,1 li)	12,16 kg/cây	cây	340.500	349.000	8.500	2,50%	
73	Ống thép mạ kẽm HS 30x90 (1,4 li)	15,38 kg/cây	cây	430.500	441.500	11.000	2,56%	
74	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,0 li)	11,08 kg/cây	cây	308.000	316.000	8.000	2,60%	
75	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,1 li)	12,16 kg/cây	cây	338.000	346.500	8.500	2,51%	
76	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,2 li)	13,24 kg/cây	cây	368.000	377.500	9.500	2,58%	
77	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,4 li)	15,38 kg/cây	cây	427.500	438.500	11.000	2,57%	
78	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,7 li)	18,56 kg/cây	cây	519.500	532.500	13.000	2,50%	
79	Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (2,0 li)	21,70 kg/cây	cây	607.500	623.000	15.500	2,55%	
80	Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,2 li)	16,63 kg/cây	cây	462.500	474.000	11.500	2,49%	
81	Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,4 li)	19,33 kg/cây	cây	537.500	551.000	13.500	2,51%	
82	Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,7 li)	23,37 kg/cây	cây	654.500	670.500	16.000	2,44%	
83	Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (2,0 li)	27,34 kg/cây	cây	765.500	784.500	19.000	2,48%	
84	Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (1,4 li)	23,30 kg/cây	cây	652.500	668.500	16.000	2,45%	
85	Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (1,7 li)	28,17 kg/cây	cây	789.000	808.500	19.500	2,47%	
86	Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (2,0 li)	33,01 kg/cây	cây	924.500	947.500	23.000	2,49%	
87	Ống thép mạ kẽm HS Ø21 (1,1 li)	3,27 kg/cây	cây	91.000	93.000	2.000	2,20%	
88	Ống thép mạ kẽm HS Ø21 (1,4 li)	4,10 kg/cây	cây	114.000	117.000	3.000	2,63%	
89	Ống thép mạ kẽm HS Ø27 (1,1 li)	4,16 kg/cây	cây	115.500	118.500	3.000	2,60%	
90	Ống thép mạ kẽm HS Ø27 (1,4 li)	5,23 kg/cây	cây	145.500	149.000	3.500	2,41%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
91	Ống thép mạ kẽm HS Ø34 (1,1 li)	5,27 kg/cây	cây	146.500	150.000	3.500	2,39%	
92	Ống thép mạ kẽm HS Ø34 (1,4 li)	6,65 kg/cây	cây	185.000	189.500	4.500	2,43%	
93	Ống thép mạ kẽm HS Ø42 (1,1 li)	6,69 kg/cây	cây	186.000	190.500	4.500	2,42%	
94	Ống thép mạ kẽm HS Ø42 (1,4 li)	8,45 kg/cây	cây	235.000	241.000	6.000	2,55%	
95	Ống thép mạ kẽm HS Ø49 (1,1 li)	7,65 kg/cây	cây	212.500	218.000	5.500	2,59%	
96	Ống thép mạ kẽm HS Ø49 (1,4 li)	9,67 kg/cây	cây	269.000	275.500	6.500	2,42%	
97	Ống thép mạ kẽm HS Ø60 (1,1 li)	9,57 kg/cây	cây	266.000	272.500	6.500	2,44%	
98	Ống thép mạ kẽm HS Ø60 (1,4 li)	12,12 kg/cây	cây	337.000	345.500	8.500	2,52%	
99	Ống thép mạ kẽm HS Ø60 (1,7 li)	14,59 kg/cây	cây	408.500	418.500	10.000	2,45%	
100	Ống thép mạ kẽm HS Ø76 (1,1 li)	12,12 kg/cây	cây	337.000	345.500	8.500	2,52%	
101	Ống thép mạ kẽm HS Ø76 (1,4 li)	15,36 kg/cây	cây	427.000	438.000	11.000	2,58%	
102	Ống thép mạ kẽm HS Ø76 (1,7 li)	18,51 kg/cây	cây	518.500	531.000	12.500	2,41%	
103	Ống thép mạ kẽm HS Ø90 (1,4 li)	17,99 kg/cây	cây	500.000	512.500	12.500	2,50%	
104	Ống thép mạ kẽm HS Ø90 (1,7 li)	21,88 kg/cây	cây	612.500	628.000	15.500	2,53%	
105	Ống thép mạ kẽm HS Ø114 (1,4 li)	23,21 kg/cây	cây	650.000	666.000	16.000	2,46%	
106	Ống thép mạ kẽm HS Ø114 (1,7 li)	27,92 kg/cây	cây	782.000	801.500	19.500	2,49%	
	B. ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT			-		-		
107	Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	1,74 kg/cây	cây	47.500	49.000	1.500	3,16%	
108	Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	1,97 kg/cây	cây	53.900	55.400	1.500	2,78%	
109	Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li)	2,19 kg/cây	cây	60.300	61.700	1.400	2,32%	
110	Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li)	2,63 kg/cây	cây	71.500	73.500	2.000	2,80%	
111	Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li)	2,53 kg/cây	cây	69.600	71.100	1.500	2,16%	
112	Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li)	3,04 kg/cây	cây	82.800	84.800	2.000	2,42%	
113	Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li)	3,21 kg/cây	cây	88.200	90.200	2.000	2,27%	
114	Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li)	3,54 kg/cây	cây	96.500	99.000	2.500	2,59%	
115	Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li)	3,87 kg/cây	cây	105.400	108.300	2.900	2,75%	
116	Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li)	4,06 kg/cây	cây	111.200	114.200	3.000	2,70%	
117	Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li)	4,48 kg/cây	cây	122.000	125.000	3.000	2,46%	
118	Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li)	4,91 kg/cây	cây	133.800	137.200	3.400	2,54%	
119	Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li)	5,33 kg/cây	cây	145.000	149.000	4.000	2,76%	
120	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li)	4,90 kg/cây	cây	134.300	137.700	3.400	2,53%	
121	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li)	5,43 kg/cây	cây	148.000	151.900	3.900	2,64%	
122	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li)	5,94 kg/cây	cây	161.700	166.100	4.400	2,72%	
123	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li)	6,46 kg/cây	cây	175.900	180.300	4.400	2,50%	
124	Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li)	7,47 kg/cây	cây	203.400	208.700	5.300	2,61%	
125	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li)	7,31 kg/cây	cây	198.900	204.300	5.400	2,71%	
126	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li)	8,02 kg/cây	cây	218.500	223.900	5.400	2,47%	
127	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li)	8,72 kg/cây	cây	237.700	243.500	5.800	2,44%	
128	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li)	10,11 kg/cây	cây	275.400	282.200	6.800	2,47%	
129	Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,7 li)	12,16 kg/cây	cây	333.700	342.000	8.300	2,49%	
130	Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,1 li)	10,09 kg/cây	cây	274.900	281.800	6.900	2,51%	
131	Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,4 li)	12,74 kg/cây	cây	346.900	355.700	8.800	2,54%	
132	Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,7 li)	15,38 kg/cây	cây	421.900	432.700	10.800	2,56%	
133	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,7 li)	2,46 kg/cây	cây	67.600	69.100	1.500	2,22%	
134	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,8 li)	2,79 kg/cây	cây	76.400	78.400	2.000	2,62%	
135	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,9 li)	3,12 kg/cây	cây	85.800	87.700	1.900	2,21%	
136	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (1,1 li)	3,77 kg/cây	cây	102.900	105.400	2.500	2,43%	
137	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (0,9 li)	4,90 kg/cây	cây	134.300	137.700	3.400	2,53%	
138	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,0 li)	5,43 kg/cây	cây	148.000	151.900	3.900	2,64%	
139	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,1 li)	5,94 kg/cây	cây	161.700	166.100	4.400	2,72%	
140	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,2 li)	6,46 kg/cây	cây	175.900	180.300	4.400	2,50%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
141	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (0,9 li)	6,18 kg/cây	cây	169.500	174.000	4.500	2,65%	
142	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,0 li)	6,84 kg/cây	cây	186.200	191.100	4.900	2,63%	
143	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,1 li)	7,50 kg/cây	cây	204.300	209.700	5.400	2,64%	
144	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,2 li)	8,15 kg/cây	cây	222.000	227.900	5.900	2,66%	
145	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,4 li)	9,45 kg/cây	cây	257.300	264.100	6.800	2,64%	
146	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,0 li)	8,25 kg/cây	cây	224.900	230.300	5.400	2,40%	
147	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,1 li)	9,05 kg/cây	cây	246.500	252.800	6.300	2,56%	
148	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,2 li)	9,85 kg/cây	cây	268.500	274.900	6.400	2,38%	
149	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,4 li)	11,43 kg/cây	cây	311.600	319.500	7.900	2,54%	
150	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,7 li)	13,76 kg/cây	cây	377.800	387.100	9.300	2,46%	
151	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (2,0 li)	16,05 kg/cây	cây	440.500	451.300	10.800	2,45%	
152	Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,1 li)	12,16 kg/cây	cây	333.700	342.000	8.300	2,49%	
153	Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,4 li)	15,38 kg/cây	cây	421.900	432.700	10.800	2,56%	
154	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,0 li)	11,08 kg/cây	cây	301.800	309.700	7.900	2,62%	
155	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,1 li)	12,16 kg/cây	cây	331.200	339.600	8.400	2,54%	
156	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,2 li)	13,24 kg/cây	cây	360.600	370.000	9.400	2,61%	
157	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,4 li)	15,38 kg/cây	cây	419.000	429.700	10.700	2,55%	
158	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,7 li)	18,56 kg/cây	cây	509.100	521.900	12.800	2,51%	
159	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (2,0 li)	21,70 kg/cây	cây	595.400	610.500	15.100	2,54%	
160	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,2 li)	16,63 kg/cây	cây	453.300	464.500	11.200	2,47%	
161	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,4 li)	19,33 kg/cây	cây	526.800	540.000	13.200	2,51%	
162	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,7 li)	23,37 kg/cây	cây	641.400	657.100	15.700	2,45%	
163	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (2,0 li)	27,34 kg/cây	cây	750.200	768.800	18.600	2,48%	
164	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,4 li)	23,30 kg/cây	cây	639.500	655.100	15.600	2,44%	
165	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,7 li)	28,17 kg/cây	cây	773.200	792.300	19.100	2,47%	
166	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (2,0 li)	33,01 kg/cây	cây	906.000	928.600	22.600	2,49%	
167	Ống thép mạ kẽm HP Ø21 (1,1 li)	3,27 kg/cây	cây	89.200	91.100	1.900	2,13%	
168	Ống thép mạ kẽm HP Ø21 (1,4 li)	4,10 kg/cây	cây	111.700	114.700	3.000	2,69%	
169	Ống thép mạ kẽm HP Ø27 (1,1 li)	4,16 kg/cây	cây	113.200	116.100	2.900	2,56%	
170	Ống thép mạ kẽm HP Ø27 (1,4 li)	5,23 kg/cây	cây	142.600	146.000	3.400	2,38%	
171	Ống thép mạ kẽm HP Ø34 (1,1 li)	5,27 kg/cây	cây	143.600	147.000	3.400	2,37%	
172	Ống thép mạ kẽm HP Ø34 (1,4 li)	6,65 kg/cây	cây	181.300	185.700	4.400	2,43%	
173	Ống thép mạ kẽm HP Ø42 (1,1 li)	6,69 kg/cây	cây	182.300	186.700	4.400	2,41%	
174	Ống thép mạ kẽm HP Ø42 (1,4 li)	8,45 kg/cây	cây	230.300	236.200	5.900	2,56%	
175	Ống thép mạ kẽm HP Ø49 (1,1 li)	7,65 kg/cây	cây	208.300	213.600	5.300	2,54%	
176	Ống thép mạ kẽm HP Ø49 (1,4 li)	9,67 kg/cây	cây	263.600	270.000	6.400	2,43%	
177	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,1 li)	9,57 kg/cây	cây	260.700	267.100	6.400	2,45%	
178	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,4 li)	12,12 kg/cây	cây	330.300	338.600	8.300	2,51%	
179	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,7 li)	14,59 kg/cây	cây	400.300	410.100	9.800	2,45%	
180	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,1 li)	12,12 kg/cây	cây	330.300	338.600	8.300	2,51%	
181	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,4 li)	15,36 kg/cây	cây	418.500	429.200	10.700	2,56%	
182	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,7 li)	18,51 kg/cây	cây	508.100	520.400	12.300	2,42%	
183	Ống thép mạ kẽm HP Ø90 (1,4 li)	17,99 kg/cây	cây	490.000	502.300	12.300	2,51%	
184	Ống thép mạ kẽm HP Ø90 (1,7 li)	21,88 kg/cây	cây	600.300	615.400	15.100	2,52%	
185	Ống thép mạ kẽm HP Ø114 (1,4 li)	23,21 kg/cây	cây	637.000	652.700	15.700	2,46%	
186	Ống thép mạ kẽm HP Ø114 (1,7 li)	27,92 kg/cây	cây	766.400	785.500	19.100	2,49%	
	C. ỐNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM			-		-		
187	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	2,20 kg/cây	cây	60.100	62.500	2.400	3,99%	
188	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	2,54 kg/cây	cây	69.300	72.100	2.800	4,04%	
189	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	2,89 kg/cây	cây	78.300	81.500	3.200	4,09%	
190	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li)	3,24 kg/cây	cây	87.800	91.400	3.600	4,10%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
191	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li)	3,59 kg/cây	cây	97.300	101.200	3.900	4,01%	
192	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li)	3,94 kg/cây	cây	106.800	111.100	4.300	4,03%	
193	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li)	4,64 kg/cây	cây	125.700	130.800	5.100	4,06%	
194	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li)	1,54 kg/cây	cây	42.000	43.700	1.700	4,05%	
195	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li)	1,79 kg/cây	cây	48.900	50.800	1.900	3,89%	
196	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li)	2,03 kg/cây	cây	55.000	57.200	2.200	4,00%	
197	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li)	2,28 kg/cây	cây	61.800	64.300	2.500	4,05%	
198	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li)	2,52 kg/cây	cây	68.300	71.100	2.800	4,10%	
199	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li)	2,77 kg/cây	cây	75.100	78.100	3.000	3,99%	
200	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li)	3,26 kg/cây	cây	88.300	91.900	3.600	4,08%	
201	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li)	2,26 kg/cây	cây	61.700	64.200	2.500	4,05%	
202	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li)	2,61 kg/cây	cây	71.300	74.100	2.800	3,93%	
203	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li)	2,97 kg/cây	cây	80.500	83.800	3.300	4,10%	
204	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li)	3,33 kg/cây	cây	90.200	93.900	3.700	4,10%	
205	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li)	3,69 kg/cây	cây	100.000	104.100	4.100	4,10%	
206	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li)	4,04 kg/cây	cây	109.500	113.900	4.400	4,02%	
207	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,4 li)	4,76 kg/cây	cây	129.000	134.200	5.200	4,03%	
208	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,8 li)	3,99 kg/cây	cây	108.100	112.500	4.400	4,07%	
209	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,9 li)	4,53 kg/cây	cây	122.300	127.300	5.000	4,09%	
210	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,0 li)	5,08 kg/cây	cây	137.200	142.700	5.500	4,01%	
211	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,1 li)	5,63 kg/cây	cây	152.000	158.200	6.200	4,08%	
212	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,2 li)	6,17 kg/cây	cây	166.600	173.400	6.800	4,08%	
213	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,4 li)	7,27 kg/cây	cây	196.300	204.300	8.000	4,08%	
214	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,7 li)	8,96 kg/cây	cây	241.900	251.800	9.900	4,09%	
215	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,8 li)	3,30 kg/cây	cây	89.400	93.100	3.700	4,14%	
216	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,9 li)	3,75 kg/cây	cây	101.300	105.400	4.100	4,05%	
217	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,0 li)	4,21 kg/cây	cây	113.700	118.300	4.600	4,05%	
218	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,1 li)	4,66 kg/cây	cây	125.800	130.900	5.100	4,05%	
219	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,2 li)	5,11 kg/cây	cây	138.000	143.600	5.600	4,06%	
220	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,4 li)	6,01 kg/cây	cây	162.300	168.900	6.600	4,07%	
221	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,8 li)	5,02 kg/cây	cây	136.000	141.600	5.600	4,12%	
222	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,9 li)	5,71 kg/cây	cây	154.200	160.500	6.300	4,09%	
223	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,0 li)	6,40 kg/cây	cây	172.800	179.800	7.000	4,05%	
224	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,1 li)	7,08 kg/cây	cây	191.200	198.900	7.700	4,03%	
225	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,2 li)	7,77 kg/cây	cây	209.800	218.300	8.500	4,05%	
226	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,4 li)	9,15 kg/cây	cây	247.100	257.100	10.000	4,05%	
227	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,7 li)	11,28 kg/cây	cây	304.600	317.000	12.400	4,07%	
228	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (0,9 li)	4,53 kg/cây	cây	122.300	127.300	5.000	4,09%	
229	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,0 li)	5,08 kg/cây	cây	137.200	142.700	5.500	4,01%	
230	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,1 li)	5,63 kg/cây	cây	152.000	158.200	6.200	4,08%	
231	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,2 li)	6,17 kg/cây	cây	166.600	173.400	6.800	4,08%	
232	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,3 li)	6,72 kg/cây	cây	181.400	188.800	7.400	4,08%	
233	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,4 li)	7,27 kg/cây	cây	196.300	204.300	8.000	4,08%	
234	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,8 li)	9,45 kg/cây	cây	255.200	265.500	10.300	4,04%	
235	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (0,9 li)	6,88 kg/cây	cây	185.800	193.300	7.500	4,04%	
236	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,0 li)	7,71 kg/cây	cây	208.200	216.700	8.500	4,08%	
237	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,1 li)	8,54 kg/cây	cây	230.600	240.000	9.400	4,08%	
238	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,2 li)	9,37 kg/cây	cây	253.000	263.300	10.300	4,07%	
239	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,3 li)	10,20 kg/cây	cây	275.400	286.600	11.200	4,07%	
240	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,4 li)	11,03 kg/cây	cây	297.800	309.900	12.100	4,06%	
241	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,7 li)	13,59 kg/cây	cây	366.900	381.900	15.000	4,09%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
242	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,8 li)	14,34 kg/cây	cây	387.200	403.000	15.800	4,08%	
243	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,1 li)	11,45 kg/cây	cây	309.200	321.700	12.500	4,04%	
244	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,2 li)	12,56 kg/cây	cây	339.100	352.900	13.800	4,07%	
245	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,4 li)	14,78 kg/cây	cây	399.100	415.300	16.200	4,06%	
246	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,7 li)	18,23 kg/cây	cây	492.200	512.300	20.100	4,08%	
247	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,8 li)	19,23 kg/cây	cây	519.200	540.400	21.200	4,08%	
248	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (0,9 li)	6,10 kg/cây	cây	164.700	171.400	6.700	4,07%	
249	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,0 li)	6,83 kg/cây	cây	184.400	191.900	7.500	4,07%	
250	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,1 li)	7,57 kg/cây	cây	204.400	212.700	8.300	4,06%	
251	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,2 li)	8,30 kg/cây	cây	224.100	233.200	9.100	4,06%	
252	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,3 li)	9,04 kg/cây	cây	244.100	254.000	9.900	4,06%	
253	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,4 li)	9,77 kg/cây	cây	263.800	274.500	10.700	4,06%	
254	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,7 li)	12,05 kg/cây	cây	325.400	338.600	13.200	4,06%	
255	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,8 li)	12,71 kg/cây	cây	343.200	357.200	14.000	4,08%	
256	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (2,0 li)	14,18 kg/cây	cây	382.900	398.500	15.600	4,07%	
257	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (0,9 li)	9,23 kg/cây	cây	249.200	259.400	10.200	4,09%	
258	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,0 li)	10,34 kg/cây	cây	279.200	290.600	11.400	4,08%	
259	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,1 li)	11,45 kg/cây	cây	309.200	321.700	12.500	4,04%	
260	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,2 li)	12,56 kg/cây	cây	339.100	352.900	13.800	4,07%	
261	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,3 li)	13,67 kg/cây	cây	369.100	384.100	15.000	4,06%	
262	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,4 li)	14,78 kg/cây	cây	399.100	415.300	16.200	4,06%	
263	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,7 li)	18,23 kg/cây	cây	492.200	512.300	20.100	4,08%	
264	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,8 li)	19,23 kg/cây	cây	519.200	540.400	21.200	4,08%	
265	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (2,0 li)	21,45 kg/cây	cây	579.200	602.700	23.500	4,06%	
266	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,1 li)	9,51 kg/cây	cây	256.800	267.200	10.400	4,05%	
267	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,2 li)	10,43 kg/cây	cây	281.600	293.100	11.500	4,08%	
268	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,3 li)	11,35 kg/cây	cây	306.500	318.900	12.400	4,05%	
269	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,4 li)	12,28 kg/cây	cây	331.600	345.100	13.500	4,07%	
270	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,7 li)	15,14 kg/cây	cây	408.800	425.400	16.600	4,06%	
271	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,8 li)	15,97 kg/cây	cây	431.200	448.800	17.600	4,08%	
272	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (2,0 li)	17,82 kg/cây	cây	481.100	500.700	19.600	4,07%	
273	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,1 li)	14,36 kg/cây	cây	387.700	403.500	15.800	4,08%	
274	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,2 li)	15,75 kg/cây	cây	425.300	442.600	17.300	4,07%	
275	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,3 li)	17,15 kg/cây	cây	463.100	481.900	18.800	4,06%	
276	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,4 li)	18,54 kg/cây	cây	500.600	521.000	20.400	4,08%	
277	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,7 li)	22,86 kg/cây	cây	617.200	642.400	25.200	4,08%	
278	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,8 li)	24,12 kg/cây	cây	651.200	677.800	26.600	4,08%	
279	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,0 li)	26,91 kg/cây	cây	726.600	756.200	29.600	4,07%	
280	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,5 li)	33,88 kg/cây	cây	914.800	952.000	37.200	4,07%	
281	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,4 li)	22,30 kg/cây	cây	602.100	626.600	24.500	4,07%	
282	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,5 li)	24,31 kg/cây	cây	656.500	683.200	26.700	4,07%	
283	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,6 li)	25,99 kg/cây	cây	701.700	730.300	28.600	4,08%	
284	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,7 li)	27,50 kg/cây	cây	742.500	772.800	30.300	4,08%	
285	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,8 li)	29,01 kg/cây	cây	783.300	815.200	31.900	4,07%	
286	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,9 li)	31,02 kg/cây	cây	837.500	871.700	34.200	4,08%	
287	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,0 li)	32,36 kg/cây	cây	873.700	909.300	35.600	4,07%	
288	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,5 li)	40,75 kg/cây	cây	1.100.300	1.145.100	44.800	4,07%	
289	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,1 li)	14,36 kg/cây	cây	390.600	406.400	15.800	4,05%	
290	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,2 li)	15,89 kg/cây	cây	432.200	449.700	17.500	4,05%	
291	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,3 li)	17,15 kg/cây	cây	466.500	485.300	18.800	4,03%	
292	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,4 li)	18,54 kg/cây	cây	504.300	524.700	20.400	4,05%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
293	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,5 li)	20,22 kg/cây	cây	549.900	572.100	22.200	4,04%	
294	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,7 li)	22,86 kg/cây	cây	621.800	646.900	25.100	4,04%	
295	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,8 li)	24,12 kg/cây	cây	656.100	682.600	26.500	4,04%	
296	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,4 li)	22,30 kg/cây	cây	606.600	631.100	24.500	4,04%	
297	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,5 li)	24,31 kg/cây	cây	661.300	688.100	26.800	4,05%	
298	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,6 li)	25,99 kg/cây	cây	706.900	735.500	28.600	4,05%	
299	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,7 li)	27,50 kg/cây	cây	748.000	778.300	30.300	4,05%	
300	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,8 li)	29,01 kg/cây	cây	789.100	821.000	31.900	4,04%	
301	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,9 li)	31,02 kg/cây	cây	843.700	877.900	34.200	4,05%	
302	Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (2,0 li)	32,36 kg/cây	cây	880.200	915.800	35.600	4,04%	
303	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,0 li)	2,82 kg/cây	cây	76.400	79.500	3.100	4,06%	
304	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,1 li)	3,20 kg/cây	cây	86.700	90.200	3.500	4,04%	
305	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,2 li)	3,51 kg/cây	cây	95.100	99.000	3.900	4,10%	
306	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,3 li)	3,71 kg/cây	cây	100.500	104.600	4.100	4,08%	
307	Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,4 li)	4,13 kg/cây	cây	111.900	116.500	4.600	4,11%	
308	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,0 li)	3,67 kg/cây	cây	99.400	103.500	4.100	4,12%	
309	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,1 li)	4,11 kg/cây	cây	111.400	115.900	4.500	4,04%	
310	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,2 li)	4,51 kg/cây	cây	122.200	127.200	5.000	4,09%	
311	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,3 li)	4,83 kg/cây	cây	130.800	136.100	5.300	4,05%	
312	Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,4 li)	5,32 kg/cây	cây	144.200	150.000	5.800	4,02%	
313	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,1 li)	5,18 kg/cây	cây	139.900	145.600	5.700	4,07%	
314	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,2 li)	5,68 kg/cây	cây	153.400	159.600	6.200	4,04%	
315	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,3 li)	6,12 kg/cây	cây	165.300	172.100	6.800	4,11%	
316	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,4 li)	6,69 kg/cây	cây	180.600	188.000	7.400	4,10%	
317	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,5 li)	7,10 kg/cây	cây	191.800	199.600	7.800	4,07%	
318	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,6 li)	7,59 kg/cây	cây	205.000	213.300	8.300	4,05%	
319	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,7 li)	8,03 kg/cây	cây	216.800	225.600	8.800	4,06%	
320	Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,8 li)	8,70 kg/cây	cây	234.900	244.500	9.600	4,09%	
321	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,1 li)	6,40 kg/cây	cây	172.800	179.800	7.000	4,05%	
322	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,2 li)	7,02 kg/cây	cây	189.500	197.300	7.800	4,12%	
323	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,3 li)	7,65 kg/cây	cây	206.700	215.100	8.400	4,06%	
324	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,4 li)	8,26 kg/cây	cây	223.000	232.100	9.100	4,08%	
325	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,5 li)	8,88 kg/cây	cây	239.700	249.500	9.800	4,09%	
326	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,6 li)	9,49 kg/cây	cây	256.200	266.700	10.500	4,10%	
327	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,7 li)	10,04 kg/cây	cây	271.100	282.100	11.000	4,06%	
328	Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,8 li)	10,75 kg/cây	cây	290.300	302.100	11.800	4,06%	
329	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,1 li)	7,46 kg/cây	cây	201.400	209.600	8.200	4,07%	
330	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,2 li)	8,19 kg/cây	cây	221.100	230.100	9.000	4,07%	
331	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,3 li)	8,95 kg/cây	cây	241.600	251.500	9.900	4,10%	
332	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,4 li)	9,64 kg/cây	cây	260.300	270.900	10.600	4,07%	
333	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,5 li)	10,38 kg/cây	cây	280.300	291.700	11.400	4,07%	
334	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,6 li)	11,10 kg/cây	cây	299.600	311.800	12.200	4,07%	
335	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,7 li)	11,74 kg/cây	cây	317.000	329.900	12.900	4,07%	
336	Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,8 li)	12,54 kg/cây	cây	338.600	352.400	13.800	4,08%	
337	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,1 li)	9,14 kg/cây	cây	246.800	256.800	10.000	4,05%	
338	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,2 li)	10,03 kg/cây	cây	270.800	281.800	11.000	4,06%	
339	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,3 li)	10,95 kg/cây	cây	295.700	307.700	12.000	4,06%	
340	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,4 li)	11,80 kg/cây	cây	318.600	331.600	13.000	4,08%	
341	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,7 li)	14,37 kg/cây	cây	388.000	403.800	15.800	4,07%	
342	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,8 li)	15,35 kg/cây	cây	414.500	431.300	16.800	4,05%	
343	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,9 li)	16,21 kg/cây	cây	437.600	455.400	17.800	4,07%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
344	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (2,0 li)	17,08 kg/cây	cây	461.200	480.000	18.800	4,08%	
345	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,1 li)	11,58 kg/cây	cây	312.700	325.400	12.700	4,06%	
346	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,2 li)	12,78 kg/cây	cây	345.100	359.200	14.100	4,09%	
347	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,3 li)	13,89 kg/cây	cây	375.200	390.400	15.200	4,05%	
348	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,4 li)	14,95 kg/cây	cây	403.700	420.100	16.400	4,06%	
349	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,5 li)	16,12 kg/cây	cây	435.200	452.900	17.700	4,07%	
350	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,6 li)	17,23 kg/cây	cây	465.200	484.100	18.900	4,06%	
351	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,7 li)	18,23 kg/cây	cây	492.200	512.300	20.100	4,08%	
352	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,8 li)	19,45 kg/cây	cây	525.200	546.500	21.300	4,06%	
353	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,9 li)	20,56 kg/cây	cây	555.200	577.800	22.600	4,07%	
354	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (2,0 li)	21,69 kg/cây	cây	585.600	609.500	23.900	4,08%	
355	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,3 li)	16,37 kg/cây	cây	442.000	460.000	18.000	4,07%	
356	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,4 li)	17,70 kg/cây	cây	477.900	497.400	19.500	4,08%	
357	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,5 li)	19,12 kg/cây	cây	516.300	537.300	21.000	4,07%	
358	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,6 li)	20,44 kg/cây	cây	551.900	574.400	22.500	4,08%	
359	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,7 li)	21,63 kg/cây	cây	584.000	607.800	23.800	4,08%	
360	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,8 li)	23,03 kg/cây	cây	621.800	647.100	25.300	4,07%	
361	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (2,0 li)	25,69 kg/cây	cây	693.600	721.900	28.300	4,08%	
362	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (2,5 li)	32,34 kg/cây	cây	873.200	908.800	35.600	4,08%	
363	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,4 li)	22,42 kg/cây	cây	605.300	630.000	24.700	4,08%	
364	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,5 li)	24,31 kg/cây	cây	656.500	683.200	26.700	4,07%	
365	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,6 li)	25,99 kg/cây	cây	701.700	730.300	28.600	4,08%	
366	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,7 li)	27,50 kg/cây	cây	742.500	772.800	30.300	4,08%	
367	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,8 li)	29,17 kg/cây	cây	787.600	819.700	32.100	4,08%	
368	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (2,0 li)	32,54 kg/cây	cây	878.600	914.400	35.800	4,07%	
369	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (2,5 li)	40,97 kg/cây	cây	1.106.200	1.151.300	45.100	4,08%	
	D. THÉP HÌNH KHÁC			-		-		
	(V,U,I)			-		-		
370	V25 vừa	5,00 kg/cây	cây	110.500	115.500	5.000	4,52%	
371	V30 mỏng	5,00 kg/cây	cây	108.000	114.000	6.000	5,56%	
372	V30 vừa	6,00 kg/cây	cây	126.500	132.500	6.000	4,74%	
373	V30 dày(3li)	7,10 kg/cây	cây	150.000	157.000	7.000	4,67%	
374	V40 mỏng	8,00 kg/cây	cây	167.000	173.000	6.000	3,59%	
375	V40 vừa	8,50 kg/cây	cây	177.000	183.000	6.000	3,39%	
376	V40 (9kg)	9,00 kg/cây	cây	187.000	193.500	6.500	3,48%	
377	V40 (3.0li)	11,00 kg/cây	cây	226.500	234.500	8.000	3,53%	
378	V40 (3.5li)	12,00 kg/cây	cây	247.000	255.500	8.500	3,44%	
379	V40 (3.5li) Vinaone	12,00 kg/cây	cây	255.500	-		0,00%	
380	V40 (4li)	13,00 kg/cây	cây	268.000	277.000	9.000	3,36%	
381	V50 mỏng	12,00 kg/cây	cây	251.000	259.000	8.000	3,19%	
382	V50 (3li)	14,00 kg/cây	cây	288.500	298.000	9.500	3,29%	
383	V50 (4li)	17,00 kg/cây	cây	350.000	362.000	12.000	3,43%	
384	V50 (4li5)	19,00 kg/cây	cây	391.500	404.500	13.000	3,32%	
385	V50 (5li)	21,00 kg/cây	cây	432.500	447.500	15.000	3,47%	
386	V63 (4li)	23,00 kg/cây	cây	483.000	497.000	14.000	2,90%	
387	V63 (5li) - An Khánh	27,00 kg/cây	cây	545.000	589.700	44.700	8,20%	
388	V63 (6li) - An Khánh	31,00 kg/cây	cây	645.800	698.900	53.100	8,22%	
389	V70 (6li) - An Khánh	36,00 kg/cây	cây	748.800	786.200	37.400	4,99%	
390	V70 (7li) - An Khánh	43,00 kg/cây	cây	894.400	939.100	44.700	5,00%	
391	V75 (6li) - An Khánh	37,00 kg/cây	cây	811.200	851.800	40.600	5,00%	
392	V75 (8li) - An Khánh	52,00 kg/cây	cây	1.081.600	1.135.700	54.100	5,00%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
393	V80 (7li) - An Khánh	48,00 kg/cây	cây	997.400	1.046.200	48.800	4,89%	
394	V80 (8li) - An Khánh	55,00 kg/cây	cây	1.188.200	1.246.400	58.200	4,90%	
395	I100 - An Khánh	42,00 kg/cây	cây	904.300	969.800	65.500	7,24%	
396	I120 - An Khánh	52,00 kg/cây	cây	1.119.000	1.195.000	76.000	6,79%	
397	I150 - An Khánh	78,00 kg/cây	cây	1.723.800	1.832.500	108.700	6,31%	
398	U50 vừa - Vinaone	12,00 kg/cây	cây	376.000	387.400	11.400	3,03%	
399	U65 vừa - An Khánh	17,00 kg/cây	cây	440.400	457.600	17.200	3,91%	
400	U80 vừa - An Khánh	23,00 kg/cây	cây	493.000	528.300	35.300	7,16%	
401	U80 dày - An Khánh	31,00 kg/cây	cây	664.000	712.400	48.400	7,29%	
402	U100 vừa - An Khánh	32,50 kg/cây	cây	678.600	728.500	49.900	7,35%	
403	U100 dày - An Khánh	45,00 kg/cây	cây	964.100	1.033.800	69.700	7,23%	
404	U120 vừa - An Khánh	42,00 kg/cây	cây	890.800	956.300	65.500	7,35%	
405	U120 dày - An Khánh	55,00 kg/cây	cây	1.178.300	1.263.600	85.300	7,24%	
406	U140 vừa - An Khánh	53,00 kg/cây	cây	1.135.200	1.217.800	82.600	7,28%	
407	U140 dày - An Khánh	65,00 kg/cây	cây	1.406.100	1.508.000	101.900	7,25%	
408	U160 vừa - An Khánh	72,00 kg/cây	cây	1.577.200	1.682.200	105.000	6,66%	
409	U160 dày - An Khánh	80,00 kg/cây	cây	1.769.600	1.886.600	117.000	6,61%	
	III. LƯỚI THÉP			-		-		
410	Lưới thép mạ kẽm (B40)		kg	22.300	23.500	1.200	5,38%	
411	Kẽm gai		kg	22.500	23.700	1.200	5,33%	

2/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

- Tình hình giá thép các loại tiếp tục tăng mạng trong thời gian tới:
  + Thép xây dựng tăng mạnh bình quân khoảng 8,79%.
  + Thép hình tăng trung bình khoảng 3,53%
- Nguyên nhân biến động giá là do:
  + Trong bối cảnh Trung Quốc phong tỏa nhiều thành phố để chống dịch và nguồn cung thiếu hụt do chiến tranh căng thẳng giữa Nga và Ukraine, giá thép vẫn tiếp tục tăng.
  + Trong giai đoạn đầu tháng 4, các công trình xây dựng đang trong giai đoạn cao điểm dẫn đến nhu cầu nhập thép tăng và giá thép tăng theo.

3/ Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

- Công ty có chính sách giảm giá cho khách hàng mua số lượng lớn, liên hệ (0777440000) để có giá cụ thể.

* Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 14/04/2022

Phụ lục số 4: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

CTY TNHH XNK TM CN DV HÙNG DUY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số:20 /2022/CV-HD V/v: Kê khai giá sắt thép xây dựng	*Hòa Thành, ngày 13 tháng 04 năm 2022*

Kính gửi: - Sở Tài Chính tỉnh Tây Ninh

- Sở Xây Dựng tỉnh Tây Ninh

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

CTY TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy kính gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/04/2022

CTY TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai ./.

Nơi nhận: *- Như trên;* *- Lưu:CNXD, Vp Công ty (QTNV).*	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)*

M.S.D.N: 3900212443 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ HÙNG DUY - TX.HÒA THÀNH - T.TÂY NINH

Lê Minh Trúc

- *Họ tên người nộp Biểu mẫu: Đinh Thị Anh Thư*
- *Địa chỉ: Số 250, Lý Thường Kiệt, Kp4, P.Long Hoa, Thị Xã Hòa Thành, Tây Ninh*
- *Số điện thoại liên lạc: 02763.841.114*
- *Số fax: 02763.840.327*
- *Email: thudta@hungduy.vn*

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CTY TNHH XNK TM
CN DV HÙNG DUY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hòa Thành , ngày 13 tháng 04 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số: 20 /2022/CV-HD ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Công Ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy)

Doanh nghiệp là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ) : dịch vụ

1. Kê khai mức giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ): bán lẻ, cụ thể như sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ,chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng,thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Sắt Φ 6 Nhật	6.0 mm	kg	22,990	22,990	Tây Ninh	-	0.0%	
2	Sắt Φ 8 Nhật	8.0 mm	kg	22,990	22,990	Tây Ninh	-	0.0%	
3	Sắt Φ 10 gân Nhật	11m70	cây	159,100	159,100	Tây Ninh	-	0.0%	
4	Sắt Φ 12 gân Nhật	11m70	cây	227,500	227,500	Tây Ninh	-	0.0%	
5	Sắt Φ 14 gân Nhật	11m70	cây	309,400	309,400	Tây Ninh	-	0.0%	
6	Sắt Φ 16 gân Nhật	11m70	cây	404,500	404,500	Tây Ninh	-	0.0%	
7	Sắt Φ 18 gân Nhật	11m70	cây	511,900	511,900	Tây Ninh	-	0.0%	
8	Sắt Φ 20 gân Nhật	11m70	cây	631,800	631,800	Tây Ninh	-	0.0%	
9	Sắt Φ 22 gân Nhật	11m70	cây	764,300	764,300	Tây Ninh	-	0.0%	
10	Sắt Φ 25 gân Nhật	11m70	cây	995,000	995,000	Tây Ninh	-	0.0%	
11	Sắt Φ 14 Trơn Nhật	12m00	cây	334,700	334,700	Tây Ninh	-	0.0%	
12	Sắt Φ 16 Trơn Nhật	12m00	cây	436,400	436,400	Tây Ninh	-	0.0%	
13	Sắt Φ 18 Trơn Nhật	12m00	cây	552,200	552,200	Tây Ninh	-	0.0%	
14	Sắt Φ 20 Trơn Nhật	12m00	cây	685,000	685,000	Tây Ninh	-	0.0%	
15	Sắt Φ 22 Trơn Nhật	12m00	cây	828,000	828,000	Tây Ninh	-	0.0%	

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá: Giá thép ổn định.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu.....đối với các đối tượng khách hàng (nếu có).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/04/2022

Bến Lức, ngày 01 tháng 04 năm 2022

BẢNG GIÁ BÁN CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD TẠI TP TÂY NINH TỈNH TÂY NINH

(Mức giá thông báo này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới)

1. Bảng giá cụ thể:

Stt	Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn kỹ thuật, ký hiệu và ghi chú	ĐVT	Đơn giá Có 10% VAT	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
1	**Vuông, hộp, ống đen Vina One**					
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**28,500**	TP Tây Ninh	
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**28,300**	TP Tây Ninh	
	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**28,500**	TP Tây Ninh	
2	**Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One**					
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**28,700**	TP Tây Ninh	
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**30,800**	TP Tây Ninh	
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**31,300**	TP Tây Ninh	
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày > 5.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**31,300**	TP Tây Ninh	
3	**Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm**					
	Dày 2.00 mm - 10.00mm	BS 1387 / theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	**32,300**	TP Tây Ninh	
4	**Thép hình cán nóng Vina One**					
	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	**22,200**	TP Tây Ninh	
5	**Tôn lạnh Vina One AZ100**					
	Dày 0.40mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**125,950**	TP Tây Ninh	
	Dày 0.45mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**139,172**	TP Tây Ninh	
	Dày 0.50mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**152,822**	TP Tây Ninh	

6	**Tôn lạnh Vina One AZ150**					
	Dày 0.45mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**147,576**	TP Tây Ninh	
	Dày 0.50mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**158,476**	TP Tây Ninh	
7	**Tôn lạnh màu Vina One**					
	Dày 0.40mm	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**129,908**	TP Tây Ninh	
	Dày 0.45mm	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**143,161**	TP Tây Ninh	
	Dày 0.50mm	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**154,121**	TP Tây Ninh	
8	**Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One**					
	C50 x 100, dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**98,715**	TP Tây Ninh	
	C50 x 150 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**115,715**	TP Tây Ninh	
	C75 x 200 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**150,715**	TP Tây Ninh	
	C85 x 250 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**178,715**	TP Tây Ninh	
9	**Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One**					
	C50 x 100, dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**121,715**	TP Tây Ninh	
	C50 x 150 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**144,485**	TP Tây Ninh	
	C75 x 200 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**175,992**	TP Tây Ninh	
	C85 x 250 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**205,717**	TP Tây Ninh	

2. Mức giá thông báo này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới

GHI CHÚ:

- Tất cả các sản phẩm công bố trên đã tính thuế giá trị gia tăng 10% VAT
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất khi lập dự toán công trình
- Đơn giá này là một kênh thông tin để các cá nhân, tổ chức, chủ đầu tư,nhà thầu tham khảo trong quá trình lập dự toán công trình, không dùng để thanh toán, quyết toán.
- Giá bán VLXD này đã bao gồm chi phí vận chuyển giao tại địa bàn Thành phố Tây Ninh tỉnh Tây Ninh

Long An, ngày 01 tháng 04 năm 2022

BẢNG KÊ GIÁ BÁN CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD TẠI TP TÂY NINH TỈNH TÂY NINH

(Mức giá thông báo này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới)

1. Bảng giá cụ thể:

Stt	Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn kỹ thuật, ký hiệu và ghi chú	ĐVT	Giá cũ Có 10% VAT	Giá mới Có 10% VAT	Thời điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm
"(1)	*"(2)*	*"(3)*	*(4)*	*"(5)*	*"(6)*	*"(7)*	*"(8) = 6-5*	*(9) = 8/5*
1	**Vuông, hộp, ống đen Vina One**							
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**28,500**	**28,500**		-	-
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**28,300**	**28,300**		-	-
	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**28,500**	**28,500**		-	-
2	**Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One**						-	
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**28,700**	**28,700**		-	-
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**30,800**	**30,800**		-	-
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**31,300**	**31,300**		-	-
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày > 5.00mm	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Đồng/kg	**31,300**	**31,300**		-	-
3	**Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm**						-	
	Dày 2.00mm - 10.00mm	BS 1387 / theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	**32,300**	**32,300**		-	-
4	**Thép hình cán nóng Vina One**						-	
	Thép hình cán nóng chữ V - U - I	JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	**22,200**	**22,200**		-	-
5	**Tôn lạnh Vina One AZ100**						-	
	Dày 0.40mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**125,950**	**125,950**		-	-
	Dày 0.45mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**139,172**	**139,172**		-	-
	Dày 0.50mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**152,822**	**152,822**		-	-

6	**Tôn lạnh Vina One AZ150**						-	
	Dày 0.45mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**147,576**	**147,576**		-	-
	Dày 0.50mm	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**158,476**	**158,476**		-	-
7	**Tôn lạnh màu Vina One**						-	
	Dày 0.40mm	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**129,908**	**129,908**		-	-
	Dày 0.45mm	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**143,161**	**143,161**		-	-
	Dày 0.50mm	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**154,121**	**154,121**		-	-
8	**Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One**						-	
	C50 x 100 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**98,715**	**98,715**		-	-
	C50 x 150 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**115,715**	**115,715**		-	-
	C75 x 200 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**150,715**	**150,715**		-	-
	C85 x 250 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**178,715**	**178,715**		-	-
9	**Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One**						-	
	C50 x 100 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**121,715**	**121,715**		-	-
	C50 x 150 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**144,485**	**144,485**		-	-
	C75 x 200 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**175,992**	**175,992**		-	-
	C85 x 250 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/mét	**205,717**	**205,717**		-	-

2. Mức giá thông báo này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới

GHI CHÚ:

- Tất cả các sản phẩm công bố trên đã tính thuế giá trị gia tăng 10% VAT
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất khi lập dự toán công trình
- Đơn giá này là một kênh thông tin để các cá nhân, tổ chức, chủ đầu tư,nhà thầu tham khảo trong quá trình lập dự toán công trình, không dùng để thanh toán, quyết toán.
- Giá bán VLXD này đã bao gồm chi phí vận chuyển giao tại địa bàn Thành phố Tây Ninh tỉnh Tây Ninh

Phụ lục
Mẫu công văn đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CV.22/VASG-PKD V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	Thanh Hóa, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: **- Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh**

- Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh.

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 05 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị *(bản chính)* theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 *(đính kèm)*.

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở VPĐD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - Họ tên: Nguyễn Thị Thịnh
  - Chức vụ: Phòng Quản trị Bán hàng.
  - Di động: 035.863.8322

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/03/2022 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 2801115888 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VAS
NGHI SƠN
TỈNH THANH HÓA

NGUYỄN KHẮC TÙNG

Nội dung
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM

Số: 20

V/v: Kê khai giá sản phẩm ống thép các loại bán trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hoà, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: **- SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH;**
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH.

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam gửi Bảng kê khai mức giá sản phẩm ống thép các loại của SeAH bán trong nước (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 11/03/2022 đến khi có thông báo mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM

Nguyễn Hoài Phương
Trưởng Phòng Kinh doanh

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Phạm Hoàng Long .....
- Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, Biên Hoà - Đồng Nai .....
- Số điện thoại liên lạc: (0251) 3833 733 (Ext: 401).....Di động: 079 880 1673 .....
- Số fax: 0251 3836 997..... .....

Ngoài ra, Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam xin gửi kèm các tài liệu sau đây:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh và Giấy chứng nhận đầu tư của SeAH.
2. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT).
3. Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015 do Bureau Veritas chứng nhận.
4. Phiếu kết quả thử nghiệm của QUATEST 3 cho các size ống thép SeAH theo Tiêu chuẩn ASTM A53 và BS 1387.
5. Thông tin khác:

- Địa điểm trụ sở chính:

  Số 7 đường 3A, KCN Biên Hoà 2, Biên Hoà - Đồng Nai.

- Nhà sản xuất sản phẩm ống thép đề nghị công bố giá:

  Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam

  + Cơ sở chính: Số 7 đường 3A, KCN Biên Hoà 2, Biên Hoà - Đồng Nai.

  + Cơ sở 2: Đường D3, KCN Nhơn Trạch 6, xã Long Thọ, H. Nhơn Trạch - Đồng Nai

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. *(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)*
2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá, nếu cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình về các nội dung của Biểu mẫu thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá đăng ký.

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai
Điện thoại: 079 880 1673 Fax: 0251 3 836997
Email: toniseah1979@yahoo.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 20 ngày 11 tháng 03 năm 2022 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam)

1. Bảng giá cụ thể:

ĐVT: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hoá, chủng loại vật liệu	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1;	kg	29,920	31,020	Toàn tỉnh Tây Ninh	1,100	4%	Giá đã bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT, chưa bao gồm chi phí bốc xếp hàng
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	29,040	30,140		1,100	4%	
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	28,710	29,810		1,100	4%	
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	28,710	29,810		1,100	4%	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	28,930	30,030		1,100	4%	
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	kg	29,150	30,250		1,100	4%	
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**		kg	29,810	30,910		1,100	4%	

STT	Tên hàng hoá, chủng loại vật liệu	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Ghi chú
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 32**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1;	kg	36,080	37,730	Toàn tỉnh Tây Ninh	1,650	5%	Giá đã bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT, chưa bao gồm chi phí bốc xếp hàng
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0. Đường kính từ **DN 10 đến DN 32**		kg	35,200	36,850		1,650	5%	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**		kg	36,080	37,510		1,430	4%	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**		kg	35,200	36,630		1,430	4%	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**		kg	35,200	36,630		1,430	4%	
13	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	kg	35,640	37,070		1,430	4%	
14	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**		kg	36,300	37,730		1,430	4%	
15	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ **DN 10 đến DN 200**	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	kg	30,140	31,240		1,100	4%	

(Liên hệ: Mr. Long, 079 880 1673)

2. Nguyên nhân biến động: Giá thép cuộn cán nóng là nguyên vật liệu chính (chiếm 80% giá thành) tăng do NVL đầu vào tăng và giá vận chuyển tăng.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600238602

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 08 năm 1995

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 28 tháng 01 năm 2021

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ... tháng ... Năm ...

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SEAH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEAH STEEL VINA CORPORATION

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0251-3833733* Fax: *0251-3833734*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 458.181.572.500 đồng

Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tám tỷ một trăm tám mươi một triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng

(tương đương 24.447.450 USD)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SEAH STEEL INTERNATIONAL CORPORATION

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *3298600899*

Ngày cấp: *27/04/2018* Nơi cấp: *Cơ quan thuế quận Mapo*

Địa chỉ trụ sở chính: *45, Yanghwa-ro, Mapo-gu, Seoul, Hàn Quốc*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BYUN YOUNGKIL Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: *10/11/1966* Dân tộc: Quốc tịch: *Hàn Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M90019805*

Ngày cấp: *08/12/2020* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *504-532, 350, Yangcheon-gu, Mokdongdong-ro, Seoul, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Khách sạn Capri by Fraser, số 2, đường C, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đỗ Quốc Thịnh

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1571 /QĐ-QUACERT

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-TĐC ngày 13 tháng 02 năm 2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc Ban hành Quy định nội dung và thủ tục chứng nhận và cấp Dấu chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn;

Căn cứ vào báo cáo kết quả của Đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm có thông tin dưới đây phù hợp tiêu chuẩn áp dụng cho Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam có địa chỉ tại số 7 đường A3, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam:

Sản phẩm	Tiêu chuẩn áp dụng	Số giấy chứng nhận
Ống thép tròn trơn, hàn bằng phương pháp điện trở, kiểu E, nhóm A và B có hoặc không có mạ kẽm nhúng nóng	ASTM A53/A53M-12	SP 1988/1.20.17
Ống thép tròn trơn cỡ nhẹ, trung bình và nặng, hàn bằng phương pháp điện trở không gia nhiệt, có hoặc không có mạ	BS 1387:1985	SP 1989/1.20.17

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)
8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
T + 84(24) 3756 1025 | F + 84 (24) 3756 3188
E quacert@quacert.gov.vn | W www.quacert.gov.vn

kẽm nhúng nóng, thích hợp cho việc hàn hoặc vặn ren theo tiêu chuẩn ống BS 21		

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 04 năm 2020 đến ngày 06 tháng 04 năm 2023. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam được phép sử dụng các Giấy chứng nhận nêu tại Điều 1 và Dấu chất lượng.

Điều 3. Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam có trách nhiệm duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm, hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với các yêu cầu quy định và được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng/lần, trong đó đánh giá giám sát lần 1 phải được thực hiện trước ngày 07/04/2021./.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu: VT, hồ sơ chứng nhận.

Fax: EMS:

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP * TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Phạm Lê Cường

QUACERT ENSURE YOUR SUCCESS
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)
8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
T + 84(24) 3756 1025 | F + 84 (24) 3756 3188
E quacert@quacert.gov.vn | W www.quacert.gov.vn

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Ống thép tròn trơn cỡ nhẹ, trung bình và nặng, hàn bằng phương pháp điện trở không gia nhiệt, có hoặc không có mạ kẽm nhúng nóng, thích hợp cho việc hàn hoặc vặn ren theo tiêu chuẩn ống BS 21**

với nhãn hiệu thương mại **SeAH**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM

Trụ sở: số 7 đường A3, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM M.S.D.N: 3600238602 - C.T.T.N.H.H TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

BS 1387:1985

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT®
BS 1387 : 1985

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày . . . Tháng . . . Năm . . . .

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)**

Số Giấy chứng nhận: **SP 1989/1.20.17**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 07/04/2020 đến ngày 06/04/2023**

Ngày chứng nhận lần đầu: **11/01/2017**

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Phạm Lê Cường

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Ống thép tròn trơn, hàn bằng phương pháp điện trở, kiểu E, nhóm A và B có hoặc không có mạ kẽm nhúng nóng**

với nhãn hiệu thương mại **SeAH**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM

Trụ sở: số 7 đường A3, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

M.S.D.N: 3600238602 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

ASTM A53/A53M-12

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

QUACERT®

ASTM A53/A53M-12

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ... Tháng ... Năm ....

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)**

Số Giấy chứng nhận: **SP 1988/1.20.17**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 07/04/2020 đến ngày 06/04/2023**

Ngày chứng nhận lần đầu: **11/01/2017**

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP - TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Phạm Lê Cường

BUREAU VERITAS
Certification

SEAH STEEL VINA CORPORATION

NO.7, ROAD 3A, BIEN HOA 2 INDUSTRIAL ZONE, LONG BINH TAN WARD, BIEN HOA CITY, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM

Bureau Veritas Certification Holding SAS – UK Branch certifies that the Management System of the above organization has been audited and found to be in accordance with the requirements of the Management System standards detailed below.

Standard

ISO 9001:2015

Scope of certification

MANUFACTURE OF ELECTRIC RESISTANCE WELDED PIPE (ERW PIPE) WITH SIZE RANGE:

*** NOMINAL BORE: 3/8" (10A) UP TO 8" (200A)**
*** OUTSIDE DIAMETER: 15.9MM UP TO 219.1 MM**
*** WALL THICKNESS: 0.8MM UP TO 12MM**
*** S.H.S AND R.H.S WITH THICKNESS 0.8MM UP TO 7.0MM**
*** LENGTH: MAX 12.850 METERS**

Original cycle start date:	**30 March 2016**
Expiry date of previous cycle:	**29 March 2019**
Recertification Audit date:	**21 February 2019**
Recertification cycle start date:	**29 March 2019**

Subject to the continued satisfactory operation of the organization's Management System, this certificate expires on: **29 March 2022**

Certificate no.: **VN.4383849/Q** Version: **1** Revision date: **29 March 2019**

NGUYEN TU HAI

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS
0008

Certification body address: 5th Floor, 66 Prescot Street, London, E1 8HG, United Kingdom

Local Office: *Unit 4.4A, 4th Floor, E-Town 1 Building,364 Cong Hoa Street, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of the Management System requirements may be obtained by consulting the organization. To check this certificate validity, please call **+84-28-3812 2246.**

BUREAU VERITAS

Bureau Veritas Certification

SEAH STEEL VINA CORPORATION

NO.7, ROAD 3A, BIEN HOA 2 INDUSTRIAL ZONE, LONG BINH TAN WARD, BIEN HOA CITY, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM

Bureau Veritas Certification Holding SAS – UK Branch certifies that the Management System of the above organisation has been audited and found to be in accordance with the requirements of the management system standards detailed below

ISO 14001:2015

Scope of certification

MANUFACTURE OF ELECTRIC RESISTANCE WELDED PIPE (ERW PIPE) WITH SIZE RANGE:

*** NOMINAL BORE: 3/8" (10A) UP TO 8" (200A)**
*** OUTSIDE DIAMETER: 15.9 MM UP TO 219.1 MM**
*** WALL THICKNESS: 0.8 MM UP TO 12 MM**
*** S.H.S AND R.H.S WITH THICKNESS 0.8 MM UP TO 7.0 MM**
*** LENGTH: MAX 12.850 METERS**

M.S.D.N: 3600238602 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
THÉP SeAH VIỆT NAM
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ... Tháng ... Năm ....

Original cycle start date:	05-04-2021
Expiry date of previous cycle:	NA
Certification / Recertification Audit date:	NA
Certification / Recertification cycle start date:	05-04-2021
Subject to the continued satisfactory operation of the organization's Management System, this certificate expires on:	04-04-2024

Certificate No.: **VN007948** Version: **1** Issue Date: **05-04-2021**

LUU THI MAI HUONG

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS
0008

Certification Body Address: 5th Floor, 66 Prescot Street, London, E1 8HG, United Kingdom

Local Office: Unit 4.4A, 4th Floor, E-Town 1 Building, 364 Cong Hoa Street, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Further clarifications regarding the scope and validity of this certificate, and the applicability of the management system requirements, please call: +84 28 3812 2246

BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7665355813

Chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 8 năm 1995

Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy: ngày 08 tháng 9 năm 2017

Chứng nhận thay đổi lần thứ tám: ngày 11 tháng 12 năm 2018

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ... Tháng ... Năm ....

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600238602, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7665355813 ngày 08 tháng 9 năm 2018 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM;

Xét bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM nộp ngày 27 tháng 11 năm 2018.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SEAH VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7665355813 ngày 08 tháng 9 năm 2018 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp;

Được đăng ký điều chỉnh:

- Thay đổi Chủ đầu tư;
- Tăng vốn đầu tư cho dự án từ 25.491.500 USD lên 35.491.500 USD;
- Tăng vốn góp cho dự án từ 14.447.450 USD lên 24.447.450 USD.

Nhà đầu tư:

SEAH STEEL INTERNATIONAL CORPORATION; Giấy phép thành lập số 3298600899 do cơ quan thuế quận Mapo, Hàn Quốc cấp ngày 27 tháng 4 năm 2018; trụ sở chính đặt tại: 45, Yanghwa – ro, Mapo-gu, Seoul, Korea.

Đại diện bởi: Ông HYUNGKUN NAM; sinh ngày 23 tháng 12 năm 1959, chức vụ Giám đốc Đại diện, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số: M07938286,do Bộ Ngoại giao Hàn Quốc cấp ngày 28 tháng 5 năm 2015; thường trú tại: 125, gangseok-ro, Ilsandong-gu, Goyang-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SEAH VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600238602, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; trụ sở chính tại: Số 7, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư.

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SEAH VIỆT NAM.**

2. Mục tiêu dự án và quy mô dự án:

~~- Sản xuất các loại ống bằng thép với quy mô 162.000 tấn/năm.~~

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thực hiện quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) mặt hàng thép có mã HS 7208 (các sản phẩm thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng).

* Lưu ý:

+ Trong quá trình thực hiện quyền xuất khẩu và nhập khẩu, quyền phân phối nêu trên, doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

+ Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, Công ty chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 7, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Diện tích đất sử dụng: 71.250 m^2.

4. Tổng vốn đầu tư của dự án là 635.438.575.000 (sáu trăm ba mươi lăm tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng Việt Nam, tương đương 35.491.500 (ba mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi mốt nghìn, năm trăm) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 458.181.572.500 (bốn trăm năm mươi tám tỷ, một trăm tám mươi mốt triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm) đồng Việt Nam, tương đương 24.447.450 (hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 72,1% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và tiến độ góp vốn như sau:

SeAH STEEL INTERNATIONAL CORPORATION góp 458.181.572.500 (bốn trăm năm mươi tám tỷ, một trăm tám mươi mốt triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm) đồng Việt Nam, tương đương 24.447.450 (hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi) đô la Mỹ, chiếm 100% vốn góp; tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 08 tháng 8 năm 1995.

6. Tiến độ thực hiện dự án: Hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 1999.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý và đối tượng, điều kiện hưởng ưu đãi:

- Căn cứ pháp lý: Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2004, Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 128/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp.

b) Thuế suất phổ thông:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% (hai mươi tám phần trăm) áp dụng trước thời điểm 31/12/2008;

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2009 đến 31/12/2013;

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (hai mươi hai phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2014 đến 31/12/2015;

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2016.

c) Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với mục tiêu sản xuất các loại ống bằng thép:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% (mười lăm phần trăm) thu nhập chịu thuế trong 12 (mười hai) năm kể từ khi Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và trở về mức thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

- Đối với phần thu nhập tăng thêm do tăng vốn đầu tư từ 22.491.500 USD lên 25.491.500 USD:

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ.

- Đối với phần thu nhập tăng thêm do tăng quy mô sản xuất các loại ống bằng thép từ 110.000 tấn/năm lên 162.000 tấn/năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

- Đối với phần thu nhập tăng thêm do tăng vốn đầu tư từ 25.491.500 USD lên 35.491.500 USD:

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

- Đối với mục tiêu thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối:

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo mức thuế suất phổ thông.

2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

3. Doanh nghiệp phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động trong lĩnh vực mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7665355813 ngày 08 tháng 9 năm 2017 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 (một) bản cấp cho CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SEAH VIỆT NAM và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai.

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/16

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021
Page 01/03

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP SeAH OD 33,8 mm x T 3,20 mm – BSM 1387/85**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 02
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép dài 1,2 m / *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**
Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition* — - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 5 mm/min
Crosshead speed in tensile test before yielding
- Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min
Crosshead speed in tensile test after yielding
8. Phương pháp thử: *Test method* — BS 1387:1985, ASTM E 415 – 17, BS 729:1994
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 / *See pages*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày . . . Tháng . . . Năm . . . .

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/16

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* BS 1387:1985 (Medium)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH ***HYDROSTATIC TEST***				
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	5,0 (50)	5,0 (50)	-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5	5	-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*	Không rò rỉ *Free of leakage*	PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*				
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	33,4 – 34,2	33,7	PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 2,88	3,28	PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*				
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	-	770	-
D THỬ KÉO NGUYÊN ỐNG ***FULL SECTION TENSILE TEST***				
9.7. Giới hạn chảy R_{eH} *Proof strength*	MPa	min 195	347	PH
9.8. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	320-460	399	PH
9.9. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 20	22,2	PH
E. THỬ UỐN NGUYÊN ỐNG ***WHOLE TUBE BEND TEST***				
9.10. Đường kính gối uốn *Plunger diameter*	mm	539	539	-
9.11. Góc uốn *Bending angle*	độ	90	90	-
9.12. Kết quả thử *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa I IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 784 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/16

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPOR

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* BS 1387:1985 (Medium)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* %(m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,20	0,084	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 1,2	0,319	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,032	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,045	0,017	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,004	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	-	0,043	-
• Niken / *Nickel* (Ni)	-	0,025	-

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 100 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

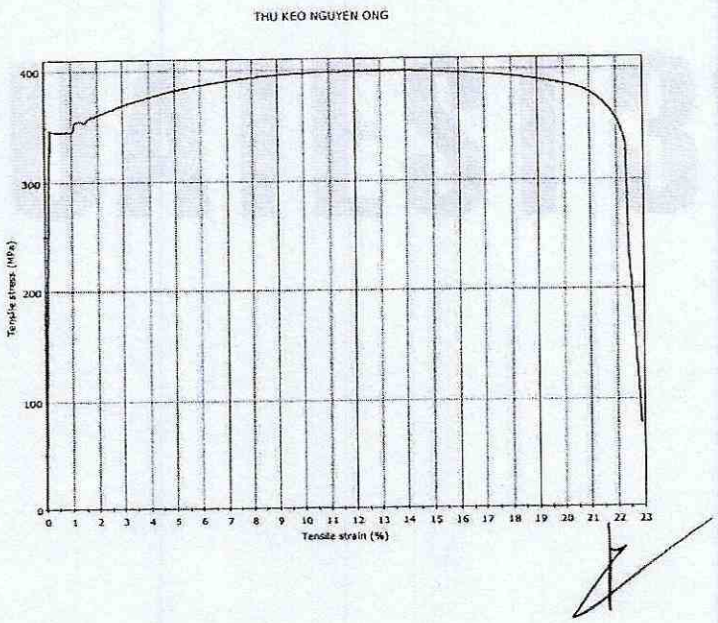

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report .

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/17

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP SeAH OD 42,5 mm x T 3,20 mm – BSM 1387/85**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 02
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép dài 1,2 m *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**
   Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition*
   - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 5 mm/min
     Crosshead speed in tensile test before yielding
   - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min
     Crosshead speed in tensile test after yielding
8. Phương pháp thử: *Test method* — BS 1387:1985, ASTM E 415 – 17, BS 729:1994
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 *See pages*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ... Tháng ... Năm ....

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
   Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
   The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
   Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

QUATEST 3®
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam Dong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/17

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* BS 1387:1985 (Medium)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH ***HYDROSTATIC TEST***				
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	5,0 (50)	5,0 (50)	-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5	5	-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*	Không rò rỉ *Free of leakage*	PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*				
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	42,1 – 42,9	42,4	PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 2,88	3,30	PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*				
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	-	641	-
D THỬ KÉO NGUYÊN ỐNG ***FULL SECTION TENSILE TEST***				
9.7. Giới hạn chảy $R_{p0,2}$ *Proof strength*	MPa	min 195	293	PH
9.8. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	320-460	395	PH
9.9. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 20	28,5	PH
E. THỬ UỐN NGUYÊN ỐNG ***WHOLE TUBE BEND TEST***				
9.10. Đường kính gối uốn *Plunger diameter*	mm	678	678	-
9.11. Góc uốn *Bending angle*	độ	90	90	-
9.12. Kết quả thử *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 1 Pham Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/17

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* BS 1387:1985 (Medium)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* %(m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,20	0,086	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 1,2	0,316	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,042	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,045	0,012	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,007	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	-	0,039	-
• Niken / *Nickel* (Ni)	-	0,023	-

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 110 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

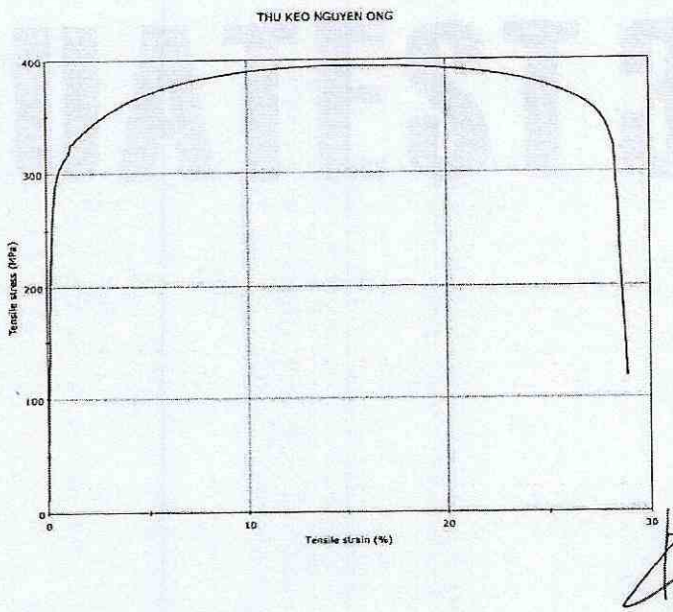

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/19

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

1. Tên mẫu : *Name of sample*	**ỐNG THÉP SeAH OD 60,3 mm x T 3,60 mm – BSM 1387/85**
2. Số lượng mẫu : *Quantity*	02
3. Mô tả mẫu : *Sample description*	Mẫu là ống thép dài 1,2 m *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving*	01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing*	15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer*	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM** **Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai**
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition*	- Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 5 mm/min *Crosshead speed in tensile test before yielding* - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min *Crosshead speed in tensile test after yielding*
8. Phương pháp thử: *Test method*	BS 1387:1985, ASTM E 415 – 17, BS 729:1994
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results*	Xem trang 02/03...03/03 *See pages*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày . . . Tháng . . . Năm . . . .

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUATEST 3®
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/19

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* BS 1387:1985 (Medium)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH ***HYDROSTATIC TEST***				
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	5,0 (50)	5,0 (50)	-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5	5	-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*	Không rò rỉ *Free of leakage*	PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*				
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	59,8 – 60,8	60,5	PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 3,24	3,53	PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*				
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	-	803	-
D THỬ KÉO NGUYÊN ỐNG ***FULL SECTION TENSILE TEST***				
9.7. Giới hạn chảy $R_{p0,2}$ *Proof strength*	MPa	min 195	290	PH
9.8. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	320-460	396	PH
9.9. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 20	28,6	PH
E. THỬ UỐN NGUYÊN ỐNG ***WHOLE TUBE BEND TEST***				
9.10. Đường kính gối uốn *Plunger diameter*	mm	966	966	-
9.11. Góc uốn *Bending angle*	độ	90	90	-
9.12. Kết quả thử *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Dang Van Ngu, Phu Nhuan Dist., HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/19

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* BS 1387:1985 (Medium)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* %(m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,20	0,082	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 1,2	0,312	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,032	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,045	0,016	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,005	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	-	0,044	-
• Niken / *Nickel* (Ni)	-	0,025	-

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 140 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

THU KEO NGUYEN ONG

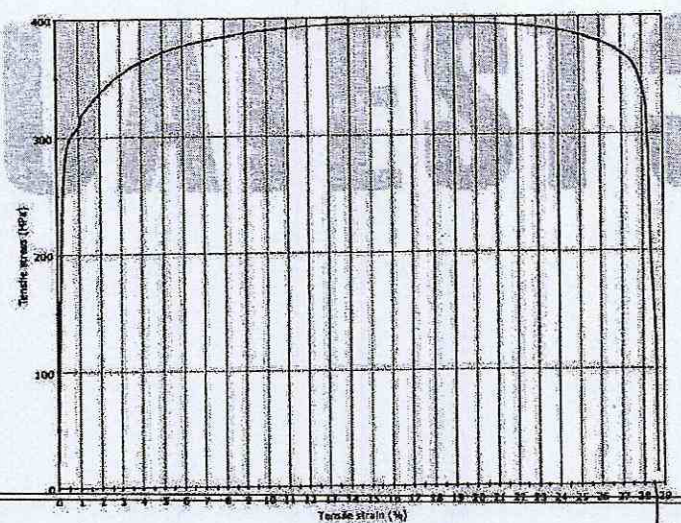

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/22

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP SeAH OD 114,1 mm x T 4,50 mm – BSM 1387/85**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép dài 1,2 m / *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**
Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition* — - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 5 mm/min
Crosshead speed in tensile test before yielding
- Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min
Crosshead speed in tensile test after yielding
8. Phương pháp thử: *Test method* — BS 1387:1985, ASTM E 415 – 17, BS 729:1994
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 / *See pages*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ... Tháng ... Năm ....

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Quốc Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/22

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* BS 1387:1985 (Medium)		Kết quả thử nghiệm *Test result*		Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH ***HYDROSTATIC TEST***						
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	5,0 (50)		5,0 (50)		-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5		5		-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*		Không rò rỉ *Free of leakage*		PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*						
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	113,3 – 114,9		114,5		PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 4,05		4,50		PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*						
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	-		609		-
D. THỬ KÉO / *TENSILE TEST*						
9.7. Kích thước mặt cắt ngang mẫu thử *Dimension of section across specimen*	mm	-		25,0 x 4,46		PH
9.8. Giới hạn chảy R_{eH} *Proof strength*	MPa	min 195		367		PH
9.9. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	320-460		413		PH
9.10. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 20		33,3		PH
E. THỬ NÉN BẸP ***COLD FLATENING TEST***						
9.11. Khoảng cách giữa 2 thành ống *Distance between of two opposite walls*	mm	86	69	86	69	-
9.12. Kết quả thử nghiệm *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/22

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

5/03/2021
Page 03/03

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* BS 1387:1985 (Medium)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* %(m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,20	0,068	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 1,2	0,451	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,010	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,045	0,013	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,004	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	-	0,022	-
• Niken / *Nickel* (Ni)	-	0,016	-

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 60 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

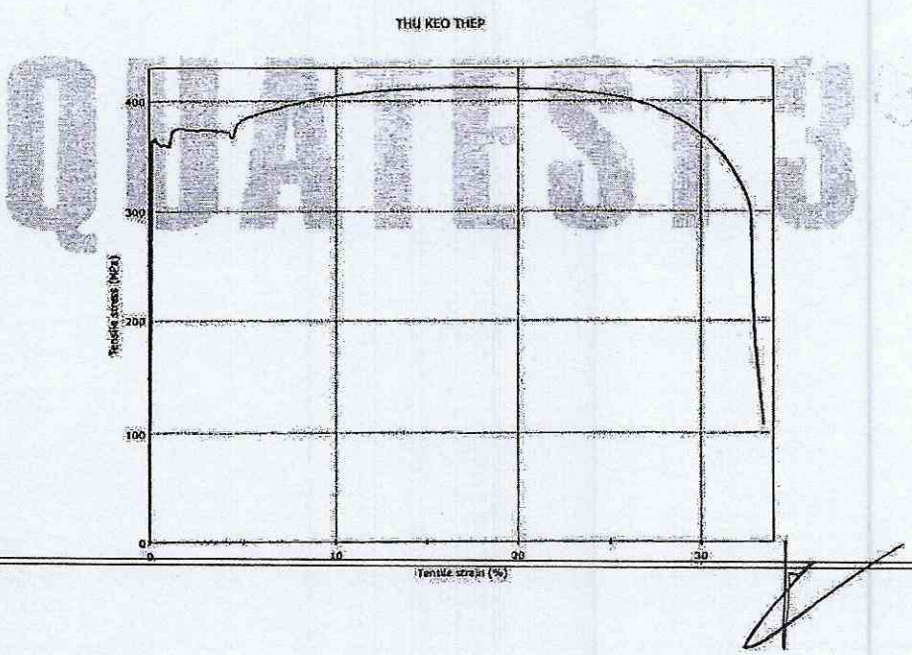

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ❶ No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ❷ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ❸ 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/5

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP SeAH OD 48,3 mm x T 3,68 mm – ASTM A 53A**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 02
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép dài 1,2 m *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**
   Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition* — - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 2 mm/min *Crosshead speed in tensile test before yielding*
   - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min *Crosshead speed in tensile test after yielding*
8. Phương pháp thử: *Test method* — ASTM A 370-20; ASTM E 415-17; ASTM A 90-13; ASTM A 53-18
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 *See pages*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày . . . Tháng . . . Năm . . .

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn – for further information about test report.*

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/5

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A SCH40 ASTM A 53-18	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH ***HYDROSTATIC TEST***				
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	9,0 (90)	9,0 (90)	-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5	5	-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*	Không rò rỉ *Free of leakage*	PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*				
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	47,9 – 48,7	48,5	PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 3,22	3,69	PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*				
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	min 550	831	PH
D THỬ KÉO NGUYÊN ỐNG ***FULL SECTION TENSILE TEST***				
9.7. Giới hạn chảy $R_{p0,2}$ *Proof strength*	MPa	min 205	285	PH
9.8. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	min 330	378	PH
9.9. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 36	46,0	PH
E. THỬ UỐN NGUYÊN ỐNG ***WHOLE TUBE BEND TEST***				
9.10. Đường kính gối uốn *Plunger diameter*	mm	583	583	-
9.11. Góc uốn *Bending angle*	độ	90	90	-
9.12. Kết quả thử *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu đo khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest-3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ⊙ No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ⊙ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ⊙ 1 Pham Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/5

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A Type E ASTM A 53-18	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* % (m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,25	0,060	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 0,95	0,408	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,020	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,050	0,011	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,008	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	max 0,40	0,018	PH
• Niken / *Nickel* (Ni)	max 0,40	0,010	PH
• Đồng / *Copper* (Cu)	max 0,40	0,029	PH
• Molypden / *Molybdenum* (Mo)	max 0,15	0,001	PH
• Vanadi / *Vanadium* (V)	max 0,08	< 0,001	PH

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 50 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

THU KEO NGUYEN ONG

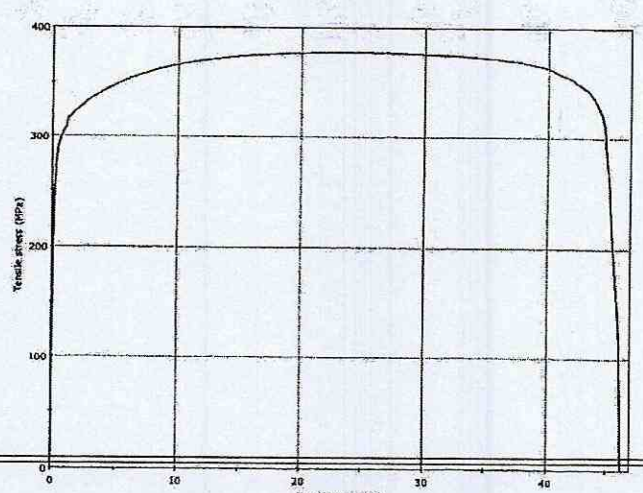

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUATEST 3®
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/7

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP SeAH OD 73,0 mm x T 5,16 mm – ASTM A 53A**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép dài 1,2 m / *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**
Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition* — - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 2 mm/min
Crosshead speed in tensile test before yielding
- Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min
Crosshead speed in tensile test after yielding
8. Phương pháp thử: *Test method* — ASTM A 370-20; ASTM E 415-17; ASTM A 90-13; ASTM A 53-18
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 / *See pages*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày . . . Tháng . . . Năm . . . .

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Văn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUATEST 3®
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ❶ No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ❷ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ❸ 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/7

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A SCH40 ASTM A 53-18			Kết quả thử nghiệm *Test result*			Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH ***HYDROSTATIC TEST***								
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	17,2 (172)			17,2 (172)			-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5			5			-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*			Không rò rỉ *Free of leakage*			PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*								
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	72,3 – 73,7			73,3			PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 4,52			5,16			PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*								
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	min 550			884			PH
D. THỬ KÉO / *TENSILE TEST*								
9.7. Kích thước mặt cắt ngang mẫu thử *Dimension of section across specimen*	mm	-			12,6 x 5,14			PH
9.8. Giới hạn chảy R_{eH} *Proof strength*	MPa	min 205			442			PH
9.9. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	min 330			487			PH
9.10. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 24			26,0			PH
E. THỬ NÉN BẸP ***COLD FLATENING TEST***								
9.11. Khoảng cách giữa 2 thành ống *Distance between of two opposite walls*	mm	49	24	0	49	24	0	-
9.12. Kết quả thử nghiệm *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và tq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and tq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa I IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Ba Hom, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/7

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A Type E ASTM A 53-18	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* % (m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,25	0,059	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 0,95	0,754	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,012	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,050	0,017	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,004	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	max 0,40	0,018	PH
• Niken / *Nickel* (Ni)	max 0,40	0,014	PH
• Đồng / *Copper* (Cu)	max 0,40	0,019	PH
• Molypden / *Molybdenum* (Mo)	max 0,15	0,002	PH
• Vanadi / *Vanadium* (V)	max 0,08	< 0,001	PH

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 50 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

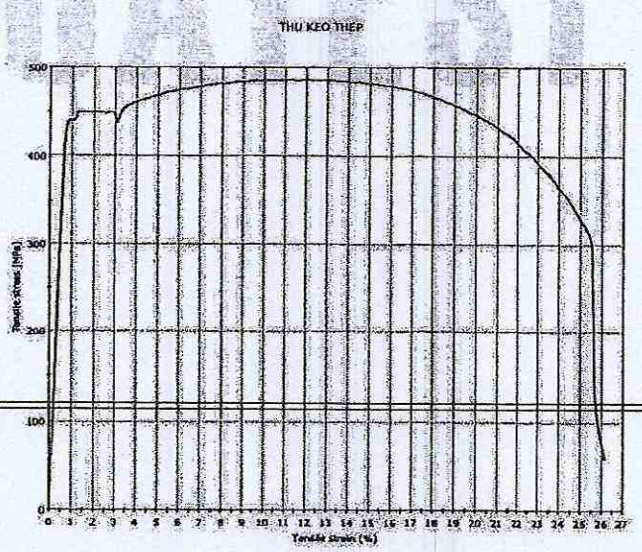

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

QUATEST 3®
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ❍ No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ❍ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ❍ 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP SeAH OD 88,9 mm x T 5,49 mm – ASTM A 53A**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép dài 1,2 m *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**
Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition* — - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 2 mm/min
Crosshead speed in tensile test before yielding
- Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min
Crosshead speed in tensile test after yielding
8. Phương pháp thử: *Test method* — ASTM A 370-20; ASTM E 415-17; ASTM A 90-13; ASTM A 53-18
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 *See pages*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ... Tháng ... Năm ....

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ❍ No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ❍ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ❍ 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A SCH40 ASTM A 53-18			Kết quả thử nghiệm *Test result*			Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH *HYDROSTATIC TEST*								
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	15,3 (153)			15,3 (153)			-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5			5			-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*			Không rò rỉ *Free of leakage*			PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*								
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	88,0 – 89,8			89,7			PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 4,80			5,45			PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*								
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	min 550			645			PH
D. THỬ KÉO / *TENSILE TEST*								
9.7. Kích thước mặt cắt ngang mẫu thử *Dimension of section across specimen*	mm	-			12,5 x 5,48			PH
9.8. Giới hạn chảy R_{eH} *Proof strength*	MPa	min 205			428			PH
9.9. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	min 330			476			PH
9.10. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 24			28,8			PH
E. THỬ NÉN BẸP *COLD FLATENING TEST*								
9.11. Khoảng cách giữa 2 thành ống *Distance between of two opposite walls*	mm	60	30	0	60	30	0	-
9.12. Kết quả thử nghiệm *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ● No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ○ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ○ 6 Pham Van Bach, Ward 15, Tan Binh Dist., HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A Type E ASTM A 53-18	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* % (m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,25	0,063	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 0,95	0,742	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,013	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,050	0,012	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,004	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	max 0,40	0,035	PH
• Niken / *Nickel* (Ni)	max 0,40	0,016	PH
• Đồng / *Copper* (Cu)	max 0,40	0,032	PH
• Molypden / *Molybdenum* (Mo)	max 0,15	0,003	PH
• Vanadi / *Vanadium* (V)	max 0,08	<0,001	PH

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 50 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

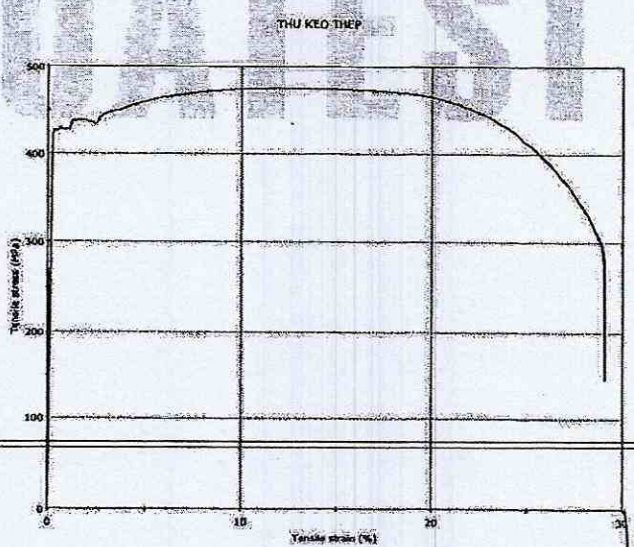

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ❶ No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ❷ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ❸ 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021
Page 01/03

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP SeAH OD 168,3 mm x T 7,11 mm – ASTM A 53A**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép dài 1,2 m / *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**
Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition* — - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 2 mm/min
Crosshead speed in tensile test before yielding
- Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min
Crosshead speed in tensile test after yielding
8. Phương pháp thử: *Test method* — ASTM A 370-20; ASTM E 415-17; ASTM A 90-13; ASTM A 53-18
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 / *See pages*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày . . . Tháng . . . Năm . . . .

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ❶ No.7, road No.1, Bien Hoa I IZ, Dong Nai, Vietnam ❷ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ❸ 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A SCH40 ASTM A 53-18			Kết quả thử nghiệm *Test result*			Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH ***HYDROSTATIC TEST***								
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	12,3 (123)			12,3 (123)			-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5			5			-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*			Không rò rỉ *Free of leakage*			PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*								
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	166,6 – 170,0			169,7			PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 6,22			7,1			PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*								
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	min 550			617			PH
D. THỬ KÉO / *TENSILE TEST*								
9.7. Kích thước mặt cắt ngang mẫu thử *Dimension of section across specimen*	mm	-			40,0 x 7,06			PH
9.8. Giới hạn chảy R_{eH} *Proof strength*	MPa	min 205			371			PH
9.9. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	min 330			429			PH
9.10. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 33			38,8			PH
E. THỬ NÉN BẸP ***COLD FLATENING TEST***								
9.11. Khoảng cách giữa 2 thành ống *Distance between of two opposite walls*	mm	113	56	0	113	56	0	-
9.12. Kết quả thử nghiệm *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

QUATEST 3®

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A Type E ASTM A 53-18	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* % (m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,25	0,073	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 0,95	0,444	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,009	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,050	0,017	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,005	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	max 0,40	0,050	PH
• Niken / *Nickel* (Ni)	max 0,40	0,021	PH
• Đồng / *Copper* (Cu)	max 0,40	0,041	PH
• Molypden / *Molybdenum* (Mo)	max 0,15	0,014	PH
• Vanadi / *Vanadium* (V)	max 0,08	<0,001	PH

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 50 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

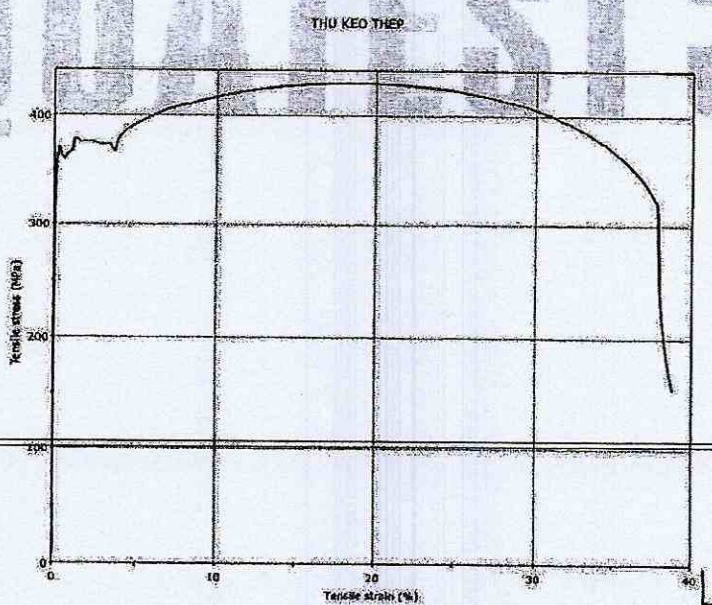

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ❶ No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ❷ C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ❸ 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP SeAH OD 219,1 mm x T 8,18 mm – ASTM A 53A**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép dài 1,2 m *The as-received sample is steel pipe*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 01/03/2021
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 15/03/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**
Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm : *Test condition*
- Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 2 mm/min
Crosshead speed in tensile test before yielding
- Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min
Crosshead speed in tensile test after yielding
8. Phương pháp thử: *Test method* — ASTM A 370-20; ASTM E 415-17; ASTM A 90-13; ASTM A 53-18
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 *See pages*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ... Tháng ... Năm ...

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ● No.7, road No.1, Bien Hoa I IZ, Dong Nai, Vietnam ● C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC ● Address: ● 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/03/2021

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A SCH40 ASTM A 53-18			Kết quả thử nghiệm *Test result*			Nhận xét *Comment*
A. THỬ ÁP SUẤT THỦY TĨNH *HYDROSTATIC TEST*								
9.1. Áp suất thử *Test pressure*	MPa (bar)	17,2 (172)			10,8 (108)			-
9.2. Thời gian duy trì áp suất *Maintained time*	min	5			5			-
9.3. Kết quả thử *Test result*		Không rò rỉ *Free of leakage*			Không rò rỉ *Free of leakage*			PH
B. KÍCH THƯỚC/*DIMENSION*								
9.4. Đường kính ngoài *Outer diameter*	mm	216,9 – 221,3			220,0			PH
9.5. Chiều dày *Thickness*	mm	min 7,16			8,06			PH
C. THỬ LỚP PHỦ/*COATING TEST*								
9.6. Khối lượng lớp phủ 1 mặt *Coating mass on one surface*	g/m^2	min 550			596			PH
D. THỬ KÉO / *TENSILE TEST*								
9.7. Kích thước mặt cắt ngang mẫu thử *Dimension of section across specimen*	mm	-			40,0 x 7,90			PH
9.8. Giới hạn chảy R_{eH} *Proof strength*	MPa	min 205			329			PH
9.9. Giới hạn bền kéo *Tensile strength*	MPa	min 330			438			PH
9.10. Độ giãn dài tương đối sau khi đứt (*) *Elongation after fracture*	%	min 33			40,0			PH
E. THỬ NÉN BẸP *COLD FLATENING TEST*								
9.11. Khoảng cách giữa 2 thành ống *Distance between of two opposite walls*	mm	147	73	0	147	73	0	-
9.12. Kết quả thử nghiệm *Test results*		Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	Không nứt *No crack*	PH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00591BCK1/13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

9. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu *Specification*	Mức chất lượng theo *Criteria acceptance to* Grade A Type E ASTM A 53-18	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
F. THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***			
9.13.Hàm lượng / *content* % (m/m)			
• Cacbon / *Carbon* (C)	max 0,25	0,134	PH
• Mangan / *Manganese* (Mn)	max 0,95	0,338	PH
• Silic/ *Silicon* (Si)	-	0,007	-
• Photpho / *Phosphorus* (P)	max 0,050	0,011	PH
• Lưu huỳnh / *Sulfur* (S)	max 0,045	0,004	PH
• Crôm / *Chromium* (Cr)	max 0,40	0,008	PH
• Niken / *Nickel* (Ni)	max 0,40	0,010	PH
• Đồng / *Copper* (Cu)	max 0,40	0,005	PH
• Molypden / *Molybdenum* (Mo)	max 0,15	0,001	PH
• Vanadi / *Vanadium* (V)	max 0,08	< 0,001	PH

Ghi chú/ *Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu lo/ *Original gage length* : 50 mm
PH : Phù hợp/ *Conform*; KPH : Không phù hợp/ *Not conform*

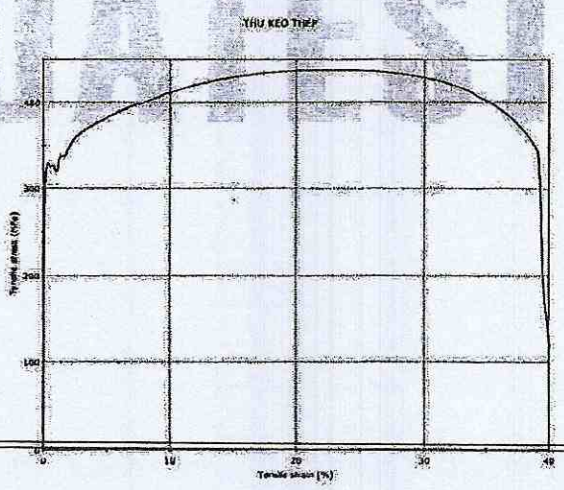

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. */ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

BM 7.5-1.3A/20

CÔNG TY **CỔ PHẦN CIC39**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 54.../CTY-KD Về việc: đăng bảng giá các sản phẩm của Công ty lên bảng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở	*Bình Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2022*

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh
- Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn vào nhu cầu của thị trường và tình hình thực tế của doanh nghiệp;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty Cổ Phần CIC39 là đơn vị chuyên hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất, cung cấp vật liệu, có hơn 20 năm kinh nghiệm với phương châm "uy tín, năng suất, chất lượng và hiệu quả".

Hiện tại, Công ty đang sản xuất các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu xây dựng bao gồm: cống bê tông ly tâm, cống hộp, gạch Terrazzo, gạch bê tông tự chèn, gạch bê tông (không nung) các loại,... Các sản phẩm của Công ty đã được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm 3 cấp giấy chứng nhận phù hợp theo tiêu chuẩn Việt Nam và được vận hành theo hệ thống quản lý chất lượng ISO: 9001-2015.

Với mong muốn cung cấp cho Quý khách hàng khu vực tỉnh Tây Ninh các sản phẩm có chất lượng tốt và có giá cả cạnh tranh, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của tỉnh.

Nay Công ty Cổ phần CIC39 kính trình quý cơ quan xem xét, chấp thuận cho đăng bảng giá các sản phẩm do Công ty sản xuất lên bảng công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý của Quý Cơ quan *(đính kèm bảng giá các sản phẩm)*.

Công ty Cổ phần CIC39 cam kết cùng Quý cơ quan, về việc các sản phẩm được đăng tải trên bảng công bố giá vật liệu xây dựng không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Mức giá kê khai này có hiệu lực kể từ ngày ký, khi có thay đổi về giá Công ty sẽ thông báo về Sở Xây dựng, Sở Tài chính theo quy định.

Rất mong Quý cơ quan xem xét giúp đỡ.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ, P.TGĐ;
- Lưu Đệ VT, (Đệ/KD)/4.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700146225-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39
TP. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Võ Văn Lãnh

Họ tên người nộp Biểu mẫu: **Lê Ngọc Đệ**
- Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Số điện thoại liên lạc: 0913.735.877 Email: lengocde83@gmail.com
- Số điện thoại bàn: 0274.3761.003 Fax: 0274.3755.605

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)
2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

BM 8.2-1.2A-20

CÔNG TY
CỔ PHẦN CIC39
Số:...55..../BBG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2023

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CÁC LOẠI

Nay Công ty Cổ phần CIC39 xin trân trọng thông báo đến Quý Sở bảng giá bán ngoài sản phẩm gạch tự chèn, gạch terrazzo, gạch bê tông (không nung) các loại giao tại khu vực huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh cụ thể như sau:

Stt	Quy cách, chủng loại	Đvt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	***Gạch Terrazzo***							
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Đồng/m2	86.000	103.400	Khu vực huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	17.400	20%	
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Đồng/m2	85.000	101.700		16.700	20%	
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Đồng/m2	93.000	107.800		14.800	16%	
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Đồng/m2	79.000	99.000		20.000	25%	
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Đồng/m2	79.000	93.400		14.400	18%	
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Đồng/m2	80.000	92.700		12.700	16%	
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Đồng/m2	83.000	97.300		14.300	17%	
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Đồng/m2	78.000	90.000		12.000	15%	
2	**Gạch bê tông tự chèn**							
	Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200	Đồng/m2	110.000	110.000	Khu vực huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	0	0%	
	Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200	Đồng/m2	116.370	116.370		0	0%	
	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	Đồng/m2	108.715	108.715		0	0%	
	Gạch con sâu màu xanh (220x110x60)mm, M200	Đồng/m2	115.300	115.300		0	0%	
	Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200	Đồng/m2	114.700	114.700		0	0%	
	Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200	Đồng/m2	113.940	113.940		0	0%	
3	***Gạch bê tông***							
	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	Đồng/viên	1.120	1.120	Khu vực	0	0%	

Stt	Quy cách, chủng loại	Đvt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
	Gạch bê tông 2 lỗ 40 x 80 x 180 mm	Đồng/viên	1.190	1.190	huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	0	0%	
	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	Đồng/viên	1.370	1.370		0	0%	

- Gạch bê tông tự chèn các loại được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp
- Gạch bê tông (không nung) các loại được Phân viện VLXD Miền Nam - Văn phòng Chứng nhận cấp giấy chứng nhận hợp quy phù hợp với quy chuẩn QCVN 16:2017/BXD.
- Hiện Công ty có điều chỉnh tăng giá gạch Terrazzo các loại so với giá công bố tại Sở là do ảnh hưởng bởi bởi nguồn nguyên vật liệu đầu vào và nhằm để phù hợp với giá cả thị trường.
- Gạch Terrazzo các loại được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 cấp giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn: TCVN 7744:2013.
- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT + chi phí vận chuyển + cẩu hàng xuống công trình.
- Đơn giá trên có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới.
- Điện thoại: 02743.761.003 - ĐT: 0913.735.877

Nơi nhận:
- Sở XD tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: VT; (Đệ- KD)/3.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700146225 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Võ Văn Lãnh

BM 8.2-1.2A/20

CÔNG TY
CỔ PHẦN CIC39
Số:..56...../BBG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2022

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CỐNG BTLT, CỐNG HỘP CÁC LOẠI

Nay Công ty Cổ phần CIC39 xin trân trọng thông báo đến Quý Sở giá bán ngoài sản phẩm cống BTLT, cống hộp, gối cống các loại giao tại khu vực huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh cụ thể như sau:

Stt	Quy cách, chủng loại	Đvt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
I	***Cống Bê Tông Ly Tâm SX theo thiết kế của Cty CP ĐT TV XD Tổng Hợp Bình Dương***							
1	***Cống Vỉa hè (VH)***							
	- Cống fi 300, L=4000mm	Đồng/mét	317.863	346.413	Khu vực huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	28.550	9%	
	- Cống fi 400 , L=4000mm	Đồng/mét	379.759	379.245		514	0%	
	- Cống fi 500 , L=4000mm	Đồng/mét	494.766	522.925		28.159	6%	
	- Cống fi 600, L=4000mm	Đồng/mét	538.418	570.700		32.282	6%	
	- Cống fi 800, L=4000mm	Đồng/mét	819.867	874.070		54.203	7%	
	- Cống fi 1000 , L=4000mm	Đồng/mét	1.242.533	1.316.688		74.155	6%	
	- Cống fi 1200, L=3000mm	Đồng/mét	2.220.075	2.342.543		122.468	6%	
	- Cống fi 1500, L=3000mm	Đồng/mét	2.844.912	3.002.093		157.181	6%	
	- Cống fi 1800 , L=3000mm	Đồng/mét	3.718.900	3.886.360		167.460	5%	
	- Cống fi 2000, L=3000mm	Đồng/mét	4.328.233	4.602.050		273.817	6%	
2	***Cống chịu lực (H10)***							
	- Cống fi 300, L=4000mm	Đồng/mét	325.574	367.413	Khu vực huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	41.839	13%	
	- Cống fi 400 , L=4000mm	Đồng/mét	395.308	421.245		25.937	7%	
	- Cống fi 500 , L=4000mm	Đồng/mét	526.437	556.925		30.488	6%	
	- Cống fi 600, L=4000mm	Đồng/mét	569.426	603.700		34.274	6%	
	- Cống fi 800, L=4000mm	Đồng/mét	928.681	992.070		63.389	7%	
	- Cống fi 1000 , L=4000mm	Đồng/mét	1.350.920	1.445.688		94.768	7%	
	- Cống fi 1200, L=3000mm	Đồng/mét	2.350.829	2.488.543		137.714	6%	
	- Cống fi 1500, L=3000mm	Đồng/mét	3.268.671	3.466.093		197.422	6%	
	- Cống fi 1800 , L=3000mm	Đồng/mét	4.407.019	4.668.360		261.341	6%	
	- Cống fi 2000, L=3000mm	Đồng/mét	5.031.034	5.371.050		340.016	7%	
3	***Cống chịu lực (H30)***							
	- Cống fi 300, L=4000mm	Đồng/mét	333.255	377.413	Khu vực huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	44.158	13%	
	- Cống fi 400 , L=4000mm	Đồng/mét	408.422	442.245		33.823	8%	
	- Cống fi 500 , L=4000mm	Đồng/mét	557.578	590.925		33.347	6%	
	- Cống fi 600, L=4000mm	Đồng/mét	648.231	689.700		41.469	6%	
	- Cống fi 800, L=4000mm	Đồng/mét	953.987	1.021.070		67.083	7%	
	- Cống fi 1000 , L=4000mm	Đồng/mét	1.365.098	1.479.688		114.590	8%	
	- Cống fi 1200, L=3000mm	Đồng/mét	2.380.776	2.522.543		141.767	6%	
	- Cống fi 1500, L=3000mm	Đồng/mét	3.392.203	3.603.093		210.890	6%	
	- Cống fi 1800 , L=3000mm	Đồng/mét	4.711.570	5.054.360		342.790	7%	
	- Cống fi 2000, L=3000mm	Đồng/mét	5.438.238	5.873.050		434.812	8%	
4	***Gối Cống BTCT sản xuất theo thiết kế Hội KHKT Cầu đường Việt Nam - Trung Tâm Cầu Đường Phía Nam***							
	- Gối Cống BTLT Þ300	Đồng/cái	141.431	136.978		-4.453	-3%	

Stt	Quy cách, chủng loại	Đvt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
	- Gối Cống BTLT Þ400	Đồng/cái	156.875	150.220		-6.655	-4%	
	- Gối Cống BTLT Þ500	Đồng/cái	209.753	200.675		-9.078	-4%	
	- Gối Cống BTLT Þ600	Đồng/cái	225.483	216.335	Khu vực huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	-9.148	-4%	
	- Gối Cống BTLT Þ800	Đồng/cái	247.723	234.485		-13.238	-5%	
	- Gối Cống BTLT Þ1000	Đồng/cái	306.990	296.260		-10.730	-3%	
	- Gối Cống BTLT Þ1200	Đồng/cái	493.798	477.865		-15.933	-3%	
	- Gối Cống BTLT Þ1500	Đồng/cái	611.960	592.640		-19.320	-3%	
	- Gối Cống BTLT Þ1800	Đồng/cái	1.180.605	1.147.670		-32.935	-3%	
	- Gối Cống BTLT Þ2000	Đồng/cái	1.599.850	1.550.040		-49.810	-3%	
II	**Cống hộp BTCT sản xuất theo thiết kế của Sở Giao Thông Công Chánh**							
	- Cống hộp (1.0 x 1.0)x1.2m	Đồng/cái	3.961.643	4.065.010		103.367	3%	
	- Cống hộp (1.2 x 1.2)x1.2m	Đồng/cái	4.657.188	4.699.382		42.194	1%	
	- Cống hộp (1.6 x 1.6)x1.2m	Đồng/cái	7.075.158	7.170.519		95.361	1%	
	- Cống hộp (2.0 x 2.0)x1.2m	Đồng/cái	11.138.617	11.583.760	Khu vực huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	445.143	4%	
	- Cống hộp (2.5 x 2.5)x1.2m	Đồng/cái	17.103.781	17.452.438		348.657	2%	
	- Cống hộp (3.0 x 3.0)x1.2m	Đồng/cái	22.488.533	22.985.429		496.896	2%	
	- Cống hộp đôi (2.0 x 2.0)x1.2m	Đồng/cái	22.247.298	22.104.363		-142.935	-1%	
	- Cống hộp đôi (2.5 x 2.5)x1.2m	Đồng/cái	34.460.123	35.067.945		607.822	2%	
	- Cống hộp đôi (3.0 x 3.0)x1.2m	Đồng/cái	49.820.616	50.772.233		951.617	2%	

- Cống bê tông ly tâm các loại được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 764/4.18.16, phù hợp theo tiêu chuẩn: TCVN 9113 - 2012.

- Cống hộp các loại được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 1393/2.18.16, phù hợp theo tiêu chuẩn: TCVN 9116 - 2012.

- Hiện Công ty có điều chỉnh tăng hoặc giảm giá cống, gối cống các loại là do ảnh hưởng bởi nguồn nguyên vật liệu đầu vào và nhằm để phù hợp với giá cả thị trường.

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT + chi phí vận chuyển + cẩu hàng xuống tại công trình.

- Đơn giá trên có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới.

- Điện thoại/Fax: 02742.461.237 Fax: 02742.461.238

Nơi nhận:
- Sở XD tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tài Chính tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: VT, (Đệ- KD)/3.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39 TP. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Võ Văn Lãnh

Phụ lục số 1

CÔNG TY TNH SX-TM-DV BANGKOK VN

Số 01/BK-2022

V/v cung cấp giá VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2022

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Nhà phân phối Hùng Thắng gửi Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 01/01/2022.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ Bangkok vn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT(HT).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BANGKOK VN

Phan Quyết Thắng

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Phan Quyết Thắng.
- Địa chỉ: Thị Xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
- Số điện thoại liên lạc: .....Di động: 0989075444.
- Số fax: .....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

Scanned by TapScanner

Phụ lục số 2

CÔNG TY TNH SX-TM-DV BANGKOK VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2022.

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số 01/BK-2022 ngày 02 tháng 01 năm 2022 của Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ Bangkok vn*).*

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
A	**Keo chà ron**					
1	Màu trắng	CHỐNG NỨT, CHỐNG THẤM, TẠO ĐỘ BÁM DÍNH GIỮA KHE HỞ, TẠO ĐỘ BÓNG TRÊN BỀ MẶT KEO.	Bịch/1 kg	22.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
2	Màu trắng super (Dùng cho hồ bơi, bể nước)	CHỐNG NỨT, CHỐNG THẤM, TẠO ĐỘ BÁM DÍNH GIỮA KHE HỞ, TẠO ĐỘ BÓNG TRÊN BỀ MẶT KEO, CHỊU ĐƯỢC MÔI TRƯỜNG NƯỚC.	Bịch/1 kg	165.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
3	Màu vàng, màu đỏ, màu cam	MÀU PHÙ HỢP VỚI MÀU VIÊN GẠCH LÁT, Ốp, CHỐNG NỨT, CHỐNG THẤM, TẠO ĐỘ BÁM DÍNH GIỮA KHE HỞ, TẠO ĐỘ BÓNG TRÊN BỀ MẶT KEO.	Bịch/1kg	25.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
4	Màu xanh lục, xanh dương	MÀU PHÙ HỢP VỚI MÀU VIÊN GẠCH LÁT, Ốp, CHỐNG NỨT, CHỐNG THẤM, TẠO ĐỘ BÁM DÍNH GIỮA KHE HỞ, TẠO ĐỘ BÓNG TRÊN BỀ MẶT KEO.	Bịch/1kg	27.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Scanned by TapScanner

5	Màu đen, màu xám	MÀU PHÙ HỢP VỚI MÀU VIỀN GẠCH LÁT, Ốp, CHỐNG NỨT, CHỐNG THẤM, TẠO ĐỘ BÁM DÍNH GIỮA KHE HỞ, TẠO ĐỘ BÓNG TRÊN BỀ MẶT KEO.	Bịch/1kg	26.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
B	**Keo dán gạch**					
1	Màu trắng	TẠO ĐỘ BÁM DÍNH CHỐNG NỨT, CHỐNG THẤM.	Bao/5kg	58.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
2	Màu trắng	TẠO ĐỘ BÁM DÍNH CHỐNG NỨT, CHỐNG THẤM.	Bao/20kg	280.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
C	**Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên**					
1	Màu trắng	TẠO ĐỘ BÁM DÍNH CHỐNG NỨT, CO GIÃN, CHỐNG THẤM.	Bao/5kg	80.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
2	Màu trắng	TẠO ĐỘ BÁM DÍNH CHỐNG NỨT, CO GIÃN CHỐNG THẤM.	Bao/20kg	420.000	Kho công ty	//
D	**CHỐNG THẤM**					
1	Chống thấm BK – 12A, gốc xi măng (5-7m2/1kg/2 lớp).	PHÙ HỢP SỬ DỤNG CHO SÀN, VÁCH TƯỜNG, TRẦN, BỂ NƯỚC NGẦM, CHÂN KÈ SÁT BIỂN, CHỊU MÀI MÒN, CHỐNG NƯỚC MẶN, KHÁNG KIỀM, LẤP KÍN KHE NỨT, CHỐNG CHÁY, KHÔNG ĐỘC HẠI, AN TOÀN VỚI NGƯỜI THI CÔNG SỬ DỤNG.	Thùng/18kg.	1.650.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
2	Chống thấm BK – 12A, gốc xi măng (5-7m2/1kg/2 lớp).	PHÙ HỢP SỬ DỤNG CHO SÀN, VÁCH TƯỜNG, TRẦN, BỂ NƯỚC NGẦM, CHÂN KÈ SÁT BIỂN, CHỊU MÀI MÒN, CHỐNG NƯỚC MẶN, KHÁNG KIỀM, LẤP KÍN KHE NỨT, CHỐNG CHÁY, KHÔNG ĐỘC HẠI, AN TOÀN VỚI NGƯỜI THI CÔNG SỬ DỤNG.	Thùng/5kg	610.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
3	Chống thấm BK – 12B, đa màu sắc, (5-7m2/1kg/2 lớp).	ĐA DẠNG MÀU SẮC, PHÙ HỢP SỬ DỤNG CHO VÁCH TƯỜNG, SÀN, TRẦN TRANG TRÍ. LÀ CHỐNG THẤM 100% NHỰA, CÓ ĐỘ CO GIÃN 300% (VỚI ĐỘ DÀY 1.1mm), TẠO KHẢ NĂNG CO GIÃN CHO CÁC VẾT NỨT, CHỊU THAY ĐỔI THỜI TIẾT, KHÁNG KIỀM TỐT, CÁCH NGHIỆT, CHỊU NGẬM NGẬP TRONG NƯỚC, PHÙ HỢP CÁC CÔNG TRÌNH VEN BIỂN, CHỐNG SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NƯỚC BIỂN, CHỐNG CHÁY, KHÔNG ĐỘC HẠI, KHÔNG CHỨA CHÌ, THUỶ NGÂN VÀ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI KHÁC, AN TOÀN VỚI NGƯỜI THI CÔNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG.	Thùng/18kg	2.500.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Scanned by TapScanner

4	Chống thấm BK – 12B, đa màu sắc, (5-7m2/1kg/2 lớp).	ĐA DẠNG MÀU SẮC, PHÙ HỢP SỬ DỤNG CHO VÁCH TƯỜNG, SÀN, TRẦN TRANG TRÍ, LÀ CHỐNG THẤM 100% NHỰA, CÓ ĐỘ CO GIÃN 300% (VỚI ĐỘ DÀY 1.1mm), TẠO KHẢ NĂNG CO GIÃN CHO CÁC VẾT NỨT, CHỊU THAY ĐỔI THỜI TIẾT, KHÁNG KIỀM TỐT, CÁCH NGHIỆT, CHỊU NGÂM NGẬP TRONG NƯỚC, PHÙ HỢP CÁC CÔNG TRÌNH VEN BIỂN, CHỐNG SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NƯỚC BIỂN, CHỐNG CHÁY, KHÔNG ĐỘC HẠI, KHÔNG CHỨA CHÌ, THỦY NGÂN VÀ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI KHÁC, AN TOÀN VỚI NGƯỜI THI CÔNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG.	Thùng/5kg	950.000	Kho công ty	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
E	**SƠN ORIANA BANGKOK VN**					
1	**CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT**					
1.1	ORIANA BK-P17IN	SƠN CÓ ĐỘ BỀN MÀU CAO, MÀNG SƠN LÁNG MỊN.	THÙNG/5L	260.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	650.000		
1.2	ORIANA BK-P17INT	SƠN CÓ ĐỘ BỀN MÀU, MÀNG SƠN LÁNG MỊN, CHỐNG RÊU MỐC.	THÙNG/5L	420.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	1.470.000		
1.3	ORIANA BK-P17INC	SƠN CÓ MÀU SẮC RỰC RỠ, CHỐNG RÊU MỐC, MÀNG SƠN MỊN BÓNG.	THÙNG/5L	510.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	1.780.000		
1.4	ORIANA BK-PP18IN	SƠN SÁNG MỊN, CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG BÁM BẨN TUYỆT VỜI, CHỐNG RÊU MỐC.	LON/5L	630.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	2.200.000		

Scanned by TapScanner

1.5	ORIANA BK-PP19IN	SƠN BÓNG MỜ, CHỐNG BÁM BẨN, CHỊU KHÍ HẬU ẨM THẤP, KHÍ HẬU VEN BIỂN, CHỐNG RÊU MỐC, LAU CHÙI HIỆU QUẢ.	LON/5L	890.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	2.810.000		
1.6	ORIANA BK-PP20IN	SƠN SIÊU BÓNG, MÀNG SƠN CỰC BÓNG, CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG THẤM, CHỊU KHÍ HẬU ẨM THẤP, KHÍ HẬU VEN BIỂN, CHỐNG BÁM BẨN CHỊU SỰ LAU CHÙI CỰC TỐT.	LON/1L	214.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/5L	1.020.000		
2	**CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT**					
2.1	ORIANA BK-P17EX	DỄ SỬ DỤNG, SƠN CÓ ĐỘ BỀN MÀU CAO, MÀNG SƠN PHẲNG MỊN.	LON/5L	356.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	980.000		
2.2	ORIANA BK-P17EXT	SƠN CÓ KHẢ NĂNG CHỊU THỜI TIẾT TỐT, BỀN MÀU, ĐỘ PHỦ CAO, CHỐNG RÊU MỐC.	LON/5L	550.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	1.670.000		
2.3	ORIANA BK-P17EXC	SƠN CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG KIỀM HÓA, CÓ MÀU SẮC RỰC RỠ, CHỐNG RÊU MỐC, MÀNG SƠN MỊN BÓNG.	LON/5L	720.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	2.450.000		

Scanned by TapScanner

2.4	ORIANA BK-PP18EX	SƠN SÁNG MỊN, SƠN CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG KIỀM HÓA, KHẢ NĂNG CHỐNG BÁM BẨN TUYỆT VỜI, CHỐNG RÊU MỐC.	LON/5L	800.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	2.650.000		
2.5	ORIANA BK-PP19EX	SƠN BÓNG MỜ CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG THẤM NƯỚC TỪ BÊN NGOÀI, CHỐNG BÁM BẨN, CHỊU KHÍ HẬU ẨM THẤP, KHÍ HẬU VEN BIỂN, CHỐNG RÊU MỐC, LAU CHÙI HIỆU QUẢ.	LON/5L	1.080.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	3.390.000		
2.6	ORIANA BK-PP20EX	SƠN SIÊU BÓNG CÓ KHẢ NĂNG KHÁNG MUỐI, KIỀM HÓA, MÀNG SƠN CỰC BÓNG CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG THẤM, CHỊU KHÍ HẬU ẨM THẤP, KHÍ HẬU VEN BIỂN, CHỐNG BÁM BẨN CHỊU SỰ CHÙI RỬA CỰC TỐT.	LON/1L	294.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/5L	1.420.000		
3	**CÁC SẢN PHẨM SƠN KHÁNG KIỀM NỘI THẤT**					
3.1	BK-P18OR	KHẢ NĂNG KHÁNG MUỐI, KIỀM CÙNG ĐỘ CHE PHỦ BỀ MẶT CAO, TĂNG ĐỘ BÁM DÍNH CỦA MÀNG SƠN PHỦ.	LON/5L	655.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	2.150.000		
3.2	BK-P16OR	KHẢ NĂNG CHỐNG KIỀM HÓA CAO, ĐỘ BÁM DÍNH TỐT, KHÔ NHANH.	LON/5L	550.000	KHO CTY	//
			THÙNG/18L	1.780.000		
4	**CÁC SẢN PHẨM SƠN KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT**					

Scanned by TapScanner

4.1	BK-P17OR	KHẢ NĂNG KHÁNG MUỐI, KIỀM CÙNG ĐỘ CHE PHỦ BỀ MẶT CAO, TĂNG ĐỘ BÁM DÍNH CỦA MÀNG SƠN PHỦ, CHỐNG SỰ PHAI MÀU.	LON/5L	940.000	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
			THÙNG/18L	2.960.000		
4.2	BK-P15OR	KHẢ NĂNG CHỐNG KIỀM HÓA CAO, ĐỘ BÁM DÍNH TỐT, KHÔ NHANH.	LON/5L	640.000	KHO CTY	//
			THÙNG/18L	1.970.000		
5	**CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT TƯỜNG**					
5.1	**BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOẠI THẤT BK-BA 100**	**Làm phẳng mịn cho bề mặt tường nội, ngoại thất, dễ thi công, dễ xả nhám.**	**BAO/40KG**	**230.000**	KHO CTY	Số 85, khu phố 2, phường 3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
5.2	**BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOẠI THẤT BK-BA 200**	**Bột cao cấp, độ bám dính cao, có khả năng chống thấm nước.**	**BAO/40KG**	**360.000**		//

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): Không

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BANGKOK VN

Phan Quyết Thắng

Scanned by TapScanner

CÔNG TY TNH SX-TM-DV BANGKOK VN

Phụ lục số 3
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2022.

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo văn bản số 01/BK-2022 ngày 02 tháng 03 năm 2022 của Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ Bangkok vn*).*

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ Bangkok vn.
Địa chỉ trụ sở chính: Số 85, khu phố 2, P3, TPTN, tỉnh Tây Ninh.
Điện thoại: 0989075444 Fax: .....
Email: BANGKOKVN2020@GMAIL.COM Website: .....

2. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ Bangkok vn.
Địa chỉ: Số 85, khu phố 2, P3, TPTN, tỉnh Tây Ninh.
Điện thoại: 0989075444 Fax: .....

3. Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lân cận:

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	Nhà Phân phối Hùng Thắng.	Số 44 Phạm Hùng, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, SĐT: 0919196938.	
2	Nhà Phân phối Bình Minh.	Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, SĐT: 0947114147.	
3	Nhà Phân Công ty TNHH kiến trúc xây dựng phát triển địa ốc Hoàng Gia.	Số 32 đường số 7, khu dân cư hiệp thành 3, phường hiệp thành, thành phố thủ dầu một tỉnh Bình Dương, SĐT: 0937623678.	
4	Nhà Phân phối công ty thiết kế xây dựng nội thất Kiến Thành.	Đường thiếu niên 3, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, SĐT: 0932682079.	

M.S.D.N: 3901280615 - C.T.T.N
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BANGKOK VN
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

GIÁM ĐỐC

Phan Quyết Thắng

Scanned by TapScanner

GIẤY CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

Chứng nhận sản phẩm/ *This is to certify that:*

BỘT BẢ TƯỜNG GỐC XI MĂNG POÓC LĂNG

PORTLAND CEMENT – BASED SKIM COAT

Nhãn hiệu/ *Brand:* **BANGKOK VN**

Danh mục sản phẩm được chứng nhận xem tại Quyết định số 20.18582/TTP

The list of products is certified in the Decision No. 20.18582/TTP

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by:*

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN

Địa chỉ/ *Address:*

Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

No. 85, Quarter 2, Ward 3, Tay Ninh City, Tay Ninh Province, Vietnam.

Phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn

Complies with the requirements of the following standard

TCVN 7239:2014

Được phép sử dụng dấu chứng nhận/*And approved to bear Certification mark*

TCVN 7239:2014

Phương thức chứng nhận/ *Mode of certification:*

Phương thức 5 –Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012

Mode 5 - Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012

***Chứng chỉ số/** Certification No:* **20.18582/TTP**

***Ngày cấp/** Issue date:* **06/03/2020**

***Ngày hết hạn/** Expiry date:* **05/03/2023**

***Đại diện TTP/** On behalf of TTP*

***Giám đốc/** Director*

LÊ HOÀNG NHẬT LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP *(TTP Certification And Inspection Joint Stock Company)*

Số 298 Phố Mai Anh Tuấn, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam

http://ttpcert.com.vn ttp@ttpcert.com.vn 024 3225 2618

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 20.18582/TTP

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Chứng chỉ chứng nhận Hợp chuẩn sản phẩm

Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

- *Căn cứ vào quy định đánh giá chứng nhận sản phẩm của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP (TTP);*
- *Căn cứ vào kết quả đánh giá, phê duyệt và kiến nghị của Phòng Chứng nhận sản phẩm.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chứng nhận sản phẩm **Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng** của:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

KEO CHÀ RON BANGKOK VN

- Địa chỉ: Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Có sản phẩm hàng hóa sau đây phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của TCVN 7239:2014.

STT	Tên sản phẩm	Quy cách sản phẩm	Nhãn hiệu
1	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	Bột bả ngoài nhà BK-BA100	BANGKOK VN
2		Bột bả trong nhà BK-BA100	
3		Bột bả ngoài nhà BK-BA200	
4		Bột bả trong nhà BK-BA200	

- Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 **sửa đổi:** Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học Công nghệ)

Điều 2: Đơn vị chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn chứng nhận nêu tại Điều 1 trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của TTP cũng như của luật định.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 03 năm 2020 đến ngày 05 tháng 03 năm 2023 với điều kiện đơn vị được chứng nhận phải đáp ứng các cuộc giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi TTP nếu không chứng chỉ chứng nhận sản phẩm đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VP

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HÀ NỘI
CONSTRUCTION INSPECTION AND CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD/ LABORATORY SYSTEM LAS-XD890
Địa chỉ: Khu đô thị 54 Hạ Đình, Ngõ 85 phố Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 54 Ha Dinh city, 85 lane, Ha Dinh Str, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel; 0462950945; : 0988 995 332 Wisite: thinghiemvlxd.vn
E-mail: hanoiconic.jsc@gmail.com; thinghiemvlxd@gmail.com

ISO 9001 : 2015

HĐKT Số: 0119 /2019/HĐTN/TTP-HNCN *Số: 02/040220/BB/TTP/LAS890*

KẾT QỦA THÍ NGHIỆM

1. Thông tin do khách hàng cung cấp:

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
Địa chỉ: SỐ 298 PHỐ MAI ANH TUẤN, P. THÀNH CÔNG, Q. BA ĐÌNH, TP. HÀ NỘI
Tên mẫu thử: BỘT BẢ NỘI THẤT BK - BA100
Nguồn gốc mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
Địa chỉ lấy mẫu: SỐ 85, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

2. Thông tin phòng thí nghiệm cung cấp:

Căn cứ thử nghiệm: TCVN 7239 : 2014
Thiết bị thử nghiệm: SÀNG TIÊU CHUẨN, TỦ SẤY, CÂN KỸ THUẬT, MÁY THỬ ĐỘ DÍNH BÁM, BỘ GIỮ NƯỚC...
Ngày gửi mẫu: **04/02/2020**
Ngày thí nghiệm: **04/02/2020** -:- **03/03/2020**

3. Kết quả thử nghiệm, nhận xét:

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm		Đơn vị	PP thí nghiệm	Kết quả TN	Yêu cầu KT	Ghi chú
1	Độ mịn (phần còn lại trên sàng 0.09mm)		(%)	TCVN 4030 : 03	1,96	≤ 3	
2	Thời gian đông kết:			TCVN 6017 : 15			
	- Bắt đầu		Phút		123	≥ 110	
	- Kết thúc		Phút		438	≤ 450	
3	Độ giữ nước (%)		(%)	TCVN 7239 : 14	99,1	≥ 98	
4	Độ cứng bề mặt		-	TCVN 7239 : 14	0,16	≥ 0,12	
5	Cường độ bám dính	Ở điều kiện chuẩn	MPa	TCVN 7239 : 14	0,46	≥ 0,35	
		Sau khi ngâm nước 72h		TCVN 7239 : 14	0,34	≥ 0,25	
		Sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt		TCVN 7239 : 14			

Đánh giá: Các chỉ tiêu thí nghiệm của mẫu thử đạt yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 7239 : 2014

Báo cáo, ngày 03 tháng 03 năm 2020

4. Những người thực hiện, chứng kiến:

NGƯỜI THÍ NGHIỆM	PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD	CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT & KĐXD HÀ NỘI
Phan Như Long	Ks. Chu Văn Uyên	PGĐ. Lê Văn Nga

1. Kết quả chỉ có giá trị với mẫu do khách hàng mang đến và do PTN trực tiếp thực hiện, kết quả có các bên cùng nhau chứng kiến

2. Không được phép sao lưu kết quả nếu không được sự đồng ý của phòng thí nghiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HÀ NỘI
CONSTRUCTION INSPECTION AND CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD/ LABORATORY SYSTEM LAS-XD890
Địa chỉ: Khu đô thị 54 Hạ Đình, Ngõ 85 phố Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 54 Ha Dinh city, 85 lane, Ha Dinh Str, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel; 0462950945; : 0988 995 332 Wisite: thinghiemvlxd.vn
E-mail: hanoiconic.jsc@gmail.com; thinghiemvlxd@gmail.com

ISO 9001 : 2015

HĐKT Số: 0119 /2019/HĐTN/TTP-HNCN *Số: 01/040220/BB/TTP/LAS890*

KẾT QỦA THÍ NGHIỆM

1. Thông tin do khách hàng cung cấp:

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

Địa chỉ: SỐ 298 PHỐ MAI ANH TUẤN, P. THÀNH CÔNG, Q. BA ĐÌNH, TP. HÀ NỘI

Tên mẫu thử: BỘT BẢ NGOẠI THẤT BK - BA100

Nguồn gốc mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN

Địa chỉ lấy mẫu: SỐ 85, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

2. Thông tin phòng thí nghiệm cung cấp:

Căn cứ thử nghiệm: TCVN 7239 : 2014

Thiết bị thử nghiệm: SÀNG TIÊU CHUẨN, TỦ SẤY, CÂN KỸ THUẬT, MÁY THỬ ĐỘ DÍNH BÁM, BỘ GIỮ NƯỚC...

Ngày gửi mẫu: **04/02/2020**

Ngày thí nghiệm: **04/02/2020** -:- **03/03/2020**

3. Kết quả thử nghiệm, nhận xét:

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm		Đơn vị	PP thí nghiệm	Kết quả TN	Yêu cầu KT	Ghi chú
1	Độ mịn (phần còn lại trên sàng 0.09mm)		(%)	TCVN 4030 : 03	1,67	≤ 3	
2	Thời gian đông kết:			TCVN 6017 : 15			
	- Bắt đầu		Phút		124	≥ 110	
	- Kết thúc		Phút		436	≤ 450	
3	Độ giữ nước (%)		(%)	TCVN 7239 : 14	98,1	≥ 98	
4	Độ cứng bề mặt		-	TCVN 7239 : 14	0,17	≥ 0,12	
5	Cường độ bám dính	Ở điều kiện chuẩn	MPa	TCVN 7239 : 14	0,48	≥ 0,45	
		Sau khi ngâm nước 72h		TCVN 7239 : 14	0,32	≥ 0,30	
		Sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt		TCVN 7239 : 14	0,38	≥ 0,30	

Đánh giá : Các chỉ tiêu thí nghiệm của mẫu thử đạt yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 7239 : 2014

Báo cáo, ngày 03 tháng 03 năm 2020

4. Những người thực hiện, chứng kiến:

NGƯỜI THÍ NGHIỆM	PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD	CÔNG TY CPKS & KĐXD HÀ NỘI
Phan Như Long	**Ks. Chu Văn Uyên**	**PGĐ. Lê Văn Nga**

1. Kết quả chỉ có giá trị với mẫu do khách hàng mang đến và do PTN trực tiếp thực hiện, kết quả có các bên cùng nhau chứng kiến

2. Không được phép sao lưu kết quả nếu không được sự đồng ý của phòng thí nghiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HÀ NỘI
CONSTRUCTION INSPECTION AND CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD/ LABORATORY SYSTEM LAS-XD890
Địa chỉ: Khu đô thị 54 Hạ Đình, Ngõ 85 phố Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 54 Ha Dinh city, 85 lane, Ha Dinh Str, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel; 0462950945; : 0988 995 332 Wisite: thinghiemvlxd.vn
E-mail: hanoiconic.jsc@gmail.com; thinghiemvlxd@gmail.com

ISO 9001 : 2015

HĐKT Số: 0119 /2019/HĐTN/TTP-HNCN *Số: 04/040220/BB/TTP/LAS890*

KẾT QỦA THÍ NGHIỆM

1. Thông tin do khách hàng cung cấp:

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
Địa chỉ: SỐ 298 PHỐ MAI ANH TUẤN, P. THÀNH CÔNG, Q. BA ĐÌNH, TP. HÀ NỘI
Tên mẫu thử: BỘT BẢ NỘI THẤT BK - BA200
Nguồn gốc mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
Địa chỉ lấy mẫu: SỐ 85, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

2. Thông tin phòng thí nghiệm cung cấp:

Căn cứ thử nghiệm: TCVN 7239 : 2014
Thiết bị thử nghiệm: SÀNG TIÊU CHUẨN, TỦ SẤY, CÂN KỸ THUẬT, MÁY THỬ ĐỘ DÍNH BÁM, BỘ GIỮ NƯỚC...
Ngày gửi mẫu: **04/02/2020**
Ngày thí nghiệm: **04/02/2020** -:- **03/03/2020**

3. Kết quả thử nghiệm, nhận xét:

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm		Đơn vị	PP thí nghiệm	Kết quả TN	Yêu cầu KT	Ghi chú
1	Độ mịn (phần còn lại trên sàng 0.09mm)		(%)	TCVN 4030 : 03	1,74	≤ 3	
2	Thời gian đông kết:			TCVN 6017 : 15			
	- Bắt đầu		Phút		123	≥ 110	
	- Kết thúc		Phút		438	≤ 450	
3	Độ giữ nước (%)		(%)	TCVN 7239 : 14	98,6	≥ 98	
4	Độ cứng bề mặt		-	TCVN 7239 : 14	0,15	≥ 0,12	
5	Cường độ bám dính	Ở điều kiện chuẩn	MPa	TCVN 7239 : 14	0,47	≥ 0,35	
		Sau khi ngâm nước 72h		TCVN 7239 : 14	0,33	≥ 0,25	
		Sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt		TCVN 7239 : 14			

***Đánh giá**: Các chỉ tiêu thí nghiệm của mẫu thử đạt yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 7239 : 2014*

Báo cáo, ngày 03 tháng 03 năm 2020

4. Những người thực hiện, chứng kiến:

NGƯỜI THÍ NGHIỆM	PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD	CÔNG TY CPKS & KĐXD HÀ NỘI
Phan Như Long	Ks. Chu Văn Uyên	PGĐ. Lê Văn Nga

1. Kết quả chỉ có giá trị với mẫu do khách hàng mang đến và do PTN trực tiếp thực hiện, kết quả có các bên cùng nhau chứng kiến

2. Không được phép sao lưu kết quả nếu không được sự đồng ý của phòng thí nghiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HÀ NỘI
CONSTRUCTION INSPECTION AND CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD/ LABORATORY SYSTEM LAS-XD890
Địa chỉ: Khu đô thị 54 Hạ Đình, Ngõ 85 phố Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 54 Ha Dinh city, 85 lane, Ha Dinh Str, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel; 0462950945; : 0988 995 332 Wisite: thinghiemvlxd.vn
E-mail: hanoiconic.jsc@gmail.com; thinghiemvlxd@gmail.com

ISO 9001 : 2015

HĐKT Số: 0119 /2019/HĐTN/TTP-HNCN *Số: 03/040220/BB/TTP/LAS890*

KẾT QỦA THÍ NGHIỆM

1. Thông tin do khách hàng cung cấp:

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
Địa chỉ: SỐ 298 PHỐ MAI ANH TUẤN, P. THÀNH CÔNG, Q. BA ĐÌNH, TP. HÀ NỘI
Tên mẫu thử: BỘT BẢ NGOẠI THẤT BK - BA200
Nguồn gốc mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
Địa chỉ lấy mẫu: SỐ 85, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

2. Thông tin phòng thí nghiệm cung cấp:

Căn cứ thử nghiệm: TCVN 7239 : 2014
Thiết bị thử nghiệm: SÀNG TIÊU CHUẨN, TỦ SẤY, CÂN KỸ THUẬT, MÁY THỬ ĐỘ DÍNH BÁM, BỘ GIỮ NƯỚC...
Ngày gửi mẫu: **04/02/2020**
Ngày thí nghiệm: **04/02/2020** -:- **03/03/2020**

3. Kết quả thử nghiệm, nhận xét:

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm		Đơn vị	PP thí nghiệm	Kết quả TN	Yêu cầu KT	Ghi chú
1	Độ mịn (phần còn lại trên sàng 0.09mm)		(%)	TCVN 4030 : 03	1,61	≤ 3	
2	Thời gian đông kết:			TCVN 6017 : 15			
	- Bắt đầu		Phút		121	≥ 110	
	- Kết thúc		Phút		437	≤ 450	
3	Độ giữ nước (%)		(%)	TCVN 7239 : 14	99,4	≥ 98	
4	Độ cứng bề mặt		-	TCVN 7239 : 14	0,17	≥ 0,12	
5	Cường độ bám dính	Ở điều kiện chuẩn	MPa	TCVN 7239 : 14	0,49	≥ 0,45	
		Sau khi ngâm nước 72h		TCVN 7239 : 14	0,35	≥ 0,30	
		Sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt		TCVN 7239 : 14	0,37	≥ 0,30	

Đánh giá: *Các chỉ tiêu thí nghiệm của mẫu thử đạt yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 7239 : 2014*

Báo cáo, ngày 03 tháng 03 năm 2020

4. Những người thực hiện, chứng kiến:

NGƯỜI THÍ NGHIỆM	PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD	CÔNG TY CỔ PHẦN KSXD HÀ NỘI
Phan Như Long	Ks. Chu Văn Uyên	PGĐ. Lê Văn Nga

1. Kết quả chỉ có giá trị với mẫu do khách hàng mang đến và do PTN trực tiếp thực hiện, kết quả có các bên cùng nhau chứng kiến

2. Không được phép sao lưu kết quả nếu không được sự đồng ý của phòng thí nghiệm

GIẤY CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

Chứng nhận sản phẩm/ *This is to certify that: Grouts and adhesives*

KEO CHÍT MẠCH VÀ DÁN GẠCH/ *GROUTS AND ADHESIVES*

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by:*

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

KEO CHÀ RON BANGKOK VN

Địa chỉ/ *Address:*

Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

No. 85, Quarter 2, Ward 3, Tay Ninh City, Tay Ninh Province, Vietnam

Phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

Complies with the requirements of the the following standard

TCVN 7899-1:2008

Được phép sử dụng dấu chứng nhận/*And approved to bear Certification mark*

TCVN 7899-1:2008

Phương thức chứng nhận/ *Mode of certification:*

Phương thức 5 – Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012

Mode 5 - Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012

***Chứng chỉ số/** Certification No:* **19.12183/TTP**

***Ngày cấp/** Issue date:* **02/8/2019**

***Ngày hết hạn/** Expiry date:* **01/8/2022**

Đại diện TTP/ *On behalf of TTP*

Giám đốc/ Director

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

LÊ HOANG NHẬT LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP	**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 19.12183/TTP	*Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Cấp chứng chỉ chứng nhận

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

- *Căn cứ Tiêu chuẩn TCVN 7899-1:2008;*
- *Căn cứ vào đề nghị chứng nhận của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ keo chà ron Bangkok VN cùng sự phê duyệt của trưởng đoàn đánh giá và ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chứng nhận:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

KEO CHÀ RON BANGKOK VN

Địa chỉ: Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Có **sản phẩm Keo chít mạch và dán gạch** phù hợp các yêu cầu kỹ thuật của:

TCVN 7899-1:2008

Điều 2: Đơn vị chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn chứng nhận nêu tại Điều 1 trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của TTP cũng như của luật định.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 8 năm 2019 đến ngày 01 tháng 8 năm 2022 với điều kiện đơn vị được chứng nhận phải đáp ứng các cuộc giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi TTP nếu không chứng chỉ chứng nhận sản phẩm đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VP

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HÀ NỘI
CONSTRUCTION INSPECTION AND CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD/ LABORATORY SYSTEM LAS-XD890
Địa chỉ: Khu đô thị 54 Hạ Đình, Ngõ 85 phố Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 54 Ha Dinh city, 85 lane, Ha Dinh Str, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: 0462959945; : 0988 995 332 Website: thinghiemvlxd.vn
E-mail: hanoiconic.jsc@gmail.com; thinghiemvlxd@gmail.com

ISO 9001 : 2015

HĐKT Số: 2020 HĐTN HNCN *Số TN: 02 2020 KEO-LAS890*

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

1. Thông tin do khách hàng cung cấp:

Đơn vị yêu cầu	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
Địa chỉ lấy mẫu	SỐ 85, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM
Tên mẫu thử	KEO DÁN GẠCH
Yêu cầu	THÍ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA KEO DÁN GẠCH

2. Thông tin phòng thí nghiệm cung cấp:

Tiêu chuẩn	TCVN7899-1: 2008, TCVN7899-2: 2008
Thiết bị thí nghiệm	TỦ SẤY, CÂN KỸ THUẬT, THƯỚC LÁ, MÁY THỬ CƯỜNG ĐỘ ...
Ngày nhận mẫu	**08/01/2020**
Ngày thí nghiệm	**08/01/2020 -:- 15/01/2020**

3. Kết quả thử nghiệm, nhận xét:

STT	Chỉ tiêu cơ lý	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức yêu cầu	Kết quả
1	Cường độ bám dính khi kéo	N/mm^2	TCVN 7899-2 (ISO 13007-2), 4.4.4.2	≥ 0.5	0.91
2	Cường độ bám dính khi kéo sau khi ngâm trong nước	N/mm^2	TCVN 7899-2 (ISO 13007-2), 4.4.4.3	≥ 0.5	0.59
3	Cường độ bám dính khi kéo sau khi gia nhiệt	N/mm^2	TCVN 7899-2 (ISO 13007-2), 4.4.4.4	≥ 0.5	0.72
4	Cường độ bám dính khi kéo sau chu kỳ đóng băng và tan băng	N/mm^2	TCVN 7899-2 (ISO 13007-2), 4.4.4.5	≥ 0.5	0.53
5	Thời gian mở: cường độ bám dính khi kéo (N/mm^2 sau ít nhất 20 min)	N/mm^2	TCVN 7899-2 (ISO 13007	≥ 0.5	0.55

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

4. Những người thực hiện, chứng kiến:

NGƯỜI THÍ NGHIỆM	TP THÍ NGHIỆM VLXD	CTY CP KS & KĐXD HÀ NỘI
Phan Như Long	Ks. Chu Văn Uyên	PGĐ. Lê Văn Nga

1. Mẫu chỉ có giá trị với mẫu do khách hàng mang đến phòng thí nghiệm.

2. Không được phép sao lưu kết quả nếu không được sự đồng ý của phòng thí nghiệm

GIẤY XÁC NHẬN
CONFIRMATION

Xác nhận sản phẩm/ *Confirm product:*

HỖN HỢP CHỐNG THẤM CHUYÊN DỤNG

SPECIALIZED WATERPROOFING

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by:*

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN

Địa chỉ/ *Address:*

Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

No. 85, Quarter 2, Ward 3, Tay Ninh City, Tay Ninh Province, Vietnam

Phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn cơ sở

Confirm to the requirements of the base standard

TCCS 01:2019/BANGKOKVN

(Tiêu chuẩn TCCS 01:2019/BANGKOKVN được Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP đóng dấu xác nhận là phần không thể tách rời với Giấy xác nhận này)

Số giấy xác nhận/ *Confirmation No:* **19.12516-TCCS/TTP**

Ngày cấp/ *Issue date:* **18/01/2020**

Ngày hết hạn/ *Expiry date:* **17/01/2023**

Đại diện TTP/ *On behalf of TTP*

Giám đốc/ *Director*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

LÊ HOÀNG NHẬT LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 19.12516-TCCS/TTP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Chứng chỉ xác nhận sản phẩm Vật liệu xây dựng

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

- *Căn cứ vào quy định đánh giá chứng nhận sản phẩm của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP (TTP);*
- *Căn cứ vào kết quả đánh giá, phê duyệt và kiến nghị của Phòng Chứng nhận sản phẩm.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chứng nhận:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN

Địa chỉ trụ sở và xưởng sản xuất: Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Có sản phẩm: **Hỗn hợp chống thấm chuyên dụng**

Được đánh giá phù hợp tiêu chuẩn:

TCCS 01:2019/BANGKOKVN

Điều 2: Đơn vị chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn chứng nhận nêu tại Điều 1 trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của TTP cũng như của luật định.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 01 năm 2020 đến ngày 17 tháng 01 năm 2023 với điều kiện đơn vị được chứng nhận phải đáp ứng các cuộc giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi TTP nếu không chứng chỉ chứng nhận sản phẩm đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu phòng QLCL

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CP KHẢO SÁT & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HÀ NỘI
CONSTRUCTION INSPECTION AND CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD/ LABORATORY SYSTEM LAS-XD890
Địa chỉ: Khu đô thị 54 Hạ Đình, Ngõ 85 phố Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
AAD: 54 Ha Dinh city, 85 lane, Ha Dinh Str, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: 02 462 850 945; 0988 995 332 - E-mail: hanoiconic.jsc@gmail.com

ISO 9001 : 2015

HĐKT Số: 0119 /2019/HĐTN/TTP-HNCN *Số TN: 01 /2019/CĐLT/TTP/LAS890*

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

1. Thông tin do khách hàng cung cấp:

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

Địa chỉ: SỐ 298 PHỐ MAI ANH TUẤN, P. THÀNH CÔNG, Q. BA ĐÌNH, TP. HÀ NỘI

Tên mẫu thử: HỖN HỢP CHỐNG THẤM CHUYÊN DỤNG

Nguồn gốc mẫu: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN

Địa chỉ lấy mẫu: SỐ 85, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

2. Thông tin phòng thí nghiệm cung cấp:

Thiết bị thí nghiệm: MÁY UỐN NÉN, TỦ SẤY, CÂN KỸ THUẬT, THƯỚC KẸP, THIẾT BỊ THỬ THẤM...

Ngày nhận mẫu: **14/12/2019**

Ngày thí nghiệm: **14/12/2019 -:- 14/01/2020**

KẾT QỦA THỬ NGHIỆM

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1	Độ hút nước	%	TCVN 3121-18: 2003	0.102	
2	Độ chống thấm	kPa	TCVN 8652 - 2012 EN 1928	Không thấm nước	
3	Cường độ nén	MPa	TCVN 3121- 2003 ASTM C940 - 89	11.36	
4	Cường độ uốn	MPa	TCVN 2099: 122007 ASTM D6693	1.82	
5	Độ co	%	EN 1107-1	0.115	

Báo Cáo, ngày 14 tháng 01 năm 2020

THÍ NGHIỆM VIÊN	PHÒNG THÍ NGHIỆM VLXD	CTY CP KS & KĐ XD HÀ NỘI
HOÀNG VĂN LƯỢNG	TP. CHU VĂN UYÊN	PGĐ. LÊ VĂN NGA

1. Kết quả chỉ có giá trị với mẫu do khách hàng mang đến và do PTN trực tiếp thực hiện, kết quả có các bên cùng nhau chứng kiến

2. Không được phép sao lưu kết quả nếu không được sự đồng ý của phòng thí nghiệm

GIẤY CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

Chứng nhận sản phẩm/ *This is to certify that:*

SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG

WALL EMULSION PAINTS

Nhãn hiệu/ *Brand*: **BANGKOK VN**

Danh mục sản phẩm được chứng nhận xem tại Quyết định số 20.15364-QC16.PT5/TTP

The list of products is certified in the Decision No. 20.15364-QC16.PT5/TTP

Được sản xuất bởi/ *Manufactured by:*

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN

Địa chỉ/ *Address:*

Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

No. 85, Quarter 2, Ward 3, Tay Ninh City, Tay Ninh Province, Vietnam.

Phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia

Complies with the requirements of the National Technical Regulation

QCVN 16:2017/BXD

Được phép sử dụng dấu hợp quy/*And approved to bear Certification mark*

TTPCERT QCVN 16:2017/BXD

Phương thức chứng nhận/ *Mode of certification:*

Phương thức 5 –Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012

Mode 5 - Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012

Chứng chỉ số/ *Certification No:* **20.15364-QC16.PT5/TTP**
Ngày cấp/ *Issue date:* **06/03/2020**
Ngày hết hạn/ *Expiry date:* **05/03/2023**

Đại diện TTP/ *On behalf of TTP*
Giám đốc/ *Director*

CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

LÊ HOÀNG NHẬT LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

Số: 20.15364-QC16.PT5/TTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Chứng chỉ chứng nhận Hợp quy sản phẩm

Sơn tường dạng nhũ tương

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

- *Căn cứ vào quy định đánh giá chứng nhận sản phẩm của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP (TTP);*
- *Căn cứ vào kết quả đánh giá, phê duyệt và kiến nghị của Phòng Chứng nhận sản phẩm.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chứng nhận sản phẩm **Sơn tường dạng nhũ tương** của:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

KEO CHÀ RON BANGKOK VN

- Địa chỉ: Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Có sản phẩm hàng hóa sau đây phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của QCVN 16:2017/BXD.

STT	Tên sản phẩm	Quy cách sản phẩm	Nhãn hiệu
1.	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất	Sơn nội thất oriana láng mịn đa dụng	BANGKOK VN
2.		Sơn kháng kiềm oriana trong nhà đa dụng	
3.		Sơn phủ siêu bóng nội thất chống nhiệt nano trong nhà BK-500	
4.	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất	Sơn ngoại thất oriana láng mịn đa dụng	
5.		Sơn kháng kiềm oriana ngoài nhà đa dụng	

6.		Sơn phủ siêu bóng ngoại thất chống nhiệt nano ngoài nhà BK-500	

- Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học Công nghệ)

Điều 2: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp quy (CR) trên các sản phẩm và bao bì chứa sản phẩm được chứng nhận tại Điều 1 trong thời gian chứng nhận có hiệu lực.

TTPCERT
QCVN 16:2017/BXD

Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của TTP cũng như của luật định

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 03 năm 2020 đến ngày 05 tháng 03 năm 2023 với điều kiện đơn vị được chứng nhận phải chịu sự đánh giá giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi TTP nếu không chứng chỉ chứng nhận sản phẩm đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu phòng CNSP

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP

GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG (LAS-XD 1794)
Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 91C phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội.

VPGD Hà Nội: Số 25, nhà vườn 5, khu nhà ở Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội.
VPGD Hải Phòng: Phòng 501, tòa nhà số 23 Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng.
VPGD Tp.HCM: Chung cư Phú Đạt, 45D/26, D5, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Website: ttpcert.com.vn **Email:** ttp@ttpcert.com.vn **Tel/Fax:** 0243 225 2618

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test result

Số: 20.15364-01/TTP

1. Đơn vị yêu cầu/ *Client:*	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
2. Trụ sở/ *Office:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
3. Địa chỉ lấy mẫu/ *Source sample:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4. Tên mẫu thử/ *Sample:*	Sơn nội thất oriana láng mịn đa dụng
5. Biên bản lấy mẫu số/ *Sampling record no.:*	20.15364-QC16.PT5/TTP
6. Mục đích thí nghiệm/ *Purpose of experiments:*	Chứng nhận hợp quy
7. Ngày nhận mẫu/ *Admit sample date:*	24/02/2020
8. Ngày thử nghiệm/ *Testing sampledate:*	24/02/2020
9. Ngày tổng hợp/ *Summary date:*	04/03/2020
10. Phương pháp thử nghiệm/ *Test method:*	TCVN 2097:2015, TCVN 8653-4:2012

STT *No*	Tên chỉ tiêu/ *Criteria name*	Đơn vị *Unit*	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ Test result	Ghi chú/ *Note*
1	Độ bám dính	Loại	1	Đạt
2	Độ rửa trôi, chu kỳ của sơn phủ nội thất	Chu kỳ	100	Đạt

Kết luận: Mẫu không bị bong tróc, đạt yêu cầu kỹ thuật.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Thí nghiệm viên *Tester by*	Trưởng phòng thí nghiệm *Chief of the Lab*	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP *Giám đốc/ Director*
Nguyễn Hữu Long	Nguyễn Văn Kiên	Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG (LAS-XD 1794)
Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 91C phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội.

VPGD Hà Nội: Số 25, nhà vườn 5, khu nhà ở Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội.
VPGD Hải Phòng: Phòng 501, tòa nhà số 23 Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng.
VPGD Tp.HCM: Chung cư Phú Đạt, 45D/26, D5, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Website: ttpcert.com.vn **Email**: ttp@ttpcert.com.vn **Tel/Fax**: 0243 225 2618

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test result

Số: 20.15364-04/TTP

1. Đơn vị yêu cầu/ *Client:*	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
2. Trụ sở/ *Office:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
3. Địa chỉ lấy mẫu/ *Source sample:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4. Tên mẫu thử/ *Sample:*	Sơn ngoại thất oriana lảng mịn đa dụng
5. Biên bản lấy mẫu số/ *Sampling record no.:*	20.15364-QC16.PT5/TTP
6. Mục đích thí nghiệm/ *Purpose of experiments:*	Chứng nhận hợp quy
7. Ngày nhận mẫu/ *Admit sample date:*	24/02/2020
8. Ngày thử nghiệm/ *Testing sampledate:*	24/02/2020
9. Ngày tổng hợp/ *Summary date:*	04/03/2020
10. Phương pháp thử nghiệm/ *Test method:*	TCVN 2097:2015, TCVN 8653-4:2012, TCVN 8653-5:2012

STT *No*	Tên chỉ tiêu/ *Criteria name*	Đơn vị *Unit*	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ Test result	Ghi chú/ *Note*
1	Độ bám dính	Loại	1	Đạt
2	Độ rửa trôi, chu kỳ của sơn phủ ngoại thất	Chu kỳ	1200	Đạt
3	Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất	Chu kỳ	50	Đạt

Kết luận: Mẫu không bị bong tróc, đạt yêu cầu kỹ thuật.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Thí nghiệm viên *Tester by*	Trưởng phòng thí nghiệm *Chief of the Lab*	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP Giám đốc *Director*
Nguyễn Hữu Long	Nguyễn Văn Kiên	Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG (LAS-XD 1794)
Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 91C phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội.

VPGD Hà Nội: Số 25, nhà vườn 5, khu nhà ở Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội.
VPGD Hải Phòng: Phòng 501, tòa nhà số 23 Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng.
VPGD Tp.HCM: Chung cư Phú Đạt, 45D/26, D5, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel/Fax: 0243 225 2618

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test result

Số: 20.15364-02/TTP

1. Đơn vị yêu cầu/ *Client:*	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
2. Trụ sở/ *Office:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
3. Địa chỉ lấy mẫu/ *Source sample:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4. Tên mẫu thử/ *Sample:*	Sơn kháng kiềm oriana trong nhà đa dụng
5. Biên bản lấy mẫu số/ *Sampling record no.:*	20.15364-QC16.PT5/TTP
6. Mục đích thí nghiệm/ *Purpose of experiments:*	Chứng nhận hợp quy
7. Ngày nhận mẫu/ *Admit sample date:*	24/02/2020
8. Ngày thử nghiệm/ *Testing sampledate:*	24/02/2020
9. Ngày tổng hợp/ *Summary date:*	04/03/2020
10. Phương pháp thử nghiệm/ *Test method:*	TCVN 2097:2015, TCVN 8653-4:2012

STT *No*	Tên chỉ tiêu/ *Criteria name*	Đơn vị *Unit*	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ Test result	Ghi chú/ *Note*
1	Độ bám dính	Loại	1	Đạt
2	Độ rửa trôi, chu kỳ của sơn phủ nội thất	Chu kỳ	100	Đạt

Kết luận: Mẫu không bị bong tróc, đạt yêu cầu kỹ thuật.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Thí nghiệm viên *Tester by*	Trưởng phòng thí nghiệm *Chief of the Lab*	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP *Giám đốc/ Director*
Nguyễn Hữu Long	Nguyễn Văn Kiên	Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG (LAS-XD 1794)
Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 91C phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

VPGD Hà Nội: Số 25, nhà vườn 5, khu nhà ở Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
VPGD Hải Phòng: Phòng 501, tòa nhà số 23 Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng
VPGD Tp.HCM: Chung cư Phú Đạt, 45D/26, D5, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel/Fax: 0243 225 2618

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test result

Số: 20.15364-05/TTP

1. Đơn vị yêu cầu/ *Client:*	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
2. Trụ sở/ *Office:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
3. Địa chỉ lấy mẫu/ *Source sample:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4. Tên mẫu thử/ *Sample:*	Sơn kháng kiềm oriana ngoài nhà đa dụng
5. Biên bản lấy mẫu số/ *Sampling record no.:*	20.15364-QC16.PT5/TTP
6. Mục đích thí nghiệm/ *Purpose of experiments:*	Chứng nhận hợp quy
7. Ngày nhận mẫu/ *Admit sample date:*	24/02/2020
8. Ngày thử nghiệm/ *Testing sampledate:*	24/02/2020
9. Ngày tổng hợp/ *Summary date:*	04/03/2020
10. Phương pháp thử nghiệm/ *Test method:*	TCVN 2097:2015, TCVN 8653-4:2012, TCVN 8653-5:2012

STT *No*	Tên chỉ tiêu/ *Criteria name*	Đơn vị *Unit*	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ Test result	Ghi chú/ *Note*
1	Độ bám dính	Loại	1	Đạt
2	Độ rửa trôi, chu kỳ của sơn phủ ngoại thất	Chu kỳ	1200	Đạt
3	Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất	Chu kỳ	50	Đạt

Kết luận: Mẫu không bị bong tróc, đạt yêu cầu kỹ thuật.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Thí nghiệm viên *Tester by*	Trưởng phòng thí nghiệm *Chief of the Lab*	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP *Giám đốc/ Director*
Nguyễn Hữu Long	Nguyễn Văn Kiên	Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG (LAS-XD 1794)
Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 91C phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội.

VPGD Hà Nội: Số 25, nhà vườn 5, khu nhà ở Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội.
VPGD Hải Phòng: Phòng 501, tòa nhà số 23 Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng.
VPGD Tp.HCM: Chung cư Phú Đạt, 45D/26, D5, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Website: ttpcert.com.vn **Email:** ttp@ttpcert.com.vn **Tel/Fax**: 0243 225 2618

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test result

Số: 20.15364-03/TTP

1. Đơn vị yêu cầu/ *Client:*	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
2. Trụ sở/ *Office:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
3. Địa chỉ lấy mẫu/ *Source sample:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4. Tên mẫu thử/ *Sample:*	Sơn phủ siêu bóng nội thất chống nhiệt nano trong nhà BK-500
5. Biên bản lấy mẫu số/ *Sampling record no.:*	20.15364-QC16.PT5/TTP
6. Mục đích thí nghiệm/ *Purpose of experiments:*	Chứng nhận hợp quy
7. Ngày nhận mẫu/ *Admit sample date:*	24/02/2020
8. Ngày thử nghiệm/ *Testing sampledate:*	24/02/2020
9. Ngày tổng hợp/ *Summary date:*	04/03/2020
10. Phương pháp thử nghiệm/ *Test method:*	TCVN 2097:2015, TCVN 8653-4:2012

STT *No*	Tên chỉ tiêu/ *Criteria name*	Đơn vị *Unit*	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ Test result	Ghi chú/ *Note*
1	Độ bám dính	Loại	1	Đạt
2	Độ rửa trôi, chu kỳ của sơn phủ nội thất	Chu kỳ	100	Đạt

Kết luận: Mẫu không bị bong tróc, đạt yêu cầu kỹ thuật.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Thí nghiệm viên *Tester by*	Trưởng phòng thí nghiệm *Chief of the Lab*	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP *Giám đốc/ Director*
Nguyễn Hữu Long	Nguyễn Văn Kiên	Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG (LAS-XD 1794)
Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 91C phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội.

VPGD Hà Nội: Số 25, nhà vườn 5, khu nhà ở Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội.
VPGD Hải Phòng: Phòng 501, tòa nhà số 23 Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng.
VPGD Tp.HCM: Chung cư Phú Đạt, 45D/26, D5, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel/Fax: 0243 225 2618

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Test result

Số: 20.15364-06/TTP

1. Đơn vị yêu cầu/ *Client:*	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO CHÀ RON BANGKOK VN
2. Trụ sở/ *Office:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
3. Địa chỉ lấy mẫu/ *Source sample:*	Số 85, Khu phố 2, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4. Tên mẫu thử/ *Sample:*	Sơn phủ siêu bóng ngoại thất chống nhiệt nano ngoài nhà BK-500
5. Biên bản lấy mẫu số/ *Sampling record no.:*	20.15364-QC16.PT5/TTP
6. Mục đích thí nghiệm/ *Purpose of experiments:*	Chứng nhận hợp quy
7. Ngày nhận mẫu/ *Admit sample date:*	24/02/2020
8. Ngày thử nghiệm/ *Testing sampledate:*	24/02/2020
9. Ngày tổng hợp/ *Summary date:*	04/03/2020
10. Phương pháp thử nghiệm/ *Test method:*	TCVN 2097:2015, TCVN 8653-4:2012, TCVN 8653-5:2012

STT *No*	Tên chỉ tiêu/ *Criteria name*	Đơn vị *Unit*	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ Test result	Ghi chú/ *Note*
1	Độ bám dính	Loại	1	Đạt
2	Độ rửa trôi, chu kỳ của sơn phủ ngoại thất	Chu kỳ	1200	Đạt
3	Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất	Chu kỳ	50	Đạt

Kết luận: Mẫu không bị bong tróc, đạt yêu cầu kỹ thuật.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Thí nghiệm viên *Tester by*	Trưởng phòng thí nghiệm *Chief of the Lab*	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP Giám đốc/ *Director*
Nguyễn Hữu Long	Nguyễn Văn Kiên	Lê Hoàng Nhật Linh

CÔNG TY TNHH SƠN NERO
F: Lô MC1, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An
O: 165 Phan Anh, Bình Trị Đông, Bình Tân, TP.HCM
Tel:(028)62659157 www.neropaint.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81.021/CV-NR
"V/v: Đề nghị công bố giá các sản phẩm, hàng hóa sơn nước, sơn dầu, phụ gia chống thấm của Công ty TNHH Sơn Nero."

Tp.HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH;
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH.

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty TNHH Sơn Nero đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn nước, sơn dầu, phụ gia chống thấm định kỳ tại Sở Xây dựng và Sở Tài Chính, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm);
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp;
3. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2) còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định;
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu;
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh;
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

4. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An;
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An;
   - Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):VÕ THỊ CÚC; Điện thoại:0971 924 693; Email: *cuc.vt@neropaint.vn*.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ Quý II/2021 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Nero cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Sơn Nero cam kết cập nhật giá thường xuyên định kỳ hàng quý hoặc khi có thay đổi mới.

Công ty TNHH Sơn Nero xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SƠN NERO

Hoàng Văn Hùng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HC-NS;
- Biên soạn: VÕ THỊ CÚC.

CÔNG TY TNHH SƠN NERO
F: Lô MC1, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An
O: 165 Phan Anh, Bình Trị Đông, Bình Tân, TP.HCM
Tel:(028)62659157 www.neropaint.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ SƠN NERO

(Kèm công văn số 81.021/CV-NR ngày 02/04/2021)

1. Bảng niêm yết giá

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ CÓ VAT
SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	NERO NANO SUPER SHIELD (NEW)	Sơn nước siêu bóng ngoài trời cao cấp: siêu bóng, siêu chống thấm, siêu chống bám bụi, siêu bền, độ che phủ cao, chống cacbonit, chống kiềm, chống rêu mốc, chống rạn nứt **Độ phủ 12-14 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	01L	446.000
				05L	2.122.000
	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sơn nước bóng ngoài trời chống thấm cao cấp)	Sơn ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối, chống thấm, chống bám bụi, chống nấm mốc, độ bền cao. **Độ phủ 12-14 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	01L	374.000
				05L	1.744.000
	NERO SUPER SHIELD PEARL (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai)	Sơn nước ngoài trời: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. **Độ phủ 11-13 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	1L	331.000
				05L	1.534.000
				18L	5.158.000
			Đậm (*)	1L	370.000
				05L	1.700.000
				18L	5.703.000
			Đậm (**)	1L	407.000
				05L	1.877.000
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) (Bóng mờ - Chống thấm cao)	Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối,chống văng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nức nhỏ, chóng rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. **Độ phủ 10-12 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	0.8L	224.000
				05L	1.232.000
				18L	4.005.000
			Đậm (*)	0.8L	250.000
				05L	1.355.000
				18L	4.410.000
			Đậm (**)	0.8L	271.000
				05L	1.479.000
				18L	4.806.000
	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi)	Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. **Độ phủ 8-10 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	0.74L	140.000
				3.6L	547.000
				18L	2.427.000
			Đậm (*)	0.74L	164.000
				3.6L	617.000
				18L	2.757.000
SƠN NƯỚC NỘI THẤT	NERO NANO SUPER STAR (Sơn nội thất siêu bóng, chống rạn nứt, kháng khuẩn)	Sơn nước nội thất bóng kháng khuẩn cao cấp: kháng khuẩn,siêu bóng, nhẵn mịn, chống rêu mốc, chống rạn nứt, độ phủ cao, che lấp tốt, bền màu, mùi dễ chịu. **Độ phủ 11-13 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	01L	322.000
				05L	1.550.000
	NERO SUPER STAR (NEW) (Sơn nội thất bóng cao cấp)	Sơn nội thất bóng cao cấp: kháng kiềm, kháng muối, chống thấm đặc biệt và độ bền cao, bám dính tốt, chống phồng dộp. **Độ phủ 11-13 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	05L	1.508.000
				18L	4.881.000
	NERO SATIN FOR INT (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)	Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ố bẩn, chịu chùi rửa cao. **Độ phủ 10-12 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	01L	293.000
				05L	1.165.000
				17L	3.506.000
	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) (Lau chùi hiệu quả)	Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống văng, nhanh khô, dễ lau chùi. **Độ phủ 10-12 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	05L	587.000
				18L	1.889.000
	NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	Sơn nước nội thất: độ che phủ cao, láng mịn, dễ sử dụng và bền màu. **Độ phủ 8-10 m²/lít/lớp**	Màu tiêu chuẩn	3.35L	283.000
				18L	1.092.000
	NERO SUPER WHITE (NEW) (Siêu trắng trần)	Sơn nước nội thất: siêu trắng, có độ che phủ cao, màng sơn láng mịn. **Độ phủ 10-12 m²/lít/lớp**	Trắng	3.8L	430.000
				17L	1.562.000

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ CÓ VAT
VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	CHỐNG THẤM MÀU	Chuyên chống thấm tường đứng: chống thấm, bền màu, kháng kiềm, kháng muối, chống nấm mốc, độ bền cao. **Độ phủ 6-10 m²/lít/lớp**	Kết/4lon	5L	3.005.000
			Thùng	17L	2.824.000
	NERO11A (NEW)	Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. **Định mức 2-3 m²/kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước)**	Trắng	0.8L	206.000
				4L	917.000
				16L	3.266.000
BỘT TRÉT TƯỜNG	NERO N8 (NEW)	Tạo độ phẳng cho bề mặt, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt **Độ phủ 0,6-0,8 m2/kg**	Nội thất	40kg	315.000
	NERO PLUS INT (NEW)	Tạo độ phẳng cho bề mặt, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt **Độ phủ 0,8-1 m2/kg**		40kg	366.000
	NERO N9 EXT (NEW) (Sử dụng nội & ngoại thất)	Tạo độ phẳng cho bề mặt, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt **Độ phủ 0,6-0,8 m2/kg**	Ngoại thất & Nội thất	40kg	391.000
	NERO PLUS EXT (NEW) (Sử dụng nội & ngoại thất)	Tạo độ phẳng cho bề mặt, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt **Độ phủ 0,8-1 m2/kg**		40kg	440.000
	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Cao cấp đặc biệt)	Tạo bề mặt nhẵn mịn, bám dính cao, tăng cường chống thấm,giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt **Độ phủ 1-1.2 m2/kg**		40kg	505.000

Ghi chú:

** Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.*

** Bảng giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình tỉnh Tây Ninh.*

Mức kê khai này được thực hiện từ Quý II/2021 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Nero cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Sơn Nero xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH SƠN NERO
F: Lô MC1, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An
O: 165 Phan Anh, Bình Trị Đông, Bình Tân, TP.HCM
Tel:(028)62659157 www.neropaint.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ SƠN MODENA

(Kèm công văn số 81.021/CV-NR ngày 02/04/2021)

1. Bảng niêm yết giá

STT	CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	MÃ SP	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CÓ VAT (LON/THÙNG)
1	SƠN NGOẠI THẤT	MODENA EXTRA SHIELD	Màu trắng	01L	274.000
				05L	1.245.000
			Nền A	01L	260.000
				05L	1.175.000
			Nền B	01L	249.000
				05L	1.110.000
			Nền C	01L	227.000
				05L	1.004.000
			Nền D	01L	211.000
				05L	936.000
2		MODENA SHIELD COAT	Trắng	01L	202.000
				05L	896.000
				18L	2.987.000
			Nền A	01L	193.000
				05L	853.000
				18L	2.798.000
			Nền B	01L	177.000
				05L	780.000
				18L	2.529.000
			Nền C	01L	163.000
				05L	703.000
			Nền D	01L	154.000
				05L	666.000
3		MODENA STANDAR EX	Nền A	1L	120.000
				3.35L	302.000
				17.5L	1.420.000
			Nền B	1L	102.000
				3.35L	292.000
				17.5L	1.428.000
			Nền C	1L	84.000
				3.35L	276.000
				17.5L	1.328.000
			Thường	01L	122.000
				3.35L	335.000
				17.5L	1.474.000
			Đậm (*)	01L	125.000
				3.35L	379.000
				17.5L	1.576.000
			Màu 29	01L	145.000
				3.35L	458.000
				17.5L	2.139.000

STT	CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	MÃ SP	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CÓ VAT (LON/THÙNG)
4	SƠN NỘI THẤT	MODENA SATIN	Nền A	05L	821.000
				17L	2.553.000
			Nền B	05L	770.000
				17L	2.336.000
			Màu trắng	05L	832.000
				17L	2.588.000
5		MODENA EASY WASH	Trắng	05L	408.000
				18L	1.298.000
			Nền A	05L	398.000
				18L	1.264.000
			Nền B	05L	359.000
				18L	1.116.000
6		MODENA STANDARD (Sơn nội thất kinh tế)	Nhiều màu	3.35L	162.000
				17.5L	622.000
7	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	MODENA SEALER SHIELD (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Trắng	05L	645.000
				18L	2.070.000
8		SƠN LÓT MODENA SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Trắng	1kg	114.000
				5L	578.000
				18L	1.690.000
9		MODENA FIXING PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất kinh tế)	Trắng	05L	456.000
				18L	1.331.000
10	SƠN CHỐNG THẤM	SƠN CHỐNG THẤM MODENA 11A	Trắng	05kg	620.000
				20kg	2.207.000
11		SƠN CHỐNG THẤM MÀU	Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906	05L	719.000
				17L	2.242.000
			Nền A	05L	707.000
				17L	2.207.000
			Nền B	05L	672.000
				17L	2.083.000
			Nền C	05L	631.000
				17L	1.947.000
12	BỘT TRÉT TƯỜNG	MODENA SHIELD COAT	Nội thất	40kg	327.000
			Ngoại thất	40kg	393.000
13		MODENA STANDAR	Nội thất	40kg	283.000
			Ngoại thất	40kg	346.000
14		BỘT TRÉT TƯỜNG KINH TẾ SP MAXCOATS	Nội thất	40kg	230.000
			Ngoại thất	40kg	259.000
15	SƠN LÓT	NERO EPOXY PRIMER		0.8L(1Kg)	105.000
				2.01l	270.000
16	SƠN TRÁNG KẼM	NERO EPOXY 1K (Chuyên dùng trên bề mặt tráng kẽm)	Màu thường	0.68L	109.000
				2.53L	378.000
				15.38L	2.105.000
			Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819	0.68L	112.000
				2.53L	390.000
				15.38L	2.179.000
			Màu bạc SEK 2815	0.8 L	116.000
				2.5 L	347.000
				18 L	2.220.000
17		SƠN DẦU MODENA - Màu thường		0.34L	49.000
				0.72L	84.000
				2.70L	280.000
				16.22L	1.459.000

STT	CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	MÃ SP	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CÓ VAT (LON/THÙNG)
18	SƠN DẦU MODENA	SƠN DẦU MODENA Màu đặc biệt	NHÓM 1 (Mã: MD506, MD510, MD512, MD000, MD524, MD537,MD222 ,MD111)	0.34L	53.000
				0.72L	94.000
				2.70L	311.000
				16.22L	1.591.000
19			NHÓM 2 (Mã: MD505,MD509, MD520, MD525)	0.33L	61.000
				0.69L	108.000
				2.61L	355.000
				15.65L	1.908.000
20		SƠN DẦU MODENA MÀU NHŨ BẠC (Mã: MD550)		0.375L	61.000
				0.8 L	112.000
				03L	387.000
				18 L	2.114.000
21		SƠN DẦU MODENA CHỐNG RỈ CHU		0.26L	41.000
				0.56L	59.000
				2.08L	186.000
				13.89L	970.000
22		SƠN DẦU MODENA CHỐNG RỈ XÁM		0.26L	40.000
				0.56L	59.000
				2.08L	181.000
				13.89L	936.000

Ghi chú:

** Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.*

** Bảng giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình tỉnh Tây Ninh.*

Mức kê khai này được thực hiện từ Quý II/2021 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Nero cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Sơn Nero xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

DQP CO.,LTD

CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT
17 Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM
VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương
Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979

BẢNG BÁO GIÁ

BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CHIẾU SÁNG LED, BỘ ĐÈN THGT, BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

KÍNH GỬI: SỞ TÀI CHÍNH, SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH

Công ty Đại Quang Phát xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã quan tâm và tin tưởng sản phẩm của công ty. Theo yêu cầu của Quý Cơ quan, chúng tôi xin gửi bảng báo giá chi tiết như sau:

Tên Bộ đèn	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	DVT	Đơn giá (có VAT)
Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79			
Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	6.261.750
Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	7.441.500
Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	8.621.250
Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 90W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	9.754.500
Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	10.890.000
Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.797.500
Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	14.850.000
Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	16.417.500
Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79			
Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 100W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.925.000
Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 150W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	13.425.000
Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 200W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	14.925.000

M.S.D.N: 0303357880 - C.T.N. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẠI QUANG PHÁT - Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 250W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	20.250.000
Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 300W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	21.750.000
Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 350W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	23.250.000
BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			
Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Độ Kín IP 54	1 bộ	12.837.000
Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ Kín IP 54	1 bộ	15.510.000
Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	Độ Kín IP 54	1 bộ	4.290.000
Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	Độ Kín IP 54	1 bộ	4.620.000
Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	Độ Kín IP 54	1 bộ	7.260.000
Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	Độ Kín IP 54	1 bộ	9.405.000
Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ Kín IP 54	1 bộ	14.685.000
Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	Độ Kín IP 54	1 bộ	26.070.000
Tủ điều khiển THGT 2 pha	Độ Kín IP 54	1 bộ	37.180.000
Dù che tủ điều khiển	Độ Kín IP 54	1 bộ	10.670.000
Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Độ Kín IP 54	1 bộ	4.125.000
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT			
Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	Độ kín IP 66	1 bộ	14.025.000
Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K	Độ kín IP 66	1 bộ	22.275.000
Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K	Độ kín IP 66	1 bộ	27.225.000

- Địa điểm giao hàng: Tại kho công ty Đại Quang Phát
- Bảo hành: 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
- Thanh toán:
  + Tạm ứng 50% khi ký hợp đồng & đặt hàng
  + Còn lại 50% thanh toán trước khi giao hàng
- Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới

Xin chân thành cảm ơn!

TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẠI QUANG PHÁT

Trần Văn Trung

GIÁM ĐỐC

NIKKON
ĐÈN PHA CERVELLI

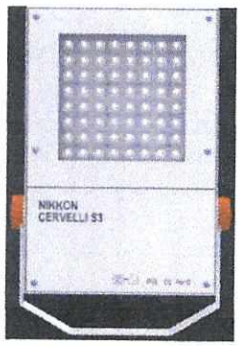

CERVELLI S3

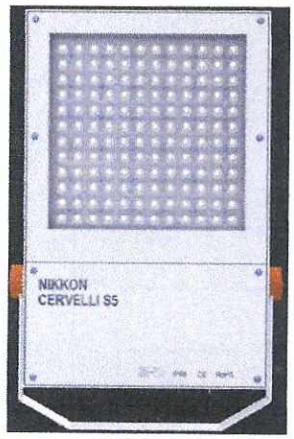

CERVELLI S5

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT BỘ ĐÈN

· Công suất	S3 - 100W S3 - 150W S3 - 200W S5 - 250W S5 - 300W S5 - 350W
· Vật liệu thân đèn	Nhôm đúc áp lực cao
· Khung đèn	Inox 316
· Fitting Color	White Aluminium, Akzo Nobel RAL 9006
· Kính bảo vệ	Kính cường lực
· Độ kín	IP66
· Chịu va đập	IK08
· Điện áp	220 ~ 240 Vac 50 / 60Hz
· Cấp an toàn điện	cấp I
· Nhiệt độ hoạt động	-30^0C ~ $+45^0$C
· Chống sét lan truyền	10KV, 20KA
· Lắp đèn	Pat giá đỡ

TÍNH NĂNG TUỲ CHỌN

· Bộ nguồn	**Dimming** 1-10V, lập trình tiết giảm, đầu ra không đổi
· **Thấu kính**	Góc hẹp, trung bình, rộng, chiếu góc xéo

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA MODULE LED

· Chip LED	5050
· Nhiệt độ màu	3000K vàng ấm 4000K Trắng trung tính 5000K Trắng lạnh 6500K Sang ban ngày
· L70	50,000 giờ
· Tấm Bo nền	Nhôm cao cấp

TIÊU CHUẨN CHẾ TẠO ĐÈN

· Chip LED	LM80, UL, RoHS
· Bộ nguồn	CE, EN62493, EN61347, EN50581, EN55015, EN61000, EN61547, EN62384
· Chống sét SPD	IEC 61643-11, UL 1449
· Bộ đèn	EN60598-1, EN60598-2-5, EN62493, EN55015, EN61547, EN61000, EN62471

ỨNG DỤNG

· Bãi đỗ xe, chiếu mặt dựng toà nhà, sân vận động / Chiếu sáng cho thể thao, cầu,, cổng, sân tennis.

KÍCH THƯỚC VÀ MÃ ĐẶT HÀNG

Mã	Công suất	Số chip LED	Tổng quang thông	Tổng công suất	Hiệu suất quang Lm / W	Trọng lượng
S3	100W	48	14700	98	150	10.0 kg
S3	150W	64	21600	149	145	10.0 kg
S3	200W	80	28330	196	145	10.0 kg
S5	250W	96	38970	252	155	16.0 kg
S5	300W	120	45050	297	151	16.0 kg
S5	350W	144	51300	350	146	16.0 kg

* Vui lòng cho biết nhiệt độ màu LED và quang khi đặt hàng.
** Tất cả kết quả đã được kiểm tra trên đèn LED 5000K CCT.

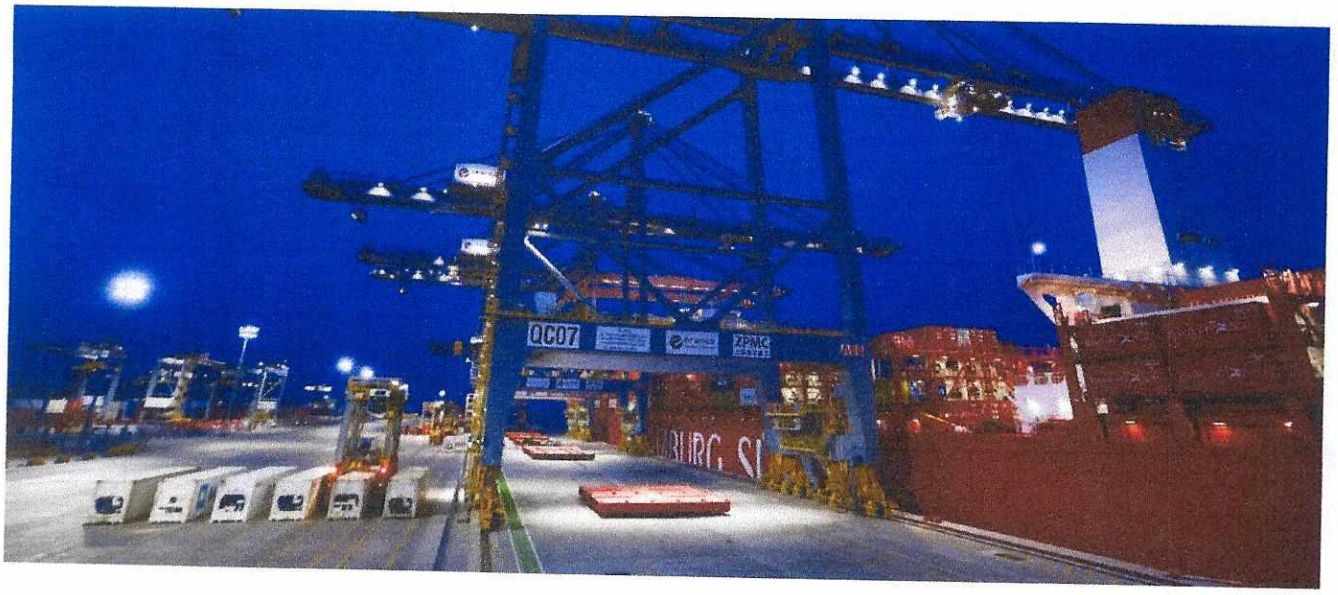

KÍCH THƯỚC

CERVELLI S3

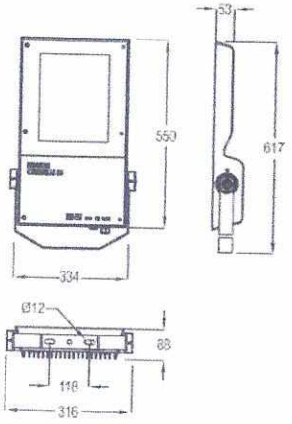

CERVELLI S5

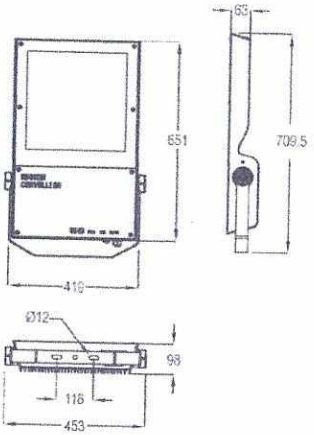

ĐƯỜNG CONG PHÂN BỐ ÁNH SÁNG

Góc chiếu hẹp

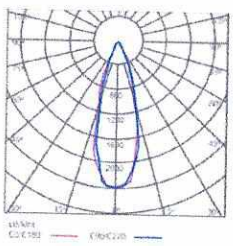

Góc chiếu trung bình

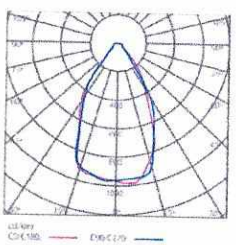

Góc chiếu rộng

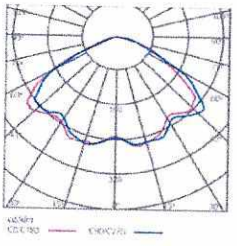

Góc chiếu xiên

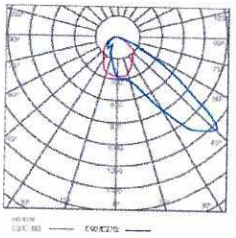

Lưu ý: Tất cả các thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước để cải tiến sản phẩm. Hình ảnh, hình ảnh và hình minh họa được sử dụng chỉ nhằm mục đích minh họa và màu in có thể khác với sản phẩm thực tế.

M.S.D.N:0303357880 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẠI QUANG PHÁT
Q.THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

DQP CO.,LTD

CÔNG TY TNHH SX TM & DV

ĐẠI QUANG PHÁT

Niềm Tin An Toàn Trên Mỗi Chặng Đường

CÁC LOẠI ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

DAI QUANG PHAT CO., LTD

DANH MỤC SẢN PHẨM
PRODUCT ITEM

ĐÈN ĐỎ - VÀNG - XANH
D200 & D300

ĐÈN NHẮC LẠI
3xD100

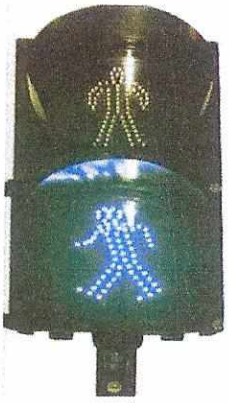

ĐÈN CHO NGƯỜI ĐI BỘ
D200

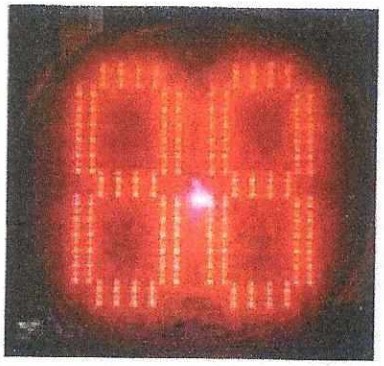

ĐÈN ĐẾM LÙI
D200 & D300

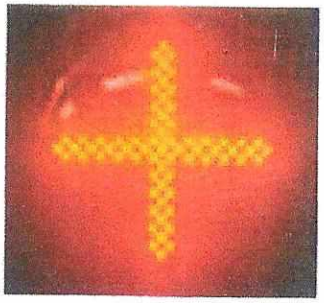

ĐÈN CHỮ THẬP
D200 & D300

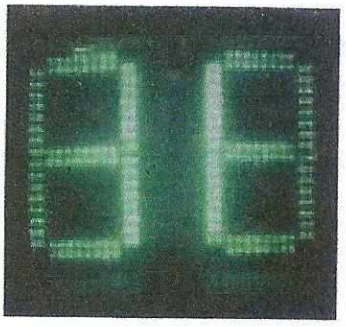

ĐÈN ĐẾM LÙI LỚN
520x825

DPQ - Niềm Tin An Toàn Trên Mỗi Chặng Đường

ĐÈN TÍN HIỆU ĐỎ - VÀNG - XANH
R - Y - G SIGNALS LIGHT

ĐẶC ĐIỂM KĨ THUẬT:

1. Độ tin cậy và an toàn giao thông cao:
   + Khả năng phát hiện trên 500m.
   + Cải thiện tầm nhìn xa trong suốt.
   + Giảm tối thiểu số đèn khẩn cấp.
2. Cường độ chiếu sáng cao: >=200Cd/m
3. Công suất tiêu thụ: <12W
4. Hệ số công suất: >0.9
5. Tổng méo sóng hài: <20%
6. Nhiệt độ hoạt động: -30°C đến 70°C
7. Điện áp hoạt động: 180 - 265 VAC
8. Tuổi thọ cao
9. Dễ lắp đặt vào vỏ hộp
10. Phạm vi lựa chọn sản phẩm rộng
11. Độ kín: IP 54
12. Kích thước: D200 hoặc D300
13. Xuất xứ: Taiwan

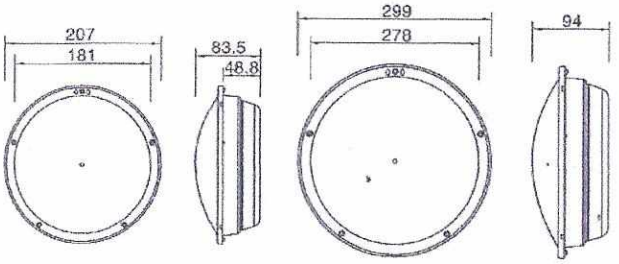

KÍCH THƯỚC ĐÈN
D200 & D300

ĐÈN CHO NGƯỜI ĐI BỘ
PEDESTRIAN SIGNALS LIGHT

ĐẶC ĐIỂM KĨ THUẬT:

1. Kích thước D200
2. Lắp đặt: LED
   + Đỏ: Biểu tượng người đang đứng
   + Xanh: Biểu tượng người đang đi
3. Cường độ sáng: >= 200 Cd/m
4. Hệ số công suất: >0.9
5. Công suất tiêu thụ<9W
6. Nhiệt độ hoạt động: -30°C đến 70°C
7. Điện áp hoạt động: 80 - 250 VAC
8. Dễ lắp đặt vào vỏ hộp
9. Phạm vi lựa chọn sản phẩm rộng
10. Độ kín: IP 54
11. Xuất xứ: Taiwan

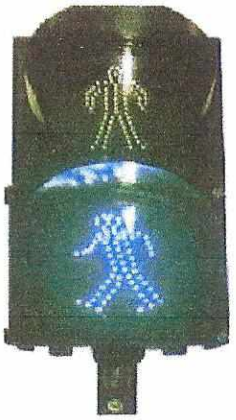

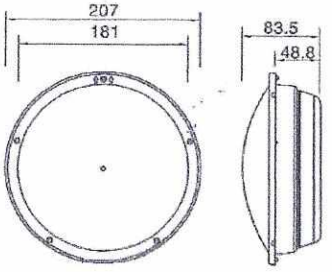

KÍCH THƯỚC ĐÈN NGƯỜI ĐI BỘ
D200

ĐÈN CHỮ THẬP ĐỎ
RED CROSS LED TRAFFIC SIGNAL LIGHT

ĐẶC ĐIỂM KĨ THUẬT:

1. Kích thước: D200 hoặc D300
2. Màu hiển thị: Màu đỏ
3. Cường độ chiếu sáng cao:>=200 Cd/m
4. Công suất tiêu thụ: <10W
5. Hệ số công suất: >0.9
6. Tổng méo sóng hài: <20%
7. Nhiệt độ hoạt động: -30°C đến 70°C
8. Điện áp hoạt động: 180 - 250 VAC
9. Tuổi thọ cao
10. Dễ lắp đặt vào vỏ hộp
11. Phạm vi lựa chọn sản phẩm rộng
12. Độ kín: IP 54
13. Xuất xứ Taiwan

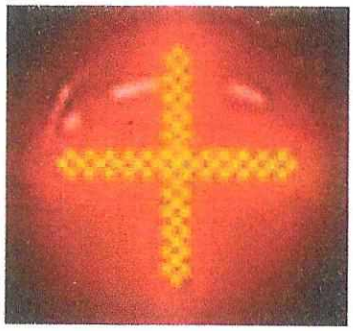

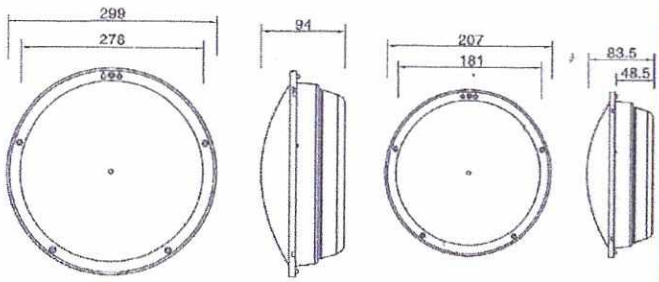

KÍCH THƯỚC ĐÈN CHỮ THẬP ĐỎ
D200 & D300

ĐÈN ĐẾM LÙI
LANE COUNTDOWN SIGNAL LIGHT

ĐẶC ĐIỂM KĨ THUẬT:

1. Kích thước D300
2. Hiển thị: 3 màu Đỏ - Vàng - Xanh
3. Cường độ sáng: >4400 Cd
4. Hệ số công suất: >0.9
5. Công suất tiêu thụ: < 16W
6. Nhiệt độ hoạt động: -30°C đến 74°C
7. Điện áp hoạt động: 80 - 240 VAC
8. Dễ lắp đặt vào vỏ hộp
9. Độ kín: IP 54
10. Xuất xứ Taiwan

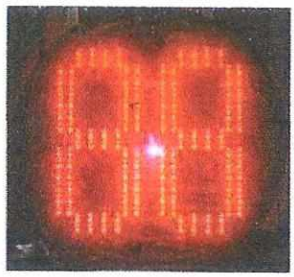

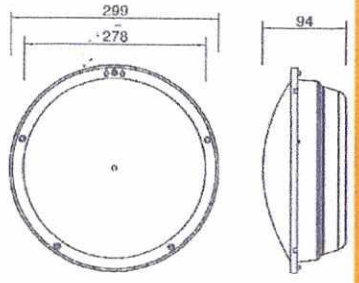

KÍCH THƯỚC ĐÈN ĐẾM LÙI
D300

DAI QUANG PHAT CO., LTD

ĐÈN ĐẾM LÙI 825x520

825x520MM TRIPLE COLOR SQUARE LED COUNTDOWN SIGNAL LIGHT

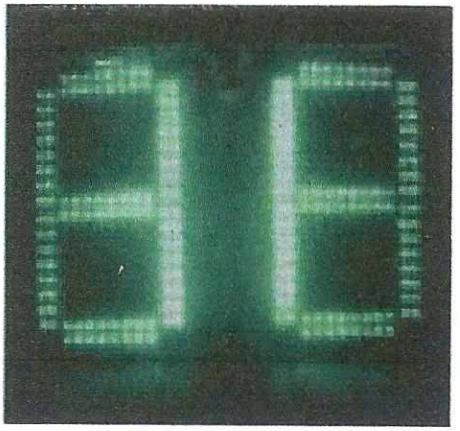

ĐẶC ĐIỂM KĨ THUẬT:

1. Kích thước: 825x520
2. Màu hiển thị: Đỏ - Vàng - Xanh
3. Cường độ chiếu sáng cao: > 4400 Cd/m
4. Công suất tiêu thụ: <50W
5. Hệ số công suất: >0.9
6. Tổng méo sóng hài: <40%
7. Nhiệt độ hoạt động: -30°C đến 74°C
8. Điện áp hoạt động: 90 - 265 VAC
9. Tuổi thọ cao
10. Dễ lắp đặt vào vỏ hộp
11. Độ kín: IP 54
12. Xuất xứ Taiwan

KÍCH THƯỚC ĐÈN ĐẾM LÙI 825x520

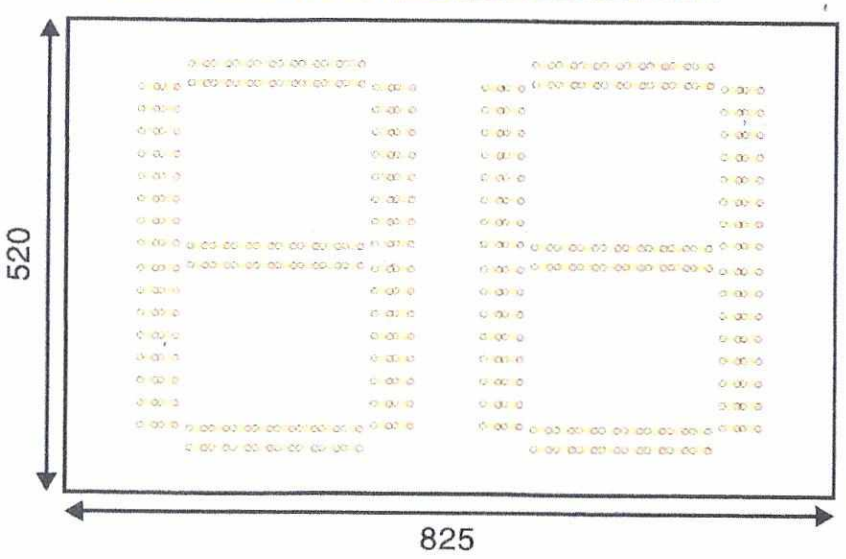

Next Lighting — Next Lighting Illuminant Technology Co., Ltd (Taiwan) — New-Form Engery Tech. Co.,Ltd.

DPQ - Niềm Tin An Toàn Trên Mỗi Chặng Đường

TỦ ĐIỀU KHIỂN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

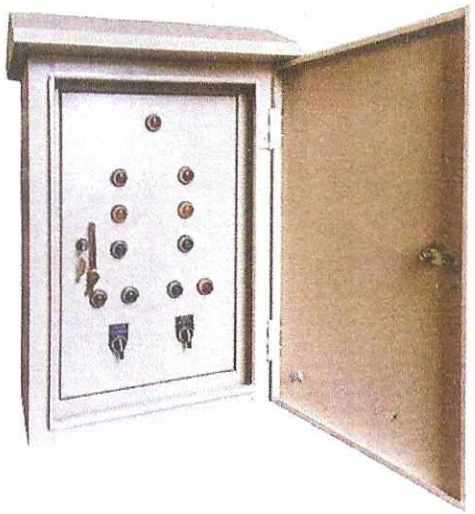

Ứng dụng:

*Điều khiển hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại các giao lộ ngã 3, ngã tư, ngã 6...
*Điều khiển tín hiệu giao thông phân luồng cho đi từng chiều một trên các cây cầu có chiều rộng nhỏ...

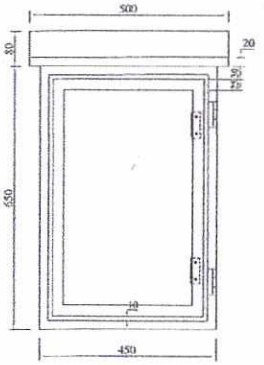

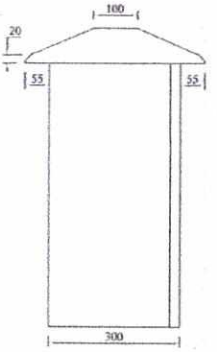

BẢNG ĐIỀU KHIỂN

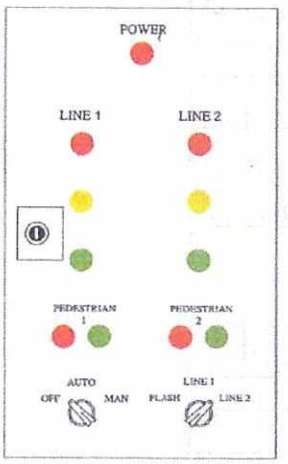

Thông số kỹ thuật:

* Điện áp: 220V /50Hz
* Cường độ tối đa: 10A
* Số ngõ ra điều khiển đèn: 10 đến 20 ngỏ
* Cường độ tức thời tối đa trên 1 ngỏ ra: 10A

Đặt điểm:

*Vỏ tủ bằng tôn dày 1,5mm, sơn tĩnh điện màu kem sần.
*Cửa 2 lớp, cửa bảo vệ bên ngoài và lớp cửa bên trong bao gồm gắn các đèn hiển thị thông báo, các công tắc điều khiển cho người điều khiển giao thông.
* Tủ sử dụng PLC-LOGO! Của Siemens làm bộ điều khiển chính nên độ tin cậy cao.
*Sử dụng bộ khuếch đại công suất điện tử thay cho rơ le trung gian nên tránh được hiện tượng cháy tiếp điểm.
*Số ngỏ ra điều khiển của tủ có thể thay đổi từ 10 đến 20 ngỏ để đáp ứng phù hợp cho giao lộ 2 phân luồng xe đến 4 phân luồng.
*Các ngỏ ra đèn đều có cầu chì bảo vệ riêng cho từng ngỏ
*Tủ có 2 loại dùng điện áp 1 chiều và xoay chiều
*Có tùy chọn điều khiển không dây, không cần phải kéo cáp cáp điều khiển đến cá trụ đèn.

BỐ TRÍ THIẾT BỊ

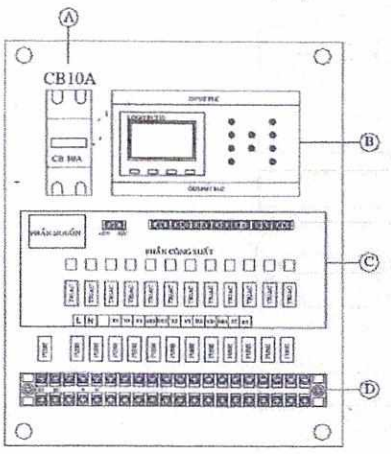

M.S.D.N: 0303357880 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẠI QUANG PHÁT
Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

NIKKON®

MURA
STREET LANTERN SERIES

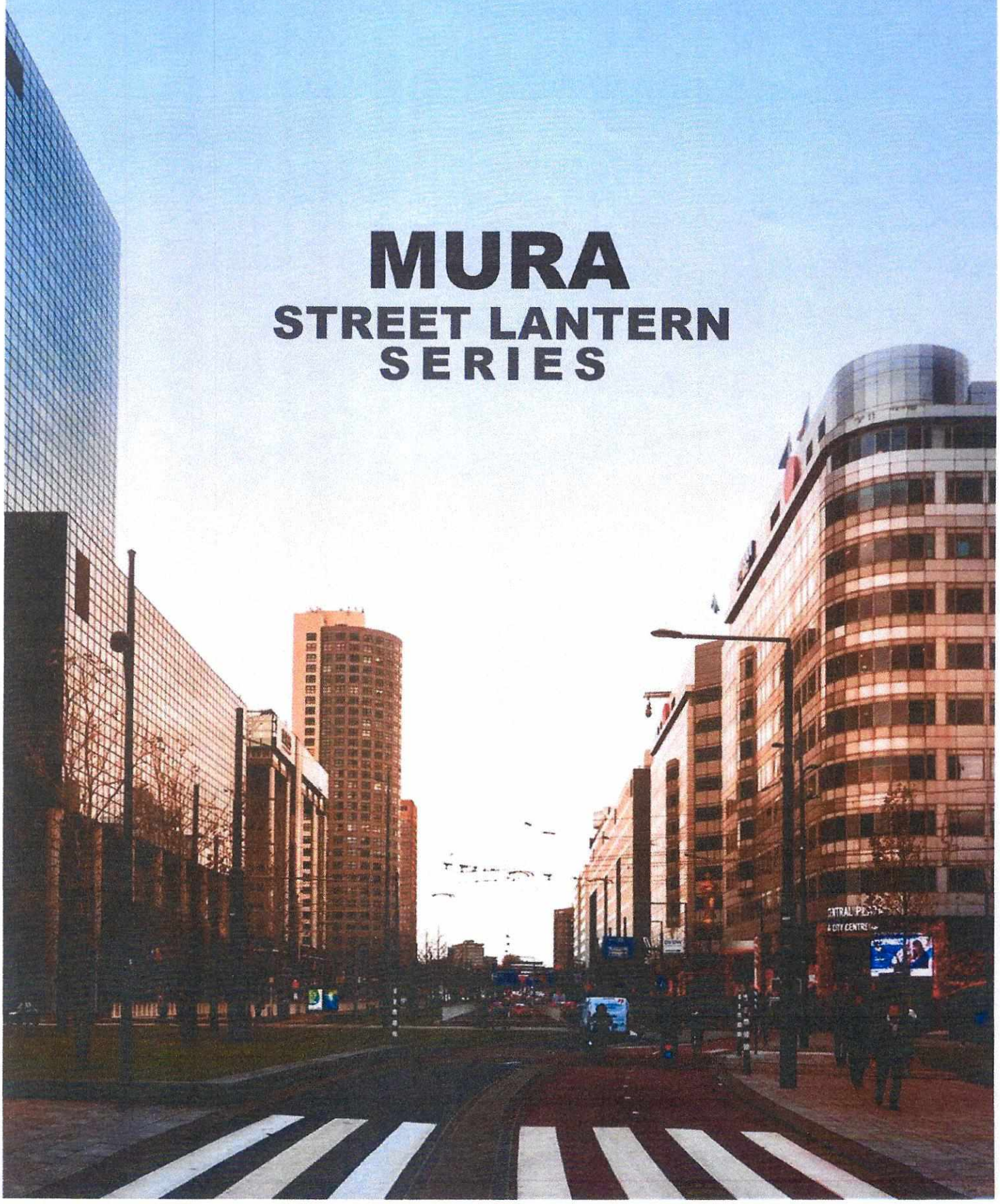

NIKKON

MURA S ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

MURA S

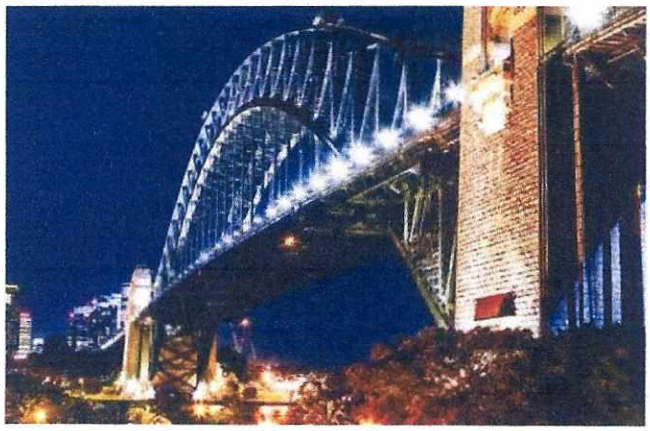

THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỘ ĐÈN

Công suất	40W
Vật liệu thân đèn	Nhôm đúc áp lực cao-Không ăn mòn
Màu thân đèn	Nhôm trắng, RAL9006
Kính bảo vệ	Kính cường lực trong suốt
Độ kín	IP66
Chỉ số va đập	IK08
Điện áp	220-240Vac 50 / 60Hz
Cấp an toàn điện	Class 1
Nhiệt độ hoạt động	-30 - +45°C
Lắp đặt	Cần chỉnh góc cần, Ø60mm
Bảo vệ sét	10KV, 20KA
Góc chiếu	150° x 80° / Type II

THÔNG SỐ KỸ THUẬT MODULE LED

Chip LED	LUMILEDS 5050
Nhiệt độ màu	3000K, 4000K, 5000K
Chỉ số hoàn màu (CRI)	>70
L70	100,000 Hrs @ 25°C
Vật liệu PCB	Nhôm cao cấp

ĐẶC TRƯNG

Sự an toàn	Công tắc cắt
Kẹp	Thao tác mở bằng tay
Tiết giảm (Dimming)	1-10V
Điều chỉnh góc cần đèn	Từ 0-10°
Ổ cắm Nema	7 chân (Theo yêu cầu)

TIÊU CHUẨN CHẾ TẠO

LED	LM80, UL, RoHS
Bộ nguồn	CE, EN62493, EN61347, EN50581, EN55015, EN61000, EN61547, EN62384

ỨNG DỤNG

- Chiếu sáng đường phố, lối đi bộ, công viên, bãi đậu xe, lối vào, đèn đường, khu dân cư...

KÍCH THƯỚC VÀ MÃ ĐẶT HÀNG

Công suất	Số lượng led	Quang thông, LM	Tổng công suất	Kích thước (LxWxH)mm	Trọng lượng
40W	18	5600	42W	585 x 285 x 180	4.7kg

* Tất cả các phép đo dựa trên 5000K CCT

KÍCH THƯỚC

MURA S

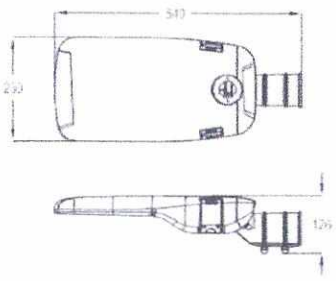

ĐƯỜNG QUANG HỌC

MURA S

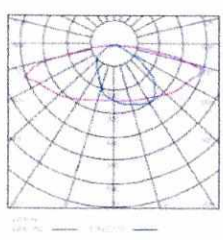

NIKKON

MURA M ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

MURA M

THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỘ ĐÈN

Công suất	60W 80W 100W
Vật liệu thân đèn	Nhôm đúc áp lực cao-Không ăn mòn
Màu thân đèn	Nhôm trắng, RAL9006
Kính bảo vệ	Kính cường lực trong suốt
Độ kín	IP66
Chỉ số va đập	IK08
Điện áp	220-240Vac 50 / 60Hz
Cấp an toàn điện	Class 1
Nhiệt độ hoạt động	-30 ~ +45°C
Lắp đặt	Cần chỉnh góc cần, Ø60mm
Bảo vệ sét	10KV, 20KA
Góc chiếu	150° x 80° / Type II

THÔNG SỐ KỸ THUẬT MODULE LED

Chip LED	LUMILEDS 5050
Nhiệt độ màu	3000K, 4000K, 5000K
Chỉ số hoàn màu (CRI)	>70
L70	100,000 Hrs @ 25°C
Vật liệu PCB	Nhôm cao cấp

Đặc trưng

Sự an toàn	Công tắc cắt
Kẹp	Thao tác mở bằng tay
Tiết giảm (Dimming)	1-10V
Điều chỉnh góc cần đèn	Từ 0-10°
Ổ cắm Nema	7 chân (Theo yêu cầu)

TIÊU CHUẨN CHẾ TẠO

LED	LM80, UL, RoHS
Bộ nguồn	CE, EN62493, EN61347, EN50581, EN55015, EN61000, EN61547, EN62384

ỨNG DỤNG

- Chiếu sáng đường phố, lối đi bộ, công viên, bãi đậu xe, lối vào, đèn đường, khu dân cư...

KÍCH THƯỚC VÀ MÃ ĐẶT HÀNG

Công suất	Số lượng led	Quang thông.LM	Tổng công suất	Kích thước (LxWxH)mm	Trọng lượng
60W	24	8700	63W	685 x 345 x 180	6.5kg
80W	32	11600	84W	685 x 345 x 180	6.8kg
100W	40	14500	105W	685 x 345 x 180	6.9kg

* Tất cả các phép đo dựa trên 5000K CCT

KÍCH THƯỚC

MURA M

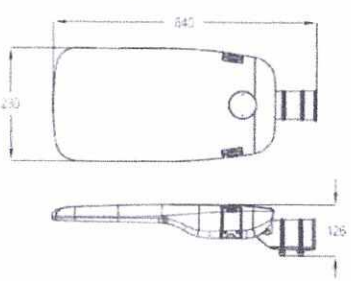

ĐƯỜNG QUANG HỌC

MURA M 100W

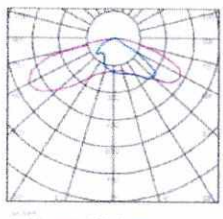

NIKKON®

MURA L ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

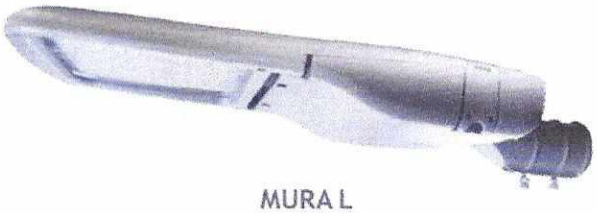

MURA L

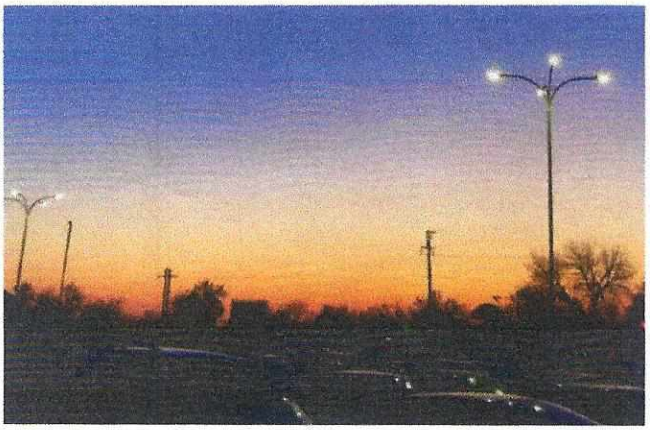

THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỘ ĐÈN

• Công suất	120W 150W
• Vật liệu thân đèn	Nhôm đúc áp lực cao-Chống ăn mòn
• Màu thân đèn	Nhôm trắng, RAL9006
• Kính bảo vệ	Kính cường lực trong suất
• Độ kín	IP66
• Chỉ số bảo vệ	IK08
• Điện áp vào	220-240Vac 50 / 60Hz
• Cấp an toàn điện	Class 1
• Nhiệt độ hoạt động	-30 ~ +45°C
• Lắp đặt	Cần chỉnh góc, Ø60mm
• Bảo vệ sét	10KV, 20KA
• Góc chiếu	150° x 80° / Type II

THÔNG SỐ KỸ THUẬT MODULE LED

• Chip LED	LUMILEDS 5050
• Nhiệt độ màu	3000K, 4000K, 5000K
• Chỉ số hoàn màu (CRI)	>70
• L70	100,000 Hrs @ 25°C
• Vật liệu PCB	Nhôm cao cấp

ĐẶC TRƯNG

• Sự an toàn	Công tắc cắt
• Kẹp	Thao tác mở bằng tay
• Tiết giảm (Dimming)	1-10V
• Điều chỉnh góc cần đèn	Từ 0-10°
• Ổ cắm Nema	7 chân (Theo yêu cầu)

TIÊU CHUẨN CHẾ TẠO

• LED	LM80, UL, RoHS
• Bộ nguồn	CE, EN62493, EN61347, EN50581, EN55015, EN61000, EN61547, EN62384

ỨNG DỤNG

Chiếu sáng đường phố, lối đi bộ, công viên, bãi đậu xe, lối vào, đèn đường, khu dân cư...

KÍCH THƯỚC VÀ MÃ ĐẶT HÀNG

Công suất	Số lượng led	Quang thông, LM	Tổng công suất	Kích thước (LxWxH)mm	Trọng lượng
120W	48	17400	120W	795x390x180	9.3kg
150W	56	21500	152W	795x390x180	9.5kg

* Tất cả các phép đo dựa trên 5000K CCT

KÍCH THƯỚC

MURA L

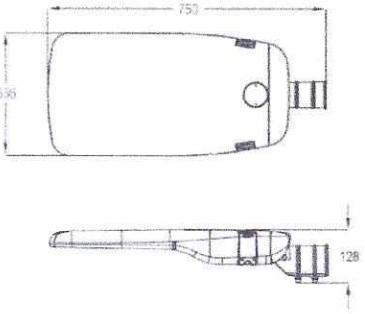

ĐƯỜNG QUANG HỌC

MURA L 150W

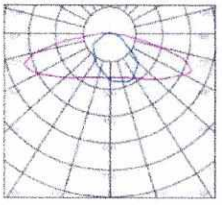

ĐÈN LED TÍCH HỢP PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 THẾ HỆ 2

THÔNG SỐ KỸ THUẬT HỆ THỐNG

- **Loại Tấm Solar** Mono Crystalline
- **Công Suất Bảng Solar** 18V 50W (30W)
  18V 95W (60W)
  18V 95W (80W)
  36V 145W (120W)
- **Thời gian lưu trữ** 2 ngày (trước khi đặt cấu hình)
- **Charge Controller** Bộ sạc MPPT
  Bộ bảo vệ quá nhiệt
  Bảo vệ ngắn mạch đầu ra
- **Battery** Lithium-Ion 12.8V 21Ah (30W)
  Lithium-Ion 12.8V 44Ah (60W)
  Lithium-Ion 12.8V 54Ah (80W)
  Lithium-Ion 25.6V 50Ah (120W)

Cấu Hình Thời Gian		
Cấu hình thời gian trong 12h	Cảm Biến Chuyển Động	
	Có chuyển động	Không chuyển động
4hrs	100%	30%
5hrs	55%	
3hrs	70%	

*Cấu hình dimming đặc biệt khác theo yêu cầu của từng dự án.
*120W = 4giờ - 100%, 6giờ - 30% và 2giờ - 70%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỘ ĐÈN

- **Công suất** 30W
  60W
  80W
  120W
- **Vật liệu vỏ đèn** Nhôm đúc áp lực cao
- **Màu vỏ đèn** màu kem, RAL 9006
- **Độ kín đèn** IP66
- **Chống va đập** IK08
- **Dòng điện** 12Vdc & 24Vdc
- **Môi trường nhiệt** -20^{0}C ~ +50 ^{0}C
- **Góc chiếu sáng** Loại II
- **Cảm biến** Sóng cảm biến chuyển động
  Khoảng cách lên đến 20m
  (Chỉ 30W, 60W, & 80W)
- **Lắp đặt** Ø48 – Ø 60 trụ dày 4mm
  Lắp đầu trụ / Lắp cần ngang

THÔNG SỐ KỸ THUẬT MODULE LED

- **LED Chip** 5050 Lumiled
- **Nhiệt độ màu** 5000K (màu ánh sáng khác phải đặt)
- **Chỉ số hoàn màu** RA >70
- **Tuổi thọ LED chuẩn L70** 100,000 Hrs tại 25^{0}C

ĐẶC TRƯNG

- Hiệu suất chuyển đổi quang điện ổn định
- Công nghệ khuếch tán tiên tiến
- An toàn hơn, tuổi thọ dài, hơn 2000 chu kỳ sạc xả (Pin)
- Chức năng sạc dòng điện vi mô
- Điều chỉnh góc 360^0
- Dễ dàng bảo trì
- Van cân bằng áp suất
- Điều chỉnh góc chiếu tấm solar
- Mở tắt đèn bằng nút On / Off

ỨNG DỤNG

- Khu dân cư, bãi đỗ xe , Công viên, mục tiêu an ninh, nuôi trồng thủy hải sản & Chiếu sáng nông nghiệp.

KÍCH THƯỚC VÀ MÃ ĐẶT HÀNG

Công suất	Mã hàng	LUMEN	Công suất tấm solar	LITHIUM-ION	Số module LED	Trọng lượng	Kích thước đóng gói (D x R x C) mm
30W	RA36530	5100	18V 50W	12.8V 21Ah	1	8.5 kg	735 x 420 x 128
60W	RA36560	10200	18V 95W	12.8V 44Ah	2	16 kg	1198 x 585 x 135
80W	RA36580	13600	18V 95W	12.8V 54Ah	2	18 kg	1198 x 585 x 135
120W	RA365120	20000	36V 145W	25.6V 50Ah	4	30 kg	1420 x 560 x 190

RA36530

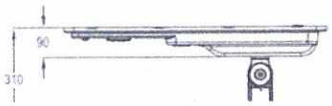

RA36530
RA36530
RA36530

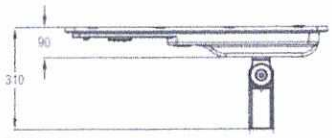

RA36530

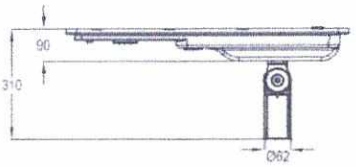

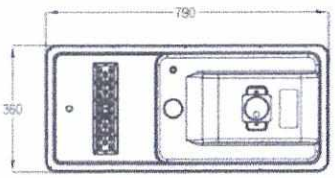

RA365120

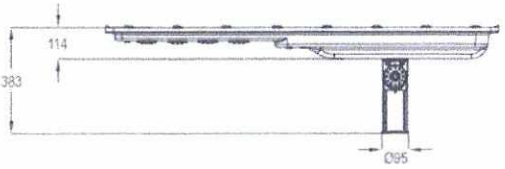

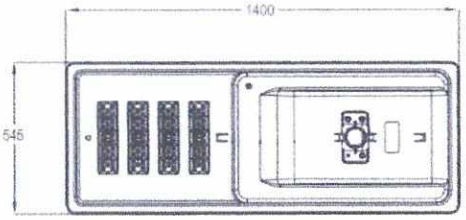

RA36560 / RA36580

RA36560 / RA36580
RA36560 / RA36580
RA36560 / RA36580

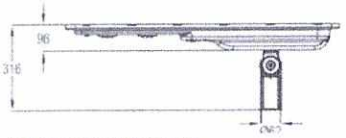

RA36560 / RA36580

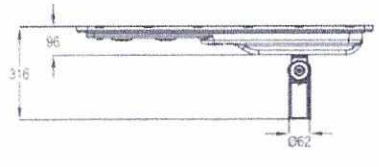

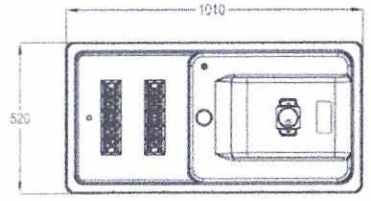

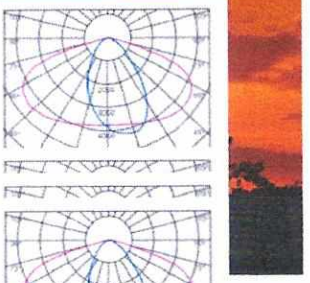

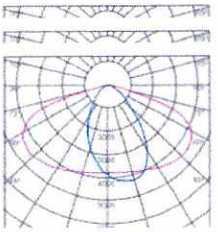

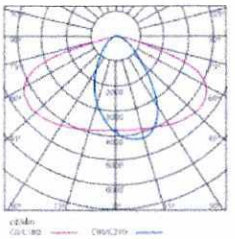

Lưu ý: Tất cả các thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước để cải tiến sản phẩm. Hình ảnh, tranh, ảnh minh họa được sử dụng chỉ nhằm mục đích minh họa và màu in có thể khác với sản phẩm thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số: 2013 /CV-KDTT
V/v: TB giá bán sản phẩm Quý II năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2022

***Kính gửi*: Sở Tài chính, Sở Xây Dựng, Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Sở Công Thương**

Trước tiên, Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã đồng hành, tin tưởng sử dụng sản phẩm cũng như thông tin Sản phẩm dây cáp điện mang thương hiệu CADIVI trên website của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin được **thông báo giá bán sản phẩm quý II năm 2022 (T4-T5-T6/2022)** cho một số sản phẩm dây cáp điện ban hành theo quyết định số **2683/QĐ-K.SX** áp dụng từ ngày **17/5/2021**. Đây chỉ là danh mục những **quy cách sản phẩm điển hình**, vì số lượng chủng loại, quy cách sản phẩm của chúng tôi rất lớn nên không thể gửi bảng giá cho tất cả các sản phẩm. Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý vị có thể tham khảo thông tin giá trên website của chúng tôi tại các địa chỉ: **http://www.cadivi-vn.com**. Khi Quý Sở có yêu cầu báo giá riêng cho một số loại sản phẩm không có trong công văn này cũng như trên trang web, xin vui lòng thông báo cụ thể, chúng tôi sẽ đáp ứng kịp thời.

Đơn vị : VNĐ

Stt	TÊN SẢN PHẨM	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**2,450**	2,695
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**4,070**	4,477
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**4,660**	5,126
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**6,570**	7,227
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**8,430**	9,273
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**12,000**	13,200
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**19,460**	21,406
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**9,680**	10,648
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**13,640**	15,004
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**49,610**	54,571
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)				
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**6,240**	6,864
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**10,180**	11,198
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**37,460**	41,206
14	CV-50-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**169,310**	186,241
15	CV-240-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**850,730**	935,803
16	CV-300-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**1,067,060**	1,173,766
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**6,990**	7,689
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**9,010**	9,911
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**26,550**	29,205

20	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**95,400**	104,940
21	CVV-50– 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**176,740**	194,414
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**345,150**	379,665
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**533,930**	587,323
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	**20,040**	22,044
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	**42,530**	46,783
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	**94,840**	104,324
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	**26,440**	29,084
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	**39,150**	43,065
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	**81,680**	89,848
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	**33,640**	37,004
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	**49,840**	54,824
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**147,040**	161,744
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**213,190**	234,509
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,116,000**	1,227,600
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,389,150**	1,528,065
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**203,510**	223,861
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**548,330**	603,163
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,065,710**	1,172,281
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,379,590**	1,517,549
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**261,230**	287,353
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**395,210**	434,731
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**722,480**	794,728
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,827,790**	2,010,569
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**2,716,430**	2,988,073
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	TCVN 5935-1	mét	**245,590**	270,149
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**361,690**	397,859
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**642,940**	707,234
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,240,200**	1,364,220
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,635,750**	1,799,325
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**130,840**	143,924
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**219,260**	241,186
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**392,180**	431,398
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**938,810**	1,032,691
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**67,390**	74,129

55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**118,010**	129,811
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**409,610**	450,571
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,207,800**	1,328,580
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**110,700**	121,770
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**227,480**	250,228
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**583,540**	641,894
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**2,163,040**	2,379,344
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**97,880**	107,668
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**273,710**	301,081
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**686,480**	755,128
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**3,394,130**	3,733,543
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
66	C-10	TCVN - 5064	mét	**34,860**	38,346
67	C-50	TCVN - 5064	mét	**173,840**	191,224
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**57,260**	62,986
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**115,090**	126,599
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**309,710**	257,279
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**21,160**	23,276
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**114,410**	125,851
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**327,600**	360,360
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**402,530**	442,783
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**40,050**	44,055
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**112,280**	123,508
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**355,280**	390,808
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mét	**411,750**	452,925
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mét	**968,740**	1,065,614
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mét	**1,028,590**	1,131,449
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mét	**5,222,030**	5,744,233
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
82	AV-16-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**7,330**	8,063
83	AV-35-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**13,450**	14,795
84	AV-120-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**42,000**	46,200

85	AV-500-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**166,800**	183,480
	Dây nhôm lõi thép				
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	TCVN 5064	mét	**17,640**	19,404
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	TCVN 5064	mét	**34,170**	37,587
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	TCVN 5064	mét	**85,070**	93,577
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560	mét	**41,000**	45,100
	Ống luồn dây điện :				
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	**20,420**	22,462
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	**23,700**	26,070
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	**190,880**	209,968
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	**265,100**	291,610
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	**102,490**	112,739
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	**890,330**	979,363
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC				-
95	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	BS EN 50618	mét	**22,700**	24,970
96	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	TUV Pfg 1990/05.12	mét	**32,400**	35,640
97	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	IEC 60754-1	mét	**1,246,000**	1,370,600

- ***Bảng giá được áp dụng từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 cho đến khi có thông báo giá mới*** (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan trong thời gian sớm nhất.
- ***Bảng giá hiện hành này được áp dụng trên toàn Quốc. Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn Tỉnh, Thành phố trực thuộc nơi sở ban ngành tại khu vực đó phát hành bảng công bố giá****, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.*
- *Thông tin xin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.854.809*

Trân trọng cám ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300954504-C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận:
-Như trên;
-Lưu: K.HC, K.KDTT

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH
Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức
ĐT: 028. 35 926 886 - Fax: 028. 35 926 877
****

Số: 70-2022TM/TBG
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa,... định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2022.

***Kính gửi*: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH**
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công văn số *2200/SXD-VLXD ngày 05/3/2015* của Sở Xây dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây dựng;

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm ***"Thiết bị điện chiếu sáng"*** định kỳ **Quý I, II, III, IV năm 2022** tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị ***(bản chính, kèm file san)*** theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Giấy chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu THIÊN MINH.
4. Giấy chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu EUROGROUP.
5. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN.
6. Giấy chứng nhận Hệ thống quản lí chất lượng ISO9001:2015.
7. Giấy chứng nhận Hệ thống quản lí bảo vệ môi trường ISO14001:2015.
8. Thông tin về địa điểm trụ sở và nhà máy:

- Địa điểm đặt trụ sở chính:
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Xây Dựng THIÊN MINH
Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, T. HCM, Việt Nam
Tel: 028. 35 926 885 Fax: 028. 35 926 877 Hotline: 0913 777 548
Email: info@thienminhgroup.com - Web: www.thienminhgroup.com

- Địa điểm nhà máy sản xuất:
Số 44 Đường TX 45A, Khu phố 1. P. Thạnh Xuân, Q12, Tp. HCM, Việt Nam

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022** *(hoặc đến khi có thông báo giá mới).*

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304701529 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Nguyễn Thị Huê

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Trần Văn Hà (ĐT: 0908 295 914)
- Địa chỉ: Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, T. HCM, Việt Nam
- Số điện thoại liên lạc: **028. 35 926 886.**
- Số fax: **028. 35 926 877**

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Số:

613890/18

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hồ Chí Minh*
Địa chỉ trụ sở: *32, Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Điện thoại: *028* Fax:
Email: Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0304701529

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị chiếu sáng (không hoạt động tại trụ sở)	2740(Chính)
2	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị cơ khí phục vụ cho ngành điện và xây dựng, ngành nước (không sản xuất tại trụ sở)	2822
3	Xây dựng công trình công ích	4220
4	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình cấp-thoát nước. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	4290
5	Phá dỡ	4311
6	Chuẩn bị mặt bằng	4312
7	Lắp đặt hệ thống điện	4321
8	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện) (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4322

STT	Tên ngành	Mã ngành
9	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Thi công lắp đặt các công trình điện dân dụng- công nghiệp (hạ thế, trung thế dưới 35KV)	4329
10	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
11	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
12	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng. Bán buôn ô tô và xe có động cơ. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, bán buôn dược phẩm)	4649
13	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
14	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ khí phục vụ cho ngành điện và xây dựng, ngành nước. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện)	4659
15	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép.	4662
16	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
17	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng	4752
18	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
19	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
20	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	4933
21	Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ thiết kế xây dựng)	7410
22	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe cẩu, xe vận chuyển hàng hóa, xe nâng người làm việc trên cao các loại	7710
23	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc ngành vận tải	7730
24	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện (không hoạt động tại trụ sở)	2640
25	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc), Kế toán trưởng:

	Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): NGUYỄN THỊ HUÊ Điện thoại:	
2	Địa chỉ nhận thông báo thuế: *Số 16 Đường ĐHT 03, Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam* Điện thoại: *0918462133* Fax: Email:	
3	Hình thức hạch toán:	*Hạch toán độc lập*
4	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12	
5	Tổng số lao động:	*2*
6	Đăng ký xuất khẩu:	*Có*
7	Tài khoản ngân hàng, kho bạc: Tài khoản ngân hàng: Tài khoản kho bạc:	*Ngân hàng ACB Chi Nhánh Văn Lang 22689969; Ngân hàng NN Và PT Nông Thôn -CN Xuyên Á 6150201013005; Ngân hàng Sacombank -PGD Thanh Bình 06005693889; Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Sài Gòn - PGD Phù Đổng 1151100436002; Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Sài Gòn - PGD Phù Đổng 1155700071003; Ngân hàng ACB Chi Nhánh Văn Lang 51042339; Ngân hàng ACB Chi Nhánh Văn Lang 245880489; Ngân hàng NN Và PT Nông Thôn -CN Sóng Thần -Bình Dương 5590201010876; Ngân hàng NN Và PT Nông Thôn -CN Xuyên Á 6150201013011*
8	Các loại thuế phải nộp:	*Thuế thu nhập cá nhân; Giá trị gia tăng; Thu nhập doanh nghiệp; Thuế xuất; nhập khẩu; Thuế môn bài*
9	Ngành, nghề kinh doanh chính: *Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng - Mã:2740* *(Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị chiếu sáng (không hoạt động tại trụ sở))*	

Nơi nhận:
-CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH. Địa chỉ:Số 16 Đường ĐHT 03; Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-.....;
- Lưu: Nguyễn Thị Như Trang.....

KT. TRƯỞNG PHÒNG
Phó Trưởng Phòng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 09519 Quyển 02/ 22 SCT/BS
Ngày 23 tháng 02 năm 2022
PHÓ CHỦ TỊCH UBND P.HIỆP BÌNH CHÁNH

Cù Thành Đức

Nguyễn Thị Thúy Hường

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0304701529

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 11 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 05 tháng 03 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN MINH MANUFACTURE TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 75A Đường số 17, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *0918462133* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 70.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HUÊ	Việt Nam	190/39/48 đường TTH 21, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	63.000.000.000	90,000	025506898	

2	TRẦN MINH THÀNH	Việt Nam	369/18/22 đường TTH 21, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.000.000.000	10,000	024997735	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HUÊ Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *20/02/1980* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *194128503*

Ngày cấp: *07/02/2003* Nơi cấp: *CA Tỉnh Quảng Bình*

Địa chỉ thường trú: *190/39/48 đường TTH 21, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *190/39/48 đường TTH 21, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cù Thành Đức

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 0951 Quyển 02/ 22 SCT/BS

Ngày 23 tháng 02 năm 20 22

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P.HIỆP BÌNH CHÁNH

Nguyễn Thị Thúy Hường

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH
75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh,
Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 35 926 886 - Fax: 028. 35 926 877

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số: 70- 2022TM/TBG ngày 01 tháng 04 năm 2022 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực T. Tây Ninh (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Vật liệu 1							
I	**Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).***							
1	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	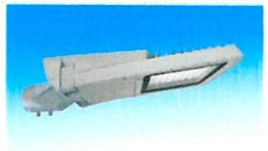 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		8.896.300		Thiên Minh - Việt Nam	
2	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.475.455		Thiên Minh - Việt Nam	
3	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.835.200		Thiên Minh - Việt Nam	
4	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.285.000		Thiên Minh - Việt Nam	
5	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.857.000		Thiên Minh - Việt Nam	
6	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.330.000		Thiên Minh - Việt Nam	
7	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.868.000		Thiên Minh - Việt Nam	

8	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES phòng Lab quốc tế, thiết kế phần mềm chiếu sáng DIALUX)		12.560.000		Thiên Minh - Việt Nam	
9	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
10	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.875.000		Thiên Minh - Việt Nam	
11	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
12	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.				15.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
13	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
14	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.930.000		Thiên Minh - Việt Nam	
15	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.460.000		Thiên Minh - Việt Nam	
16	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 210W-219W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.260.000		Thiên Minh - Việt Nam	
17	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 220W-229W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
18	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 230W-239W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			18.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
19	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 240W-249W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			18.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
20	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 250W-265W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			19.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
II	**Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).***							
21	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	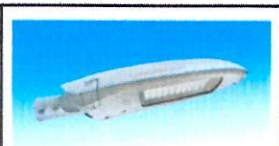		7.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
22	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			7.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	

23	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
24	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			8.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
25	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
26	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
27	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
28	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
29	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
30	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
31	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 150W-160W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.100.000		Thiên Minh - Việt Nam	
32	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 165W-180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
III	**Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).***							
33	Bộ đèn đường **CARINA LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			5.720.000		Thiên Minh - Việt Nam	
34	Bộ đèn đường **CARINA LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	
35	Bộ đèn đường **CARINA LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.660.000		Thiên Minh - Việt Nam	
36	Bộ đèn đường **CARINA LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	

37	Bộ đèn đường **CARINA LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		7.990.000		Thiên Minh - Việt Nam	
38	Bộ đèn đường **CARINA LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
39	Bộ đèn đường **CARINA LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
40	Bộ đèn đường **CARINA LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
41	Bộ đèn đường **CARINA LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
42	Bộ đèn đường **CARINA LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			10.680.000		Thiên Minh - Việt Nam	
43	Bộ đèn đường **CARINA LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			11.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
44	Bộ đèn đường **CARINA LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
45	Bộ đèn đường **CARINA LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.570.000		Thiên Minh - Việt Nam	
46	Bộ đèn đường **CARINA LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
47	Bộ đèn đường **CARINA LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
48	Bộ đèn đường **CARINA LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.230.000		Thiên Minh - Việt Nam	
49	Bộ đèn đường **CARINA LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
IV	**Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).***							
50	Bộ đèn đường **O'STAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
51	Bộ đèn đường **O'STAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	

52	Bộ đèn đường **O'STAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		7.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
53	Bộ đèn đường **O'STAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
54	Bộ đèn đường **O'STAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.950.000		Thiên Minh - Việt Nam	
55	Bộ đèn đường **O'STAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.450.000		Thiên Minh - Việt Nam	
56	Bộ đèn đường **O'STAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.950.000		Thiên Minh - Việt Nam	
57	Bộ đèn đường **O'STAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.450.000		Thiên Minh - Việt Nam	
58	Bộ đèn đường **O'STAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
59	Bộ đèn đường **O'STAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
60	Bộ đèn đường **O'STAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
61	Bộ đèn đường **O'STAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
62	Bộ đèn đường **O'STAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.650.000		Thiên Minh - Việt Nam	
63	Bộ đèn đường **O'STAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.650.000		Thiên Minh - Việt Nam	
64	Bộ đèn đường **O'STAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.370.000		Thiên Minh - Việt Nam	
65	Bộ đèn đường **O'STAR LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
V	**Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).***							
66	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 60W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
67	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 75W-85W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.550.000		Thiên Minh - Việt Nam	

68	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 90W-105W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		10.050.000		Thiên Minh - Việt Nam	
69	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
70	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
71	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
72	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
73	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
74	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
75	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 170W-185W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
76	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
77	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VI	**Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).***							
78	Bộ đèn pha **BOSTON LED 50W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009		7.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
79	Bộ đèn pha **BOSTON LED 100W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			10.910.000		Thiên Minh - Việt Nam	
80	Bộ đèn pha **BOSTON LED 120W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			12.770.000		Thiên Minh - Việt Nam	

81	Bộ đèn pha **BOSTON LED 150W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	(IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		14.630.000		Thiên Minh - Việt Nam	
82	Bộ đèn pha **BOSTON LED 180W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			16.030.000		Thiên Minh - Việt Nam	
83	Bộ đèn pha **BOSTON LED 200W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			19.170.000		Thiên Minh - Việt Nam	
84	Bộ đèn pha **BOSTON LED 250W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			19.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
85	Bộ đèn pha **BOSTON LED 280W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			20.690.000		Thiên Minh - Việt Nam	
86	Bộ đèn pha **BOSTON LED 300W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			22.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
87	Bộ đèn pha **BOSTON LED 315W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			23.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
88	Bộ đèn pha **BOSTON LED 330W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			24.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VII	**Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).***							
89	Bộ đèn pha **MISUN LED 120W-150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009		16.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
90	Bộ đèn pha **MISUN LED 160W-190W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			18.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
91	Bộ đèn pha **MISUN LED 200W-230W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			19.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
92	Bộ đèn pha **MISUN LED 240W-270W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			21.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	

93	Bộ đèn pha **MISUN LED 280W-310W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	(IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		23.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
94	Bộ đèn pha **MISUN LED 320W-350W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			24.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
95	Bộ đèn pha **MISUN LED 360W-400W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			26.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
96	Bộ đèn pha **MISUN LED 420W-450W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			27.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
97	Bộ đèn pha **MISUN LED 460W-510W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			28.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
98	Bộ đèn pha **MISUN LED 520W-600W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			30.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
99	Bộ đèn pha **MISUN LED 620W-700W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			32.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
100	Bộ đèn pha **MISUN LED 720W-800W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			34.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
101	Bộ đèn pha **MISUN LED 820W-900W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			37.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
102	Bộ đèn pha **MISUN LED 920W-1000W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			39.100.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VIII	**Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).***							
103	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 25W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007		9.680.000		Thiên Minh - Việt Nam	
104	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			10.570.000		Thiên Minh - Việt Nam	
105	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			11.240.000		Thiên Minh - Việt Nam	
106	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 61W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			12.060.000		Thiên Minh - Việt Nam	
107	Bộ đèn trang trí **SALA LED 21W-30W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			8.270.000		Thiên Minh - Việt Nam	

108	Bộ đèn trang trí **SALA LED 31W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		8.870.000		Thiên Minh - Việt Nam	
109	Bộ đèn trang trí **SALA LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			9.470.000		Thiên Minh - Việt Nam	
110	Bộ đèn trang trí **SALA LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			10.070.000		Thiên Minh - Việt Nam	
111	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ	(IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		7.260.000		Thiên Minh - Việt Nam	
112	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.510.000		Thiên Minh - Việt Nam	
113	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 50W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
114	Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,** màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ			3.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
IX	**Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**							
115	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 7-15W**	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		3.970.000		Thiên Minh - Việt Nam	
116	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 18-25W**	Bộ			4.090.000		Thiên Minh - Việt Nam	
117	Đế gang đúc **TM01 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ			12.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	SP mới
118	Đế gang đúc **TM02 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ			12.479.000		Thiên Minh - Việt Nam	
119	Đế gang đúc **TM03 cao 1550mm** (Ø đáy 550)	Bộ			13.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
120	Đế gang đúc **PARIS cao 2080mm** (Ø đáy 670)	Bộ			14.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
121	Đế gang đúc **PARIS cao 2930mm** (Ø đáy 670)	Bộ			15.620.000		Thiên Minh - Việt Nam	
X	**Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**							

122	Bộ điều khiển thông minh tại đèn **IDIM-TM/16ZG**	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003		2.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
123	Bộ điều khiển trung tâm **ICENTER-TM/GPRS/4G**	Bộ			46.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
124	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 50A**	Bộ			67.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
125	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 75A**	Bộ	TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		72.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
126	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước **TMC-3S/6A-10A IP68**	Bộ			1.510.000		Thiên Minh - Việt Nam	
127	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B1 IP68**	Bộ			210.000		Thiên Minh - Việt Nam	
128	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B2/B3 IP68**	Bộ			420.000		Thiên Minh - Việt Nam	

Ghi chú:

1. Đơn giá trên **CHƯA** bao gồm thuế **VAT** , giao hàng tại chân công trình. Đặt cọc 30% khí ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.

2. Các mặt hàng tăng giá so với kỳ thông báo giá trước là do chi phí sản xuất tăng (giá nguyên vật liệu tăng, giá linh kiện điện tử tăng, chi phí vận chuyển tăng)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/01/2022** đến ngày **31/12/2022** (*hoặc đến khi có thông báo mới*).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH

Giám đốc

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH

NGUYỄN THỊ HUÊ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu công ty Thiên Minh

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU
Số: 125755
BẢN CẤP LẠI

Chủ Giấy chứng nhận: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH (VN)
E19-E20 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

Số đơn: 4-2007-25334

Ngày nộp đơn: 11/12/2007

Cấp theo **Quyết định số:** 10470/QĐ-SHTT, **ngày:** 26/05/2009

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

Cấp lại lần thứ: 01 **Theo Quyết định cấp lại số:** 3509/QĐ-SHTT, **ngày:** 13/08/2021

CỤC TRƯỞNG

Đinh Hữu Phí

VN 4-0125755

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 125755

Mẫu nhãn hiệu:

Mầu sắc nhãn hiệu: Đỏ, vàng, trắng, đen.

Loại nhãn hiệu: Thông thường

Nội dung khác: Nhãn hiệu được bảo hộ tổng thể. Không bảo hộ riêng "EURO", "GROUP", "LIGHTING", hình bóng đèn.

Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu:

Nhóm 11: Bóng đèn chiếu sáng, bóng đèn điện, chao đèn điện.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 125755
Sửa đổi, gia hạn:

SỬA ĐỔI Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 125755

Mục sửa đổi: Tên, địa chỉ chủ văn bằng

Nội dung mới:

Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Minh (VN)

Số 16 đường ĐHT 03, phường Tân Hưng Thuận, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định sửa đổi số: 2184/QĐ-SHTT, ngày: 13/01/2017

GIA HẠN Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá số 125755

đến ngày: 11/12/2027

Quyết định gia hạn số: 2185/QĐ-SHTT, ngày: 13/01/2017

SỬA ĐỔI Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 125755

Mục sửa đổi: Tên, địa chỉ chủ văn bằng

Nội dung mới:

Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Minh (VN)

Số 75A đường số 17, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định sửa đổi số: 67553/QĐ-SHTT, ngày: 13/08/2021

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

M.S.D.N: 0304701529 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU
Số: 197498

Chủ Giấy chứng nhận: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH (VN)
E19 - E20 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

Số đơn: 4-2011-14414

Ngày nộp đơn: 14.07.2011

Cấp theo **Quyết định số:** 71558/QĐ-SHTT, **ngày:** 14.12.2012

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

C.H.X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
NATIONAL OFFICE OF INTELLECTUAL PROPERTY OF VIETNAM
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trần Hữu Nam

VN 4-0197498

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 197498

Mẫu nhãn hiệu:

Mầu sắc nhãn hiệu: Xanh dương, vàng, trắng.

Loại nhãn hiệu: Thông thường

Nội dung khác: Nhãn hiệu được bảo hộ tổng thể. Không bảo hộ riêng "T", "M", "GROUP", hình địa cầu.

Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu:

Nhóm 11: Thiết bị và trang bị chiếu sáng; cây đèn, đèn đường; đèn chiếu sáng; bóng đèn chiếu sáng; đèn điện.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

DIRECTORATE FOR STANDARDS
METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND
TESTING CENTER 1

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

CERTIFICATE OF STANDARD CONFORMITY

Số/*No:* **HC.20.00.0105**

Chứng nhận sản phẩm/ *this is to certify that:*

Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng công cộng

Nhãn hiệu thương mại/ *trade mark: EUROGROUP*

Được sản xuất tại / *produced in:*

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH

Địa chỉ/ *address:* Số 16 Đường ĐHT 03, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP Hồ Chí Minh
Số 75A, đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Phù hợp với/ *conforms to:* *TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)*
TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)

và được phép sử dụng Dấu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn của Quatest 1
and approved bear Quatest 1 Product certification mark

Phương thức chứng nhận/ *system certify:*

Phương thức 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận này và Dấu phù hợp tiêu chuẩn có giá trị từ/ *this certificate and the Quality Mark is valid from*

21 / 05 / 2020 **đến/*to*** *21 / 05 / 2023*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực.....Quyển 03 22 CT/BS
Ngày 21 tháng 05 năm 22
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lê Thị Ánh Nguyệt

GIÁM ĐỐC
Director

Kim Đức Thụ

TCVN 7722-1:2017
(IEC 60598-1:2014)
TCVN 7722-2-3:2007
(IEC 60598-2-3:2002)
Dấu chứng nhận/ *Certification mark*

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận hệ thống quản lý của

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH

Địa chỉ: Số 75A, Đường số 17, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lĩnh vực cung cấp

Sản xuất, Kinh doanh thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, thiết bị cơ khí, trụ đèn. Xây lắp công trình cơ khí, điện và chiếu sáng

Đã được Tổ chức chứng nhận QAC đánh giá
và xác nhận tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO 9001:2015

Ngày phát hành:	**14.10.2021**	Ngày đánh giá chứng nhận:	**15.08.2019**
Hiệu lực chứng nhận đến:	**10.10.2022**	Ngày đánh giá giám sát lần 1:	**10.08.2020**
Hiệu lực lần đầu:	**10.10.2016**	Ngày đánh giá giám sát lần 2:	**28.08.2021**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 1687 Quyển số: 03/20 22 SCT/CTS
Ngày 31 tháng 03 năm 2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Số chứng nhận: **QMS-16.0138.** Quá trình chứng nhận được thực hiện theo thủ tục đánh giá chứng nhận và giám sát định kỳ của QAC.

Đại diện Tổ chức chứng nhận QAC
(ký và đóng dấu)

Ms. LƯƠNG THỊ MAI LAN

Để kiểm tra hiệu lực của chứng chỉ này, hãy vào website: www.qacvietnam.vn
Chứng chỉ này thuộc sở hữu của QAC và phải được trả lại khi có yêu cầu

Issue Ver.01/10.08.16

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận hệ thống quản lý của

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH

Địa chỉ: Số 75A, Đường số 17, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lĩnh vực cung cấp

Sản xuất, Kinh doanh thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, thiết bị cơ khí, trụ đèn. Xây lắp công trình cơ khí, điện và chiếu sáng

Đã được Tổ chức chứng nhận QAC đánh giá
và xác nhận tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO 14001:2015

Ngày phát hành:	**14.10.2021**	Ngày đánh giá tái chứng nhận:	**28.08.2021**
Hiệu lực chứng nhận đến:	**30.08.2022**	Ngày đánh giá giám sát lần 1:	**10.08.2022**
Hiệu lực lần đầu:	**30.08.2018**	Ngày đánh giá giám sát lần 2:	**10.08.2023**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 16686 Quyển số: 03/2022 SCT/BS
Ngày 31 tháng 03 năm 2022
TM. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Số chứng nhận: **EMS-18.0138.** Quá trình chứng nhận được thực hiện theo thủ tục đánh giá chứng nhận và giám sát định kỳ của QAC.

Đại diện Tổ chức chứng nhận QAC
(ký và đóng dấu)

Ms. LUONG THI MAI LAN

QAC Quality Assurance Certification
www.qacvietnam.com

VICAS 029 - EMS

QAC Việt Nam
VP: 54 Long Phu 3 Vinhomes Thăng Long, Nam An Khanh, Hà Nội
Điện thoại: Fax: 024.35134203 024.35114719

Để kiểm tra hiệu lực của chứng chỉ này, hãy vào website: www.qacvietnam.vn
Chứng chỉ này thuộc sở hữu của QAC và phải được trả lại khi có yêu cầu

LUMILEDS

It is hereby to certified that

THIEN MINH MANUFACTURE TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LTD

Best Strategic Partner for LED Products

BEST PARTNER

Since 2018

Alvin Tse
Vice President, Asia Pacific
Lumileds
September 2, 2019

M.S.D.N: 0304701529 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

OSRAM

Distributorship

OSRAM ASIA PACIFIC LIMITED

Hereby certifies that the company

THIEN MINH MANUFACTURE TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LTD

No 75A, Street No 17, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc District,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

Is an authorized distributor of

OSRAM Digital System (OEM) in VIET NAM

This distributorship is valid until 30th Sept 2025

Distributorship No: OSRAM DS-BP-TMG 2020

OSRAM ASIA PACIFIC LIMITED HONG KONG
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI T.P HỒ CHÍ MINH

Date Signed: Nov 10 2020

Tan Say Hao
Chief Representative Officer

Signify

CÔNG TY TNHH SIGNIFY VIỆT NAM

Chứng Nhận

CÔNG TY TNHH SX-TM-XD THIÊN MINH

LÀ ĐỐI TÁC KÊNH CHIẾU SÁNG OEM
NĂM 2007-2021

PHÙNG HOÀI DƯƠNG
Tổng Giám Đốc

Thương hiệu toàn cầu:

PHILIPS interact WiZ

Ngày cấp: 01.01.2021

Số chứng nhận: SIGNIFY_OEM_01

304576/2021.03.18 12:07/192.168.125.137/

M.S.D.N: 0304701529 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

SEOUL

PARTNERSHIP CERTIFICATE

Seoul Semiconductor Co., Ltd.

Hereby certifies that

THIEN MINH MANUFACTURE TRADING & CONSTRUCTION CO., LTD.

is the strategic partner of
Seoul Semiconductor's LED module products in Vietnam

SEOUL SEMICONDUCTOR CO., LTD.

Jan. 01st, 2021

Date of Issue

C. H. LEE PRESIDENT

Signature andCompany Official Seal

※ 본 문서는 당사의 정보자산이므로 불법 유출 시 관계법과 회사규정에 의해 처벌됩니다.

FEILO SYLVANIA

M.S.D.N: 0304701529 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Certificate of Appointment

Presented to

THIEN MINH MANUFACTURE TRADING & CONSTRUCTION CO., LTD

as OEM Partner for Social Public Lighting in

Vietnam

This certificate is valid till 31st December 2022

SYLVANIA

Partner Since: 2009

Walter Hiew
General Manager S.E.A

DAT
Thỏa mãn mong đợi của bạn

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT
B163, Khu Phố 3, Nguyễn Văn Quá,
P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP. HCM
Tel: (028) 37 157 567 - Fax: (028) 38 916 586
Email: info@dattech.com.vn
Web: www.dattech.com.vn
Tax code: 0304239914

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT
Số: 11/2022/CV-DAT-PKD

V/v: Báo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: **- SỞ XÂY DỰNG TÂY NINH;**
- SỞ TÀI CHÍNH TÂY NINH.

Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt gửi bảng giá vật liệu đến Quý Sở;

Mức giá thông báo này thực hiện từ ngày 18/12/2021, tại Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt;

Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà đơn vị đã thông báo./.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

1- Mức giá thông báo (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ) đã bao gồm VAT:

STT	Tên hàng hóa	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá thông báo hiện hành	Mức giá thông báo mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	Bộ	1,870,000		0	0%	
2	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	Bộ	1,870,000		0	0%	
3	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V	Bộ	1,756,700		0	0%	
4	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	Bộ	7,889,200		0	0%	
5	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	Bộ	9,883,500		0	0%	

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT
B163, Khu Phố 3, Nguyễn Văn Quá,
P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP. HCM
Tel: (028) 37 157 567 - Fax: (028) 38 916 586
Email: info@dattech.com.vn
Web: www.dattech.com.vn
Tax code: 0304239914

STT	Tên hàng hóa	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá thông báo hiện hành	Mức giá thông báo mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
6	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	Bộ	12,290,300		0	0%	
7	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	Bộ	12,955,800		0	0%	
8	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V	Bộ	12,747,900		0	0%	
9	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002)	80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	Bộ	20,137,700		0	0%	
10	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1	100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	Bộ	20,344,500		0	0%	
11	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2	100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	Bộ	22,671,000		0	0%	
12	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003)	120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	Bộ	22,671,000		0	0%	
13	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH	Bộ	4,340,600		0	0%	

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT
B163, Khu Phố 3, Nguyễn Văn Quá,
P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP. HCM
Tel: (028) 37 157 567 - Fax: (028) 38 916 586
Email: info@dattech.com.vn
Web: www.dattech.com.vn
Tax code: 0304239914

STT	Tên hàng hóa	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá thông báo hiện hành	Mức giá thông báo mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
14	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	Bộ	5,564,900		0	0%	
15	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	Bộ	5,564,900		0	0%	
16	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	Bộ	8,014,600		0	0%	
17	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	Bộ	9,675,600		0	0%	
18	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	Bộ	10,422,500		0	0%	
19	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	70W - 11900 Lm; Mono panel 190W/18V - Lithium battery 70AH/12.8V	Bộ	12,705,000		0	0%	
20	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V	Bộ	5,170,000		0	0%	
21	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	Bộ	5,979,600		0	0%	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá thông báo hiện hành	Mức giá thông báo mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
22	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	Bộ	7,163,200		0	0%	
23	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	Bộ	8,761,500		0	0%	
24	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	Bộ	9,593,100		0	0%	
25	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	Bộ	10,214,600		0	0%	
26	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V	Bộ	12,995,400		0	0%	
27	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V	Bộ	15,570,500		0	0%	
28	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	Bộ	17,252,400		0	0%	
29	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	Bộ	23,500,400		0	0%	

**Bảng giá áp dụng tại kho DAT: 716/6 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.*

2- Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá vật liệu xây dựng: .....

3- Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu,... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): .....

4- Các nội dung khác: .....

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Tây Ninh;
- Sở Tài chính Tây Ninh;
- Lưu văn thư:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304239914 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KỸ THUẬT ĐẠT - Q. 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tiêu Văn Đạt

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: .....
- Địa chỉ: .....
- Email: .....
- Số điện thoại liên lạc: .....

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1

Số: 14/CV-2022

V/v thông báo giá sản phẩm đèn đường Led tháng 04 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TPHCM, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Tây Ninh

Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1

Địa chỉ: 76/3 đường số 44, Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, TPHCM.

Điện thoại: 0902 320 722 (Ms Huyền – Người phụ trách công bố giá)

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng (đính kèm bảng báo giá). Rất mong nhận được sự quan tâm của quý cơ quan hỗ trợ công bố giá sản phẩm của Công ty. Hồ sơ bao gồm:

- Bảng giá bán vật liệu xây dựng (sản phẩm đèn đường Led)
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp của công ty.
- Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường của công ty cho lĩnh vực hoạt động sản xuất và kinh doanh đèn Led chiếu sáng (Iso 14001:2015)
- Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của công ty cho lĩnh vực hoạt động sản xuất và kinh doanh đèn Led chiếu sáng (Iso 9001:2015)
- Giấy chứng nhận sản phẩm đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố được sản xuất tại công ty (TCVN 7722-2-3:2007)
- Giấy công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng của Bộ công thương cấp cho công ty.
- Phiếu kết quả thử nghiệm đèn Led chiếu sáng đường phố, model SH-633, bao gồm công suất 60w, 80w, 100w, 120w.
- Phiếu kết quả thử nghiệm đèn Led chiếu sáng đường phố, model SH-139, bao gồm công suất 60w, 80w, 100w, 120w

- Phiếu kết quả thử nghiệm đèn Led chiếu sáng đường phố, model SH-133, bao gồm công suất 60w, 80w, 100w, 120w, 150w.
- Catalogue sản phẩm được công bố giá.

Mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/04/2022.

Khi có thay đổi biến động về giá, đơn vị sẽ có văn bản thông báo gửi đến cơ quan.

Địa điểm đặt trụ sở chính: 76/3 đường số 44, Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, TPHCM

Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà công ty đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Sở xây dựng;
- Lưu: VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1

TỔNG GIÁM ĐỐC
Koong Văn Hùng

SKY LIGHTING
SH - 139

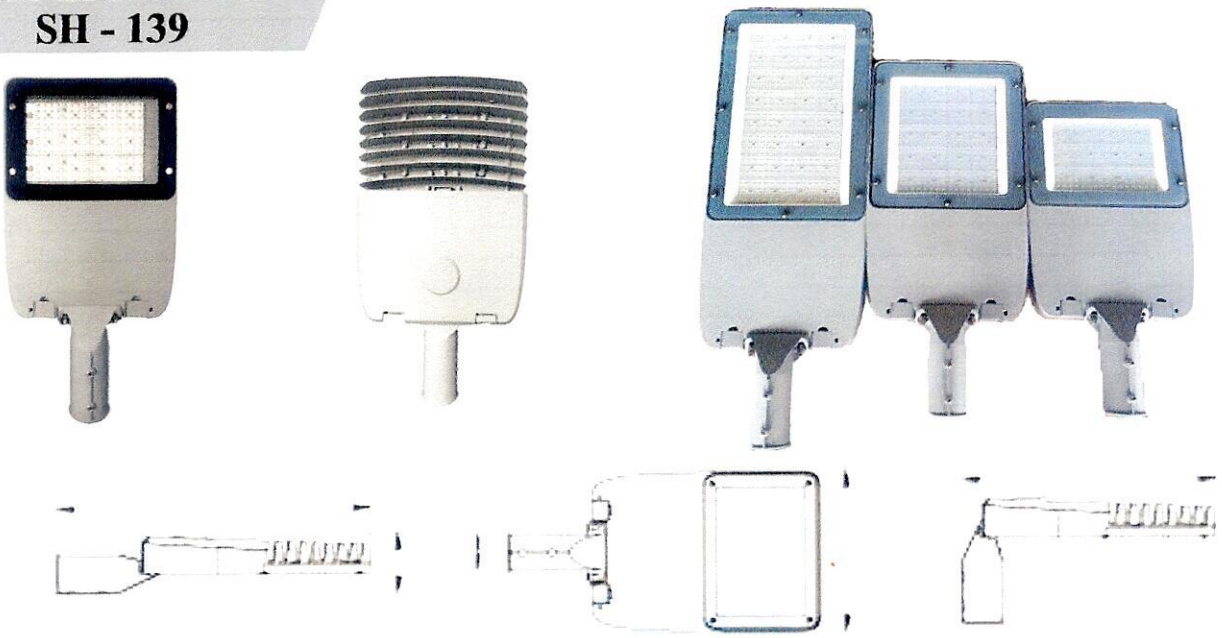

Công Suất	60W - 150W	160W - 200W
Kích Thước	622x320x119mm	720x320x119mm

Biểu Đồ Phân Bố Ánh Sáng

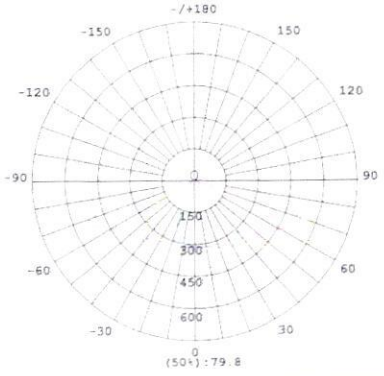

✱Các Chứng Nhận & Tiêu Chuẩn Áp Dụng:

- *Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng được Bộ Công Thương chứng nhận và cấp phép dán nhãn.*
- *Chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015*
- *Chứng nhận quản lý bảo vệ môi trường ISO 14001:2015*
- *Đạt chứng nhận Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 7722-2-3:2007 / IEC 60598-2-3:2002*
  (Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố)

✱Đặc Tính Kỹ Thuật:

Đèn Led SH-139 thích hợp cho chiếu sáng đường phố , đường quốc lộ , đường cao tốc , khu dân cư , khu công nghiệp . bến bãi , công viên...

- Thân Đèn	Bằng nhôm đúc áp lực cao và được sơn tĩnh điện cao cấp ngoài trời (theo yêu cầu).
- Điện Áp Hoạt Động	90÷277VAC/ 50÷60Hz
- Lắp Đặt Cần Đèn	Có thể lắp đặt theo phương đứng hoặc phương ngang Ø49 → Ø60
- Hiệu Suất Phát Quang	120lm/W - 140lm/W - 160lm/W (Theo Yêu Cầu)
- Hệ Số Công Suất	> 0.95
- Cấp Độ An Toàn Điện	Cấp 1 hoặc Cấp 2 (Class 1 hoặc Class 2)
- Độ Kín Khối Quang Học	IP 66
- Độ Chịu Va Đập Vỏ Đèn	Đạt chuẩn IK 08
- Bộ Chống Xung Sét	10 kV - 20 kV
- Độ Hoàn Màu	> 70
- Nhiệt Độ Màu	3000k/4000k/5000k
- Bộ Phận Quang Học & Góc Chiếu Rộng	Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng có góc chiếu 90°-180°.
- Độ Cao Lắp Đặt Thích Hợp	6m - 14m
- Tuổi Thọ Led, Driver	100.000h
- Sử Dụng Led Driver	Philips / Osram / Inventronics / Sky Lighting
- Sử Dụng Chip Led	Philips / Cree / Citizen / Nichia / Sky Lighting

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0315396637

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 11 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CITY NUMBER ONE LIGHTING WORKS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CITY NUMBER ONE LIGHTING CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

76/3 Đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: Fax:
Email: Website:

3. Vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	KOONG VĂN HÙNG	256/78/34 Hàn Hải Nguyên, Phường 9, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	700.000.000	70,000	023631957	
2	KOONG VĨNH CƯỜNG	256/78/34 Hàn Hải Nguyên , Phường 9, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	300.000.000	30,000	021843438	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KOONG VĨNH CƯỜNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *02/05/1954* Dân tộc: *Hoa* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *021843438*

Ngày cấp: *10/07/2012* Nơi cấp: *Công an Thành Phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *256/78/34 Hàn Hải Nguyên , Phường 9, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *256/78/34 Hàn Hải Nguyên , Phường 9, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Nguyệt

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 04792 Quyển số: -SCT/BS
Tại UBND Ngày: 23-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Lương Thị Hồng Thắm

BẢN SAO

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2017 /BCT-TKNL V/v công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng	*Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021*

Kính gửi: Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1

Thực hiện Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện; Căn cứ Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện và thiết bị sử dụng năng lượng (Thông tư 36);

Bộ Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ đăng ký dán nhãn năng lượng cho tổ chức, cá nhân với các thông tin như trong Phụ lục kèm theo. Mẫu nhãn và quy cách ghi thông tin trên nhãn theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 Thông tư số 36. Trong quá trình tham gia Chương trình dán nhãn năng lượng, các tổ chức, cá nhân phải thực hiện đúng các quy định về công bố và dán nhãn năng lượng cho các phương tiện và thiết bị sử dụng năng lượng. Các doanh nghiệp chủ động dán nhãn năng lượng lên sản phẩm đăng ký không cần đợi xác nhận của Bộ Công Thương và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin công bố.

Các thông tin chi tiết, làm rõ đề nghị liên hệ: Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Bộ Công Thương, địa chỉ số 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội; ĐT: 024.22202358 email: nhannangluong@moit.gov.vn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TKNL (Dg).

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phương Hoàng Kim

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 00537 Quyển số -SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày 04-04-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Lương Thị Hồng Thắm

PHỤ LỤC

Danh sách sản phẩm đèn chiếu sáng LED đăng ký công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị Số 1 (MCB 262103233)

(Ban hành kèm theo Công văn số: 017 /BCT-TKNL ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Công Thương)

STT	Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Công suất danh định	Điện áp	Tần số	Quang thông danh định	Nhiệt độ màu	Chỉ số thể hiện màu	Hiệu suất năng lượng	Tuổi thọ công bố	Thời gian bảo hành	Điện năng sau 1000 h
	(Model)			*(W)*	*(V)*	*(Hz)*	*(Lm)*	*(K)*	*(CRI)*	*(Lm/W)*	*(h)*	*(Năm)*	*(kWh)*
1	LED STREET LIGHTING SH 633	SKY LIGHTING	Việt Nam	120	220-240	50/60	14220	4000	83.5	120.85	100000	5	117.67

Đơn vị đăng ký công bố: Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị Số 1, trụ sở tại: 76/3 Đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315396637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị Số 1; địa chỉ: 76/3 Đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015. Yêu cầu kỹ thuật tại Quyết định số 4889/QĐ-BCT ngày 27/12/2018 của Bộ Công Thương.

BẢN SAO

KT3-7053EQS9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH139-120W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67,120W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 150W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz, output: 2,45-4,9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SPD 120V/277V, 50 Hz-60 Hz

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 04 Quyển số: 01-SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày: 04-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 11/08/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 12/08/2021 - 30/08/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ – TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG – TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	120
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		135
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		16 200
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-8127ADD2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH139-100W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67,100W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 150W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2,45-4,9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1, 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 004647 Quyển số .....-SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày .....
TL. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 23/11/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 24/11/2021 - 20/12/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	100
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		13 600
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-1862BAD1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/10/2021
Page 1/2

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH139-80W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67, 80W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 150W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz, output: 2.45-4.9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1, 120V-277 V, 50 Hz-60 Hz

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 00461493 Quyển số: SCTVBS
Tại UBND P.16-Q.8, ngày 03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 12/10/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 13/10/2021 - 28/10/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG * TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	82
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		11 152
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-0359ADE8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH139-60W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67, 60W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 150W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2,45-4,9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B-3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1, 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
Số chứng thực 004648 Quyển số 03-2022 SCT/BS
Tại UBND, P.16, Q.8, ngày 19-09-2022
CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 23/09/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 24/09/2021 - 07/10/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 – BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ – TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	60
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		8 160
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-6139EED3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH133-150W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67,150W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 150W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2,45-4,9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1, 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

ỦY BAN NHÂN DÂN Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 004650 Quyển số 01/2022/BS
Tại UBND P.16-Q.8, ngày 19-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 1/12 /2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 2/12/2021 - 17/12/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu ***Test item***	**Phương pháp thử** ***Test method***	**Kết quả thử nghiệm** ***Test result***
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	150
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		20 400
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice*:
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-5736ADE7

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH133-120W**
   Name of sample

2. Số lượng mẫu : 01
   Quantity

3. Mô tả mẫu : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67,120W
   Desciption
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 150W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz, output: 2,45-4,9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1, 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 8
BẢN SAO
Số chứng thực 0046 Quyển số SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày 19-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu : 2/11 /2021
   Date of receiving

5. Thời gian thử nghiệm : 3/11/2021 - 18/11/2021
   Testing duration

6. Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   Customer **76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh**

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2
   Test result *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG * TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	120
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		16 320
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

KT3-1336ADE7

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BẢN SAO

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH133-100W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67,100W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 100W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2.45-4.9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L14438C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SPI, 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
BẢN SAO
Số chứng thực 064 Quyển số 01/2022 SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày 19-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 1/11 /2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 2/11/2021 - 9/11/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	100
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		13 600
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-6952AED6

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH133-80W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67, 80W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 100W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz, output: 2.45-4.9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1, 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 14/10/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 15/10/2021 - 29/10/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

Bản sao được chứng thực tại UBND Phường 16 Quận 8
Số chứng thực: 00464 Quyển số: 01/2022/TBS
Ngày 17-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG ★ BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	80
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		10 880
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-6931AED2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH133-60W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67, 60W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 150W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2.45-4.9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP I 100 V 2 W, 50 Hz-60 Hz

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 01046278 Quyển số -SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày 19-03-2022
THỰC HIỆN CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Trương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 06/10/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 7/10/2021 - 15/10/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	60
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		135
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		8 100
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-0276ADI2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

24/11/2021
Page 1/2

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH633-120W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67, 120W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 150W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2.45-4.9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 00465 Quyển số -SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày 19-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 11/11/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 12/11/2021 - 24/11/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG * TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	122
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		16 592
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice*:
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-0251ADE9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH633-100W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67, 100W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 100W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2,45-4,9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B, 3030 6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SR1-120 V 278 V, 50 Hz-60 Hz

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....-SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày: 19-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 14/12/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 15/12/2021 - 30/12/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	100
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		13 600
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-0338AEE1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH633-80W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67, 80W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 100W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2,45-4,9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W-L144-8C18B-3030-6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1, 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 03/09/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 04/09/2021 - 19/09/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

Ủy ban Nhân dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 004651 Quyển số: SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày 19-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ – TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG – TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu *Test item*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	82
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		136
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		11 152
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice*:
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

BẢN SAO

KT3-3179ADI8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SKY LIGHTING SH633-60W**

2. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

3. Mô tả mẫu / *Desciption* : Đèn đường LED/ *LED streetlight*: SKY LIGHTING, IP67, 60W
   - LED driver: PHILIPS, XITANIUM,Xi LP 100W 0.3-1.05A S1 230V I155 input: 220-240 VAC, 50/60 Hz; output: 2,45-4,9 Adc, 61-15 Vdc
   - Môđun LED: 100W,L144-8C18B, 3030-6V
   - Thiết bị chống sét: PHILIPS, SP1, 120 V-277 V, 50 Hz-60 Hz

Ủy ban Nhân dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 00463 Quyển số 01 SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày: 19-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 10/08/2021

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 11/08/2021 - 18/08/2021

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1**
   76/3 Đường Số 74, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test result* : Xem trang 2/2 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN
FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.

Nguyễn Mừng

TL. GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
   Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG * BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Chỉ tiêu ***Test item***	**Phương pháp thử** ***Test method***	**Kết quả thử nghiệm** ***Test result***
Phần A: Yêu cầu an toàn ***Part A: Safety requirements***	TCVN 7722-1 : 2009	
7.1. Cấp bảo vệ chống điện giật *Class of protection against electrical shock*		Cấp 1 *Class*
7.2. Đi dây bên ngoài và bên trong *External and internal wiring*		
• Đi dây bên trong *Internal wiring*		Đạt *Pass*
7.3. Qui định nối đất *Provision for earthing*		
• Phần kim loại chạm tới phải được nối đất *Accessible metal parts connected to earth terminal /contact*		Đạt *Pass*
• Điện trở nối đất, Ω *Earthing resistance*		0,053
• Đầu nối đất *Earthing terminal*		Đạt *Pass*
7.4. Cấp bảo vệ của khoang quang học IP67 *Class of protection provided by the optical part IP67*		Đạt *Pass*
• Thử bảo vệ chống bụi IP6X *Test for protection against dust IP6X*		Bụi không vào *Dus not enter*
• Thử bảo vệ chống nước IPX6 *Test for protection against water IPX6*		Nước không vào *Water not enter*
7.5. Thử bảo vệ chống xung điện áp 10 kV *Test for protection against the voltage impulse of 10 kV*	IEC 61643-11 : 2011	Đạt *Pass*
Phần B: Yêu cầu về tính năng ***Part B: Performance requirements***		
7.6. Công suất tiêu thụ ở điện áp 220 V, W *Consumed power at voltage of 220 V*	TCVN 10885-2-1 : 2015 (*)	60
7.7. Hiệu suất sáng của đèn điện lm/W *Luminaire luminous efficacy*		130
7.8. Quang thông lm *The luminous flux*		7 800
7.9. Điện áp ra của LED driver, Vdc *LED driver's voltage output*		46,3

Ghi chú / *Notice:*
(*) : Thử trên 1 mẫu (theo yêu cầu khách hàng) / *Test on 1 sample (As the customer's request).*

TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN QUASTA CE

GIẤY CHỨNG NHẬN

BẢN SAO

Số: HT.021.20.27

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của:

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1

Địa chỉ: Số 76/3 Đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho lĩnh vực hoạt động:

Sản xuất và kinh doanh đèn LED chiếu sáng

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày **02/07/2020** đến ngày **01/07/2023**

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm

Và được sử dụng dấu chứng nhận

ISO 9001:2015 QUASTA-CE

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số công thực: 004729 Quyển số.....-SCT/BS
Tại UBND P.16, Q.8, ngày 23-03-2022
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP-HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

CT HĐCN TS Nguyễn Thanh Hiền

Giám đốc Lưu Anh Minh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
P301-Toà nhà Linh Trang, Số 1 Ngõ 6, phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 0243 791 8630 Fax: 0243 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG (QUASTA-CE)

-----***-----

Số: 078/2020/QĐ-QUASTA-CE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-------***-------

Hà Nội, ngày 02 tháng 07 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng

BẢN SAO

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số: 1563/TĐC -HCHQ ngày 12 tháng 06 năm 2018 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Căn cứ qui trình đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận ngày 02/07/2020, kèm theo báo cáo đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá ngày 28/06/2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số HT.021.20.27 cho Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 với lĩnh vực hoạt động "Sản xuất và kinh doanh đèn LED chiếu sáng" của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị số 1 (địa chỉ: Số 76/3 Đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 02/07/2020 đến ngày 01/07/2023.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị số 1 được phép sử dụng dấu chứng nhận do Quasta-Ce cấp./.

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 004798 Quyển số ...SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8- ngày 23-03-2022
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP-HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Lưu Anh Minh

Nơi nhận:
- *Tổ chức được chứng nhận;*
- *Các bộ phận của* QUASTA-CE;
- *Lưu VP*

TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN QUASTA CE

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: MT.001.21.27

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường của:

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1

Địa chỉ: Số 76/3 Đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho lĩnh vực hoạt động:

Sản xuất và kinh doanh đèn LED chiếu sáng

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 14001:2015

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày **02/03/2021** đến ngày **01/03/2024**

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm

Và được sử dụng dấu chứng nhận

ISO 14001:2015 QUASTA-CE MT.001.21.27

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 00479 Quyển 26 SCT/BS
Tại UBND, P.16-Q.8, ngày: 23-03-2022
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

LIÊN HIỆP HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

CT HĐCN TS Nguyễn Thanh Hiền

Giám đốc Lưu Anh Minh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
P301-Toà nhà Linh Trang, Số 1 Ngõ 6, phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 0243 791 8630 Fax: 0243 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG (QUASTA-CE)

-----***-----

Số: 012/2021/QĐ-QUASTA-CE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-------***-------

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý Môi trường

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số: 1563/TĐC -HCHQ ngày 12 tháng 06 năm 2018 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Căn cứ qui trình đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý môi trường phù hợp tiêu chuẩn ISO14001 của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận ngày 01/03/2021, kèm theo báo cáo đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá ngày 22/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số MT.001.21.27 cho Hệ thống quản lý môi trường phù hợp tiêu chuẩn ISO 14001:2015 với lĩnh vực hoạt động "Sản xuất và kinh doanh đèn LED chiếu sáng" của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị số 1 (địa chỉ: Số 76/3 Đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 02/03/2021 đến ngày 01/03/2024.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị số 1 được phép sử dụng dấu chứng nhận do Quasta-Ce cấp./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 004798 Quyển số -SCT/BS
Tại UBND ... Ngày 23 tháng 03 năm 2022
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

Nơi nhận:
- *Tổ chức được chứng nhận*
- *Các bộ phận của* QUASTA-CE
- *Lưu VP*

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Lưu Anh Minh

TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN QUASTA CE

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: SP.024.20.27

Chứng nhận sản phẩm:

Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố

Nhãn hiệu: **SKY LIGHTING**

Được sản xuất tại:

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1

Địa chỉ:

Số 76/3 đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

TCVN 7722-2-3:2007

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5**

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 05/08/2020 đến ngày 04/08/2023

Định kỳ hàng năm phải có Quyết định duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận này đính kèm

Và được sử dụng dấu chứng nhận

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 004797 Quyển số: 01-SCT/BS
Ngày 23-05-2022
TRƯỞNG PHÒNG
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

TCVN 7722-2-3:2007
SP.024.20.27

CT HĐCN TS Nguyễn Thanh Hiền

Giám đốc Lưu Anh Minh

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
P301-Toà nhà Linh Trang, Số 1 Ngõ 6, phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 0243 791 8630 Fax: 0243 791 8631

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG(QUASTA-CE)
-----***-----

Số: 090/2020/QĐ-QUASTA-CE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------***-------

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn

BẢN SAO

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-LHHVN ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số: A-1209 ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số: 1563/TĐC -HCHQ ngày 12 tháng 06 năm 2018 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Căn cứ qui trình đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn Chất lượng;

- Căn cứ đề nghị của Phòng chứng nhận ngày 03/08/2020, kèm theo báo cáo đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá ngày 28/06/2020 và kết quả thử nghiệm ngày 30/07/2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận số: SP.024.20.27 cho sản phẩm "Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố", nhãn hiệu: "SKY LIGHTING" phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2007 của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị số 1 (địa chỉ: Số 76/3 Đường số 44 Trương Đình Hội, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

Điều 2: Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 05/08/2020 đến ngày 04/08/2023.

Điều 3: Trong thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng Đô thị số 1 được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp chuẩn do Quasta-Ce cấp và Doanh nghiệp phải thực hiện các quy định có liên quan trong Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Ủy Ban Nhân Dân Phường 16 Quận 8
Số chứng thực 0047 Quyển số -SCT/BS
Tại UBND ngày 25 - 03 - 2022
CHỦ TỊCH
Lương Thị Hồng Thắm

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Lưu Anh Minh

Nơi nhận:
- *Tổ chức được chứng nhận;*
- *Các bộ phận của* QUASTA-CE;
- *Lưu VP*

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH
CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

SỐ TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật / Quy cách / Nhà sản xuất / Xuất xứ	GIÁ TRƯỚC THUẾ VAT
1	**ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-633; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng**			
	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.200.000
	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	Bộ		8.800.000
	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	Bộ		9.100.000
	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	Bộ		9.400.000
	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	Bộ		10.000.000
	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	Bộ		10.300.000
	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	Bộ		10.900.000
	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	Bộ		11.350.000
	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	Bộ		12.100.000
	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 677x300x180	Bộ		12.550.000
	Đèn SH-633 (160w - 169w): KT 677x300x180	Bộ		13.000.000
	Đèn SH-633 (170w - 179w): KT 677x300x180	Bộ		13.450.000
	Đèn SH-633 (180w - 189w): KT 677x300x180	Bộ		13.900.000
	Đèn SH-633 (190w - 199w): KT 677x300x180	Bộ		14.350.000
	Đèn SH-633 (200w - 209w): KT 677x300x180	Bộ		14.800.000
	Đèn SH-633 (210w - 219w): KT 677x300x180	Bộ		15.250.000
	Đèn SH-633 (220w - 229w): KT 677x300x180	Bộ		15.700.000
	Đèn SH-633 (230w - 239w): KT 677x300x180	Bộ		16.150.000
	Đèn SH-633 (240w - 250w): KT 677x300x180	Bộ		16.600.000
2	**ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-139; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng**			
	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.600.000
	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	Bộ		9.200.000
	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	Bộ		9.500.000
	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	Bộ		9.800.000
	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	Bộ		10.400.000
	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	Bộ		10.700.000
	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	Bộ		11.300.000
	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	Bộ		11.750.000
	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	Bộ		12.500.000
	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	Bộ		12.950.000
	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	Bộ		13.400.000
	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	Bộ		13.850.000
	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	Bộ		14.300.000
	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	Bộ		14.750.000

	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	Bộ		15.200.000
	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	Bộ		15.650.000
	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	Bộ		16.100.000
	Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	Bộ		16.550.000
3	**ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-133; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng**			
	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	7.900.000
	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	Bộ		8.500.000
	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	Bộ		8.800.000
	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	Bộ		9.100.000
	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	Bộ		9.700.000
	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	Bộ		10.000.000
	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	Bộ		10.600.000
	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	Bộ		11.050.000
	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	Bộ		11.800.000
	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	Bộ		12.250.000
	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	Bộ		12.700.000
	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	Bộ		13.150.000
	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	Bộ		13.600.000
	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	Bộ		14.050.000
	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	Bộ		14.500.000
	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	Bộ		14.950.000
	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	Bộ		15.400.000
	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136	Bộ		15.850.000
	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136	Bộ		16.300.000
	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH - Xuất xứ: Việt Nam			
1	**Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master**	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	20.000.000
2	**Bộ điều khiển Z-Inlamp**	Bộ		3.000.000
3	**Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; KT 605x295x150**			
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ		10.750.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ		11.650.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ		12.850.000

Ghi chú:

- Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
- Giá công bố được bán tại kho của công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1
- Mức giá này chưa bao gồm thuế VAT.
- Mức giá kê khai này được thực hiện cho đến khi có thông báo mới về giá.

Nơi nhận:
- Như trên
- Sở Xây dựng
- Lưu VT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1

TỔNG GIÁM ĐỐC
Koong Văn Hồng

SKY LIGHTING
SH - 633

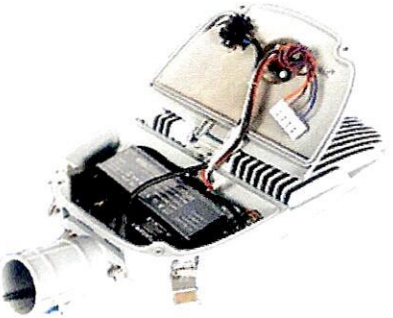

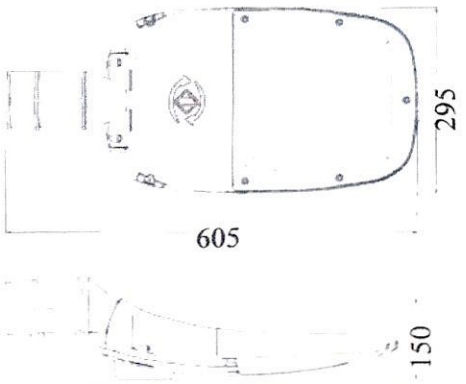

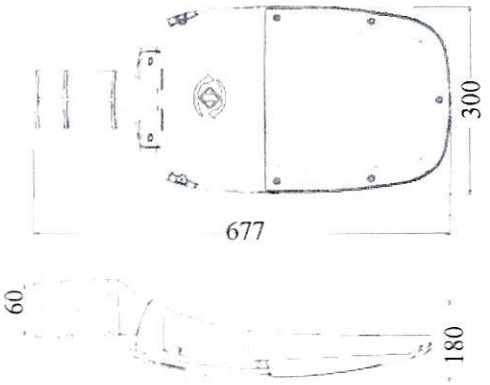

Công Suất	60W - 80W	100W - 150W	160W - 250W
Kích Thước	605x295x150mm	605x295x150mm	677x300x180mm

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG

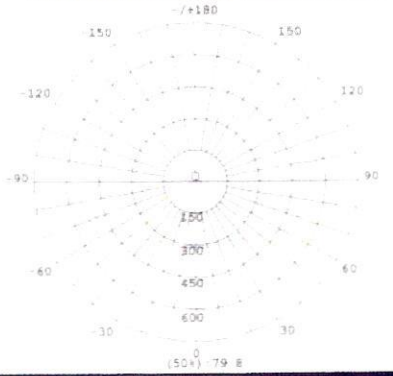

* Các Chứng Nhận & Tiêu Chuẩn Áp Dụng:

- *Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng được Bộ Công Thương chứng nhận và cấp phép dán nhãn.*
- *Chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015*
- *Chứng nhận quản lý bảo vệ môi trường ISO 14001:2015*
- *Đạt chứng nhận Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 7722-2-3:2007 / IEC 60598-2-3:2002*
  (Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố)

* Đặc Tính Kỹ Thuật:

Đèn Led SH-633 thích hợp cho chiếu sáng đường phố , đường quốc lộ , đường cao tốc , khu dân cư , khu công nghiệp , bến bãi , công viên...

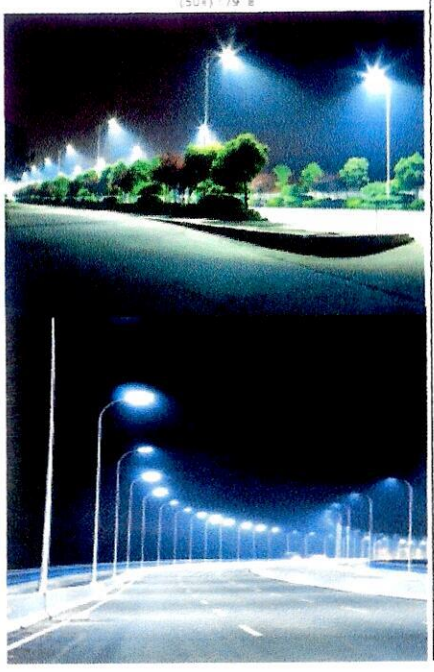

- Thân Đèn	Có Logo đúc nổi chính hãng , bằng nhôm đúc áp lực cao và tản nhiệt trực tiếp 13 cánh nằm xuôi dọc để tự làm sạch nhằm hạn chế bụi bám làm ảnh hưởng đến việc tản nhiệt và được sơn tĩnh điện cao cấp ngoài trời.
- Điện Áp Hoạt Động	90÷277VAC/ 50÷60Hz
- Lắp Đặt Cần Đèn	Có thể lắp đặt theo phương đứng hoặc phương ngang Ø49 → Ø60
- Hiệu Suất Phát Quang	120lm/W - 140lm/W - 160lm/W (Theo Yêu Cầu)
- Hệ Số Công Suất	> 0.95
- Cấp Độ An Toàn Điện	Cấp 1 hoặc Cấp 2 (Class 1 hoặc Class 2)
- Độ Kín Khối Quang Học	IP 66
- Độ Chịu Va Đập Vỏ Đèn	Đạt chuẩn IK 08
- Bộ Chống Xung Sét	10 kV - 20 kV
- Độ Hoàn Màu	> 70
- Nhiệt Độ Màu	3000k/4000k/5000k
- Bộ Phận Quang Học & Góc Chiếu Rộng	Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng có góc chiếu 90°-180°.
- Độ Cao Lắp Đặt Thích Hợp	6m - 14m
- Tuổi Thọ Led, Driver	100,000h
- Sử Dụng Led Driver	Philips / Osram / Inventronics / Sky Lighting
- Sử Dụng Chip Led	Philips / Cree / Citizen / Nichia / Sky Lighting

PHILIPS CREE NICHIA OSRAM

SKY LIGHTING
SH - 133

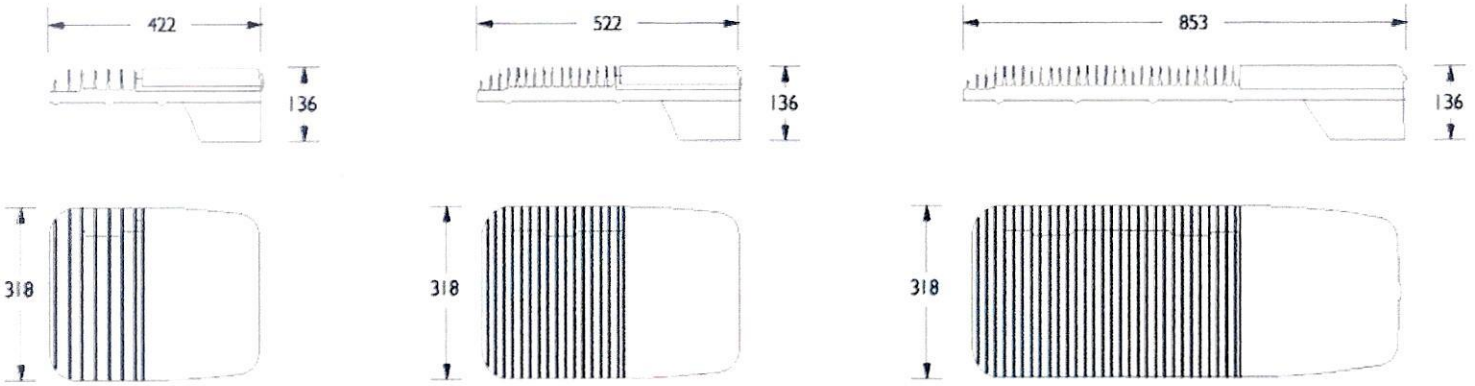

Công Suất	60W - 80W	100W - 150W	160W - 250W
Kích Thước	422x318x126mm	522x318x126mm	853x318x126mm

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG

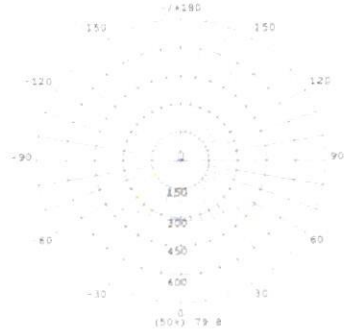

***Các Chứng Nhận & Tiêu Chuẩn Áp Dụng:**

- *Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng được Bộ Công Thương chứng nhận và cấp phép dán nhãn.*
- *Chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015*
- *Chứng nhận quản lý bảo vệ môi trường ISO 14001:2015*
- *Đạt chứng nhận Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 7722-2-3:2007 / IEC 60598-2-3:2002*
  (Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố)

***Đặc Tính Kỹ Thuật:**

Đèn Led SH-133 thích hợp cho chiếu sáng đường phố , đường quốc lộ , đường cao tốc , khu dân cư , khu công nghiệp , bến bãi , công viên...

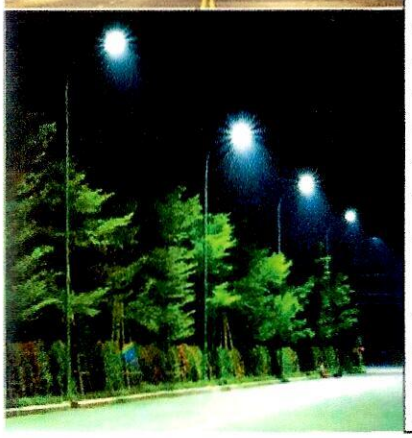

- Thân Đèn	Bằng nhôm đúc áp lực cao và được sơn tĩnh điện cao cấp ngoài trời màu xám (Theo yêu cầu)
- Điện Áp Hoạt Động	90÷277VAC/ 50÷60Hz
- Lắp Đặt Cần Đèn	Ø49 → Ø60
- Hiệu Suất Phát Quang	120 - 140 Lm/W
- Hệ Số Công Suất	> 0.95
- Cấp Độ An Toàn Điện	Cấp 1 hoặc Cấp 2 (Class 1 hoặc Class 2)
- Độ Kín Khối Quang Học	IP 66
- Độ Chịu Va Đập Vỏ Đèn	Đạt chuẩn IK 08
- Bộ Chống Xung Sét	10 - 20 KV
- Độ Hoàn Màu	> 70
- Nhiệt Độ Màu	3000k/4000k/5000k
- Bộ Phận Quang Học & Góc Chiếu Rộng	Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng có góc chiếu 90°-180°.
- Độ Cao Lắp Đặt Thích Hợp	6m - 14m
- Tuổi Thọ Led, Driver	100.000h
- Sử Dụng Led Driver	Philips / Osram / Inventronics / Sky Lighting
- Sử Dụng Chip Led	Philips / Cree / Citizen / Nichia / Sky Lighting

Công ty TNHH TM - SX – DV TÍN THỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 0422/KKG/XD-TC/TN
V/v: Kê khai giá

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: **- SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH**
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty **TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh** gửi Bảng kê khai mức giá sản phẩm **Nhựa Đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng** (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện kể từ ngày ký cho đến khi Công ty có báo giá mới.

Công ty **TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh** xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

KT.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0303891241 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Q.TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc Kinh Doanh
Ngô Thị Mừng

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: P. Kinh Doanh – Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh
- Địa chỉ: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM
- Email: nhuaduong@tinthinh.vn
- Số điện thoại liên lạc: 028.62678195.

Công ty TNHH TM - SX - DV
TÍN THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số 0422/KKG/XD-TC/TN ngày 01 tháng 04 năm 2022 của Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh)

1. Kê khai mức giá (bán buôn):

ĐVT: đồng/tấn; bao gồm VAT (10%)

STT	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Quy cách đóng phuy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới (tháng gửi báo giá)	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ (không bao gồm chi phí dỡ hàng)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Singapore	Trọng lượng tịnh: 154kg/phuy Trọng lượng cả bao bì: 163kg/phuy	TCVN 7493:2005 "Bi tum – Yêu cầu kỹ thuật" và Thông tư 27/2014/TT-BGTVT ngày 28/07/2014 của Bộ GTVT	tấn	21,200,000	21,750,000	TP.Tây Ninh	550,000	2.594%	

Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh có các kho bãi tập kết nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng nhập khẩu trực tiếp nguyên phuy từ Singapore ở Cảng Bourbon Bến Lức (tỉnh Long An), Cảng Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Cảng Hải Phòng (TP. Hải Phòng).

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng giá hàng hóa thực hiện kê khai giá: *Do giá nhựa đường nhập khẩu trong tháng tăng.*

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có):

Mức giá kê khai này thực hiện kể từ ngày ký cho đến khi Công ty có báo giá mới.

M.S.D.N: 0303[illegible] C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÍN THỊNH Q.TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc Kinh Doanh

Ngô Thị Mừng

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ **TÍN THỊNH**
102[H] Nguyễn Xuân Khoát – P. Tân Thành – Q. Tân Phú – TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.62678195 - Email: nhuaduong@tinthinh.vn - Website: tinthinh.vn

TIN THINH CO., LTD.

Tp. HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2022

BÁO GIÁ NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE CHÍNH HÃNG

Kính gửi: **- SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH**
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH

Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH là nhà phân phối ***nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng*** tại Việt Nam. Chúng tôi xin được gửi đến Quý đơn vị báo giá như sau:

Tên sản phẩm	Xuất xứ	Đơn giá chưa VAT (10%) (đồng/tấn)	Đơn giá có VAT (10%) (đồng/tấn)	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ (không bao gồm chi phí dỡ hàng)
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE CHÍNH HÃNG	**Singapore**	**19,772,727**	**21,750,000**	Hàng được giao tại: **TP.Tây Ninh**

Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh có các kho bãi tập kết nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng nhập khẩu trực tiếp nguyên phuy từ Singapore ở Cảng Bourbon Bến Lức (tỉnh Long An), Cảng Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Cảng Hải Phòng (TP. Hải Phòng).

- Chỉ tiêu kỹ thuật: Hàng nhập nguyên phuy từ Singapore, có dán nhãn mác hàng hóa trên từng phuy nhựa. Bộ chứng từ đi kèm lô hàng bao gồm:

1/ Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (*Certificate of Origin*) do ***Hải quan*** **Singapore** cấp.

2/ Giấy kiểm định chất lượng lô hàng do đơn vị kiểm định độc lập ***SGS tại Singapore*** phát hành.

3/ Chứng chỉ phân tích chất lượng gồm 14 chỉ tiêu kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn TCVN 7493:2005 "Bi tum – Yêu cầu kỹ thuật" và Thông tư 27/2014/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao Thông Vận Tải, do Phòng thí nghiệm trọng điểm Đường bộ III thuộc Viện Khoa học Công nghệ Bộ GTVT thực hiện.

- Hiệu lực: Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Công ty có báo giá mới.

Liên hệ đặt hàng: **Giám đốc Kinh doanh: Bà Ngô Thị Mừng**

Di động: 0903940588 – Email: nhuaduong@tinthinh.vn

Rất hân hạnh được phục vụ và hợp tác cùng Quý đơn vị.

Trân trọng,

M.S.D.N: 0301...42 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Q. TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc Kinh Doanh
Ngô Thị Mừng

Phụ lục số 1

CÔNG TY TNHH ĐỒNG THUẬN HÀ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 61/BGVLXDSXD V/v cung cấp giá VLXD	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

Kính gửi:
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Đồng Thuận Hà gửi Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 09/12/2021 đến khi có thông báo giá mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công ty TNHH Đồng Thuận Hà xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0306201095 - C.T.N.H
CÔNG TY TNHH ĐỒNG THUẬN HÀ
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Nguyễn Bá Lành

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Ngô Nữ Kim Phượng
- Địa chỉ VP: 124-126 Nguyễn Thái Học, khu phố 4, phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Số điện thoại liên lạc:....., Di động: 0989.61.3939
- Số fax: .....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.

Tên đơn vị
thực hiện cung cấp giá

Phụ lục số 4
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm2021

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

1. *(Kèm theo văn bản số Số 61/BGVLXDSXD ngày 09 tháng 12 năm 2021, của Công ty TNHH Đồng Thuận Hà))*
2. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá	Giá mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=6-5*	*(9)=8/5*	*(10)*
A	**Dòng sản phẩm thứ I**								
1	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819:11	Tấn	1.280.000	1.345.000	Tại trạm	65.000	(+-) 5%	
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	TCVN 8819:11	Tấn	1.330.000	1.400.000	Tại trạm	70.000	(+-) 5%	
3	Bê tông nhựa nóng C9,5	TCVN 8819:11	Tấn	1.340.000	1.410.000	Tại trạm	70.000	(+-) 5%	
	.....								
B	**Dòng sản phẩm thứ ...**								
1									
2									
...									

3. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá:

- *Do ảnh hưởng của việc tăng giá các nguyên vật liệu đầu vào gồm: Nhựa, bột khoáng, đá các loại và xăng dầu... làm tăng giá thành sản xuất Bê tông nhựa của đơn vị.*

4. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có).

TUILDONAI
*** 1940 ***

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TUILDONAI
TUILDONAI TRADING COMPANY LIMITED
119 Điện Biên Phủ - Quận 1 - Tp. HCM - Việt Nam
Tel: (028) 38228124 - 38295881 * Fax: (028) 3910 1630
Email: tuildonai119@tuildonai.com * Website: www.tuildonai.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

(Áp dụng từ tháng 02/2022 đến khi có thông báo Bảng giá mới)

Kính gửi: Liên Sở xây dựng & tài chính tỉnh Tây Ninh

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	Giá đã có VAT	
			Giá tại nhà máy sản xuất	Giá giao trên toàn tỉnh Tây Ninh
I	**GẠCH LÁT**			
1	Gạch chữ U (200x200x75)	Viên	10.800	11.500
2	Gạch Hourdis (400x250x150)	Viên	41.237	45.000
3	Gạch tàu 30cc (300x300x25)	Viên	15.709	17.000
4	Gạch tàu 30 (300x300x20)	Viên	18.655	20.000
5	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	Viên	18.655	20.000
6	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	Viên	18.655	20.000
7	Gạch tàu bậc thềm (300x340)	Viên	46.145	48.000
8	Gạch tàu 20 (200x200x20)	Viên	12.763	13.500
9	Gạch tàu lục giác (200x200x20)	Viên	12.763	13.500
II	**NGÓI LỢP ĐÃ BAO GỒM HOÁ CHẤT CHỐNG THẤM**			
10	Ngói 10 (10 viên/m²)	Viên	22.582	26.000
11	Ngói 22 (22 viên/m²)	Viên	13.745	15.000
12	Ngói 22 Demi	Viên	8.345	9.000
13	Ngói nóc	Viên	27.491	29.000
14	Ngói nóc cuối	Viên	50.073	52.000
15	Ngói chạc 3	Viên	71.763	75.000
16	Ngói chạc 4	Viên	96.218	100.000
17	Ngói vảy cá	Viên	7.953	8.300
18	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)	Viên	4.222	4.500
19	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)	Viên	8.247	8.500
20	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)	Viên	10.800	11.500
21	Ngói tiểu	Viên	7.757	8.000
22	Âm dương	Viên	8.837	9.500
23	Bộ viền âm dương	Viên	65.782	70.000
24	Ngói nóc nhỏ	Viên	7.757	8.500

III	**GẠCH TRANG TRÍ**				
25	Hauydi (200x200x60)	Viên	10.800	12.000	
26	Đồng tiền (200x200x60)	Viên	11.291	13.000	
27	Hoa mai (200x200x60)	Viên	11.291	13.000	
28	Hoa phượng (200x200x60)	Viên	11.291	13.000	
29	Tứ diệp (200x200x60)	Viên	11.291	13.000	
30	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	Viên	15.709	17.000	
31	Cẩn dày (200x50x19)	Viên	2.160	3.000	
32	Cẩn mỏng (200x50x11)	Viên	2.160	3.000	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI TULDONAI QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HOÀNG HẢI

TUILDONAI
*** 1940 ***

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TUILDONAI
TUILDONAI TRADING COMPANY LIMITED
119 Điện Biên Phủ - Quận 1 - Tp. HCM - Việt Nam
Tel: (028) 38228124 - 38295881 * Fax: (028) 3910 1630
Email: tuildonai119@tuildonai.com * Website: www.tuildonai.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

(Áp dụng từ tháng 02/2022 đến khi có thông báo Bảng giá mới)

Kính gửi: Liên Sở xây dựng & tài chính tỉnh Tây Ninh

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	Giá đã có VAT	
			Giá tại nhà máy sản xuất	Giá giao trên toàn tỉnh Tây Ninh
I	**GẠCH LÁT**			
1	Gạch chữ U (200x200x75)	Viên	10.800	11.500
2	Gạch Hourdis (400x250x150)	Viên	41.237	45.000
3	Gạch tàu 30cc (300x300x25)	Viên	15.709	17.000
4	Gạch tàu 30 (300x300x20)	Viên	18.655	20.000
5	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	Viên	18.655	20.000
6	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	Viên	18.655	20.000
7	Gạch tàu bậc thềm (300x340)	Viên	46.145	48.000
8	Gạch tàu 20 (200x200x20)	Viên	12.763	13.500
9	Gạch tàu lục giác (200x200x20)	Viên	12.763	13.500
II	**NGÓI LỢP ĐÃ BAO GỒM HOÁ CHẤT CHỐNG THẤM**			
10	Ngói 10 (10 viên/m²)	Viên	22.582	26.000
11	Ngói 22 (22 viên/m²)	Viên	13.745	15.000
12	Ngói 22 Demi	Viên	8.345	9.000
13	Ngói nóc	Viên	27.491	29.000
14	Ngói nóc cuối	Viên	50.073	52.000
15	Ngói chạc 3	Viên	71.763	75.000
16	Ngói chạc 4	Viên	96.218	100.000
17	Ngói vảy cá	Viên	7.953	8.300
18	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)	Viên	4.222	4.500
19	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)	Viên	8.247	8.500
20	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)	Viên	10.800	11.500
21	Ngói tiểu	Viên	7.757	8.000
22	Âm dương	Viên	8.837	9.500
23	Bộ viền âm dương	Viên	65.782	70.000
24	Ngói nóc nhỏ	Viên	7.757	8.500

III	**GẠCH TRANG TRÍ**				
25	Hauydi (200x200x60)	Viên	10.800	12.000	
26	Đồng tiền (200x200x60)	Viên	11.291	13.000	
27	Hoa mai (200x200x60)	Viên	11.291	13.000	
28	Hoa phượng (200x200x60)	Viên	11.291	13.000	
29	Tứ diệp (200x200x60)	Viên	11.291	13.000	
30	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	Viên	15.709	17.000	
31	Cẩn dày (200x50x19)	Viên	2.160	3.000	
32	Cẩn mỏng (200x50x11)	Viên	2.160	3.000	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600261970-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI TUILDONAI
QUẢN LÝ ĐỒNG NAI

NGUYỄN HOÀNG HẢI

CÔNG TY TNHH TÔN POMINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...60.... / ..2022.. PMN V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 04 năm 2022*

Kính gửi:

- **Sở Xây dựng;**
- **Sở Tài Chính.**

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC

Công ty TNHH Tôn Pomina gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Công ty TNHH Tôn Pomina xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3502343038 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÔN POMINA TX. PHÚ MỸ - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Đức Chung

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Đặng Việt Thành
- Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.
- Số điện thoại liên hệ: (+84) (254) 3895 118 Di động: 0926 063 386
- Số fax: (+84) (254) 3895 115

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. *(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)*
2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá, nếu cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình về các nội dung của Biểu mẫu thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá đăng ký.

CÔNG TY TNHH TÔN POMINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 04 năm 2022

BẢNG KÊ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số .....ngày.....tháng.....năm 22.... của Công ty TNHH Tôn Pomina)
1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đvt: đồng (bao gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai (đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
A	**Dòng sản phẩm thứ I**					
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Kg/m	87,383	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Bảo hành 05 năm
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550		Kg/m	98,710		Bảo hành 05 năm
B	**Dòng sản phẩm thứ II**					
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550		Kg/m	120,254		Bảo hành 10 năm
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550		Kg/m	135,479		Bảo hành 10 năm
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550		Kg/m	148,534		Bảo hành 10 năm
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550		Kg/m	161,073		Bảo hành 10 năm
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550		Kg/m	173,095		Bảo hành 10 năm
C	**Dòng sản phẩm thứ III**					
1	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550		Kg/m	153,101		Bảo hành 15 năm
2	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550		Kg/m	168,483		Bảo hành 15 năm
3	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550		Kg/m	180,873		Bảo hành 15 năm
4	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550		Kg/m	194,963		Bảo hành 15 năm
5	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550		Kg/m	211,527		Bảo hành 15 năm

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai (đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
D	**Dòng sản phẩm thứ IV**					
1	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Kg/m	94,384	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Bảo hành 05 năm
2	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550		Kg/m	109,177		Bảo hành 05 năm
3	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550		Kg/m	126,237		Bảo hành 05 năm
4	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550		Kg/m	140,670		Bảo hành 05 năm
5	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550		Kg/m	154,512		Bảo hành 05 năm
6	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550		Kg/m	167,837		Bảo hành 05 năm
7	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550		Kg/m	195,917		Bảo hành 05 năm
E	**Dòng sản phẩm thứ V**					
1	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550		Kg/m	144,863		Bảo hành 08 năm
2	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550		Kg/m	160,366		Bảo hành 08 năm
3	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550		Kg/m	172,998		Bảo hành 08 năm
4	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550		Kg/m	187,209		Bảo hành 08 năm
F	**Dòng sản phẩm thứ VI**					
1	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550		Kg/m	154,187		Bảo hành 10 năm
2	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550		Kg/m	169,539		Bảo hành 10 năm
3	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550		Kg/m	183,854		Bảo hành 10 năm
4	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550		Kg/m	197,232		Bảo hành 10 năm
5	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550		Kg/m	215,089		Bảo hành 10 năm

Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 01/04/2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, Đóng dấu và ghi rõ Chức vụ, Họ tên)

M.S.D.N:3502343038C.T.T.N.H.H★TX.PHÚ MỸ-T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU★
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÔN POMINA

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Đức Chung

CÔNG TY TNHH TÔN POMINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 04 năm 2022

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo văn bản số .....ngày.....tháng.....năm 2022 của Công ty TNHH Tôn Pomina)

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH Tôn Pomina

Trụ sở chính: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: (+84) (254) 3895 118 Fax: (+84) (254) 3895 115

Email: tonpomina@pomina-flat-steel.com

Website: www. https://pomina-flat-steel.com/

2. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH Tôn Pomina

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: (+84) (254) 3895 118 Fax: (+84) (254) 3895 115

3. Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lân cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH VIỆT THU	Số 15, Đường Trần Phú, Khu Phố Ninh Trung, Phường Ninh Sơn, TP Tây Ninh	Bán sản phẩm Tôn Pomina
2	CÔNG TY TNHH SX&TM ĐẮC NHẪN	30/4 KP. 4, Thị Trấn Hòa Thành, Tây Ninh	Bán sản phẩm Tôn Pomina
3	CÔNG TY TNHH NGỌC THẮM	50/8 Đỗ Thị Tặng, KP.4, TT. Hòa Thạnh, Tây Ninh	Bán sản phẩm Tôn Pomina
4	CÔNG TY TNHH TÔN THÉP PHÚ ÍCH	Số 83, Đường Quốc Lộ 22B, Hiệp Hòa, Hiệp Tân, Hòa Thành	Bán sản phẩm Tôn Pomina

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3502343038

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 08 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 08 tháng 06 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÔN POMINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: POMINA FLAT STEEL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TÔN POMINA

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: *0254.3895118* Fax: *0254.3895115*

Email: *tonpomina@pomina-flat-steel.com* Website: *pomina-flat-steel.com*

3. Vốn điều lệ 400.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA 2

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *3500793105*

Do: *Phòng ĐKKD tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* Cấp ngày: *11/10/2017*

Địa chỉ trụ sở chính: *Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị Trấn Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐỖ ĐỨC CHUNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *29/12/1989* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *024265133*

Ngày cấp: *22/09/2015* Nơi cấp: *Công an thành phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *77B Hoàng Văn Thụ, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *77B Hoàng Văn Thụ, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 001166 Quyển số: 1 SCT/BS
Ngày 30-03-2022
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN XUÂN THANH

Nguyễn Xuân Thanh

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Văn Trường

BẢN SAO

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Số: 55 /TB-TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 106/2021/PMN ngày 22/6/2021 của:

CÔNG TY TNHH TÔN POMINA

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Cho sản phẩm:

THÉP CUỘN MẠ HỢP KIM 55% NHÔM KẼM PHỦ SƠN (PPGL)

Mác thép: SGLC 570; SS550 CLASS 1.

Phù hợp với tiêu chuẩn: **JIS G 3322:2012; ASTM A755/A755M-15**, theo Giấy chứng nhận số: 8935293400404-2-PRO ngày 29/6/2021 (Quyết định số 29062102/QĐ-ISOCERT) của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Quốc tế ISOCERT và có giá trị đến ngày **28/6/2022**.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

Công ty TNHH Tôn Pomina phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hoá do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp;
- Sở KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 001177 Quyển số: 11 SCT/BS
Ngày 30-03-2022
CÔNG CHỨNG VIÊN

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T. BÀ RỊA VŨNG TÀU
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Đỗ Vũ Khoa

S.Đ.K.H.Đ: 32 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN XUÂN THANH
THỊ XÃ PHÚ MỸ-T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Xuân Thanh

BẢN SAO

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56 /TB-TDC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 108/2021/PMN ngày 22/6/2021 của:

CÔNG TY TNHH TÔN POMINA

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Cho sản phẩm:

THÉP CUỘN MẠ HỢP KIM 55% NHÔM KẼM (GL)

Mác thép: SGLCC; SS340 CLASS 1; CS TYPE B

Phù hợp với tiêu chuẩn: **JIS G 3321:2012; ASTM A792/A792M-10**, theo Giấy chứng nhận số: 8935293400404-3-PRO ngày 29/6/2021 (Quyết định số 29062103/QĐ-ISOCERT) của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Quốc tế ISOCERT và có giá trị đến ngày **28/6/2022**.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

Công ty TNHH Tôn Pomina phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hoá do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp;
- Sở KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, QLTCCL.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ T. BÀ RỊA VŨNG TÀU
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Đỗ Vũ Khoa

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 00177 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 30-03-2022
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 32 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN XUÂN THANH
THỊ XÃ PHÚ MỸ T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Xuân Thanh

BẢN SAO

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Số: 57 /TB-TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 110/2021/PMN ngày 22/6/2021 của:

CÔNG TY TNHH TÔN POMINA

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Cho sản phẩm:

THÉP CUỘN MẠ HỢP KIM 55% NHÔM KẼM (GL)

Mác thép: SGLC 570; S550GD

Phù hợp với tiêu chuẩn: **JIS G 3321:2012; BS EN 10346:2015**, theo Giấy chứng nhận số: 8935293400404-4-PRO ngày 29/6/2021 (Quyết định số 29062104/QĐ-ISOCERT) của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Quốc tế ISOCERT và có giá trị đến ngày **28/6/2022**.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

Công ty TNHH Tôn Pomina phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hoá do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp;
- Sở KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, QLCL.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Đỗ Vũ Khoa

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 00177 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 30-03-2022
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 32 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN XUÂN THANH
THỊ XÃ PHÚ MỸ - T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Xuân Thanh

BẢN SAO

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /TB-TĐC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 111/2021/PMN ngày 22/6/2021 của:

CÔNG TY TNHH TÔN POMINA

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Cho sản phẩm:

THÉP CUỘN MẠ HỢP KIM 55% NHÔM KẼM PHỦ SƠN (PPGL)

Mác thép: SGLCC

Phù hợp với tiêu chuẩn: **JIS G 3322:2012**, theo Giấy chứng nhận số: 8935293400404-1-PRO ngày 29/6/2021 (Quyết định số 29062101/QĐ-ISOCERT) của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Quốc tế ISOCERT và có giá trị đến ngày **28/6/2022**.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

Công ty TNHH Tôn Pomina phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hoá do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp;
- Sở KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, QLTCGL.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Đỗ Vũ Khoa

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 001177 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 30-03-2022
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 32 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN XUÂN THANH
THỊ XÃ PHÚ MỸ - T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Xuân Thanh

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
LIÊN PHÁT

Số : 220405-10/LP-CV
V/v: cung cấp giá VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Kính gửi : - **SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH**

- **SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hanh một số điều của Luật Giá.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát gửi Bảng giá hàng hóa (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ tháng 04/2022 và có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây Dựng Tài Chính Tỉnh Tây Ninh.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chinh xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT Q. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.

Cao Thị Ngọc Hồng
P.GIÁM ĐỐC KD

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
LIÊN PHÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---o0o---

CV số: 220405-10/LP-CV
(V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm Vải địa kỹ thuật và rọ đá định kỳ)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2022

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

1. Mức giá nêm yết sản phẩm vải địa kỹ thuật:

STT	Tên hàng hóa	Cường độ chịu kéo	Quy cách	Đơn giá hiện hành (VNĐ/m^2)
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Nhãn hiệu: Polyfelt - Hãng sản xuất: Royal TenCate (Hà Lan) - Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia (Malaysia)			
1	Polyfelt **TS 20**	9.5kN/m	4m x 250m	**19.100**
2	Polyfelt **TS 30**	11.5kN/m	4m x 225m	**22.500**
3	Polyfelt **TS 40**	13.5kN/m	4m x200m	**25.000**
4	Polyfelt **TS 50**	15.0kN/m	4m x 175m	**26.900**
5	Polyfelt **TS 60**	19.0kN/m	4m x 135m	**33.400**
6	Polyfelt **TS 65**	21.5kN/m	4m x 125m	**37.600**
7	Polyfelt **TS 70**	24.0kN/m	4m x 100m	**45.700**
8	Polyfelt **TS 80**	28.0kN/m	4m x 90m	**51.400**

Ghi chú:

- Đơn giá: đã bao gồm 8% VAT và chi phí vận chuyển.
- Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m^2.
- Địa điểm giao hàng: tại Tây Ninh, nơi xe tải lớn có thể vào được.
- Chất lượng hàng hóa: Vải địa kỹ thuật Polyfelt hoàn toàn đạt đúng các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất đã công bố
- Đơn giá có hiệu lực từ ngày ký đến ngày có thông báo giá mới.
- Mọi chi tiết xin liên hệ P.Kinh doanh **0283 9970980/0906 740 499 (Ms Thảo)**

2. Mức giá niêm yết Rọ đá, Thảm đá bọc nhựa PVC:

Nhãn hiệu: LienPhat Gabion Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát

STT	Loại vật tư – Quy cách	Đơn giá hiện hành (VNĐ/m^2 lưới)
	- **Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m^2 (TCVN 2053:1993)**	
	*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8 x 10)cm**	
	- Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	**59.300**
	- Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	**66.200**
	- Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	**77.800**
	*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10 x 12)cm**	
	- Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	**56.300**
	- Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	**60.600**
	- Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	**68.600**

Ghi chú :

- Đơn giá: đã bao gồm 10% VAT và chi phí vận chuyển
- Địa điểm giao hàng: tại Tây Ninh, nơi xe tải lớn có thể vào được..
- Rọ đá được sản xuất trên dây chuyền bằng máy hiện đại, hoàn toàn đạt đúng các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất công bố và được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn **ISO 9001:2015**
- Báo giá có hiệu lực từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới.

Mọi chi tiết xin liên hệ P.Kinh doanh **0283 9970980/0906 740 499 - Ms Thảo**

Mức giá kê khai này áp dụng cho tháng 04/2022.

Công ty CP SXTM Liên Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty CP SXTM Liên Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Cao Thị Ngọc Hồng

P.GIÁM ĐỐC KD

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM
- CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Số ..18.../2022/CV-TGĐ

V/v: Thay đổi công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

***Kính gửi:* SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH**

- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

- Căn cứ thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

- Căn cứ Quyết Định số 1445/QĐ-BGTVT của Bộ Giao Thông Vận Tải, ngày 26 tháng 5 năm 2009, "Về việc cho phép sử dụng vật liệu Carboncor Asphalt trong Xây Dựng và Sửa chữa kết cấu áo đường ở Việt Nam";

Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam kính đề nghị Quý Sở cho phép được đưa vật liệu Carboncor Asphalt vào thông báo giá của tỉnh Tây Ninh để các đơn vị áp dụng vào việc lập dự toán chi phí xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường bộ trên địa bàn tỉnh, thành phố theo Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 12/01/2022 cho đến khi có công bố thay đổi

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Thông tin liên hệ: Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, Số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM.

Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Cty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
- CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Trung Thành

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM
– CN ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

Kèm theo văn bản số 18/2022/CV-TGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (Chưa gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Đơn vị tính	Giá	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
A	**Dòng sản phẩm thứ I**				
1	CarboncorAsphalt- CA 6.7 *(Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thôn g)*	Tấn	3.760.000	Trung tâm TP	25kg/bao
2	CarboncorAsphalt- CA 9.5 *(Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)*	Tấn	3.760.000	Trung tâm TP	25kg/bao
B	**Dòng sản phẩm thứ II**				
1	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	3.020.000	Trung tâm TP	25kg/bao

- Giá trên đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Tây Ninh. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/ tấn. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty chúng tôi sẽ gửi văn bản đề nghị điều chỉnh.

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM – CN ĐỒNG NAI

BẢNG TÍNH GIÁ THÔNG BÁO GIÁ LIÊN SỞ TẠI ĐỒNG NAI

I. I. Giá tại khoThành phẩm Carboncor Asphalt - CA 9.5, Carboncor Asphalt - CA 6.7

Loại NVL	ĐV	Đơn giá	Tỉ lệ %/1 tấn	Số lượng/1tấnTP (Quy ra Kg)	Đơn giá theo TBGLS/ tấn
Emulsion	lít	15,000	10.00%	100	1,500,000
Đá 0 x 5	tấn	140,909	48.00%	480	67,636
Đá 5 x 10	tấn	134,545	22.00%	220	29,600
Than cám 6B	tấn	2,040,000	20.00%	200	408,000
Nước	lít	12		20	240
Dầu	lít	17,920		3	53,760
Đóng gói (40 bao / tấn)	Chiếc	5,000		40	200,000
Chi phí nhân công sản xuất/tấn	đ/tấn				102,600
Chi phí sản xuất chung	đ/tấn				136,800
Chi phí bán hàng	đ/tấn				342,000
Chi phí PR marketing	đ/tấn				68,400
Chi phí quản lý	đ/tấn				136,800
Lãi của doanh nghiệp	đ/tấn				374,164
TỔNG GIÁ THÀNH			**100.00%**		**3,420,000**

II. Chi phí vận chuyển

Nơi đi - Nơi đến	ĐVT	số KM	Đơn giá/km/tấn
Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - trung tâm TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	đ/ tấn	118.0	340,000

III. Tổng đơn giá (I +II) **3,760,000**

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM – CN ĐỒNG NAI

Nguyễn Trọng Thành

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM – CN ĐỒNG NAI

BẢNG TÍNH GIÁ THÔNG BÁO GIÁ LIÊN SỞ TẠI ĐỒNG NAI

I. Giá tại khoThành phẩm Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)

Loại NVL	ĐV	Đơn giá	Tỉ lệ %/1 tấn	Số lượng/1tấn TP	Đơn giá theo TBGLS/ tấn
Emulsion	lít	15,000	8%	80	1,200,000
Đá 0 x 5	tấn	140,909	20%	200	28,182
Đá 5 x 10	tấn	134,545	30%	300	40,364
Đá 10 x 20	tấn	210,909	20%	200	42,182
Than cám 6B	tấn	2,040,000	20%	200	408,000
Nước	lít	12		20	240
Đóng gói (40 bao / tấn)	Chiếc	4,227		40	169,091
Chi phí nhân công sản xuất/tấn	đ/tấn				80,400
Chi phí sản xuất chung	đ/tấn				107,200
Chi phí bán hàng	đ/tấn				268,000
Chi phí PR marketing	đ/tấn				53,600
Chi phí quản lý	đ/tấn				107,200
Lãi của doanh nghiệp	đ/tấn				175,542
TỔNG GIÁ THÀNH			**98.00%**		**2,680,000**

II. Chi phí vận chuyển

Nơi đi - Nơi đến	ĐVT	số KM	Đơn giá/km/tấn
Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - trung tâm TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	đ/ tấn	118.0	340,000

III. Tổng đơn giá (I +II) **3,020,000**

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM – CN ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục số 01

CN CÔNG TY CP **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/CNĐTXDTN V/v cung cấp giá VLXD	*Tây Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

Kính gửi:
- Sở Xây dựng
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá .

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh gửi Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 01/11/ 2021 đến khi có thông báo mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên sở Xây dựng Tài chính.

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 3900304849-001-CN
CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂY NINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Phan Duy Phước

- Họ tên người nộp Biểu mẫu : Nguyễn Thị Thanh Tuyền
- Địa chỉ : 393 đường 30/4, KP1, P1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
- Số điện thoại liên lạc : 0276.3824506 . Di động : 0973675100
- Email : pkh.giaothongtn@gmail.com
- Số fax : 0276.3822174

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

1. *(Cơ quan tiếp nhận Văn bản giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)*
2. *Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá mới.*

Phụ lục số 4

CHI NHÁNH CTY CP
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm văn bản số : 39/CNĐTXDTN ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh)

1. Bảng giá cụ thể

Đvt : đồng(bao gồm VAT)

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu(ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá cũ	Giá mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/giảm	tỷ lệ % tăng giảm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)	(10)
A	**Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**							
1	Đường kính 600mm	L=4m/1 cái, bề dày 8cm	m	616,000	640,000	Nhà máy bê tông	24,000		
2	Đường kính 400mm	L=4m/1 cái, bề dày 5cm	m	384,000	397,000	Nhà máy bê tông	13,000		
3	Đường kính 300mm	L=4m/1 cái, bề dày 5cm	m	315,000	326,000	Nhà máy bê tông	11,000		
B	**Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**							
1	Đường kính 600mm	L=4m/1 cái, bề dày 8cm	m	657,000	684,000	Nhà máy bê tông	27,000		
2	Đường kính 400mm	L=4m/1 cái, bề dày 5cm	m	420,000	436,000	Nhà máy bê tông	16,000		
3	Đường kính 300mm	L=4m/1 cái, bề dày 5cm	m	359,000	373,000	Nhà máy bê tông	14,000		
C	**Cống miệng thẳng sai quy cách, H10-X60**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**							
1	Đường kính 600mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 8cm	m	678,000	704,000	Nhà máy bê tông	26,000		
2	Đường kính 400mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 5cm	m	422,000	437,000	Nhà máy bê tông	15,000		
3	Đường kính 300mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 5cm	m	347,000	359,000	Nhà máy bê tông	12,000		

D	**Cống miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80**								
1	Đường kính 600mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 8cm	m	723,000	752,000	Nhà máy bê tông	29,000		
2	Đường kính 400mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 5cm	m	462,000	480,000	Nhà máy bê tông	18,000		
3	Đường kính 300mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 5cm	m	395,000	410,000	Nhà máy bê tông	15,000		
E	**Cống miệng Âm dương Đúng quy cách, H10-X60**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**					0		
1	Đường kính 1000mm	L=4m/1 cái, bề dày 10cm	m	1,378,000	1,431,000	Nhà máy bê tông	53,000		
2	Đường kính 800mm	L=4m/1 cái, bề dày 8,4cm	m	910,000	946,000	Nhà máy bê tông	36,000		
F	**Cống miệng Âm dương Đúng quy cách, H30-XB80**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**							
1	Đường kính 1000mm	L=4m/1 cái, bề dày 10cm	m	1,459,000	1,519,000	Nhà máy bê tông	60,000		
2	Đường kính 800mm	L=4m/1 cái, bề dày 8,4cm	m	963,000	1,004,000	Nhà máy bê tông	41,000		
G	**Cống miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**							
1	Đường kính 1000mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 10cm	m	1,516,000	1,574,000	Nhà máy bê tông	58,000		
2	Đường kính 800mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 8,4cm	m	1,001,000	1,041,000	Nhà máy bê tông	40,000		
H	**Cống miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**							
1	Đường kính 1000mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 10cm	m	1,605,000	1,671,000	Nhà máy bê tông	66,000		
2	Đường kính 800mm	L=3,2,1m/1 cái, bề dày 8,4cm	m	1,059,000	1,104,000	Nhà máy bê tông	45,000		
I	**Cống miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**					0		

1	Đường kính 2000mm	L=3m/1 cái, bề dày 16cm	m	5,172,000	5,419,000	Nhà máy bê tông	247,000		
2	Đường kính 1500mm	L=3m/1 cái, bề dày 14cm	m	3,246,000	3,395,000	Nhà máy bê tông	149,000		
3	Đường kính 1200mm	L=3m/1 cái, bề dày 12cm	m	2,372,000	2,481,000	Nhà máy bê tông	109,000		
4	Đường kính 1000mm	L=4m/1 cái, bề dày 10cm	m	1,505,000	1,566,000	Nhà máy bê tông	61,000		
5	Đường kính 800mm	L=4m/1 cái, bề dày 8,4cm	m	1,002,000	1,046,000	Nhà máy bê tông	44,000		
6	Đường kính 600mm	L=4m/1 cái, bề dày 8cm	m	689,000	718,000	Nhà máy bê tông	29,000		
7	Đường kính 400mm	L=4m/1 cái, bề dày 5cm	m	443,000	461,000	Nhà máy bê tông	18,000		
8	Đường kính 300mm	L=4m/1 cái, bề dày 5cm	m	383,000	398,000	Nhà máy bê tông	15,000		
K	**Cống miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60**	**Tiêu chuẩn : 22TCN 159-86**							
1	Đường kính 2000mm	L=3m/1 cái, bề dày 16cm	m	4,611,000	4,819,000	Nhà máy bê tông	208,000		
2	Đường kính 1500mm	L=3m/1 cái, bề dày 14cm	m	3,158,000	3,302,000	Nhà máy bê tông	144,000		
3	Đường kính 1200mm	L=3m/1 cái, bề dày 12cm	m	2,179,000	2,273,000	Nhà máy bê tông	94,000		
4	Đường kính 1000mm	L=4m/1 cái, bề dày 10cm	m	1,414,000	1,468,000	Nhà máy bê tông	54,000		
5	Đường kính 800mm	L=4m/1 cái, bề dày 8,4cm	m	934,000	971,000	Nhà máy bê tông	37,000		
6	Đường kính 600mm	L=4m/1 cái, bề dày 8cm	m	644,000	669,000	Nhà máy bê tông	25,000		
7	Đường kính 400mm	L=4m/1 cái, bề dày 5cm	m	412,000	426,000	Nhà máy bê tông	14,000		
8	Đường kính 300mm	L=4m/1 cái, bề dày 5cm	m	337,000	349,000	Nhà máy bê tông	12,000		

2. Phân tích nguyện nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm gia hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

.....

3. Các trường hợp ưu đãi,. Giảm giá hoặc chiếc khấu,... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---oOo---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41/CVHV.22	---oOo---
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm BTĐS định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2022*

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TÂY NINH

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/14/QH13 ngày 18/06/2014;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa BTĐS - BTT - Cát, Đá định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Nhà máy Bê Tông Đúc Sẵn Hùng Vương - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - Thiện Tân - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nhà máy Bê Tông Đúc Sẵn Hùng Vương - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Khu IV Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước

Địa chỉ: Đường ĐH 507, ấp 4, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước - Nhà máy Bê tông Hùng Vương - Bình Phước.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Công ty TNHH Tiên Phong Vĩnh Cửu - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 13, ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nhà máy Bê tông Hùng Vương - Long Thành - Công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 01, ấp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương tại Phước Tân

Địa chỉ: Tổ 11, KP Miễu, Phường Phước Tân, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương tại Bà Rịa – Vũng Tàu

Địa chỉ: Khu phố Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- Họ và tên: Thái Văn Quế
- Địa chỉ: 670-672 Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0985.525.050
- Mail: quetv@hungvuongco.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301115156 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG - QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Tài

HUNG VUONG CONSTRUCTION

TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG
-----o0o------
ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
-----o0o------
Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 04 năm 2022

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số: 04 ngày 01 tháng 04 năm 2022 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

1. Mức giá Niêm yết:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
I	**CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC**		**Quy cách**					
1	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300		370,000			
2	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400		460,000			
3	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500		591,000			
4	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600		716,000			
5	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700		935,000			
6	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800		1,070,000			
7	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900		1,338,000			
8	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000		1,575,000			
9	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200		2,449,000			
10	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500		3,350,000			
11	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800		5,052,000			
12	Cống rung ép, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000		5,805,000			
13	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300		375,000			
14	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400		473,000			
15	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500		607,000			
16	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600		748,000			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
17	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700		1,015,000			
18	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800		1,163,000			
19	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900		1,468,000			
20	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000		1,715,000			
21	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200		2,828,000			
22	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500		3,862,000			
23	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800		5,315,000			
24	Cống rung ép, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000		6,055,000			
25	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300		384,000			
26	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400		491,000			
27	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500		667,000			
28	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600		783,000			
29	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700		1,025,000			
30	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800		1,187,000			
31	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900		1,572,000			
32	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000		1,790,000			
33	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200		2,913,000			
34	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500		4,140,000			
35	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800		5,835,000			
36	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000		6,685,000			
37	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2200		8,407,000			
38	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2300		8,924,000			
39	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2400		9,911,000			
40	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2500		11,129,000			
41	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2600		11,802,000			
42	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2800		13,523,000			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
43	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø3000		14,988,000			
44	Cống rung ép, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø3600		21,000,000			
45	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300		421,000			
46	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400		504,000			
47	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500		663,000			
48	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600		736,000			
49	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700		1,031,000			
50	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800		1,185,000			
51	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900		1,536,000			
52	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000		1,785,000			
53	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200		3,036,000			
54	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1250		3,083,000			
55	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500		3,839,000			
56	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800		5,257,000			
57	Cống ly tâm, Vỉa hè (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000		6,072,000			
58	Cống ly tâm, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300		425,000			
59	Cống ly tâm, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400		518,000			
60	Cống ly tâm, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500		684,000			
61	Cống ly tâm, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600		777,000			
62	Cống ly tâm, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700		1,103,000			
63	Cống ly tâm, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800		1,285,000			
64	Cống ly tâm, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900		1,675,000			
65	Cống ly tâm, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000		1,922,000			
66	Cống ly tâm, H10 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200		3,304,000			
67	Cống ly tâm, H10 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1250		3,400,000			
68	Cống ly tâm, H10 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500		4,358,000			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
69	Cống ly tâm, H10 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800		6,130,000			
70	Cống ly tâm, H10 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000		6,969,000			
71	Cống ly tâm, H30 (L=2m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø200		361,000			
72	Cống ly tâm, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300		433,000			
73	Cống ly tâm, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400		543,000			
74	Cống ly tâm, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500		760,000			
75	Cống ly tâm, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600		860,000			
76	Cống ly tâm, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700		1,131,000			
77	Cống ly tâm, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800		1,348,000			
78	Cống ly tâm, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900		1,801,000			
79	Cống ly tâm, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000		2,033,000			
80	Cống ly tâm, H30 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200		3,356,000			
81	Cống ly tâm, H30 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1250		3,506,000			
82	Cống ly tâm, H30 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500		4,655,000			
83	Cống ly tâm, H30 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800		6,600,000			
84	Cống ly tâm, H30 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000		7,485,000			
85	Cống ly tâm (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300		527,000			
86	Cống ly tâm (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400		649,000			
87	Cống ly tâm (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600		1,030,000			
88	Cống ly tâm (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800		1,872,000			
89	Cống ly tâm (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000		2,701,000			
90	Cống ly tâm (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200		3,906,000			
91	Cống ly tâm (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500		5,332,000			
92	Cống ly tâm (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000		7,983,000			
II	**GỐI CỐNG**							
1	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø300		118,000			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
2	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø400		128,000			
3	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø500		177,000			
4	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø600		212,000			
5	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø700		235,000			
6	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø800		256,000			
7	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø900		314,000			
8	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø1000		366,000			
9	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø1200		464,000			
10	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø1500		581,000			
11	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø1800		727,000			
12	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø2000		802,000			
13	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø2200		2,167,000			
14	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø2300		2,264,000			
15	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø2400		2,552,000			
16	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø2500		2,731,000			
17	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø2600		2,856,000			
18	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø2800		3,962,000			
19	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø3000		4,323,000			
20	Gối cống Rung ép		TCVN 10799:2015 - Ø3600		6,136,000			
21	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø200		84,000			
22	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø300		142,000			
23	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø400		170,000			
24	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø500		212,000			
25	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø600		252,000			
26	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø700		275,000			
27	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø800		305,000			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
28	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø900		370,000			
29	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø1000		432,000			
30	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø1200		553,000			
31	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø1250		566,000			
32	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø1500		689,000			
33	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø1800		861,000			
34	Gối cống Ly Tâm		TCVN 10799:2015 - Ø2000		952,000			
III	**CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC**							
1	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.0 m		4,836,000			
2	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.2 x 1.2 m		5,505,000			
3	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 1.6 m		7,937,000			
4	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 2.0 m		10,962,000			
5	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.0 m		12,492,000			
6	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.5 m		18,944,000			
7	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.0 m		25,613,000			
8	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 1.6) m		14,268,000			
9	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 2.0) m		18,066,000			
10	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.0) m		22,526,000			
11	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 2.5) m		34,164,000			
12	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 3.0) m		48,961,000			
13	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 0.7 x 0.7 m		3,259,000			
14	Cống hộp Đầm Khí (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 0.8 x 0.8 m		3,595,000			
15	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 0.9 x 0.9 m		4,373,000			
16	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.0 m		4,567,000			
17	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.5 m		6,578,000			
18	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.2 x 1.2 m		5,178,000			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
19	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.3 x 1.3 m		7,206,000			
20	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.4 x 1.0 m		6,943,000			
21	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.4 x 1.4 m		7,646,000			
22	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.5 x 1.5 m		7,952,000			
23	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.5 x 1.8 m		10,394,000			
24	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.5 x 2.0 m		11,244,000			
25	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 1.6 m		8,039,000			
26	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 2.0 m		11,172,000			
27	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 1.6 m		11,303,000			
28	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.8 x 1.8 m		11,986,000			
29	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.0 m		11,799,000			
30	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.5 m		16,274,000			
31	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.0 m		17,155,000			
32	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.4 x 2.4 m		18,977,000			
33	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.5 m		18,337,000			
34	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.8 x 2.8 m		24,572,000			
35	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 3.0 m		18,433,000			
36	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 2.0 m		22,676,000			
37	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 3.0 m		22,820,000			
38	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 2.5 m		24,314,000			
39	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.0 m		25,503,000			
40	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.5 m		33,530,000			
41	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 4.0 m		39,008,000			
42	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.5 x 3.5 m		40,690,000			
43	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 4.0 x 4.0 m		51,359,000			
44	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 1.6) m		13,386,000			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
45	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 2.0) m		19,074,000			
46	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 1.6) m		20,790,000			
47	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.0) m		21,776,000			
48	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.5) m		27,931,000			
49	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 2.0) m		28,757,000			
50	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 3.0) m		30,348,000			
51	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 2.0) m		40,423,000			
52	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 2.5) m		33,885,000			
53	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 3.0) m		38,674,000			
54	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 2.5) m		42,833,000			
55	Cống hộp Rung Ép (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 3.0) m		48,123,000			
56	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.0 m		5,070,000			
57	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 1.2 x 1.2 m		5,772,000			
58	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 1.6 m		8,318,000			
59	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 2.0 m		11,488,000			
60	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.0 m		13,092,000			
61	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.5 m		19,853,000			
62	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.0 m		26,839,000			
63	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 1.6) m		14,955,000			
64	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 2.0) m		18,931,000			
65	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.0) m		23,610,000			
66	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 2.5) m		35,807,000			
67	Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 3.0) m		51,314,000			
IV	**JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC**							
	Joint cao su cống tròn thoát nước							
1	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø200		15,000			
2	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø300		20,600			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
3	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø400		26,300			
4	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø500		31,100			
5	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø600		36,800			
6	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø700		42,800			
7	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø800		47,700			
8	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø900		53,600			
9	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø1000		103,000			
10	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø1200		125,000			
11	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø1250		128,000			
12	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø1500		149,900			
13	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø1800		178,000			
14	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø2000		196,800			
15	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø2200		210,900			
16	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø2300		219,100			
17	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø2400		230,600			
18	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø2500		240,500			
19	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø2600		251,800			
20	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø2800		268,200			
21	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø3000		286,100			
22	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - Ø3600		343,400			
	Joint cao su cống hộp thoát nước							
1	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 0.7 x 0.7 m		84,000			
2	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 0.8 x 0.8 m		94,500			
3	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 0.9 x 0.9 m		106,100			
4	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.0 x 1.0 m		120,800			
5	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.0 x 1.5 m		142,800			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
6	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.2 x 1.2 m		140,700			
7	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.3 x 1.3 m		151,200			
8	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.4 x 1.0 m		140,700			
9	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.4 x 1.4 m		161,700			
10	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.5 x 1.5 m		172,200			
11	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.5 x 1.8 m		192,200			
12	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.5 x 2.0 m		202,700			
13	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.6 x 1.6 m		186,900			
14	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.6 x 2.0 m		211,100			
15	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.0 x 1.6 m		211,100			
16	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 1.8 x 1.8 m		207,900			
17	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.0 x 2.0 m		234,200			
18	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.0 x 2.5 m		260,400			
19	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.5 x 2.0 m		260,400			
20	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.4 x 2.4 m		276,200			
21	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.5 x 2.5 m		291,900			
22	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.8 x 2.8 m		322,400			
23	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.0 x 3.0 m		294,000			
24	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 2.0 m		288,800			
25	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2.5 x 3.0 m		320,300			
26	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 2.5 m		320,300			
27	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 3.0 m		346,500			
28	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 3.5 m		378,000			
29	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 4.0 m		409,500			
30	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 3.5 x 3.5 m		401,100			
31	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 4.0 x 4.0 m		457,800			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
32	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(1.6 x 1.6) m		279,300			
33	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(1.6 x 2.0) m		307,700			
34	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.0 x 1.6) m		307,700			
35	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.0 x 2.0) m		343,400			
36	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.0 x 2.5) m		390,600			
37	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.5 x 2.0) m		390,600			
38	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.0 x 3.0) m		436,800			
39	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(3.0 x 2.0) m		441,000			
40	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.5 x 2.5) m		429,500			
41	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.5 x 3.0) m		480,400			
42	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(3.0 x 2.5) m		480,400			
43	Joint cao su	cái	ASTM C443-2003 - 2x(3.0 x 3.0) m		515,600			
V	**CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC**							
1	Cọc ống bê tông D300	md	TCVN 7888:2014 - PC A300		294,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC B300		351,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC C300		409,000			
2	Cọc ống bê tông D350	md	TCVN 7888:2014 - PC A350		359,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC B350		419,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC C350		491,000			
3	Cọc ống bê tông D400	md	TCVN 7888:2014 - PC A400		480,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC B400		598,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC C400		643,000			
4	Cọc ống bê tông D500	md	TCVN 7888:2014 - PC A500		709,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC B500		850,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC C500		964,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC A600		911,000			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực: Tỉnh Tây Ninh				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
5	Cọc ống bê tông D600	md	TCVN 7888:2014 - PC B600		1,152,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PC C600		1,289,000			
6	Cọc ống bê tông D300	md	TCVN 7888:2014 - PHC A300		310,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B300		368,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C300		429,000			
7	Cọc ống bê tông D350	md	TCVN 7888:2014 - PHC A350		377,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B350		440,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C350		515,000			
8	Cọc ống bê tông D400	md	TCVN 7888:2014 - PHC A400		503,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B400		627,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C400		675,000			
9	Cọc ống bê tông D500	md	TCVN 7888:2014 - PHC A500		744,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B500		892,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C500		1,011,000			
10	Cọc ống bê tông D600	md	TCVN 7888:2014 - PHC A600		955,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC B600		1,209,000			
		md	TCVN 7888:2014 - PHC C600		1,353,000			

Phần ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

- Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực **Tỉnh Tây Ninh.**
- Cống tròn sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Trung tâm Ứng dụng KHCN Trường Giao Thông Vận Tải III - Bộ GTVT lập tháng 09/2018 đối với cống Rung ép, lập tháng 07/2018 đối với cống Ly tâm.
- Cống tròn (theo TK Sở GTCC) sản xuất theo Bộ thiết kế mẫu kết cấu công trình thoát nước đô thị do Cty TNĐT lập năm 2002, được Sở GTCC Tp.HCM duyệt theo QĐ số 1344/QĐ.GT ngày 24/04/2003.
- Cống hộp Đầm Khí sản xuất theo Bộ thiết kế định hình của Viện khoa học công nghệ GTVT- Bộ GTVT lập tháng 03/1998
- Cống hộp Rung Ép sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Trung Tâm ứng dụng khoa học và công nghệ GTVT-Bộ Giao Thông Vận Tải lập tháng 01/2018.
- Cống hộp (theo TK Sở GTCC) sản xuất theo Bộ thiết kế mẫu kết cấu công trình thoát nước đô thị do Cty TNĐT lập năm 2002, được Sở GTCC

Tp.HCM duyệt theo QĐ số 1344/QĐ.GT ngày 24/04/2003.

- Joint cao su sử dụng cho cống thoát nước. Theo tiêu chuẩn ASTM C443-2003
- Cọc được sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cọc ống bê tông dự ứng lực do Trung Tâm ứng dụng khoa học và công nghệ GTVT-Bộ Giao Thông Vận Tải lập tháng 01/2017.
- Sản phẩm được kiểm soát bằng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2015

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ các biến động của các yếu tố hình thành giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (không có)

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022
- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0901115156 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG
QUẬN 10 - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

Ngày 01.04.2022

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
			PHÀN CỬA SỔ				
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	4,122,150	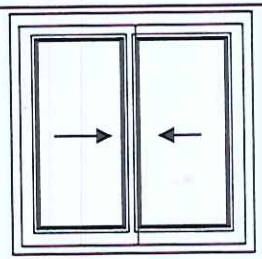
2			1200	1200	1.44	3,794,063	
3			1400	1400	1.96	3,570,650	
4			1600	1600	2.56	3,409,353	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	4,061,683	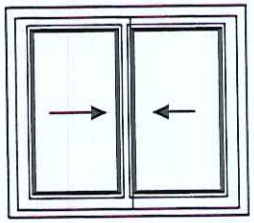
2			1200	1200	1.44	3,752,072	
3			1400	1400	1.96	3,539,799	
4			1600	1600	2.56	3,385,733	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,957,983	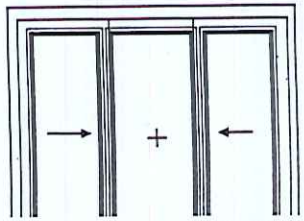
2			1800	1200	2.16	3,671,033	
3			2100	1400	2.94	3,474,240	

01.08.2017

4	ĐỊNH)		2400	1600	3.84	3,329,018	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,957,670	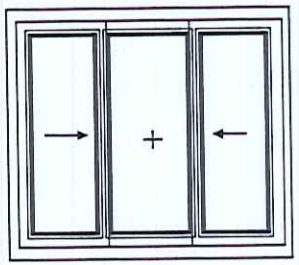
2			1800	1200	2.16	3,670,816	
3			2100	1400	2.94	3,474,080	
4			2400	1600	3.84	3,328,896	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,948,259	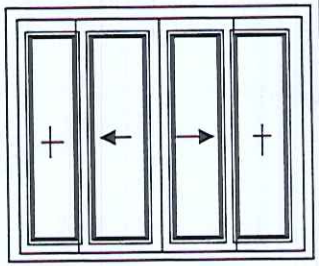
2			2200	1200	2.64	3,727,287	
3			2400	1400	3.36	3,565,928	
4			2600	1600	4.16	3,440,507	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	1000	1000	1.00	5,738,165	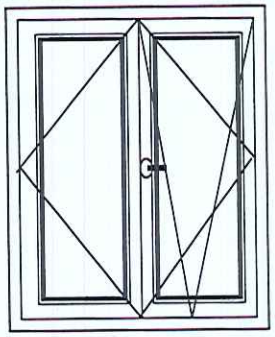
2			1200	1200	1.44	5,200,423	
3			1400	1400	1.96	4,830,903	
4			1600	1600	2.56	4,582,239	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	1000	1000	1.00	5,812,758	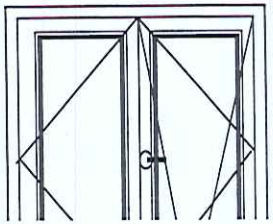
2			1200	1200	1.44	5,207,397	
3			1400	1400	1.96	4,853,294	

4			1600	1600	2.56	4,573,317	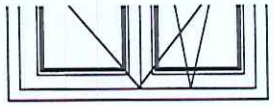
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,731,955	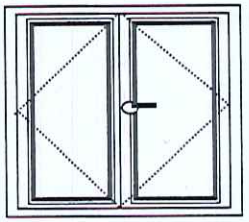
2			1200	1200	1.44	4,229,978	
3			1400	1400	1.96	3,903,322	
4			1600	1600	2.56	3,684,657	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,756,942	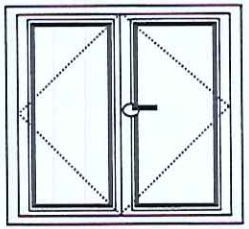
2			1200	1200	1.44	4,251,252	
3			1400	1400	1.96	3,946,832	
4			1600	1600	2.56	3,713,834	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	500	1000	0.50	6,452,516	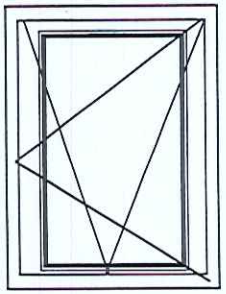
2			600	1200	0.72	5,694,375	
3			700	1400	0.98	5,155,841	
4			800	1600	1.28	4,840,820	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hê Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	5,068,664	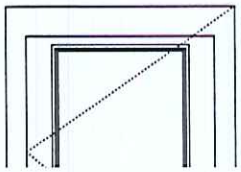
2			600	1200	0.72	4,494,097	

3	QUAY QUAY VÀO TRONG	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	700	1400	0.98	4,161,598	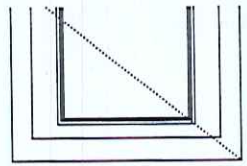
4			800	1600	1.28	3,959,058	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền - Eurowindow	1000	1000	1.00	5,162,381	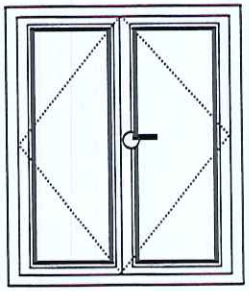
2			1200	1200	1.44	4,548,184	
3			1400	1400	1.96	4,190,138	
4			1600	1600	2.56	3,920,978	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,936,743	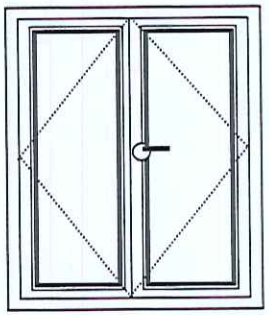
2			1200	1200	1.44	4,496,410	
3			1400	1400	1.96	4,119,457	
4			1600	1600	2.56	3,858,705	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	500	1000	0.50	5,199,148	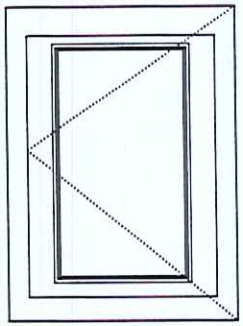
2			600	1200	0.72	4,722,161	
3			700	1400	0.98	4,321,821	
4			800	1600	1.28	4,034,112	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	5,954,020	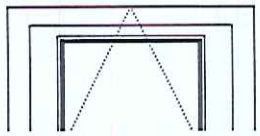
2			600	1200	0.72	4,966,673	

3	HẤT RA NGOÀI	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	700	1400	0.98	4,496,635	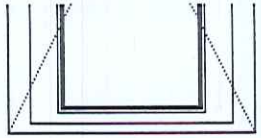
4			800	1600	1.28	4,178,168	
			PHẦN CỬA ĐI				
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,684,624	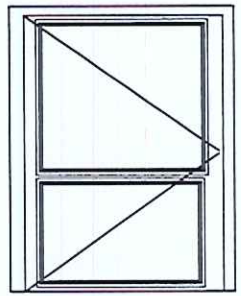
2			700	2000	1.40	5,483,955	
3			700	2200	1.54	5,316,916	
4			700	2400	1.68	5,253,583	
5			900	1800	1.62	5,130,367	
6			900	2000	1.80	4,962,106	
7			900	2200	1.98	4,822,217	
8			900	2400	2.16	4,764,650	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,448,768	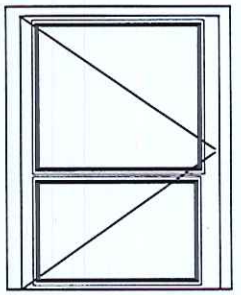
2			700	2000	1.40	5,329,532	
3			700	2200	1.54	5,176,532	
4			700	2400	1.68	5,069,409	
5			900	1800	1.62	4,946,923	
6			900	2000	1.80	4,841,999	
7			900	2200	1.98	4,713,029	
8			900	2400	2.16	4,621,403	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow	700	1800	1.26	5,281,354	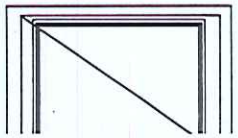
2			700	2000	1.40	5,121,012	
3			700	2200	1.54	4,986,968	
4			700	2400	1.68	4,877,882	

5	CỬA MỞ QUAY	- Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ô khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	900	1800	1.62	4,816,713	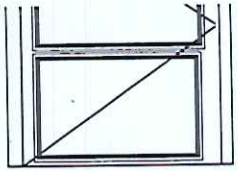
6			900	2000	1.80	4,679,817	
7			900	2200	1.98	4,565,591	
8			900	2400	2.16	4,472,438	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	5,193,052	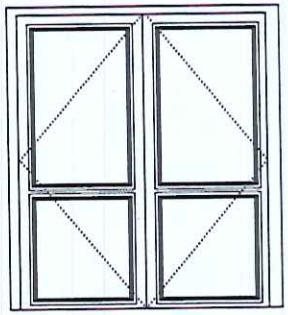
2			1400	2000	2.80	5,026,266	
3			1400	2200	3.08	4,901,043	
4			1400	2400	3.36	4,833,844	
5			1800	1800	3.24	4,749,652	
6			1800	2000	3.60	4,607,583	
7			1800	2200	3.96	4,500,085	
8			1800	2400	4.32	4,439,380	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	5,100,678	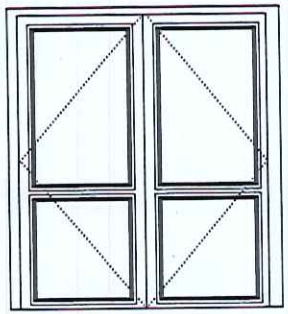
2			1400	2000	2.80	4,943,130	
3			1400	2200	3.08	4,840,674	
4			1400	2400	3.36	4,760,923	
5			1800	1800	3.24	4,677,806	
6			1800	2000	3.60	4,542,921	
7			1800	2200	3.96	4,461,753	
8			1800	2400	4.32	4,382,664	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	3,184,569	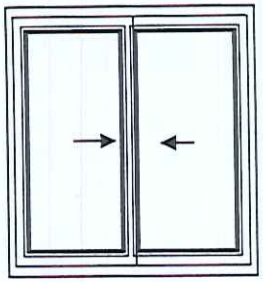
2			1400	2000	2.80	3,110,868	
3			1400	2200	3.08	3,072,885	
4			1400	2400	3.36	3,021,170	
5			1600	1800	2.88	3,054,136	
6			1600	2000	3.20	2,985,273	
7			1600	2200	3.52	2,949,206	
8			1600	2400	3.84	2,900,911	
1			2800	1800	5.04	2,861,255	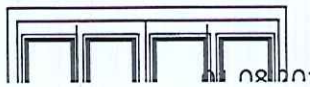
2			2800	2000	5.60	2,809,812	
3			2800	2200	6.16	2,778,297	

4	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	2800	2400	6.72	2,743,168	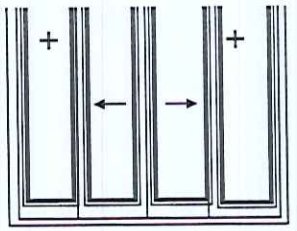
5			3200	1800	5.76	2,770,257	
6			3200	2000	6.40	2,721,770	
7			3200	2200	7.04	2,691,006	
8			3200	2400	7.68	2,657,260	
			PHÂN VÁCH KÍNH				
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	3,274,190	
2			1000	1000	1.00	2,847,805	
3			1000	1500	1.50	2,705,233	
4			1500	2000	3.00	2,453,475	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,218,319	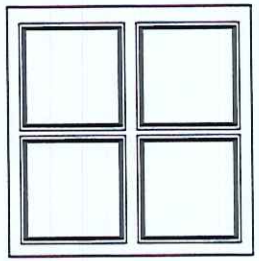
2			1500	1000	1.50	3,013,184	
3			1000	2000	2.00	2,910,617	
4			1500	2000	3.00	2,668,170	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH				
STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m2	330,504
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	397,535
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	550,807
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	694,500
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	838,196
6	5mm Temper	N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m2	403,025
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m2	471,706
8	8mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	628,743
9	10mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m2	775,970
10	12mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m2	923.198

01 08 2017

11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	670,510
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m2	767,322
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m2	908,548
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m2	1,034,855
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,125,934

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý
4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01/04/2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GĐ Kinh Doanh

Đỗ Văn Doan

01.08.2017

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa uPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-4) 3747 4700. Fax: (84-4) 3747 4711. Website: http://www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

Ngày 01.04.2022

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
			PHẦN CỬA SỔ				
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1600	3.04	3,769,046	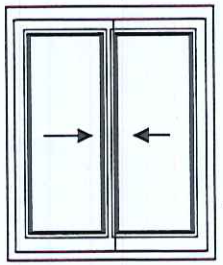
2			1400	1500	2.10	3,914,492	
3			1200	1200	1.44	4,384,284	
4			1200	1000	1.20	4,560,424	
5			1000	600	0.60	5,557,323	
6	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	4,068,449	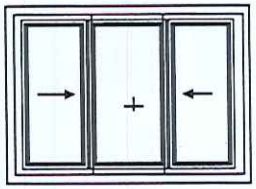
7			1800	1200	2.16	4,232,344	
8			1800	800	1.44	4,642,885	
9	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT,	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	3800	1500	5.70	3,662,575	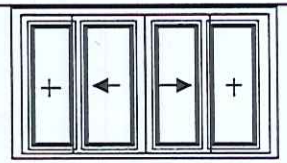
10			3200	1200	3.84	3,903,005	

11	2c CỐ ĐỊNH)	- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1000	2.80	4,138,607	
12			2400	600	1.44	4,852,734	
13	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,526,325	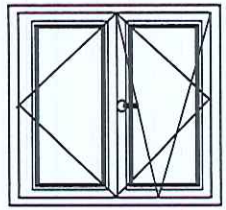
14			1200	1200	1.44	7,230,053	
15			1400	1400	1.96	6,401,094	
16			1600	1600	2.56	5,900,539	
17	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	7,723,465	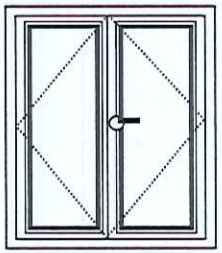
18			1200	1200	1.44	6,573,352	
19			1400	1400	1.96	5,832,522	
20			1600	1600	2.56	5,322,292	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	10,781,782	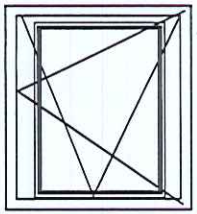
22			600	1200	0.72	8,821,291	
23			700	1400	0.98	7,586,070	
24			800	1600	1.28	6,886,340	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	6,507,098	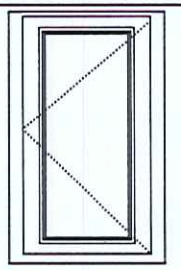
26			600	1200	0.72	5,755,258	
27			700	1400	0.98	5,248,593	
28			800	1600	1.28	4,887,835	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng	2000	1800	3.60	4,445,794	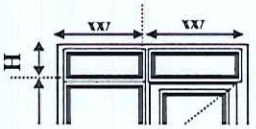
30			1600	1600	2.56	4,779,960	

31	MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1600	2.24	4,925,252	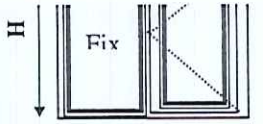
32			1200	1200	1.44	5,533,731	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1500	3.00	4,468,608	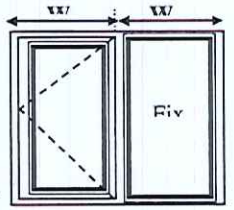
34			1600	1400	2.24	4,792,107	
35			1400	1200	1.68	5,120,172	
36			1200	1000	1.20	5,630,886	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	5,245,034	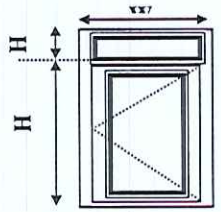
38			950	1600	1.52	5,443,250	
39			800	1600	1.28	5,751,959	
40			800	1400	1.12	6,015,265	
41			600	1600	0.96	6,342,703	
42			600	1200	0.72	6,930,555	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	5,485,476	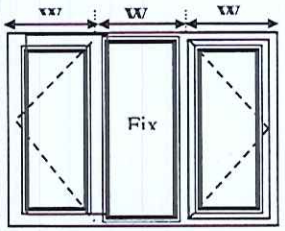
44			1800	1400	2.52	5,566,173	
45			1800	1200	2.16	5,769,485	
46			1800	800	1.44	6,483,009	
47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1500	2.85	4,835,529	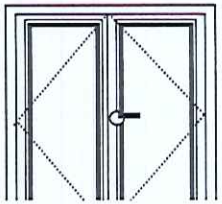
48			1400	1500	2.10	5,245,805	
49			1200	1200	1.44	5,862,115	
50			1000	1000	1.00	6,649,143	

51			1000	800	0.80	7,171,145	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI +VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,936,711	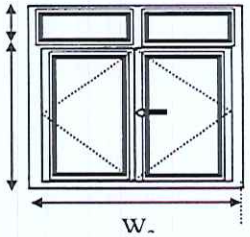
53			1600	1800	2.88	5,282,346	
54			1400	1600	2.24	5,604,986	
55			1200	1400	1.68	6,097,559	
56			1000	1200	1.20	6,789,811	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,981,866	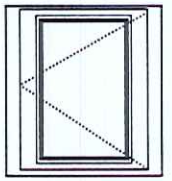
58			950	1200	1.14	5,286,557	
59			800	1200	0.96	5,569,150	
60			800	1000	0.80	5,881,235	
61			600	1200	0.72	6,144,547	
62			600	800	0.48	7,020,793	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,837,120	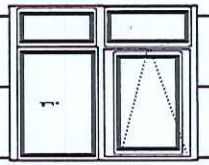
64			1600	1600	2.56	5,201,039	
65			1400	1600	2.24	5,382,413	
66			1200	1200	1.44	5,933,084	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT +	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	950	1900	1.81	5,696,858	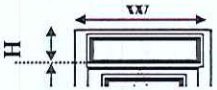
68			950	1600	1.52	5,914,151	
69			800	1600	1.28	6,245,856	

70	MỞ HẤT + VÁCH	-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	800	1400	1.12	6,529,967	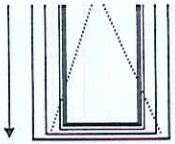
71			600	1600	0.96	6,945,065	
72			600	1200	0.72	7,381,001	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	5,438,545	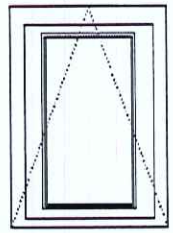
74			950	1200	1.14	5,770,816	
75			800	1200	0.96	6,111,592	
76			800	1000	0.80	6,436,367	
77			600	1200	0.72	6,831,610	
78			1000	800	0.80	6,250,677	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	5,531,234	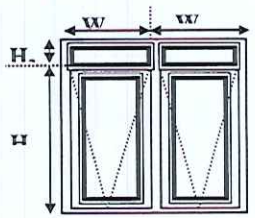
80			1600	1800	2.88	5,959,032	
81			1400	1600	2.24	6,400,196	
82			1200	1400	1.68	6,983,219	
83			1000	1200	1.20	7,601,591	
			PHẦN CỬA ĐI				
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	2600	2.60	5,556,739	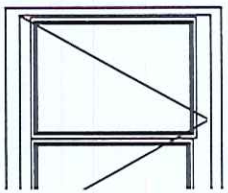
85			800	2400	1.92	5,775,647	
86			800	2200	1.76	5,905,108	

87		- Bộ PKKK : Eurowindow	600	2200	1.32	6,704,235	
88			600	2000	1.20	6,887,359	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	2600	5.20	4,904,809	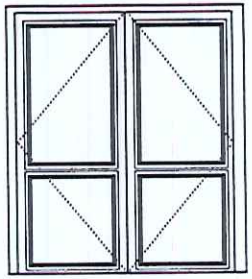
90			1600	2400	3.84	5,368,564	
91			1600	2200	3.52	5,479,035	
92			1200	2200	2.64	6,129,871	
93			1200	2000	2.40	6,279,042	
94	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,909,387	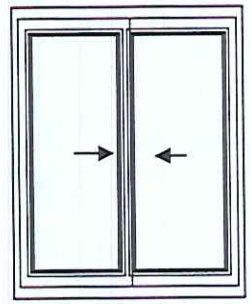
95			1400	2000	2.80	3,815,057	
96			1400	2200	3.08	3,738,016	
97			1400	2400	3.36	3,673,265	
98			1600	1800	2.88	3,746,090	
99			1600	2000	3.20	3,655,837	
100			1600	2200	3.52	3,582,466	
101			1600	2400	3.84	3,520,198	
102	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	3,587,457	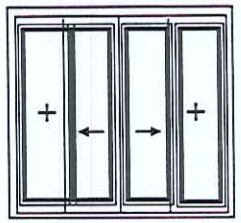
103			2800	2000	5.60	3,512,881	
104			2800	2200	6.16	3,451,702	
105			2800	2400	6.72	3,400,484	
106			3200	1800	5.76	3,464,095	
107			3200	2000	6.40	3,390,951	
108			3200	2200	7.04	3,331,340	

109			3200	2400	7.68	3,281,101	
110	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	2800	1800	5.04	9,287,188	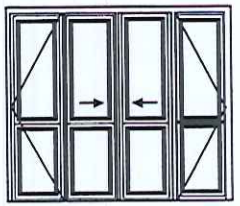
111			2800	2000	5.60	8,686,339	
112			2800	2200	6.16	8,194,028	
113			2800	2400	6.72	7,784,614	
114	CỬA ĐI 6 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	3600	1800	6.48	10,765,653	
115			3600	2000	7.20	10,037,424	
116			3600	2200	7.92	9,440,890	
117			3600	2400	8.64	8,944,579	
			PHẦN VÁCH KÍNH				
118	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,114,371	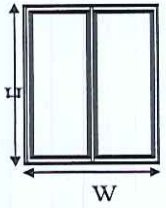
119			1400	1500	2.10	3,302,075	
120			1200	1200	1.44	3,524,944	
121			1000	1000	1.00	3,799,395	
122			1000	800	0.80	3,965,134	
123	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,179,898	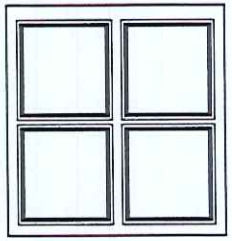
124			1600	1600	2.56	3,424,745	
125			1400	1400	1.96	3,599,653	
126			1200	1200	1.44	3,840,470	
127			1000	1000	1.00	4,179,068	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	330,504

2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	397,535
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	550,807
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	694,500
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	838,196
6	5mm Temper	N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m2	403,025
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m2	471,706
8	8mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	628,743
9	10mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m2	775,970
10	12mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m2	923,198
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	670,510
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m2	767,322
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m2	908,548
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m2	1,034,855
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,125,934

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT

2- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh

3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.

4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.

6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow

8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01.04.2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

M.S.D.N:2500217526-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
H. MÊ LINH - T.P HÀ NỘI

GĐ Kinh Doanh

Đỗ Văn Doan

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa uPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-4) 3747 4700. Fax: (84-4) 3747 4711. Website: http://www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING
THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

Ngày 01.04.2022

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
			PHẦN CỬA SỔ				
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	1000	1000	1.00	4,900,966	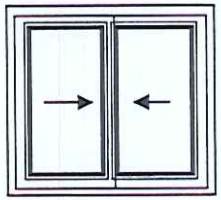
2			1200	1200	1.44	4,528,580	
3			1400	1400	1.96	4,265,893	
4			1600	1600	2.56	4,072,123	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1000	1000	1.00	4,958,971	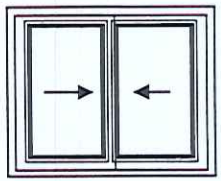
2			1200	1200	1.44	4,568,861	
3			1400	1400	1.96	4,295,487	
4			1600	1600	2.56	4,094,781	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ	1500	1000	1.50	4,800,479	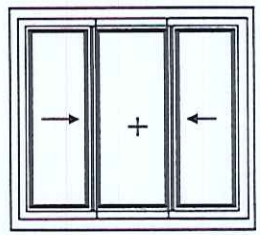
2			1800	1200	2.16	4,445,101	
3			2100	1400	2.94	4,194,936	
4			2400	1600	3.84	4,008,627	

1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ	1500	1000	1.50	4,804,600	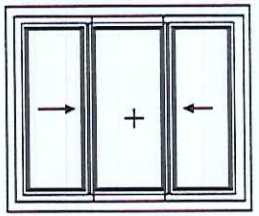
2			1800	1200	2.16	4,447,964	
3			2100	1400	2.94	4,197,038	
4			2400	1600	3.84	4,010,237	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ	2000	1000	2.00	4,699,388	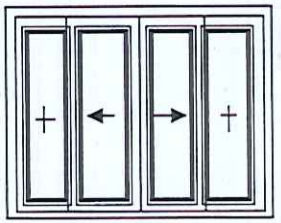
2			2200	1200	2.64	4,449,098	
3			2400	1400	3.36	4,261,468	
4			2600	1600	4.16	4,112,209	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO	1000	1000	1.00	10,206,468	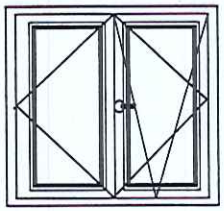
2			1200	1200	1.44	8,565,638	
3			1400	1400	1.96	7,673,014	
4			1600	1600	2.56	6,976,641	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	8,789,784	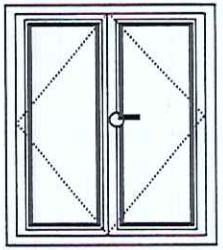
2			1200	1200	1.44	7,318,964	
3			1400	1400	1.96	6,502,774	
4			1600	1600	2.56	5,835,578	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	500	1000	0.50	10,181,596	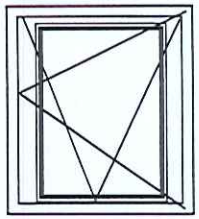
2			600	1200	0.72	8,433,747	
3			700	1400	0.98	7,583,210	
4			800	1600	1.28	6,968,101	
1			500	1000	0.50	8,089,372	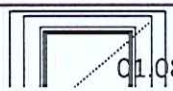

2	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	600	1200	0.72	6,863,374	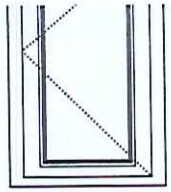
3			700	1400	0.98	6,144,949	
4			800	1600	1.28	5,578,367	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	8,634,880	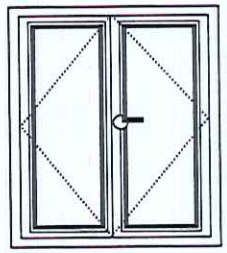
2			1200	1200	1.44	7,515,163	
3			1400	1400	1.96	6,590,731	
4			1600	1600	2.56	5,874,118	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto	1000	1000	1.00	7,297,264	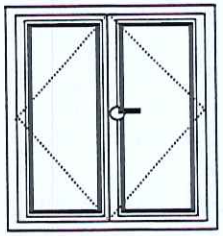
2			1200	1200	1.44	6,641,282	
3			1400	1400	1.96	5,899,169	
4			1600	1600	2.56	5,352,239	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀi	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	7,785,630	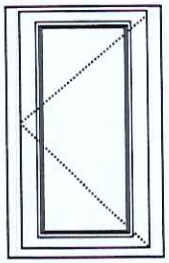
2			600	1200	0.72	6,742,884	
3			700	1400	0.98	6,174,888	
4			800	1600	1.28	5,573,031	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀi	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU	500	1000	0.50	8,242,244	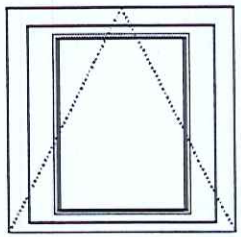
2			600	1200	0.72	7,089,952	
3			700	1400	0.98	6,241,344	
4			800	1600	1.28	5,652,917	

			PHẦN CỬA ĐI				
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	9,716,756	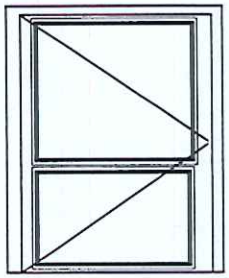
2			700	2000	1.40	9,753,806	
3			700	2200	1.54	9,281,160	
4			700	2400	1.68	8,934,199	
5			900	1800	1.62	8,405,845	
6			900	2000	1.80	8,415,223	
7			900	2200	1.98	8,032,890	
8			900	2400	2.16	7,750,639	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	8,821,314	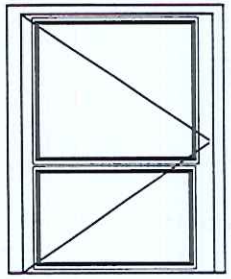
2			700	2000	1.40	8,511,010	
3			700	2200	1.54	8,152,694	
4			700	2400	1.68	7,860,713	
5			900	1800	1.62	7,709,390	
6			900	2000	1.80	7,449,757	
7			900	2200	1.98	7,155,194	
8			900	2400	2.16	6,915,706	

1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	9,443,799	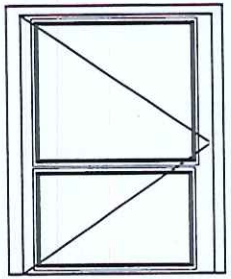
2			700	2000	1.40	8,964,770	
3			700	2200	1.54	8,565,203	
4			700	2400	1.68	8,240,453	
5			900	1800	1.62	8,193,545	
6			900	2000	1.80	7,802,681	
7			900	2200	1.98	7,476,034	
8			900	2400	2.16	7,209,810	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	7,668,086	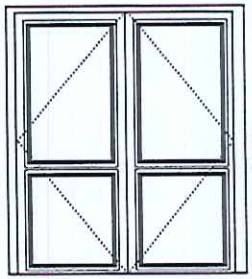
2			1400	2000	2.80	7,612,653	
3			1400	2200	3.08	7,363,890	
4			1400	2400	3.36	7,117,371	
5			1800	1800	3.24	6,813,832	
6			1800	2000	3.60	6,752,292	
7			1800	2200	3.96	6,542,823	
8			1800	2400	4.32	6,338,575	

1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	'- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	8,267,686	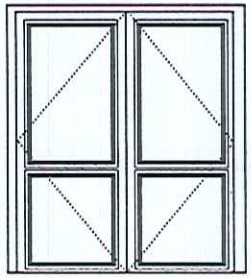
2			1400	2000	2.80	8,207,588	
3			1400	2200	3.08	7,903,280	
4			1400	2400	3.36	7,638,140	
5			1800	1800	3.24	7,288,244	
6			1800	2000	3.60	7,222,772	
7			1800	2200	3.96	6,970,764	
8			1800	2400	4.32	6,751,750	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	8,455,782	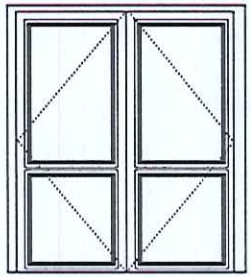
2			1400	2000	2.80	8,323,637	
3			1400	2200	3.08	7,967,450	
4			1400	2400	3.36	7,691,877	
5			1800	1800	3.24	7,434,542	
6			1800	2000	3.60	7,313,033	
7			1800	2200	3.96	7,020,674	
8			1800	2400	4.32	6,793,545	

1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	9,319,703	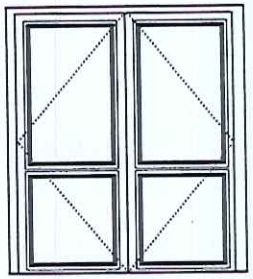
2			1400	2000	2.80	8,859,757	
3			1400	2200	3.08	8,469,309	
4			1400	2400	3.36	8,176,529	
5			1800	1800	3.24	8,106,480	
6			1800	2000	3.60	7,730,015	
7			1800	2200	3.96	7,411,009	
8			1800	2400	4.32	7,170,497	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	4,984,977	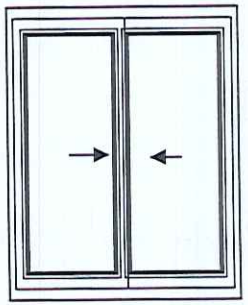
2			1400	2000	2.80	4,839,287	
3			1400	2200	3.08	4,749,860	
4			1400	2400	3.36	4,648,060	
5			1600	1800	2.88	4,710,645	
6			1600	2000	3.20	4,574,314	
7			1600	2200	3.52	4,488,427	
8			1600	2400	3.84	4,393,741	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT,	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài	2800	1800	5.04	4,470,043	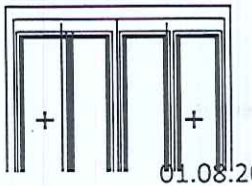
2			2800	2000	5.60	4,367,182	
3			2800	2200	6.16	4,298,151	
4			2800	2400	6.72	4,227,198	

5	2c CỐ ĐỊNH)	trong núm vặn -Winkhaus	3200	1800	5.76	4,259,469	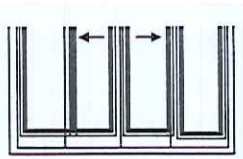
6			3200	2000	6.40	4,160,675	
7			3200	2200	7.04	4,093,100	
8			3200	2400	7.68	4,025,031	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	12,250,969	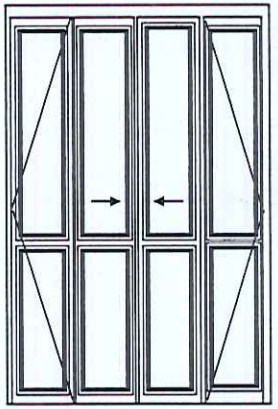
2			2800	2000	5.60	11,599,694	
3			2800	2200	6.16	10,905,399	
4			2800	2400	6.72	10,317,853	
6			3600	1800	6.48	10,045,633	
			3600	2000	7.20	9,815,471	
7			3600	2200	7.92	9,252,988	
8			3600	2400	8.64	8,777,628	
			PHẦN VÁCH KÍNH				
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	500	1000	0.50	3,786,236	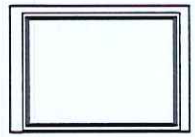
2			1000	1000	1.00	3,284,966	
3			1000	1500	1.50	3,117,369	
4			1500	2000	3.00	2,865,093	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	1000	1000	1.00	3,895,118	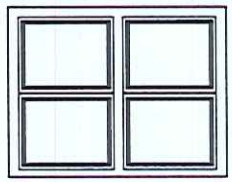
2			1500	1000	1.50	3,620,790	
3			1000	2000	2.00	3,484,005	
4			1500	2000	3.00	3,213,455	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m2	330,504

2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	397,535
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	550,807
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	694,500
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	838,196
6	5mm Temper	N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m2	403,025
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m2	471,706
8	8mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	628,743
9	10mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m2	775,970
10	12mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m2	923,198
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	670,510
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m2	767,322
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m2	908,548
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m2	1,034,855
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,125,934

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý
4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01/04/2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

M.S.D.N: 2500217526 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW - H. MÊ LINH - T.P HÀ NỘI

GĐ Kinh Doanh

Đỗ Văn Doan

01.08.2017